Tìm kiếm câu trả lời

Giữa cơn khủng hoảng lạm dụng tình dục trong Giáo hội, nhiều người đã quy trách nhiệm cho "văn hóa giáo sĩ trị." Nhưng thực sự thì văn hóa giáo sĩ trị là gì? Là thành viên của Giáo hội, cha Wilson cho rằng tất cả chúng ta đều có phần trách nhiệm trong việc hình thành nên văn hóa giáo sĩ trị này cũng như việc chuyển hóa nó. Cuốn sách này góp phần vào tiến trình chuyển hóa đó bằng cách giúp chúng ta xem xét những thái độ sâu xa vốn tạo nên và duy trì các mối tương quan sai lệch giữa giáo sĩ và giáo dân. Sau khi nhìn lại cuộc khủng hoảng và xác định vị trí hiện tại của chúng ta, cuốn sách này mời gọi chúng ta thực hiện những thay đổi cụ thể trong hành vi.

Cha George Wilson đã dành nhiều thập kỷ làm việc với các tổ chức để giúp họ khám phá – và thường là khôi phục – ơn gọi nền tảng của mình. Ngài là một linh mục Dòng Tên đã dấn thân vào đời sống của hai cộng đoàn người Mỹ gốc Phi. Trong Clericalism: The Death of Priesthood (Giáo sĩ trị: Cái chết của chức linh mục), ngài kết hợp cả hai chiều kích này và trình bày cái nhìn của mình về những thách đố mà Giáo hội đang đối diện. Sau cùng, đây là một cuốn sách đầy hy vọng, hướng tới việc tái lập một chức linh mục đích thực, thoát khỏi chủ nghĩa giáo sĩ trị, để chúng ta được hiệp nhất thật sự trong Đức Kitô.

George Wilson, S.J., là một nhà thần học Giáo hội học và là chuyên viên hướng dẫn tổ chức. Các tác phẩm khác của ngài bao gồm Blessing Prayers và Church Leadership: Training in the Ethical Use of Power (Treehaus Communications) cũng như Patches (Longdash Books).

"Linh mục Dòng Tên George Wilson có đôi mắt và trái tim của một mục tử nhân lành. Ngài nhìn thấu mọi điều về Giáo hội và chức linh mục với ánh nhìn thấu suốt như tia X và một trái tim thấu cảm. Sự kết hợp tuyệt vời ấy giúp ngài nhìn rõ những hệ quả tê liệt mà văn hóa giáo sĩ trị gây ra – biến các linh mục thành hoàng tử – và ngài đưa ra những lời khuyên toàn diện và nhẹ nhàng để giúp thế hệ mới biết trở lại làm người phục vụ. Được đào luyện trong lịch sử, thần học và lý thuyết tổ chức, cha Wilson đã viết ra cuốn sách đúng lúc, đúng thời. Bất kỳ ai trăn trở về việc phải làm gì để giúp Giáo hội và hàng linh mục trong thế hệ tương lai đều nên đọc cuốn sách này."

Eugene Kennedy
Giáo sư danh dự
Đại học Loyola, Chicago

GIÁO SĨ TRỊ

Liturgical Press 2008

GIÁO SĨ TRỊ
Cái Chết của Chức Linh mục

George B. Wilson, S.J.

Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công giáo

Nhà xuất bản Phụng Vụ

George B. Wilson, SJ

GIÁO SĨ TRỊ

CÁI CHẾT CỦA CHỨC LINH MỤC

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2025
Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công Giáo

Trích dẫn từ các văn kiện của Công đồng Vaticanô II được lấy từ tác phẩm *Công đồng Vaticanô II: Mười sáu văn kiện nền tảng*, do linh mục Dòng Đa Minh Austin Flannery, O.P. biên soạn, © 1996 (Nhà xuất bản Costello Publishing Company, Inc.). Được sử dụng với sự cho phép.
Trích đoạn bản dịch tiếng Anh của Nghi thức Truyền chức Giám mục, Linh mục và Phó tế, © 2000, 2002, của Ủy ban Quốc tế về Phụng vụ bằng tiếng Anh (ICEL). Mọi quyền được bảo lưu.
Các đoạn Kinh Thánh được trích từ bản dịch *Kinh Thánh Mỹ* (*New American Bible*). Bản quyền © 1991, 1986, 1970 thuộc về Hiệp hội Giáo lý Kitô giáo (Confraternity of Christian Doctrine), địa chỉ: 3211 Fourth Street, NE, Washington, DC 20017-1194 và được sử dụng theo giấy phép của chủ sở hữu bản quyền. Mọi quyền được bảo lưu. Không được sao chép bất kỳ phần nào của *Kinh Thánh Mỹ* dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào nếu không có văn bản cho phép của chủ sở hữu bản quyền.
Thiết kế bìa sách: Ann Blattner.
© 2008 bởi Dòng Thánh Biển Đức (Order of Saint Benedict), Collegeville, Minnesota. Mọi quyền được bảo lưu. Không được sao chép bất kỳ phần nào của cuốn sách này dưới bất kỳ hình thức nào, dù là in ấn, phim vi ảnh, vi phim, ghi âm cơ học, sao chụp, dịch thuật, hay bằng bất kỳ phương tiện nào, đã biết hoặc chưa biết, cho bất kỳ mục đích nào, ngoại trừ trích dẫn ngắn trong các bài nhận định, nếu không có sự cho phép bằng văn bản trước đó của Nhà xuất bản Phụng vụ (Liturgical Press), Đan viện Thánh Gioan (Saint John's Abbey), P.O. Box 7500, Collegeville, Minnesota 56321-7500.
In tại Hoa Kỳ.
ISBN: 978-0-8146-3982-5 (bản điện tử)
Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đã biên mục ấn bản in như sau:
Thư viện Quốc hội - Biên mục sách:
Wilson, George B., 1928–
Tình trạng giáo sĩ trị: Cái chết của chức linh mục / George B. Wilson.
Khổ sách: cm
ISBN-13: 978-0-8146-2945-1
Chức linh mục—Giáo hội Công giáo. I. Tựa đề.
BX1912.W525 2007
262'.142—dc22
2007018975

Gửi Anne,
người chị và người bạn thân nhất.

"Còn anh em là dòng giống được tuyển chọn, hàng linh mục vương giả, dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công của Đấng đã gọi anh em ra khỏi bóng tối, đến nơi đầy ánh sáng diệu huyền."

1 Phêrô 2,9

Vì văn hóa là một công trình của con người, nên cũng mang dấu ấn của tội lỗi; do đó, văn hóa cũng cần được "chữa lành, thăng hoa và hoàn thiện."

Gioan Phaolô II, *Redemptoris Missio*

NỘI DUNG

Lời Nói Đầu 8

Giới thiệu 14

"Linh mục" và "Giáo sĩ":
Làm rõ cách dùng từ 14

Phần I
Các nền văn hoá, các nhóm giáo sĩ
và những người đã chịu chức

Chương Một 26

Văn hoá giáo sĩ và cách nó "vận hành" 26

Chương Hai 80

Sống chức linh mục
trước khi có chức giáo sĩ 80

Chương Ba 100

Khi Một Linh Mục Trở Thành
Giáo Sĩ Có Chức Thánh 100

Phần II:
Bi kịch và Biến đổi

Chương Bốn 120

Bi kịch Lạm dụng Tính dục

và Các Hình thức Giáo sĩ đã Tạo Nên Nó..... 120

Chương Năm 174

Chương Sáu 197

Những kỳ vọng dành cho người được truyền chức và giáo dân 197

Kết luận 258

Gợi ý cho việc học nhóm..... 264

Lời tri ân..... 270

Lời Nói Đầu

Sau khi đọc bản thảo đầu tiên của cuốn sách này, một vị cố vấn thân thiện trong Dòng Tên đã đưa ra một lời khuyên khôn ngoan: sẽ rất hữu ích cho các bạn, những độc giả của tôi, nếu tôi bắt đầu bằng cách kể đôi chút về câu chuyện cuộc đời mình. Điều đó có thể mang lại một bối cảnh sáng tỏ hơn cho những suy tư và đề nghị mà tôi sắp trình bày ở đây.

Về phần những thông tin cơ bản nhất, thì vài năm trước tôi đã viết tiểu sử ngắn gọn của mình như sau: *"Linh mục hơn bốn mươi năm. Tu sĩ Dòng Tên hơn năm mươi năm. Hơn bảy mươi năm cố gắng sống cho xứng với phép Rửa đã lãnh nhận, và hơn chừng đó vài tuần để cùng chung phần trong hồng ân sáng tạo không ngừng với vạn vật trong vũ trụ nhiệm mầu này. Đó là trình tự theo mức độ quan trọng tăng dần, nếu bạn chưa nhận ra."* Nói cách khác, căn tính linh mục và việc thuộc về Dòng Tên của tôi luôn nằm sau hồng ân phép Rửa và phẩm giá vốn có từ việc được Thiên Chúa tạo dựng.

Hôm nay, tôi vẫn đồng ý với cách đánh giá đó, chỉ có điều là các con số cần được cập nhật thêm đôi chút. Nhưng một bộ xương thì cần được phủ da thịt và gân cốt để có thể trở thành một bạn đồng hành trong cuộc đối thoại. Vì thế, để việc chúng ta ở bên nhau lúc này thêm phần ý nghĩa, tôi cần nói thêm đôi điều về những gì tôi đã sống suốt bao năm tháng nhiệm mầu trong sứ vụ của mình với tư cách một người được truyền chức.

Trước hết, trong hai năm học tại Đại học Giáo hoàng Gregoriana ở Rôma, tôi đã hoàn tất học vị tiến sĩ, với chuyên ngành nghiên cứu về cách các thần học gia Dòng Đa Minh từ thế kỷ XIV đến XVI hiểu về giáo huấn bất khả ngộ của Đức Giáo hoàng. Sau đó, tôi có mười một năm giảng dạy tại Chủng viện Dòng Tên Woodstock College, chuyên về Giáo hội học và các bí tích, với một sự lưu tâm đặc biệt đến việc người tín hữu sống những chân lý ấy như thế nào trong đời sống đức tin hằng ngày. Đó vẫn luôn là ngôi sao dẫn đường mà tâm hồn và suy tư của tôi tiếp tục quy hướng cho mãi đến hôm nay.

Nếu đời sống trí thức của tôi đi theo lộ trình thông thường, có lẽ tôi đã dành trọn cuộc đời trong môi trường học thuật, làm giáo sư tại chủng viện. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Khi Công đồng Vaticanô II kết thúc, hai vị chuyên gia thần học của Công đồng là cha John Courtney Murray và cha Gustav Weigel trở lại để gia nhập ban huấn luyện của Chủng viện Woodstock. Các ngài đã khuyến nghị rằng chủng viện nên mở rộng cánh cửa của mình để tổ chức những hội thảo giúp phổ biến các kết quả của Công đồng cho các linh mục, tu sĩ nam nữ, và giáo dân

tại Hoa Kỳ. Những đề nghị ấy đã được chấp thuận. Các khoá học mùa hè đầu tiên được tổ chức vào năm 1966, và tôi được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi hội thảo, đồng thời đóng vai trò giống như "giám đốc hành trình" về mặt Giáo hội.

Chỉ khi nhìn lại, tôi mới nhận ra những sự kiện ấy đã làm thay đổi sâu sắc cách tôi nhìn nhận những điều vốn đã quen thuộc suốt đời mình. Ở đó, tôi thấy Giáo hội và đời sống bí tích của mình diễn ra một cách sống động như phim màu Technicolor—không còn là một thực tại tĩnh tại để chỉ phân tích trí thức, nhưng là một cơ thể sống động mà cả tôi và bạn—người được truyền chức hay không—đều đang dự phần vào. Chúng ta cùng nhau định hình Giáo hội ấy như những người anh chị em đã được Rửa tội. Dù được khởi nguồn từ một thúc đẩy thiêng liêng, Giáo hội vẫn là một cơ thể sống, hoàn toàn nhân loại và chịu tác động bởi cùng những động lực như bất kỳ định chế nhân loại nào khác, kể cả những yếu kém và tội lỗi của mình. Nếu chúng ta không học cách yêu mến Giáo hội trong chính sự tội lỗi của nó, thì chúng ta sẽ không yêu mến Giáo hội mà Chúa đã yêu, mà chỉ yêu một hình ảnh lãng mạn do mình tưởng tượng ra mà thôi. (Cảm ơn Henri DeLubac.)

Tôi đã dành ba mùa hè để hướng dẫn chương trình ấy. Sau đó, trong hai năm tiếp theo, tôi tiếp tục dấn thân vào thực tại sống động của một Giáo hội đang chuyển mình, khi đảm nhiệm vai trò điều phối cho Chủng viện Woodstock trong hai hội thảo lịch sử. Một dành cho 135 nữ tu, là các bề trên hoặc người đồng hành thiêng liêng, đang trực tiếp tham gia vào việc

đào tạo thành viên trong dòng của họ. Hội thảo thứ hai có thể còn quan trọng hơn, xét đến những "mảng kiến tạo" đang dịch chuyển. Số người tham dự vẫn là 135, nhưng lần này là các nữ tu chiêm niệm thuộc các truyền thống lớn trong Giáo hội: các nữ đan sĩ Carmêlô, Clara Khó Nghèo, Thương Khó, Chúa Cứu Thế, Trappist và Biển Đức. Một số người trong các chị đã không bước qua cửa đan viện suốt bốn mươi năm. Buổi gặp gỡ ấy khởi đầu với một chương trình hoàn toàn mở, nhưng đã kết thúc bằng việc thành lập một tổ chức quốc gia: Hiệp hội Nữ tu Chiêm niệm (Association of Contemplative Sisters). Tổ chức này vẫn còn tiếp tục tồn tại đến ngày nay, hỗ trợ đời sống chiêm niệm của các thành viên, gồm cả những nữ tu thuộc hàng giáo luật lẫn những phụ nữ sống đời chiêm niệm giữa đời.

Vai trò của tôi trong các hội thảo đó sau này đã dẫn đến ba mươi bốn năm phục vụ với tư cách là thành viên của Viện Thiết kế Quản trị (Management Design Institute). Tại đó, đối tượng phục vụ chính của chúng tôi là các dòng tu, giáo phận và cả các cơ cấu lãnh đạo của Tin Lành. Với vai trò là những người hướng dẫn tiến trình và cố vấn lập kế hoạch, chúng tôi đã đồng hành cùng hàng trăm nhóm, giúp họ khơi dậy sức mạnh từ tầm nhìn sáng lập của mình để hiện thực hóa tầm nhìn ấy thành những cách sống Tin Mừng hiệu quả hơn trong một thế giới đã thay đổi. Chúng tôi luôn tập trung vào cách mà các hệ thống con người—bao gồm cả những hệ thống tôn giáo—thực sự "vận hành". Mỗi hệ thống đều có một huyền thoại và nền văn hóa độc nhất vô nhị, nhưng khi họ cố gắng hiện thực hóa tầm nhìn

của mình, thì những nguyên lý chung của tổ chức nhân loại sẽ bắt đầu phát huy tác động. Khi nhìn lại hành trình đó, tôi nhận ra đó là một hồng ân lớn lao khi được đồng hành một cách gần gũi với muôn hình vạn trạng của thực tại mà chúng ta thường nhẹ nhàng gọi là "Giáo hội". Tôi thấy mình đang sống và làm việc trong vòng tay của thánh Phanxicô Assisi, Biển Đức và Đa Minh; của mẹ Guerin, Catarina McCauley và Marguerite Bourgeois; của Isaac Hecker và Edmund Rice—và đôi khi còn có những cuộc gặp gỡ chớp nhoáng với Martin Luther và John Wesley. Thật là mảnh đất thánh thiêng.

Thế nhưng, câu chuyện cuộc đời tôi sẽ không trọn vẹn nếu thiếu đi một thực tại song hành: đó là sự hiệp thông phụng vụ với hai cộng đoàn đặc biệt. Mỗi dịp Giáng Sinh, tôi đều đến dâng lễ với các Nữ tu Truyền giáo Y tế (Medical Mission Sisters) ở Philadelphia; mỗi Tuần Thánh, tôi hiện diện với cộng đoàn Grail bên ngoài thành phố Cincinnati. Cả hai cộng đoàn đều có đời sống cầu nguyện Kinh Thánh sâu xa và những nghi thức được thể hiện cách cụ thể nơi thân xác. Và hơn hai mươi lăm năm qua, tôi đã và vẫn đang có được trải nghiệm quý giá khi đều đặn cử hành phụng vụ tại hai giáo xứ người Mỹ gốc Châu Phi ở Cincinnati. Cầu nguyện cùng họ, chia sẻ Lời Chúa với họ, và dự tiệc với họ đã nuôi dưỡng linh hồn tôi bằng rượu nồng của Thánh Thần, theo một cách mà tôi chắc chắn không thể nào hiểu thấu.

Chính những trải nghiệm trên là nền tảng cho suy tư tôi trình bày trong tác phẩm này. Việc tôi đi sâu vào thực trạng

đáng buồn của chủ nghĩa giáo sĩ trị đòi hỏi phải gọi tên những thực tế khó chấp nhận, thậm chí có thể là gây sốc. Tôi nêu lên những thực tế ấy không phải để buộc tội bất kỳ linh mục hay giáo dân nào. Trong công việc của mình, tôi đã gặp gỡ rất nhiều người tín hữu—cả giáo sĩ lẫn giáo dân—vẫn sống sứ mạng linh mục và không bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa giáo sĩ trị. Họ là phúc lành cho cộng đoàn Giáo hội của chúng ta. Điều tôi cố gắng nêu lên ở đây là một sự cám dỗ—một sức hút đầy quyến rũ—có thể tác động đến bất cứ ai trong chúng ta. Tình yêu dành cho Giáo hội già nua đầy vết sẹo này đòi buộc chúng ta phải nhận diện chủ nghĩa giáo sĩ trị ở bất cứ nơi đâu nó hiện diện, và cùng nhau chống lại nó để sống đúng với chức linh mục mà chúng ta được mời gọi nhờ bí tích Rửa tội.

Trong những chương sắp tới, sau một vài suy tư khởi đầu về cách hiểu lẫn lộn của chúng ta đối với thuật ngữ và về bản chất của văn hóa, tôi xin mời độc giả cùng lần lượt suy tư: (1) về văn hóa của hàng giáo sĩ; (2) về bản chất của sứ vụ linh mục; (3) về quá trình các linh mục bị giáo sĩ hóa; (4) về vai trò của văn hóa giáo sĩ trong thảm kịch tập thể của nạn lạm dụng tính dục; và (5) về sự biến đổi cần thiết nếu chúng ta muốn trung thành với ơn gọi chung của mình như một dân thánh, dân linh mục.

Giờ thì, chúng ta cùng bước vào chủ đề.

Giới thiệu

"LINH MỤC" VÀ "GIÁO SĨ": LÀM RÕ CÁCH DÙNG TỪ

Một trong những điều thường thấy khi bàn về bê bối lạm dụng tính dục trong hàng ngũ linh mục Công giáo là người ta thường đổ lỗi cho "văn hoá giáo sĩ trị" là cội nguồn của những điều sai trái nghiêm trọng đã xảy ra.

Dĩ nhiên, mỗi linh mục phạm tội lạm dụng đều có một câu chuyện cá nhân riêng về sự phát triển lệch lạc trong đời sống tính dục và những rối loạn tâm lý của mình, kèm theo nhu cầu khẳng định quyền lực được biểu hiện theo cách riêng biệt. Các giám mục cũng vậy. Việc một giám mục thất bại trong vai trò lãnh đạo khi điều chuyển các linh mục lạm dụng từ nơi này sang nơi khác bắt nguồn từ chính câu chuyện riêng của ngài – trong đó, mỗi người đều thể hiện một sự pha trộn cụ thể giữa

vô tri, ngây thơ và những động cơ khó thể khen ngợi như sợ hãi hay tư lợi. Thế nhưng, khi những hành vi tương tự xảy ra nơi nhiều cá nhân, ở nhiều hoàn cảnh khác nhau nhưng đều nằm trong cùng một tổ chức, chúng ta tự nhiên sẽ tìm đến những yếu tố nguyên nhân chung để lý giải vấn đề. Chúng ta đi tìm những yếu tố có thể giải thích cho hành vi của toàn hệ thống. Theo đánh giá phổ biến hiện nay, thực tại nối kết tất cả những câu chuyện bi thương này lại với nhau chính là một tập hợp các yếu tố chung, làm nên cái gọi là "văn hoá giáo sĩ trị." Nhìn từ góc độ của một nền văn hoá, những sự việc đã xảy ra không còn chỉ là một chuỗi các bi kịch riêng lẻ, không liên quan đến nhau. Thực chất, chúng là những phần nối tiếp nhau trong một vở kịch thống nhất và mạch lạc.

Đó là một cách lý giải hợp lý. Những điểm tương đồng trong hành vi buộc ta phải gọi tên các yếu tố chung để tìm lời giải thích. Nhưng việc nêu tên một nguyên nhân chung chung sẽ không giúp ta hiểu rõ hơn – và lại càng không thể mang lại sự chữa lành hay chuyển hoá – nếu ta chỉ dừng lại ở việc gán nhãn mà không đi xa hơn nữa.

Phê phán một nền văn hoá giáo sĩ trị suy đồi có thể đem lại một sự thỏa mãn về mặt tâm lý, nhưng nếu ta chỉ dừng lại ở sự phê phán trên phương diện đạo đức, kết quả cuối cùng chỉ là thêm thất vọng. Một hệ thống bệnh hoạn – và văn hoá giáo sĩ trị là một hệ thống như vậy – sẽ luôn miễn nhiễm với phẫn nộ, trừ khi sự phẫn nộ đó được đi kèm với một phân tích sâu sắc hơn. Giận dữ vốn dĩ chỉ là cảm xúc nhất thời. Muốn có sự thay

đổi thật sự, cần phải thiết lập những kiểu tương quan mới, và để làm được điều đó, ta cần hiểu rõ hơn về não trạng và những thái độ ứng xử đã tạo nên hệ thống bệnh hoạn hiện nay ngay từ đầu. Nếu ta muốn mở rộng tầm nhìn và từ đó tìm ra những bước đi đúng đắn nhằm ngăn chặn sự tái diễn của bi kịch, thì cần phải đào sâu hơn nữa. Ta cần khám phá kỹ hơn ý nghĩa tiềm ẩn trong hai từ đang được sử dụng rộng rãi hiện nay: "văn hoá" là gì? Và điều gì tạo nên cái gọi là "giáo sĩ"?

Sự lẫn lộn về ngôn từ và khái niệm

Trước khi suy tư về bản chất của các nền văn hoá, ta cần lắng nghe cách chính mình sử dụng từ ngữ trong đời sống hằng ngày. Một tiêu đề quen thuộc có thể là điểm khởi đầu tốt. Một tờ báo tiêu biểu của giáo phận kia đăng dòng tin tưởng chừng vô hại: *"Giáo sĩ của Giáo phận họp tại Trung tâm Canh tân; Các linh mục thảo luận về quy định Thêm sức."* Những bài báo với nội dung và tiêu đề tương tự đã xuất hiện nhiều lần trong suốt những năm qua.

Vậy điều gì trong một dòng tin tưởng chừng đơn giản như thế lại khiến ta phải dè dặt? Có gì sai sót trong đó chăng? Hóa ra là có, và hậu quả của sự sai sót ấy dẫn đến một chuỗi rối rắm tai hại cho Giáo hội cũng như cho cách chúng ta hiểu về Thiên Chúa.

Ngay cả việc những dòng tin như vậy không hề khiến ta mảy may suy nghĩ đã là một dấu hiệu nghiêm trọng. Không ai cảnh giác. Chẳng ai lên tiếng. Ta đã quá quen thuộc với kiểu

ngôn ngữ này đến nỗi chẳng còn nhận ra sự nhầm lẫn mà nó tiếp tục duy trì. Nó như lớp giấy dán tường quen mắt trong đời sống Giáo hội.

Hãy đọc lại tiêu đề ấy. Vấn đề tiềm ẩn đằng sau lối nói quen thuộc ấy là gì? Nói ví von: con voi nào đang ngồi chình ình trước mặt mà ta không nhìn thấy? Câu trả lời là: sự đồng nhất ngầm hiểu giữa "giáo sĩ" và "linh mục".

Nếu bạn không thấy vấn đề trong việc đồng nhất ấy, bạn không phải người duy nhất. Có thể bạn đang nghĩ: "Nhưng chẳng phải hai từ đó có nghĩa giống nhau sao? Tất cả các linh mục đều là giáo sĩ, và tất cả giáo sĩ đều là linh mục, đúng không? Ờ khoan đã! Phó tế cũng được xem là giáo sĩ, mà họ đâu phải là linh mục. Vậy có phải vấn đề nằm ở chỗ đó không?"

Không hẳn, nhưng đó là bước khởi đầu. Vấn đề lộ rõ khi các linh mục họp nhau trong một "cuộc họp giáo sĩ", nhưng các phó tế – dù đã chịu chức và được xã hội công nhận là giáo sĩ – lại không được mời tham dự. Một vài người có thể cảm thấy bị loại trừ cách không chính đáng. Vậy phó tế có nằm trong vòng "giáo sĩ" không?

Mọi thứ càng rối hơn khi có người hỏi: các nữ tu hay các thầy có phải là giáo sĩ không? Về mặt giáo luật, những tu sĩ không có chức thánh này không được xem là giáo sĩ. Nhưng định nghĩa giáo luật ấy chẳng mấy ảnh hưởng đến giáo dân. Trong suy nghĩ thông thường, họ thường xếp tất cả những người ấy vào cùng một nhóm: "người tu hành chính thức". Và

lối nghĩ thường nhật ấy lại có sức mạnh, có tác động lớn hơn rất nhiều so với các định nghĩa mang tính giáo luật.

Tuy nhiên, những vấn đề liên quan đến sự phân biệt hay đón nhận vào hàng giáo sĩ này không phải là cốt lõi. Chúng thậm chí có thể che khuất vấn đề quan trọng hơn đang nằm sẵn ngay trong chính tiêu đề kia.

Đúng vậy, vấn đề thực sự không nằm ở chỗ ai có thể được gộp chung vào nhóm "giáo sĩ" hoặc ai được tham dự các buổi họp mặt của giáo sĩ. Vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều nằm ở chỗ việc đồng nhất linh mục với giáo sĩ đã pha trộn và gây nhầm lẫn giữa hai trật tự thực tại hoàn toàn khác biệt. "Linh mục" là một thuật ngữ tôn giáo, hướng chúng ta đến chiều kích siêu việt, thần linh hay thiêng liêng của đời sống, nghĩa là hướng đến điều thánh thiêng. "Giáo sĩ" là một thuật ngữ xã hội học, nhằm chỉ thực tế rằng xã hội công nhận một nhóm thành viên nhất định có những đặc điểm và quy phạm xã hội có thể nhận biết được, tách biệt họ khỏi phần còn lại của xã hội. Khi chúng ta lẫn lộn hai trật tự thực tại này bằng cách hoán đổi hai từ ấy, ta ngầm xác nhận rằng hành động linh mục là đặc quyền chỉ dành cho những người được xã hội công nhận thông qua việc chịu chức. Hoạt động mang tính linh mục—thiêng liêng—trở thành lãnh địa riêng của người có chức thánh; giáo dân thì không cần phải can dự. Việc chúng ta tiếp tục biến giới giáo sĩ thành hiện thân duy nhất của đời sống linh mục đã khiến các tín hữu giáo dân bị hạ thấp thành những người chỉ thụ động đón nhận các hành vi thánh thiêng do người có chức thánh

thực hiện, làm suy giảm phẩm giá vốn thuộc về họ nhờ vào bí tích Rửa tội và Thêm sức.

Khi ta bắt đầu nhận thức rằng đây là hai trật tự thực tại hoàn toàn khác biệt, một thuộc về tôn giáo, một thuộc về xã hội, thì cũng là lúc ta có thể mở ra những khả năng và câu hỏi mới mẻ, phong phú. Những câu trả lời cho các câu hỏi ấy có thể mời gọi tất cả chúng ta bước vào những cuộc hoán cải đắt giá:

1. Có thể nào một người được truyền chức thành "giáo sĩ" mà không phải là "linh mục"? *Có thể.*

2. Có thể nào một người là "linh mục" mà không nhất thiết phải là "giáo sĩ"? *Có thể.*

3. Nếu hai thực tại này có thể tồn tại độc lập, thì chúng có thể cùng tồn tại trong cùng một con người không? Có thể. *"Linh mục" và "giáo sĩ" không nhất thiết phải loại trừ lẫn nhau. Thật ra, ta hy vọng rằng tất cả các giáo sĩ của chúng ta đều là linh mục—kể cả những người mà chúng ta gọi là phó tế, giám mục, nữ tu và tu huynh. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy trong chương 2, họ không phải là những linh mục duy nhất trong cộng đoàn.*

Tôi nhận ra rằng ba điểm trên đây có thể gây bối rối, thậm chí làm nhiều độc giả thấy bất an vào thời điểm này. Để hiểu trọn vẹn những ý hướng ấy, cần có phần giải thích thêm trong các chương tiếp theo. Lúc này, tôi buộc phải dùng một chút "võ thuật ngôn ngữ," sử dụng những từ quen thuộc theo những cách không quen thuộc, nhằm mở ra khả năng có được cái

nhìn sâu sắc mới và những cách đáp trả tốt hơn cho hoàn cảnh hiện tại của chúng ta.

Thuật ngữ mới

Trong cuốn sách này, tôi sẽ sử dụng một vài cách diễn đạt mà người ta có thể gọi—một cách chính xác, hoặc thậm chí dè bỉu—là những từ mới. Có thể độc giả sẽ cảm thấy khó chịu khi tôi nói đến "việc thi hành chức linh mục" (*priesting*) hay "việc giáo sĩ hoá" (*clergifying*). Tuy nhiên, tôi không nói như vậy để gây chú ý hay làm ra vẻ dí dỏm, mà vì tôi xác tín sâu xa rằng: nếu ta không vật lộn với những cách diễn đạt mới để chạm đến những năng lực của những cái nhìn mới, thì thứ ngôn ngữ cũ kĩ sẽ tiếp tục giam cầm chúng ta trong bức tường của nó. Một khi chúng ta còn ở mãi trong giới hạn của những cách diễn đạt quen thuộc, thì sự hiểu biết cũng như cách hành xử của chúng ta sẽ không thay đổi. Rốt cuộc, những từ ngữ chúng ta sử dụng củng cố cách ta nhìn thế giới. Ngôn từ khiến chúng ta yên tâm rằng thực tại đang là như vậy thì vốn phải là như vậy. Và chính sự yên tâm ấy là điều cản trở chúng ta dám nhìn thẳng vào tình trạng hỗn loạn hiện tại và dấn bước vào công cuộc thay đổi nó.

Điều tôi khẳng định là: những cách diễn đạt hiện nay của chúng ta đang duy trì một sự rối rắm chưa từng được nhận diện rõ, phát sinh từ việc đồng nhất "linh mục" với "giáo sĩ". Sự đồng nhất sai lệch ấy đã khiến những hành vi lệch lạc làm lu mờ hình ảnh và suy giảm sức mạnh của đức tin Kitô giáo trong thế giới hôm nay. Nếu chúng ta tiếp tục nói như vậy, thì

chúng ta cũng sẽ tiếp tục hành xử theo cách mà những cách nói ấy khiến ta thấy dễ chịu. Và hệ quả là ta sẽ tiếp tục kéo dài những điều sai lạc.

Đến lúc này, hẳn độc giả đã nhận ra tôi đang tự đặt lên vai mình một gánh nặng lớn. Tôi đang chất vấn những cách nói truyền thống và cáo buộc rằng chúng chính là biểu hiện của tư duy rối rắm, dẫn đến những thái độ và hành vi đáng ngờ. Chính vì vậy, tôi buộc phải trình bày thật rõ ràng những gì cấu thành nên thế giới tôn giáo của "việc thi hành chức linh mục" (*priesting*), đối lập với thế giới xã hội học của "việc giáo sĩ hoá" (*clergifying*).

Nhân tiện, tôi cũng xin nói rõ rằng tôi không ảo tưởng rằng mình sẽ có thể thay đổi các cách diễn đạt đã ăn sâu vào thói quen. Mọi người rồi vẫn sẽ tiếp tục dùng từ "linh mục" và "giáo sĩ" như thể hai từ đó có thể thay thế cho nhau, cho dù những gì tôi viết có thành công vượt quá mong đợi. Vua Canute còn dễ sai khiến sóng biển dừng lại hơn là việc làm thay đổi cách người ta dùng từ ngữ đã quen.

Mục tiêu của tôi khi trình bày những suy nghĩ này khiêm tốn hơn, nhưng có lẽ cũng khó khăn hơn. Hy vọng của tôi là: sau khi nghiền ngẫm những điều tôi muốn nói, khi bạn hay tôi dùng từ "linh mục" để chỉ "giáo sĩ", hoặc ngược lại, ta sẽ có một thoáng ngập ngừng. Một khoảnh khắc dừng lại, để những suy tư này như một cái phanh, khiến ta tự hỏi: "Có phải đây thực sự là điều tôi muốn nói không? Hay việc tôi đặt lại vấn đề theo

cách mới đang buộc tôi phải tìm một từ mới, một cách diễn đạt mới? Có điều gì tôi muốn thay đổi trong cách ta hiểu về sự thánh thiêng không? Có hành vi nào tôi muốn từ bỏ không?"

Tuy nhiên, mục đích tôi viết những điều này cũng không phải vì tôi quá khắt khe trong việc sử dụng ngôn từ chính xác khi gọi tên sự vật. Việc xây dựng những khái niệm rõ ràng hơn và ngôn ngữ để diễn đạt chúng chỉ là bước đầu cần thiết phải có. Mục tiêu thực sự là diễn tả một tầm nhìn và suy xét những bước cần thiết để kiến tạo nên một hệ thống thái độ và tương quan hoàn toàn mới giữa người đã chịu chức và hàng giáo dân Công giáo.[1]

Tầm nhìn nền tảng đòi hỏi phải được giải thích, như tôi đã nêu, chính là: khi chúng ta sử dụng các từ "giáo sĩ" (theo góc nhìn xã hội học) và "linh mục" (theo nghĩa tôn giáo), ta đang đề cập đến hai thực tại hoàn toàn khác biệt. Để hé mở hướng đi mà chúng ta sẽ theo đuổi: có những nhóm giáo sĩ khác ngoài các thừa tác viên đã chịu chức (chương 1), và cũng có những linh mục khác ngoài những người đã được truyền chức (chương 2). Sau cùng, chúng ta sẽ tập trung vào những người đã chịu chức và cách họ tương quan với phần còn lại của các tín hữu (các chương 3–6), nhưng nỗ lực ấy sẽ không thể thành công nếu chúng ta bắt đầu từ đó. Hiện tượng hủy hoại mang tên giáo sĩ trị trong Giáo hội chỉ là một biểu hiện của một sự rối loạn nhân bản đang lây nhiễm trong nhiều lĩnh vực của xã hội. Ta không thể hiểu đúng hiện tượng này nếu chỉ xem nó

1 Độc giả thuộc truyền thống Tin Lành sẽ dễ dàng nhận ra rằng những vấn đề được bàn tới ở đây cũng hiện diện trong thế giới tôn giáo của họ.

như điều chỉ xảy ra trong nội bộ Giáo hội.

Chúng ta cần khởi đi không phải từ các thừa tác viên đã chịu chức mà ta vẫn gọi là "linh mục", hay từ các thành phần "giáo dân" trong Giáo hội, mà là từ khái niệm các nhóm giáo sĩ nói chung, và tương quan của từng nhóm ấy với thành phần giáo dân tương ứng. Chỉ sau khi nền tảng này được thiết lập, ta mới có thể đánh giá đúng những nét đặc thù trong mối tương quan giữa các thừa tác viên trong Giáo hội và các tín hữu. Thậm chí, trước cả bước đó, ta cần thiết lập một vài khái niệm nền tảng về văn hoá nói chung. Sau khi đã đi qua hai bước chuẩn bị ấy, ta mới có thể khám phá cách hiệu quả những lệch lạc đang tồn tại trong mối tương quan giữa người đã chịu chức và tín hữu giáo dân, với mục tiêu đưa ra những chiến lược cụ thể nhằm thay đổi tình trạng bất ổn hiện tại.

Vì thế, giờ ta chuyển sang bàn về văn hoá.

PHẦN I
CÁC NỀN VĂN HOÁ, CÁC NHÓM GIÁO SĨ VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHỊU CHỨC

Chương Một

VĂN HOÁ GIÁO SĨ VÀ CÁCH NÓ "VẬN HÀNH"

Điều gì làm nên một nền văn hoá?

Trong những năm gần đây, lĩnh vực nghiên cứu về văn hoá đã được khai triển rộng rãi trong nhiều ngành học khác nhau. Cuốn sách nhỏ này không thể nào tóm lược toàn bộ cuộc đối thoại sâu rộng đó. Nhưng để phục vụ mục đích của chúng ta, chỉ cần một vài điểm then chốt rút ra từ cuộc thảo luận đang tiếp diễn ấy là đủ.

Văn hóa là một vở kịch được thể hiện bằng chính cuộc sống con người

Đối với những người làm việc trong lĩnh vực hệ thống con người, một điều hiển nhiên là: văn hoá, trước hết, không phải là một khái niệm trừu tượng. Từ ngữ có thể trừu tượng, nhưng

thực tại mà nó diễn tả luôn luôn gắn liền với con người cụ thể và cách họ sống. Văn hoá là một điều gì đó hoàn toàn khác với những cách chúng ta nghĩ hay nói về nó. Nó bao gồm những mô hình hành vi và cách tư duy rất cụ thể, góp phần định hình một cộng đồng nhất định, dù ta có gọi tên được những yếu tố ấy hay không. Văn hoá được thể hiện qua câu chuyện của một dân tộc. Và câu chuyện đó là *một vở kịch duy nhất được thể hiện bởi một nhóm người cụ thể* trong một bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn. Nó có hình hài riêng của nó nhờ vào một hệ thống tiêu chuẩn và kỳ vọng sâu xa, được chia sẻ chung và được biểu lộ qua hành vi của tập thể diễn viên ấy. Văn hoá là một thực tại đầy sức mạnh, định hướng cách con người trong một hệ thống xã hội nhất định sẽ có khuynh hướng suy nghĩ và hành xử ra sao. Danh sách các lựa chọn hành động mà chúng ta có với tư cách con người bị giới hạn bởi những xung lực văn hoá đã hình thành và in dấu nơi ta. Khi sống trong một nền văn hoá, với muôn vàn giả định và kỳ vọng không tên, chúng ta không thể không cảm thấy bị thách đố khi chạm mặt với những người sống trong một nền văn hoá khác: chúng ta thấy khó hiểu hành vi của họ vì ta không biết những hành vi ấy xuất phát từ đâu. Kịch bản sống của ta được định hình từ những nền văn hoá đã đào luyện chúng ta.

Chẳng hạn, người nhập cư khi cố thích nghi với một nền văn hoá mới sẽ lập tức nhận ra điều đó; những cách cư xử vốn là lẽ thường trong quê hương cũ bỗng trở nên lạc lõng trong môi trường mới. Họ bước vào một sân khấu mới, nơi các mọi

thứ bị sắp xếp một cách lạ lẫm, và họ không biết mình phải nói lời nào trong vở kịch đang được diễn ở đó. Dân cư Lapland, chẳng hạn, không thể chỉ bằng một hành động ý chí mà bắt đầu hành xử như người Napoli được; họ thiếu kịch bản và các cử chỉ mà bối cảnh xã hội ấy đòi hỏi.[2]

Các nền văn hoá được tạo thành từ một sự pha trộn phức tạp của nhiều yếu tố. Ann Swidler đưa ra một danh sách làm việc hữu ích: "những phương tiện biểu tượng của ý nghĩa, bao gồm niềm tin, thực hành nghi lễ, hình thức nghệ thuật, và các nghi thức, cũng như những thực hành không chính thức... như ngôn ngữ, chuyện phiếm, các câu chuyện, và nghi lễ đời thường."[3] Danh sách ấy cho ta thấy rằng sức mạnh trọn vẹn của một nền văn hoá không thể được nắm bắt chỉ bằng cách liệt kê các yếu tố chính thức trong đời sống tập thể. Những tuyên bố chính thức của một nhóm, như sứ mạng hay các văn kiện chính sách, chỉ cung cấp một phần rất nhỏ tư liệu cần thiết để hiểu được nền văn hoá ấy. Chẳng hạn, để hiểu người Mỹ, bản *Tuyên ngôn Độc lập* có thể là một khởi đầu không tệ, nhưng nó không nói gì về cách mà người Mỹ thực sự sống những điều họ tuyên xưng. Phần lớn những gì làm nên hình thù và sức mạnh của một nền văn hoá không nằm trong các tuyên bố chính thức mà bộc lộ qua những tương tác hằng ngày, không chính thức giữa các thành viên trong cộng đồng.

2 Để có phân tích sâu rộng hơn về văn hóa như một vở kịch, xem Hugh Dalziel Duncan, *Symbols in Society* (New York: Oxford University Press, 1968).

3 Trích dẫn trong Michael Paul Gallagher, S.J., *Clashing Cymbals: An Introduction to Faith and Culture* (New York: Paulist Press, 2003), tr. 19. Xem thêm Thomas Clarke, *Playing in the Gospel* (Kansas City: Sheed & Ward, 1968), tr. 164–166.

Văn hoá biểu lộ qua hành vi thường nhật

Không những phần lớn thực tại văn hoá mang tính không chính thức và (chỉ có vẻ là) vụn vặt, nhất thời, mà cơ chế vận hành thực sự của một nền văn hoá—tức là động lực hoạt động của nó—cũng phần lớn là *vô thức*, và thậm chí không dễ gì tiếp cận được, ngay cả đối với những người đang sống trong nền văn hoá ấy mỗi ngày. Chỉ khi những sinh vật biển đầu tiên bò khỏi đại dương và ngoái đầu nhìn lại, chúng mới nhận ra sự hiện diện của nước. Tất cả chúng ta đều đang hoạt động trong một môi trường tựa như cá trong nước, và hành xử theo những thái độ và giả định mà ảnh hưởng và nguồn gốc của chúng vượt ngoài tầm nhận biết của ta. Ta bắt chước hành vi của những người có vai trò quan trọng trong bối cảnh sống hằng ngày mà chẳng hề ý thức được mình đang làm như vậy. Ta tiếp nhận và sống trung thành với những điều mà chính ta cũng không thể lý giải hợp lý. Nguồn gốc của một nền văn hoá được hình thành dựa trên sự bắt chước—tức là phản chiếu bằng những hành vi của các nhân vật có ảnh hưởng trong nhóm—chứ không phải dựa trên sự lý luận xuất phát từ các nguyên tắc chung. Trong rất nhiều lĩnh vực của đời sống, ta hành xử như hiện tại là vì ta đã tiếp nhận niềm tin, thái độ và hành vi của những người từng có ý nghĩa đặc biệt với ta. Không ai lại tự nhiên đi cổ vũ cho một đội bóng nếu không phải vì bắt chước ai đó trong đời mình?

Văn hoá vừa trao quyền, vừa giới hạn

Di sản văn hoá cho chúng ta biết điều gì cần được coi trọng, phải cư xử ra sao, và ta nên lắng nghe hay chú ý đến ai. Những thúc đẩy ấy giống như một chiếc la bàn nội tâm hoặc một tấm bản đồ chỉ đường. Chúng giúp ta rất nhiều trong việc định hướng giữa vô vàn chọn lựa khiến ta dễ bối rối trong đời sống. Theo nghĩa đó, chúng trao quyền cho ta, vì phần lớn những gì thúc đẩy ta hành động trong thế giới này đã được các nền văn hoá, nơi ta được nuôi dưỡng từ thuở nhỏ, cung cấp sẵn cho ta. Một ví dụ đơn giản: các thành viên trong gia đình tôi đều nhận thức rõ rằng anh chị em chúng tôi khác biệt nhau rất nhiều, nhưng nếu hỏi người ngoài, họ có thể sẽ nói: "Ồ, mấy anh em nhà Wilson ấy mà, ai cũng giống nhau cả!"

Thế nhưng, mỗi nền văn hoá đều tạo ra giới hạn. Những giới hạn ấy trước tiên áp đặt lên điều mà ta có thể *tưởng tượng*. Những thái độ và hành vi được mong đợi trong một nền văn hoá nhất định có thể mạnh mẽ đến mức khiến các thành viên trong đó gần như không thể hình dung ra những cách sống khác. (Hãy nghĩ đến người Laplander đang cố hiểu các cử chỉ tay của người Napoli nghĩa là gì.) Văn hoá, trên thực tế, trở thành một tập hợp những định kiến được in sâu vào tâm thức, khiến cho những lối tổ chức đời sống khác không chỉ bị xem là điều xa lạ, mà còn bị coi là mối đe doạ đối với sự ổn định do nền văn hoá chuẩn mực tạo ra. Nếu không kháng cự lại, những cách sống khác ấy có thể khiến ta đánh mất cảm giác an toàn vốn có được nhờ vào hệ thống niềm tin và thái độ đã được chấp nhận từ lâu.

Michael Paul Gallagher mô tả đặc điểm này là "tính hai mặt" vốn có nơi mọi nền văn hoá. "[Một nền văn hoá] bao hàm những thực hành có thể quan sát được hoặc những lối hành xử được xã hội công nhận, nhưng đồng thời cũng bao gồm một hệ thống thái độ chủ quan kín đáo hơn, thường được thấm nhuần một cách vô thức qua thời gian dài. Những thói quen trong hành động và diễn giải này có thể giam hãm con người trong các định kiến, hoặc cũng có thể trở thành những nẻo đường dẫn tới đời sống đích thực, tới những chọn lựa tự vượt chính mình, thách thức khuynh hướng lệch lạc tiêu cực của bất kỳ nền văn hoá nào."[4]

Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm đối với nền văn hoá của mình

Câu chuyện của một nền văn hoá thoạt nhìn có thể giống như một chuỗi hành động và những lời độc thoại chỉ được thể hiện bởi các nhân vật chính. Họ là những thành viên thuộc giới chuyên nghiệp, những người dường như nắm quyền kiểm soát toàn bộ cơ chế vận hành. Họ là những cá nhân có tên tuổi thường xuất hiện trong các bản tường thuật chính thức của cộng đồng. (Như nhiều người từng nhận xét, không ít bản lịch sử khởi đầu với mục đích kể lại câu chuyện của cả một dân tộc, nhưng cuối cùng lại chỉ tường thuật về các vị vua và tướng lĩnh.) Nhưng cách nhìn ấy đã bỏ sót vai trò của "dàn đồng ca Hy Lạp" – tức số đông những người vô danh, chính họ mới là những người tạo ra tính chính danh cho vai trò của những

4 Gallagher, *Clashing Cymbals*, 24.

người đứng dưới ánh đèn sân khấu. Các nhân vật chính có thể hưởng quyền lực trong hệ thống, nhưng họ chỉ có được điều đó trong chừng mực mà những người còn lại – những người không phân vai rõ ràng – cho phép, vì lý do nào đó, hoặc vì những động cơ (không được nhìn nhận) nào đó.

Một nền văn hoá chỉ có thể tồn tại nếu nó được nuôi dưỡng bởi vô số những tương tác hành vi nhỏ bé giữa tất cả hoặc gần như tất cả những người có liên hệ đến nền văn hoá ấy. Nếu tiếp tục dùng ẩn dụ trò chơi, thì điều đó có nghĩa là các nền văn hoá được tạo thành và duy trì bởi tất cả những người tham gia trong hệ thống. Áp dụng cách nhìn này vào mối bận tâm hiện nay của chúng ta: sẽ là một sai lầm chết người nếu xem nền văn hoá giáo sĩ trị là do một mình giới giáo sĩ tạo ra. Giống như bất kỳ nền văn hoá nào khác, nền văn hoá giáo sĩ trị là sản phẩm của tất cả những ai bị ảnh hưởng bởi – hoặc liên can đến – sự tiếp diễn của nó. Điều đó bao gồm cả những người được xem là giáo dân trong tương quan với một nhóm giáo sĩ nhất định. Các nền văn hoá được hình thành bởi những tương tác hành vi giữa một hàng giáo sĩ cụ thể và tập thể giáo dân tương ứng với họ. Việc hình thành và tiếp diễn của một nền văn hoá là vấn đề của các mối tương quan – một thực tại duy nhất được cả hai nhóm cùng nhau kiến tạo.

Quay lại với bi kịch hiện nay: đối với nhiều người, việc quy trách nhiệm cho nền văn hoá giáo sĩ trị về các hành vi sai trái liên quan đến tính dục dường như đồng nghĩa với việc gán trọn mọi trách nhiệm cho những người đã chịu chức: các

giám mục và linh mục. Đó là một cái nhìn thiển cận. Nếu đi theo hướng đó, ta sẽ rơi vào lối hành xử không hiệu quả từng được đặt tên rất đúng trong thập niên 60, khi phân tích giao dịch (transactional analysis) đang thịnh hành. Một trong những "trò chơi" được gọi là *"Đánh vào người lãnh đạo"* (*Get the Leader*). Tên gọi này cho thấy khuynh hướng tự nhiên nơi con người là trút bỏ gánh nặng đồng phạm của mình trong những kết cục xấu bằng cách đổ hết trách nhiệm lên những người giữ vai trò lãnh đạo. Chơi trò "Đánh vào người lãnh đạo"—trong trường hợp này là đổ lỗi cho các giám mục—là một lối thoát dễ dãi, một dạng ân sủng rẻ tiền. Rabbi Abraham Heschel đã nói rất gọn trong câu châm ngôn thường được trích dẫn của ông: trong một xã hội tự do, "một số người có tội, nhưng tất cả đều có trách nhiệm."

Văn hoá—và những tương quan qua đó nó được thể hiện—tạo ra một thế giới ý nghĩa cho những người sống trong đó. Các nền văn hoá chỉ tồn tại khi chúng phục vụ cho lợi ích của con người; nếu không thì chúng đã không thể tồn tại. Điều đó cũng đúng với nền văn hoá giáo sĩ trị: không chỉ bao gồm những thành viên hiển nhiên được hưởng lợi từ toàn bộ hệ thống niềm tin và hành vi tạo nên và duy trì nền văn hoá ấy, mà còn bao gồm cả những giáo dân âm thầm nhận được phần thưởng từ việc đóng đúng vai trò đã được ấn định cho họ trong vở kịch chung. Trớ trêu thay, điều đó thậm chí bao gồm cả những giáo dân mà ở một mức độ nào đó, thực sự đang bị tổn thương bởi hệ thống. Sự tổn thương có thể mang hình thức bất công kinh

tế: giáo sĩ sống sung túc giữa một cộng đoàn giáo dân nghèo khổ. Nó có thể bao gồm việc loại trừ giáo dân một cách vô lý khỏi quyền được trao ban chính đáng: kinh nghiệm sống của giáo dân bị giới giáo sĩ xem là không đáng kể, ngay cả trong những vấn đề hệ trọng. Nó có thể dẫn đến việc trong một lĩnh vực sống quan trọng (như tương quan với Thiên Chúa), họ vô thức từ bỏ khả năng trưởng thành của chính mình, thoái lui vào trạng thái lệ thuộc không xứng đáng, dù trong mọi mặt khác của đời sống, họ là những người trưởng thành thực sự. Dù ở hình thức nào, họ vẫn đang góp phần duy trì mô hình hiện tại bằng cách chấp nhận vai diễn mà nền văn hoá ấy giao cho họ. Lợi ích âm thầm mà họ nhận được khi chấp nhận vai trò bị hạ thấp ấy—dù không được nhận thức rõ—lại lớn hơn chính sự hạ thấp ấy. Nếu không, họ đã hành động để thay đổi, không chỉ những lời thoại riêng lẻ, mà là cả cán cân vai trò đang điều khiển vở kịch hiện tại.

Văn hoá rất khó thay đổi

Cuối cùng, các nền văn hoá bám víu vào sự tồn tại của mình một cách ngoan cố, vì ít nhất hai lý do đã được gợi lên từ những điều ta vừa xem xét. Lý do thứ nhất nằm ngay trong thực tế rằng phần lớn nguyên nhân hình thành văn hoá là những điều không được nhìn nhận. Những kịch bản của vở kịch chung đã được đọc lên quá lâu đến mức trở thành bản năng thứ hai đối với những người tham gia. Nền văn hoá giáo sĩ trị trong Giáo hội, chẳng hạn, thực chất là một tổ hợp phức tạp của những lời thoại khuôn mẫu, những lời thì thầm lặng lẽ,

những độc thoại, những âm thanh hỗn tạp của đám đông, và những thói quen hành vi đặc trưng—tất cả cùng diễn ra đồng thời trên nhiều sân khấu khác nhau—trong toà giám mục, đúng vậy, nhưng cũng trong các giáo xứ, và trong chính các gia đình của giáo dân.

Lý do thứ hai khiến bất kỳ nền văn hoá nào cũng dai dẳng nằm ở khả năng tạo ra ý nghĩa của nó. Chúng ta lặp lại các lời thoại được giao vì nếu mạo hiểm thay đổi chúng, ta có thể làm đổ vỡ toàn bộ câu chuyện đang giúp tạo ra trật tự giữa cảnh hỗn độn của cuộc sống. Việc tổ chức đời sống theo một cách nhất định, như đã nói ở trên, mang lại cảm giác an toàn. Văn hoá cho ta cội rễ và căn tính. Kêu gọi thay đổi văn hoá thì dễ. Nhưng để thực hiện được điều đó, người ta phải buông bỏ sự an toàn hiện tại đang được tạo nên nhờ một cốt truyện rõ ràng, những vai trò phân định rạch ròi và các lời thoại đã được chấp nhận, để bước vào một hình thức văn hoá tương lai với những ảnh hưởng gây xáo trộn mà ta không thể lường trước hết được. Đối với người cá nhân dám hành động theo một mô hình khác, cái giá phải trả có thể rất lớn, dưới hình thức bị những người muốn tiếp tục với câu chuyện cũ an toàn loại trừ hoặc từ chối. Và sự buông bỏ ấy chỉ tạo ra được hiệu quả như mong muốn khi tích lũy của vô số hành động phản văn hoá nhỏ lẻ từ các cá nhân đạt đến khối lượng xúc tác đủ lớn—một "điểm bùng phát" như cách nói hiện nay—có thể vượt thắng được sự an toàn của hiện trạng.

Điều gì làm nên một người giáo sĩ?

Với những nhận định còn giới hạn về bản chất và các hệ quả của văn hoá nói chung, giờ đây chúng ta chuyển sự chú ý sang nền văn hoá cụ thể từ đó đã phát sinh nên tình trạng sai phạm mà ta đang xét đến. Vậy, giáo sĩ nghĩa là gì?

Cần nhắc lại ngắn gọn một điều. Như chúng ta đã thấy trong phần mở đầu, các từ "linh mục" và "giáo sĩ" thường được dùng một cách không phân biệt. Từ điển *Webster's New 20th Century Dictionary of the English Language* minh hoạ cách dùng này khi định nghĩa "clergy" là "những người nam được truyền chức để phục vụ tôn giáo, như mục sư, linh mục, v.v., nói chung." Đó là một nút thắt mà chúng ta sẽ phải tháo gỡ trong các chương sắp tới. Việc này sẽ không dễ dàng, vì từ lâu chúng ta đã quen di chuyển qua lại giữa các từ "giáo sĩ" và "linh mục" như thể các thực tại mà chúng biểu thị là giống nhau: một linh mục thì luôn là giáo sĩ; giáo sĩ thì luôn là người đã chịu chức. Chúng ta sẽ cần đến một kỷ luật tư duy nghiêm túc để luôn nhắc mình rằng, mỗi khi tôi dùng từ "giáo sĩ" trong các suy tư sắp tới, tôi không nhất thiết đang nói về các linh mục đã chịu chức. Và ngay cả khi tôi nhắc đến chức linh mục, điều đó cũng không đồng nghĩa rằng tôi mặc nhiên đang nói đến người có chức thánh. Nếu không có nỗ lực đó, các thói quen tư duy cũ sẽ lấn át, và ta sẽ trượt trở lại vào sự nhầm lẫn mà ta đang cố tháo gỡ.

Ta bắt đầu tiến trình tháo gỡ này bằng một khẳng định rõ ràng: Một người giáo sĩ không nhất thiết phải là linh mục. Người ấy cũng không cần phải là phó tế, hoặc thậm chí là người

đã chịu chức. Thật ra, chức giáo sĩ—hoá ra—hoàn toàn không cần liên quan đến tôn giáo. Như đã nêu trong phần giới thiệu, "giáo sĩ" không phải là một thực tại tôn giáo, mà là một thực tại và danh xưng mang tính xã hội học. Đúng là thực tại của vai trò giáo sĩ đôi khi được thể hiện nơi những người nam hay nữ đồng thời là những thừa tác viên đã chịu chức, là người sống đời thánh hiến. Nhưng ta cần giữ khoảng cách với thực tế đó trong khi xem xét bản chất của vai trò giáo sĩ nói chung.

Có lẽ sẽ giúp ích cho độc giả nếu tôi đi ngay vào điều cụ thể trước khi cố gắng định nghĩa sâu hơn về giáo sĩ. Trong phạm vi từ "giáo sĩ," tôi sẽ nói đến các nhóm chuyên nghiệp như: luật sư, bác sĩ, giới học thuật, tướng lĩnh—và, vâng, cả linh mục, mục sư và giáo sĩ Do Thái. Khi chúng ta tiếp tục và dần cụ thể hoá các tiêu chí để được xem là giáo sĩ, có thể sẽ xuất hiện thêm những nhóm khác xứng đáng được xếp vào danh mục này. Nhưng hiện tại, tôi sẽ giới hạn phân tích của mình trong các ngành nghề lâu đời nêu trên.

Chức giáo sĩ là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển tổ chức

Tại sao những nhóm người này lại được gộp chung dưới thuật ngữ "giáo sĩ"? Điều gì khiến một xã hội xác định một nhóm công dân cụ thể nào đó là giáo sĩ? Việc nhận diện một nhóm người nhất định là "giáo sĩ" là một phần trong tiến trình phân hoá của sự phát triển tổ chức trong bất kỳ xã hội nào. Từ trạng thái ban đầu còn "giống như amip" hay chưa phân hoá, các nhóm sẽ tự chuyển mình thành một cấu trúc có độ phức

tạp và phân tầng cao hơn. Tôi xin mô tả tiến trình này như sau:

Trong một xã hội trước đây chưa có sự phân hoá theo cách này,

a.sẽ diễn ra một tiến trình mà qua đó một nhóm cá nhân cụ thể bắt đầu được nhìn nhận và được đối xử như một tầng lớp,

b. dựa trên sự nhìn nhận và chấp nhận rằng nhóm cá nhân này sở hữu một quyền lực đặc biệt mà phần còn lại của xã hội không có theo cùng cách,

c. quyền lực này thường gắn liền với một khối tri thức hay một năng lực chuyên môn được nắm giữ bởi những người được "khai tâm",

d. một loại tri thức hoặc năng lực được toàn thể xã hội đánh giá là có tầm quan trọng lớn đối với đời sống chung,

e. và vì các thành viên khác trong xã hội, vì một lý do nào đó, không thể tự tiếp cận tri thức hay năng lực này, nên họ sẵn lòng thừa nhận chứng chỉ của nhóm người đặc biệt ấy và trao cho họ một địa vị cũng như những đặc quyền mà người khác trong xã hội không có được.

Khi quá trình phát triển tổ chức của bất kỳ cơ thể xã hội nào tiến triển, việc phân hoá các nhu cầu là một kinh nghiệm phổ quát. Các thành viên trong xã hội dần trở nên ý thức rằng họ có những nhu cầu chung mang tính thiết yếu đối với sự

sống còn của cộng đồng. Một xã hội cần các thành viên của mình có sức khoẻ thể lý và tinh thần. Ta cần đến những tiến trình có trật tự để phân xử các đòi hỏi cạnh tranh trong đời sống tập thể. Ta cần có những phương pháp để xác định độ tin cậy của các tri thức được đưa ra nhằm phục vụ cho sự phát triển và hành động của con người. Ta cần một thế giới đủ an toàn và ổn định. Và xã hội (hoặc ít nhất là một số nhóm trong đó) cần có những cơ cấu nhằm đảm bảo một sự khôn ngoan tập thể xoay quanh bản chất của thực tại siêu việt, cũng như các nghi thức dùng để biểu lộ mối tương quan với thực tại siêu việt ấy. Qua kinh nghiệm, các xã hội dần nhận ra rằng một số cá nhân nào đó được ban cho những khả năng đặc biệt góp phần vào các phương diện ấy của thiện ích chung.

Một số người tỏ ra có tài năng chữa lành, và các xã hội công nhận cũng như trao tính chính danh cho đủ loại người làm công tác chăm sóc sức khoẻ, từ thầy mo đến bác sĩ. Một số khác có khả năng phân biệt tinh tế để đưa ra phán đoán khôn ngoan trong việc cân bằng giữa lợi ích chung và quyền lợi cá nhân, và thế là xã hội hình thành một tầng lớp tinh hoa pháp lý. Một số người khác thể hiện sự khôn ngoan trong việc phân tích các tuyên bố chân lý đối lập nhau, và từ đó hình thành nên các giới học thuật. Có người biết cách huy động xã hội để tự vệ trước sự tấn công, và vì vậy xã hội bắt đầu công nhận những người làm công tác an ninh công cộng và quân sự. Và có người được công nhận vì khả năng công bố hoặc diễn tả niềm tin của cộng đoàn về thực tại siêu việt, hoặc vì khả năng hướng dẫn

các nghi thức liên quan đến niềm tin ấy, và thế là ta có các linh mục, mục sư, giáo sĩ Do Thái, giáo sĩ Hồi giáo và ngay cả các thầy pháp.

Những khả năng đa dạng ấy thường được gán cho việc tích luỹ các khối tri thức hoặc minh triết chuyên biệt: y học, pháp luật, học thuật, quân sự hoặc tâm linh. Trong những giai đoạn đầu của sự phát triển xã hội, việc những khả năng ấy phát sinh từ đâu hoặc như thế nào nơi một cá nhân không quan trọng; chỉ cần những người khác nhận ra giá trị của các khả năng ấy và nhận biết chúng nơi một số cá nhân nhất định trong hệ thống xã hội là được. Những người biểu lộ các khả năng ấy bắt đầu được đối xử khác đi. Ở một giai đoạn sau, người ta nhận ra rằng hiện tượng này không giới hạn nơi các cá nhân. Cùng một khả năng được nhận thấy nơi những người khác nhau, ngay cả khi họ không trực tiếp thi hành khả năng ấy. Xã hội bắt đầu phát triển một hệ thống gọi tên tương ứng với việc công nhận hiện tượng này một cách lặp lại. Một danh xưng được đặt ra, một tầng lớp được hình thành: bác sĩ, luật sư, học giả, binh sĩ, mục sư. Sự đối xử khác biệt dành cho các thành viên của tầng lớp ấy bắt đầu được quy ước hoá và trở thành tập quán. Một hàng ngũ giáo sĩ đã được hình thành.

Những ai quen thuộc với cơ chế phát triển tổ chức có thể sẽ dễ dàng chấp nhận những điều đã trình bày cho đến lúc này. Đó là một cách nhìn hợp lý về sự phát triển của một số ngành nghề có sức ảnh hưởng lớn và được coi trọng trong xã hội. Nhưng tại sao lại gọi họ là "giáo sĩ"? Cơ sở nào cho cách dùng

từ như vậy?

Tới đây, ta cần tạm gác lại các nhóm cụ thể vừa được bàn đến để chuyển sự chú ý sang ngôn ngữ—cụ thể là phần gốc chung đằng sau các từ như "giáo sĩ" (*clergy*), "thuộc giáo sĩ" (*clerical*), "văn thư" (*clerk*), và "giáo sĩ trị" (*clericalism*). Gốc Hy Lạp, La tinh hay Ả Rập của các từ hiện đại thường chỉ cho ta thấy những kinh nghiệm đã dẫn đến việc hình thành một từ. Chúng gợi mở những ý nghĩa đang nằm ngủ yên trong cách sử dụng hằng ngày của chúng ta, nhưng vẫn có khả năng làm rõ điều mà ta đang muốn truyền đạt. Trong một số trường hợp, chúng có thể đóng góp những chiều kích ý nghĩa hết sức quan trọng.

Điều đầu tiên ta phải đối diện là: trong gốc từ của nó, khái niệm *kleros* hoàn toàn không có liên hệ nội tại nào đến tôn giáo hay điều thánh thiêng. Từ điển Oxford English Dictionary cho biết *kleros* nghĩa là "số phần, phần được chia, một mảnh đất, một tài sản, một gia sản thừa kế." Theo *Bách khoa toàn thư Britannica* (ấn bản thứ 15), *cleros* nghĩa là "phần được chia, một gia nghiệp." Điều được thừa kế, điều được chia sẻ ấy là những gì rất đời thường và thế tục: tài sản vật chất. Ở tầng gốc, "giáo sĩ" là những người có tài sản—những người có phần gia nghiệp.

Ý nghĩa thế tục của từ *kleros* đã dần được cộng đoàn Kitô giáo chuyển hoá. (Nếu tiến trình mà qua đó sự chuyển hoá này diễn ra vẫn chưa được nghiên cứu, thì đó là đề tài cho vài luận

án tiến sĩ.) Kết quả, như *Bách khoa toàn thư Britannica* cho biết, là: "hầu hết các Giáo hội Kitô giáo, bao gồm cả Giáo hội Công giáo Rôma, ngày nay hiểu 'giáo sĩ' là những người thi hành chức vụ trong tư cách là thành phần thuộc chức linh mục phổ quát của toàn dân Thiên Chúa, nhưng được truyền chức hay được tách riêng ra để thi hành một sứ vụ đặc biệt, đặc biệt là liên quan đến thừa tác vụ Thánh Thể."

Điều này không có nghĩa là Giáo hội sơ khai không nhận ra một số cá nhân thi hành những hình thức phục vụ đặc biệt trong cộng đoàn. Giáo hội có nhận ra. Nhưng việc gom họ lại thành một danh xưng tập thể duy nhất, là *kleros*, và từ đó phân biệt họ với phần còn lại chưa được phân hoá của các thành viên, là một hiện tượng muộn hơn, phản ánh một giai đoạn phát triển sau này của xã hội. (Cũng cần lưu ý rằng trước giai đoạn phát triển đó, việc gọi ai đó là "giáo dân" cũng là sai. Nghịch lý ở đây là: không có nhóm nào gọi là "giáo dân" cho đến khi xuất hiện một tầng lớp được gọi là "giáo sĩ." Với tư cách là những tầng lớp có thể phân biệt, chúng chỉ xuất hiện đồng thời.)

Tuy nhiên, khi những từ ngữ từ một lĩnh vực nào đó được một cộng đồng riêng biệt tiếp nhận và gán cho những ý nghĩa mới, thì chúng không hoàn toàn đánh mất tất cả các liên tưởng mà chúng từng mang trong các ngữ cảnh cũ. Mối liên hệ ngôn ngữ giữa các từ như "giáo sĩ" (*clergy*), "văn thư" (*clerk*), "thuộc giáo sĩ" (*clerical*), và "giáo sĩ trị" (*clericalism*) không phải là tình cờ. Những từ có liên hệ này chỉ về một tầng ý nghĩa sâu hơn mà

chúng ta không nên bỏ qua.

Chính trên nền tảng của tầng nghĩa sâu đó mà ta có thể nói: những người sống đời thánh hiến đã chịu chức không phải là những người duy nhất thuộc về một thực tại chung có tên là "giáo sĩ." Giới học thuật là giáo sĩ; luật sư, bác sĩ, sĩ quan quân đội là giáo sĩ; người có chức thánh cũng là giáo sĩ. Ở một giai đoạn nào đó trong tiến trình phát triển xã hội, từ "giáo sĩ" từng mang nghĩa rất đơn giản: ban đầu họ là những người có đất đai; sau đó là những người biết đọc! Giáo sĩ là những hội đoàn trong xã hội, là những nhóm được xã hội nhìn nhận một cách tập thể như khác biệt với phần còn lại của dân chúng. Căn tính của mỗi nhóm tập trung vào một nhu cầu khác nhau của xã hội. Và những cách mà một cá nhân được kết nạp vào—và được xem là thành viên của—nhóm ấy cũng khác nhau giữa các hội đoàn. Nhưng điểm then chốt vẫn giữ nguyên: bạn rời khỏi hàng ngũ dân chúng chưa phân hoá, bạn trở nên khác biệt, được tách riêng và được nhận diện như là một thành viên của một nhóm người có cùng sự công nhận, bằng cách đi qua một "cánh cửa" nào đó. Việc đánh giá bạn có xứng đáng để đi qua cánh cửa đó hay không là do những người đã ở bên trong kiểm soát. Chính họ là người đặt ra các tiêu chuẩn, và thiết kế quá trình đào tạo để khuôn đúc những khả năng nguyên thuỷ của bạn thành một hình thức phù hợp với nhu cầu của ngành nghề đó.

Tự bản thân điều này không phải là điều xấu. Và đây là điều lưu ý quan trọng mà tôi muốn nêu ra ở đây. Việc tồn tại

một hàng ngũ giáo sĩ không nhất thiết đồng nghĩa với sự hiện diện của một loại bệnh lý trong xã hội. Nhiều cá nhân trong các hình thức khác nhau của chức giáo sĩ đã thực hiện những sứ vụ xuất sắc trong phạm vi trách nhiệm của mình. Sự hiện diện của họ, như ta đã nói khi bàn về các nền văn hoá nói chung, mang lại ý nghĩa và sự an toàn trong một thế giới đầy hỗn loạn.

Chức giáo sĩ mang lại những lợi ích thật sự – và cả những nguy cơ gây hại

Thuật ngữ "giáo sĩ" (*cleric*), cũng như từ "hàng giáo sĩ" (*clergy*), không hàm ý một sự phán xét giá trị nào cả. Nó không mang nghĩa tiêu cực như chúng ta sẽ thấy nơi từ "giáo sĩ trị" (*clericalism*). Tuy nhiên, việc là thành viên của một nhóm giáo sĩ kéo theo những hệ quả, và không phải hệ quả nào cũng tích cực. Một số hệ quả ấy có thể được mô tả là những rủi ro nghề nghiệp: tức là những nguy cơ đi kèm với các lợi ích. Và chính những tiềm ẩn tiêu cực ấy là điều chúng ta cần xét đến. Nếu không có những bước phòng ngừa, một tình trạng tích cực như chức giáo sĩ có thể bị lây nhiễm bởi thói giáo sĩ trị. Nó có thể trở nên bị "giáo sĩ hoá." Hệ quả của sự rối loạn này sẽ không tác động lên mỗi thành viên trong hội đoàn theo cùng một cách hay với cùng một mức độ. Dù quyền lực của chức giáo sĩ và những tiềm năng tiêu cực của nó mạnh mẽ đến đâu, việc một thành viên nào đó vẫn giữ được sự trung thành với những giá trị tích cực, hay ngược lại, rơi vào những nguy cơ kèm theo, là chuyện tuỳ thuộc vào phẩm chất cá nhân và mức độ trưởng thành của người ấy. Dù vậy, mọi hình thức của chức giáo sĩ đều

mang trong mình khả năng sinh lợi ích hoặc gây tổn hại.

Chúng ta cần suy tư về những ảnh hưởng thường xuất hiện từ lực tác động mạnh mẽ của chức giáo sĩ. Khi tôi nêu lên những ảnh hưởng ấy – không theo một thứ tự cụ thể nào – tôi cũng sẽ đôi khi phóng chiếu ra một vài thái độ giáo sĩ trị có thể xuất hiện nơi cách hành xử của các thành viên trong hàng ngũ giáo sĩ. Đây là những thực tại mà bản thân các thành viên trong nhóm có thể hoàn toàn không nhận ra là đang vận hành nơi mình. Trên thực tế, họ có thể cực lực phủ nhận một hay nhiều điều trong số đó. Là những thụ tạo hữu hạn và bất toàn, tất cả chúng ta đều vận hành dựa trên những giả định nhận thức và những thái độ cảm xúc mà nếu bị chất vấn trực tiếp, ta sẽ không thừa nhận. Nhưng những người tương tác với ta lại thường có thể thấy rõ những thái độ ấy được thể hiện cách gián tiếp qua hành vi. Chúng có thật, dù không được ta ý thức. Các giáo sĩ không dễ bị rơi vào tình trạng "lệch pha" giữa niềm tin và hành vi hơn người khác. Chỉ là bản chất của chức giáo sĩ khiến những hành vi đó có một sắc thái đặc thù hơn mà thôi. Vậy nên, giờ ta sẽ chuyển sang xét đến những ảnh hưởng thường phát sinh từ chính chức giáo sĩ.

Những mầm mống của chủ nghĩa giáo sĩ trị là gì?

Giáo sĩ trị trao địa vị một cách tự động

Khi một cá nhân bước qua ngưỡng cửa để gia nhập vào một nhóm giáo sĩ nào đó, người ấy có được một căn tính mới trong xã hội. Họ được người khác nhìn nhận, và nhờ đó cũng

tự nhìn nhận bản thân, là mang trong mình những đặc tính chung của nhóm giáo sĩ ấy. Căn tính tập thể này đem lại cho cá nhân một cảm thức được thuộc về một cộng đồng có vị thế xã hội công khai.

Căn tính mới đó mang lại một loại năng quyền cho người đã được hợp thức hoá qua tiến trình ấy. Chỉ cần tấm bảng treo trước cửa nhà bạn công bố rằng bạn là ai, chẳng hạn một luật sư, thì một giả định mới lập tức được hình thành. Người ta sẽ quy gán cho bạn những năng lực vốn thường gắn liền với các thành viên trong ngành nghề đó. Và điều then chốt là: điều đó xảy ra trước cả khi bạn chứng minh bất kỳ năng lực nào của mình trong các bối cảnh cụ thể cá nhân. (Bạn có thể đã chứng minh một số năng lực nhất định trong môi trường giới hạn của những người điều hành quá trình tuyển chọn, chẳng hạn như vượt qua kỳ thi hành nghề luật.) Trước khi bạn thực hiện bất kỳ hành vi chuyên môn nào, thì qua việc trao danh xưng, bạn đã được thừa hưởng thành quả của tất cả những người đi trước bạn dưới danh xưng mà nay bạn mang một cách chính thức. Điều này có thể dẫn đến một trong những thái độ đã được nhắc đến ở trên. Mỗi thái độ ấy mang một sức mạnh lớn trong việc định hướng hành vi, chính vì nó không được thừa nhận.

Thái độ chưa được chất vấn

Giáo sĩ: "Vì tôi thuộc hàng ngũ giáo sĩ nên tôi đương nhiên là người đáng tin. Tôi không cần phải chứng minh chữ tín qua việc thi hành chức vụ."

Giáo dân: "Người đó có bằng cấp treo trên tường, nên tôi có thể tin tưởng nơi cô ấy (hoặc anh ấy)."

Hiện thân của chức giáo sĩ: trang phục, cách xưng hô và các đặc quyền

Việc một nhóm thành viên được công nhận là hàng ngũ giáo sĩ riêng biệt là kết quả của sự tín nhiệm được trao cho họ bởi những người được xem là "giáo dân" trong lãnh vực chuyên môn. Toàn bộ hệ thống, qua một tiến trình được chia sẻ lẫn nhau nhưng thường không được nhìn nhận rõ, đã sản sinh ra một tập hợp những kỳ vọng.

Tuy nhiên, sự hiện diện của một nhóm giáo sĩ không chỉ diễn ra trong lĩnh vực tâm lý của các kỳ vọng và giả định, hay chỉ trong phạm vi quyền lực pháp lý hoặc giáo luật. Nó thường được biểu lộ qua những dấu chỉ bên ngoài, chẳng hạn như trang phục đặc biệt, các tước hiệu và cách xưng hô, cũng như sự gắn liền với các vật biểu tượng. Và rồi còn có cả những đặc quyền được dành riêng cho hàng ngũ giáo sĩ.

Hãy lấy trang phục làm ví dụ. Mặc dù trong thế giới ngày nay, giới giáo sĩ học thuật phần lớn chỉ mặc lễ phục trong các

dịp nghi thức như lễ tốt nghiệp, giới giáo sư ưu tú trước đây từng mặc mũ áo đặc trưng hằng ngày. Nhân viên quân đội và nhân viên an ninh công cộng, dĩ nhiên, được nhận diện qua đồng phục. Cho đến nay, trong các phiên toà của Khối Thịnh vượng chung Anh, các luật sư tranh tụng vẫn đội tóc giả và mặc áo choàng nghi thức. Tại chính đất nước chúng ta, dù các luật sư từ lâu đã từ bỏ bất kỳ đồng phục quy ước nào, thì trang phục đặc thù vẫn còn được duy trì qua áo choàng của các thẩm phán. (Mới đây, người ta đã chứng kiến quyết định đơn phương của Chánh án Rehnquist khi ông thêm các sọc mikado vào áo choàng của mình, để tránh việc công chúng xem nhẹ mức độ nghiêm trọng của một cáo buộc truất phế – và quan trọng hơn, để họ không quên rằng ông là chánh án tối cao. Việc ấy đã bị đem ra giễu cợt, chính vì nó không phù hợp với văn hoá bình đẳng vốn có của chúng ta.) Bác sĩ mặc áo blouse trắng ngay cả trong những tình huống không thật sự có lý do y khoa nào để làm thế. Và tuy đa số giáo sĩ Tin Lành đã từ bỏ trang phục đặc thù, trừ những dịp cử hành nghi lễ phụng vụ với cộng đoàn, thì giáo sĩ Công giáo vẫn duy trì thói quen mặc trang phục phân biệt, như áo cổ cồn, ngay cả khi họ tham gia các công việc dân sự hoặc đời thường không gắn liền với chức vụ chuyên biệt của mình.

Chính từ "đồng phục" (*uniform*) cũng có thể gợi lên nhiều hàm ý sâu xa. Quả thực, đó là "uni-form" – một hình dạng thống nhất. Tác động của nó là truyền vào nơi cá nhân sức mạnh của cả tập thể: chính xác là những quyền lực mà mọi thành viên

khác trong hội đoàn đều có. Nó vừa là yếu tố trao quyền, vừa là thứ có thể làm mất đi tính cá vị. Phần "uni" trong "form" có thể hàm ý sự xoá mờ toàn bộ nét riêng và nhân vị của người mặc.

Cho phép tôi chia sẻ một trải nghiệm gợi nhiều suy nghĩ:

> Một giám mục – người bạn thân của tôi – vừa đáp chuyến bay trở về sau một cuộc họp cấp quốc gia của các giám mục Công giáo. Khi tôi hỏi ngài mọi chuyện diễn ra thế nào, ngài kể lại một trải nghiệm thật nặng nề: ngài bị một người say rượu ngồi cạnh "tóm lấy" suốt chuyến bay. Người đàn ông đó đã thao thao bất tuyệt suốt hành trình, kể lể về cuộc đời đau khổ và đầy tội lỗi của mình. Dĩ nhiên, một câu chuyện một chiều như thế – nhất là từ một người đang trong trạng thái say xỉn – hoàn toàn không có khả năng tạo nên bất kỳ thay đổi tích cực nào hay mang lại một cơ hội cho việc mục vụ hay loan báo Tin Mừng. Vị giám mục nói với tôi rằng đó là lần cuối cùng ngài sẽ mặc áo cổ cồn trong những hoàn cảnh như vậy.

Một cách khác để phân biệt giữa các thành viên trong một nhóm giáo sĩ với chính "giáo dân" của họ là ở cách người ta được xưng hô. Ta có "Giáo sư" hay "Tiến sĩ Sweeney", "Đại tá Schwartz", và "Cha" hay "Đức Giám mục O'Rourke". (Chưa kể đến những danh xưng mang tính thần thánh hoá – và thường khá thiếu chân thành – được dùng trong các dịp nghi lễ trang trọng, như "Ngài", "Cựu Chủ tịch Đáng Kính", v.v.) Chính những danh xưng ấy làm khơi dậy cả một hệ thống thái độ và

hành vi nơi chính những người "giáo dân" tương ứng của các giới chức ấy.

Thái độ chưa được chất vấn

Giáo sĩ: "Người ta gọi tôi bằng danh xưng đặc biệt, vậy chắc tôi cũng đặc biệt thật."

Giáo dân: "Người đó có tước hiệu, mình phải nghiêm chỉnh mới được."

Đây có thể là lúc thích hợp để ta nhớ lại điều đã được nói về văn hoá nói chung: những người thể hiện các dấu chỉ bên ngoài của chức giáo sĩ không phải là những người duy nhất duy trì hệ thống ấy. Những ai là "giáo dân" đối với hình thức giáo sĩ cụ thể đó không chỉ hỗ trợ một cách thụ động cho hệ thống ấy, mà thậm chí có thể còn thật sự cần đến nó. Tôi nhớ đến một trải nghiệm cá nhân về một vị giám mục Công giáo tuyệt vời. Ngài là một người rất sống nội tâm, lớn lên trong một thành phố rất "Công giáo." Đột ngột, ngài được bổ nhiệm làm giám mục cho một vùng mà tỉ lệ người Công giáo rất thấp. Ngài rất khao khát các linh mục của mình nhìn thấy con người thật của ngài chứ không chỉ thấy vai trò. Ngài mong họ gọi ngài bằng tên rửa tội. Nhưng họ lại rất dè chừng với tầm nhìn của ngài về Giáo hội và tìm cách giữ khoảng cách để tự bảo vệ mình. Dù rất mong được người khác nhìn nhận nhân vị của mình chỉ đơn giản qua việc gọi ngài bằng tên thánh, các linh mục vẫn không bao giờ chấp nhận điều đó. Họ luôn dùng tước hiệu chính thức, và nhờ thế, họ biến ngài thành một hình nộm

để họ có thể phàn nàn sau lưng.

Một cách khác mà mối tương quan giữa giáo sĩ và giáo dân được biểu lộ là qua các đặc quyền hay phần thưởng được dành cho giáo sĩ. Bác sĩ có chỗ đậu xe riêng gần lối vào bệnh viện – điều này hợp lý trong bối cảnh khẩn cấp và thời gian là yếu tố sống còn. Các cha xứ cũng thường có chỗ đậu xe riêng trong sân nhà thờ, nhưng lý do thì ít chính đáng hơn. Những bảng tên cá nhân cũng góp phần củng cố hệ thống này, cũng như các phòng ăn riêng và khu dành cho sĩ quan trong căn cứ quân sự. Chuyện có thể đơn giản như việc cha xứ được ưu tiên hơn những người khác và được hộ tống lên đứng đầu hàng khi chích ngừa cúm. Mặc dù các linh mục mặc cổ áo cồn (hoặc các nữ tu mặc tu phục) ngày nay không còn được đi xe buýt miễn phí hay vào rạp chiếu phim không mất tiền nữa (các bạn trẻ Công giáo có thể chưa từng nghe tới tập tục xưa ấy), nhưng các cảnh sát giao thông đôi khi vẫn có xu hướng chỉ nhắc nhở thay vì phạt họ, ngay cả khi họ đã rõ ràng vi phạm tốc độ.

Thái độ chưa được chất vấn

Giáo sĩ: "Giáo dân chấp nhận những biểu hiện đặc quyền này, vậy thì chắc là tôi xứng đáng."

Giáo dân: "Đó là thể hiện sự kính trọng đối với phẩm phục."

Mỗi một biểu hiện trong số này—trang phục, danh xưng, và đặc quyền—tự thân có thể không gây hại gì. Nhưng khi

cộng dồn lại, chúng có thể tạo nên một ảnh hưởng bào mòn nơi từng thành viên trong nhóm giáo sĩ. Điều quan trọng là phải suy tư về điều này dưới ánh sáng của những gì ta đã bàn trước đây về nguồn gốc và sức bền bỉ của các nền văn hoá nói chung.

Những thực tại này được gọi đúng tên là "hiện thân." Chúng thể hiện ra bằng những cử chỉ, cách ăn mặc, cách xưng hô hằng ngày. Chúng có thể không bao giờ được đề cập đến trong các tuyên bố chính thức về phẩm chất cao quý của nhóm giáo sĩ đó. Chẳng hạn, bản tuyên bố sứ mạng của một tổ chức chuyên nghiệp sẽ nhấn mạnh đến sứ vụ mà các thành viên đang thi hành, nhưng bạn sẽ tìm mỏi mắt mà không thấy đề cập gì đến những đặc quyền của họ. Yếu tố mang tính hình thức ở đây là then chốt. Nó khiến những biểu hiện bên ngoài ấy trở nên mạnh mẽ hơn nhiều, vì một khi đã được chấp nhận từ lâu như những "điều dĩ nhiên," chúng hoạt động một cách âm thầm mà không ai để ý. Những mô thức văn hoá được người trong hệ thống vô thức tiếp nhận có sức bám rễ trong tâm thức mạnh hơn nhiều so với những tuyên bố ý thức.

Có lẽ cái nhìn rõ nhất về tác động thực sự của những thực tại ấy nằm trong lời nhận xét được cho là của một cộng sự viên của Richard Nixon, khi ông cố gắng lý giải sự sụp đổ bi kịch của Nixon. Ông ta châm biếm: "Khi người ta chơi bài *Hail to the Chief*, bắn 21 phát đại bác chào, ai cũng đứng dậy khi ông bước vào phòng, và chẳng ai bao giờ dám bảo ông cút đi, thì ông sẽ đánh mất sự gắn bó với thực tế."

"Ông sẽ đánh mất sự gắn bó với thực tế." Thật là một đánh giá nghiệt ngã. Một trong những biểu hiện của sự trượt dài vào ảo tưởng đó chính là khi người giáo sĩ bắt đầu xem những đặc quyền và sự cung kính bên ngoài như là quyền mặc định của mình. Điều vốn khởi đầu là một nghĩa cử đầy trân trọng của giáo dân lại bị biến đổi trong tâm thức người giáo sĩ và trở thành một sự đòi hỏi. Và chỉ cần một chút nữa thôi, nó sẽ trở thành một yêu sách phải có vì "địa vị" của mình—bất kể mình có thi hành tốt vai trò hay không.

Thái độ chưa được chấn vấn

Giáo sĩ: "Chúng tôi xứng đáng với bất cứ đặc quyền nào mà giáo dân có vẻ muốn dành cho."

Giáo dân: "Chỉ là một thói quen nhỏ, vô hại thôi mà."

Ở đây có một nghịch lý lớn. Khi những biểu hiện của chức giáo sĩ xuất hiện trong bối cảnh cộng đoàn Kitô hữu, ta chạm đến một sự đứt gãy khó mà không cảm thấy bối rối. Chẳng phải Đức Giêsu trong các sách Tin Mừng đã có lập trường hết sức rõ ràng chống lại chính những hình thức phân biệt này sao? Trong chương 23 Tin Mừng theo thánh Mátthêu, Người có thể đang lên án các kinh sư thời đó, nhưng sẽ không phải là quá đà nếu ta hiểu những lời ấy như là một sự công kích đối với những biểu hiện của chức giáo sĩ ở bất cứ đâu: "Đừng để ai gọi anh em là 'rábi' (thầy), vì anh em chỉ có một Thầy, còn tất cả anh em đều là anh em với nhau. Anh em cũng đừng gọi ai dưới đất này là 'cha', vì anh em chỉ có một Cha, là Cha trên trời. Anh

em cũng đừng để ai gọi mình là 'người chỉ đạo', vì anh em chỉ có một vị chỉ đạo, là Đấng Kitô" (Mt 23,8–10). Và ở câu 5: "Họ làm mọi việc cốt để cho thiên hạ thấy. Họ đeo những hộp kinh thật lớn và mang những tua áo thật dài."

Cũng nên lưu ý rằng những xu hướng tiềm tàng gây hại vốn có trong mọi hình thức của chức giáo sĩ có thể không chỉ tác động đến cá nhân từng giáo sĩ, mà còn ảnh hưởng đến cả tâm thức tập thể của nhóm. Như ta đã nói, một số thành viên của cộng đoàn trở thành giáo sĩ bằng cách đi qua "cánh cửa" đặc biệt để gia nhập. Cánh cửa đó có thể là việc tốt nghiệp một trường đại học hoặc học viện, được cấp chứng nhận chuyên môn trong ngành luật hay y, hoặc chịu chức linh mục. Những người ấy bước vào từng người một. Và mỗi người lại mặc lấy đồng phục của nhóm mình theo một cách rất cá nhân. Chính sự thật đó có thể khiến ta không để ý đến căn tính tập thể của nhóm, những sắc thái tinh vi (và cả không mấy tinh vi) bắt đầu được in dấu nơi từng thành viên, đôi khi mà họ cũng chẳng hề nhận thức được rằng mình đang bị định hình và gán cho một bản sắc. Chính những sắc thái ấy đã làm cho nhóm giáo sĩ trở thành một nền văn hoá thực sự.

Sức mạnh có thể trở thành điểm yếu

Chúng ta đã lưu ý rằng việc trở thành giáo sĩ mang lại một cảm thức căn tính cho cả giáo sĩ lẫn giáo dân trong một hệ thống cụ thể. Đây là một đóng góp cho đời sống có trật tự của cộng đoàn, một lợi ích tích cực không nên bị xem nhẹ. Việc

có những nhóm người với kỹ năng chuyên môn mang lại cho mọi người một cảm giác an tâm. Sự hiện diện của những nhóm chuyên biệt này cũng giúp giải phóng năng lượng của phần còn lại trong cộng đoàn để họ có thể theo đuổi những việc làm tốt lành khác. Nhờ vào sự phân biệt về khả năng và vai trò, xã hội có thể đáp ứng những nhu cầu phức tạp hơn. Một thể đơn bào amip có thể là một sinh vật đơn giản tuyệt đẹp, nhưng tất cả những gì nó có thể làm chỉ là... làm một thể amip. Khi cộng đoàn nhìn nhận những khả năng đặc biệt nơi những nhóm thành viên được phân định rõ ràng, cả cộng đoàn có thể đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Một thể amip thì không thể đóng góp tuyệt vời như một tổ ong với các thành phần đa dạng.

Tuy nhiên, giống như nhiều điều khác, chính cảm thức căn tính mạnh mẽ đó cũng có thể dẫn đến những hệ quả làm giảm đi lợi ích vốn có từ sức mạnh tổng hợp của toàn thể cộng đoàn. Những điểm mạnh được tạo nên từ tình liên đới giữa các giáo sĩ có thể trở thành chướng ngại, khi các thành viên lợi dụng căn tính tập thể để tạo ra khoảng cách với những người mà họ được mời gọi để phục vụ. Tại Philadelphia, một thành viên bồi thẩm đoàn trong cuộc điều tra các vụ lạm dụng tính dụccủa hàng giáo sĩ đã phản ánh về hành vi của Hồng y Bevilacqua. Bà tự hỏi làm sao một người có nhiều quyền lực đến thế lại có thể không làm gì để ngăn chặn điều ác. Và bà đi đến kết luận rằng bất kể vị hồng y có làm gì, thì ông ta vẫn luôn biết rằng sẽ có người ủng hộ mình.

Giáo sĩ nhạy cảm với phê bình

Mỗi nhóm giáo sĩ đều phát triển những cơ chế tự vệ nhằm bảo vệ những lợi ích mà họ mang lại cho xã hội. Trước tiên, điều này thể hiện qua sự nhạy cảm đối với bất kỳ hình thức phê bình nào nhắm đến hàng ngũ của mình. Điều đó có thể bộc lộ qua cách họ phản ứng với những người bên ngoài – những người đưa ra những nhận định có thể vạch trần rằng "áo choàng của hoàng đế" nếu không hoàn toàn trống trơn thì cũng đã rách tả tơi và không đủ để che đi những khuyết điểm trong bức tranh chung. Trong trường hợp cực đoan, ngay cả những góp ý mang tính xây dựng cũng bị từ chối. Chính ý tưởng cho rằng giáo dân có thể đánh giá một cách chính đáng hiệu quả thi hành sứ vụ của hàng giáo sĩ cũng bị đặt thành vấn đề. Bởi lẽ, "Họ là ai mà dám phê bình? Họ có hiểu chúng tôi đã khó khăn thế nào để đạt được năng lực chuyên môn đặc biệt làm nên căn tính của chúng tôi không? Họ có biết điều gì về việc điều hành một cộng đoàn, làm việc trong phòng cấp cứu, nghiên cứu trong thư viện luật hoặc kho lưu trữ đầy bụi hay phải lắng nghe những lời than phiền từ những người không hiểu chút gì về lịch sử Giáo hội không? Họ thật sự biết được gì chứ?"

Thật mỉa mai khi người ta ghi nhận rằng, khi Lawrence Summers buộc phải từ chức chủ tịch Đại học Harvard, lực lượng phản đối mạnh mẽ nhất lại đến từ các giáo sư đại học – một nhóm người vốn cũng rất miễn nhiễm với mọi sự phê bình từ bất kỳ ai bên ngoài "câu lạc bộ" của họ.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Chúng tôi là những người đặc biệt, có chuyên môn. Họ là ai mà dám phán xét chúng tôi?"

Giáo dân: "Họ là chuyên gia. Tôi tin họ biết họ đang nói gì."

Sự nhạy cảm chung đối với phê bình dẫn đến việc các thành viên trong nhóm ngần ngại đảm nhận trách nhiệm phê bình hiệu quả thi hành nhiệm vụ của những người khác trong cùng một "phường hội." Sự ngần ngại này có thể là biểu hiện của một sự tự vệ chưa được thừa nhận. Nếu tôi chất vấn một người anh em trong "hội quán" của mình, tôi có thể vô tình phơi bày những thiếu sót đáng xấu hổ của chính bản thân. Dân gian gọi đây là "CYA": *cover your abutment* – nghĩa là "che chắn cho cái chỗ dễ hở nhất của mình."

Tuy nhiên, ở một cấp độ nghiêm trọng hơn, sự bất lực trong việc thực hiện phê bình nội bộ lại phản ánh một sự đánh mất ý thức về mục đích phục vụ mà hàng giáo sĩ được thiết lập để chu toàn. Điều đó cho thấy sự lạc hướng khỏi sứ mạng của tập thể giáo sĩ – cho dù đó là "sức khoẻ xã hội," "công lý," "học thuật có trách nhiệm," "an ninh công cộng," hay "cuộc kiếm tìm sự thánh thiện." Các bác sĩ từ lâu vốn nổi tiếng là rất ngại tố cáo đồng nghiệp về việc hành nghề sai trái. Trong một bài diễn văn trước giới y tế cách đây bốn mươi năm, Abraham Heschel từng chỉ ra rằng công việc của người bác sĩ hành nghề hầu như không bao giờ bị đánh giá công khai. Người bệnh thường đặt

niềm tin vào bác sĩ của mình một cách mù quáng. Nghề luật hiếm khi khiển trách – chưa nói đến việc tước quyền hành nghề – những luật sư vô đạo đức. Các tướng lĩnh hiếm khi phải chịu trách nhiệm cho những chuyện như tra tấn; những hình phạt đó thường trút lên đầu những con tốt thí. Trong ngành cảnh sát, "lằn ranh xanh" – tức sự bao che cho đồng nghiệp xấu – đã trở thành huyền thoại. Trên mặt trận trí thức, giới học giả đôi khi công kích nhau vì những thiếu sót trong nghiên cứu, nhưng phần lớn chỉ là để thể hiện sự hơn thua, chứ không phải là nỗ lực nghiêm túc nhằm bảo vệ liêm chính học thuật hay tính minh bạch.

Vậy còn những người đã lãnh nhận chức thánh thì sao? Truyền thống Kitô giáo lâu đời của chúng ta vẫn xem việc sửa lỗi huynh đệ là một thành phần quan trọng trong đời sống môn đệ giữa cộng đoàn đức tin, nhưng thực tế thực hành thì còn hiếm hơn cả những bài giảng về điều đó – mà ngay cả giảng cũng đã hiếm. Việc người đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội lên tiếng chất vấn một anh chị em trong đức tin vốn đã khó, thì trong "câu lạc bộ giáo sĩ," nơi sự trung thành nội giới đã ăn sâu bén rễ, điều đó lại càng khó gấp bội. Người ta không thể không nhớ đến "Điều răn thứ mười một" của Đảng Cộng hoà: "Ngươi không được phê bình một người Cộng hoà khác."

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Nếu anh phê bình chức vụ của chúng tôi, tức là anh đang thiếu tôn trọng chính con người chúng tôi. Chúng tôi không cho phép người ngoài (hay cả người trong nội bộ) phê bình bất kỳ ai trong hội đoàn của mình."

Giáo dân: "Chúng tôi không có đủ chuyên môn để đánh giá họ; chúng tôi phải tin rằng họ sẽ tự giải quyết chuyện đó nội bộ."

Trong trường hợp của những người đã lãnh nhận chức thánh, gánh nặng của lòng trung thành với nhóm có thể trở thành điều đè nén nghiêm trọng hơn. Muốn lên tiếng vạch trần sai phạm có thể đồng nghĩa với việc phải tố cáo hành vi của người mà một linh mục đã thề vâng phục – vị giám mục của mình. Và có lẽ điều đó lại càng khó hơn nữa đối với một trong những thành viên gắn bó sâu sắc nhất của "hội đồng giám mục" khi phải lên tiếng phê bình hành vi của một giám mục đồng cấp. Để hành động theo lương tâm ngay chính và vượt qua lớp vỏ bề ngoài mang dáng vẻ thiêng liêng ấy, người ta có thể cần đến một nội lực tinh thần vô cùng lớn – hay nếu muốn dùng lối nói mạnh mẽ hơn, là một nhân cách anh hùng.

Giáo sĩ tập trung vào hình ảnh

Việc tập thể từ chối phê bình thường được thể hiện qua nỗ lực bảo vệ hình ảnh của hội đoàn. Danh tiếng, dĩ nhiên, là một tài sản vô giá đối với cả cá nhân lẫn tập thể. Việc bảo vệ danh

tiếng là một phản ứng tự nhiên và lành mạnh trước những tin tức không mong muốn. Tuy nhiên, khi các "phường hội" phản ứng mang tính phòng vệ để bảo vệ hình ảnh của mình, thì cụm từ "bảo vệ hình ảnh" thực sự rất chính xác: điều mà họ nhắm đến không phải là sự thật ẩn chứa trong lời phê bình, mà là cách người ngoài nhìn nhận về họ. Trọng tâm không nằm ở bản chất của lời chỉ trích – tức là chất lượng thật sự của việc phục vụ vốn là nền tảng cho sự công nhận ban đầu của cộng đoàn – mà nằm ở "cái tôi tập thể" của hàng giáo sĩ. Sự trung thành chính yếu là để bảo vệ hình ảnh của tổ chức, chứ không phải để chăm lo cho những người mà hàng giáo sĩ vốn được thiết lập để phục vụ. Việc đối diện với những vấn đề thật sự mà lời phê bình nêu ra thường bị cho là hành vi bất trung, nhất là bởi những người được đặt làm người bảo vệ cho toàn thể tập thể: các trưởng đồn cảnh sát, các tướng lĩnh, các trưởng khoa, các chủ tịch hiệp hội y khoa – và các giám mục. (Hay các tổng thống, nếu muốn kể thêm.)

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Bảo vệ hình ảnh của chúng tôi quan trọng hơn việc đối diện với thực trạng. Nếu có ai đó tố cáo, chúng tôi sẽ đánh lạc hướng vấn đề và tấn công chính người đưa ra lời cảnh báo."

Giáo dân: "Người ta không nên nói những điều làm suy giảm uy tín của giới chuyên môn."

Một lần nữa, lại có một nghịch lý ở đây. Khoảng cách ngăn cách giữa giới giáo sĩ và giáo dân, cùng với sự rụt rè mà giáo dân chấp nhận như một "vai diễn" dành riêng cho mình, có thể trở nên lớn đến mức khiến giới giáo sĩ thường xuyên không thể nghe được người khác thực sự nghĩ gì về mình. Khi bị che chắn khỏi những đánh giá chân thực của giáo dân – một biểu hiện của tình trạng "mất tiếp xúc với thực tại" đã được đề cập trước đó – giới giáo sĩ lại phản ứng với những hình ảnh phóng đại do chính họ dựng nên về thái độ của giáo dân, thay vì với những đánh giá thực sự của họ. Ngoại trừ những tình huống đã trở nên tồi tệ đến mức lòng tin bị xói mòn tận gốc, thì trên thực tế, giáo dân lại có xu hướng nhìn cách cảm thông với những yếu đuối của hàng giáo sĩ; họ trân trọng vai trò của các vị và sẵn sàng làm đủ mọi cách để bảo vệ, vì sự hiện diện của hàng giáo sĩ giúp họ cảm thấy yên tâm hơn trong một thế giới hỗn loạn. Nhưng làm sao giới giáo sĩ có thể hiểu được điều đó nếu ngay từ đầu họ đã đóng sập mọi lối để lắng nghe? Nếu nỗi sợ phải nghe điều tiêu cực chi phối tâm trí bạn, thì chính nỗi sợ đó cũng làm tê liệt khả năng đón nhận điều tích cực thật sự.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Nếu chúng tôi phớt lờ những gì người ta đang nói, thì chúng tôi sẽ không phải thay đổi gì cả."

Giáo dân: "Tôi chắc họ hiểu chúng tôi nghĩ gì rồi; tôi có nói thì cũng chẳng thêm điều gì họ chưa nghe."

Sức mạnh của ngôn ngữ huyền bí.

Một hệ quả tập thể khác của nền văn hóa giáo sĩ trị là sự hình thành một thứ ngôn ngữ khó hiểu. Những gì khởi đầu là sự khôn ngoan có thể được giáo dân – những người mà các ngài được sai đến để phục vụ – lĩnh hội được, nay lại biến thành một hệ thống thuật ngữ chỉ dành riêng cho "những người trong cuộc."

Chúng ta cần nhấn mạnh một lần nữa rằng, đây là một tiến trình phát triển tự nhiên khi các lĩnh vực tri thức và chuyên môn ngày càng trở nên chuyên biệt. Những ngành học mới luôn sản sinh ra thuật ngữ riêng, vì các vấn đề họ nghiên cứu đòi hỏi sự chính xác và tinh luyện liên tục. Ví dụ, từ "genome" (hệ gen) thậm chí còn chưa từng xuất hiện trong từ vựng của chúng ta cách đây 50 năm. Nhưng ngày nay, đối với những ai "nằm trong giới học thuật," thuật ngữ này giúp cô đọng cả một chuỗi ý tưởng rộng lớn thành một từ ngắn gọn, giúp tránh việc phải diễn giải vòng vo phức tạp.

Tuy nhiên, trong quá trình đó, giáo dân có thể bị gạt ra bên lề một cách nghiêm trọng và trở nên bất lực, ngay cả trong những lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến đời sống của họ. Thuật ngữ y khoa có thể trở thành một bức tường khiến người thường bị loại ra và mang thông điệp rằng họ không đủ khả năng để hiểu chính thân thể mình. (Ta thường quên rằng cho đến gần đây, việc để bệnh nhân xem hồ sơ bệnh án của chính mình vẫn là điều không tưởng.) Những câu cú pháp lý mở đầu bằng "xét rằng..." từ lâu đã trở thành đề tài châm biếm – và có thể khiến người ta bật cười nếu như chúng không kéo theo những hậu

quả nghiêm trọng trong đời sống thực tế (hãy nghĩ đến hợp đồng bảo hiểm). Với thuật ngữ học thuật, ngay cả các giáo sư cũng có thể đủ tỉnh táo để bật cười trước những tiêu đề luận văn hoặc bài báo sinh ra từ áp lực "công bố hay là chết": kiểu như "Tính liên văn bản trong lời đồn siêu hình ở Vanuatu thế kỷ thứ IX" – và những nhan đề tương tự. Chúng ta có thể cười vì chúng vô hại với công chúng. Tuy nhiên, khi thứ ngôn ngữ quá chuyên môn ấy thường xuyên len lỏi vào giảng đường, nó sẽ trở thành rào cản cho việc học đích thực đối với những sinh viên đang phải vật lộn trong hoang mang và quá tải.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Phải có kiến thức chuyên môn và được đào tạo đặc biệt mới có thể được công nhận. Những vấn đề chúng tôi xử lý vượt quá tầm hiểu biết của giáo dân."

Giáo dân: "Tôi không hiểu cha đang nói gì, nhưng vì thế nên ngài mới là người có chuyên môn."

Tuy nhiên, việc gạt giáo dân ra bên lề (một rủi ro luôn đi kèm với bất kỳ hình thức giáo sĩ trị nào) có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Thời kỳ chiến tranh Việt Nam, người ta đã nói rất chính xác bằng một khẩu hiệu: "Chiến tranh là chuyện quá nghiêm trọng để giao phó cho các tướng lĩnh." Khi ngôn ngữ của những "người trong cuộc" được sử dụng một cách hiệu quả nhằm tước bỏ quyền ra quyết định và trách nhiệm trưởng thành của giáo dân trong những lựa chọn có

tính bước ngoặt trong đời họ, thì điều đó báo hiệu sự khởi đầu của những rối loạn nguy hại. Tác hại sẽ càng lớn hơn nữa khi chính giáo dân cũng tiếp tay cho sự tước quyền của mình bằng cách để cho tình trạng đó tiếp diễn một cách mặc nhiên. Biến thể của khẩu hiệu thời chiến có thể là: "Sức khỏe là điều quá quan trọng để phó mặc cho bác sĩ," "Công lý là điều quá quan trọng để giao hết cho luật sư," "Giáo dục là điều quá quan trọng để trao trọn cho giới giáo sư," và "Đời sống thiêng liêng là điều quá quan trọng để hoàn toàn trao vào tay những người có chức thánh."

Thăng tiến địa vị đem lại lợi ích kinh tế

Việc chuyển từ vai trò giáo dân sang hàng giáo sĩ thường đi kèm với sự thăng tiến về mặt kinh tế. Các bác sĩ, luật sư và giáo sư đại học thông thường có mức sống cao hơn phần lớn dân chúng. Những người làm việc trong ngành an ninh công cộng hay quân đội, dù không được xem là giàu có, cũng thường sống khá thoải mái. Các giáo sĩ, tuy có thể không hoàn toàn chọn sống ưu tiên cho người nghèo, nhưng nhìn chung là nhóm được thù lao thấp nhất trong số các ngành nghề chuyên môn. Tuy nhiên, việc các linh mục Công giáo được trả lương tương đối thấp không có nghĩa là yếu tố tài chính cá nhân không liên quan gì trong việc đánh giá tác động của vai trò giáo sĩ đối với người được truyền chức. Thực tế, tại Hoa Kỳ, thông lệ phổ biến là các linh mục chánh xứ Công giáo thường nhận được nhiều phúc lợi — không dưới hình thức lương mà là nhà ở, ăn uống, và phụ cấp xe cộ — những thứ được gọi là "thu nhập ẩn". Việc

các khoản này không được quy ra tiền bạc một cách rõ ràng có thể dẫn đến một kiểu ngây thơ hoặc thậm chí mù mờ về mặt kinh tế. Tôi từng chứng kiến điều này trong một buổi họp mà tôi điều phối cho các linh mục của một giáo phận:

Chúng tôi đang hướng dẫn các linh mục thực hành một phương pháp nhằm đạt được sự đồng thuận, và chủ đề lúc đó là khoản tiền họ được nhận. Chúng tôi yêu cầu nhóm liệt kê ra những giả định mà họ đang mang theo, trong đó có một số nằm trong hạng mục "hãy-thương-hại-chúng-tôi". Mãi một lúc sau, người bạn đồng hành của tôi — một giáo dân mà các linh mục có lẽ nghĩ là khá giả (dù sao ông ấy cũng là một nhà tư vấn) — bất chợt hiểu ra điều họ thật sự đang nói đến. Ông nghiêng sang tôi và nói nhỏ: "Họ đâu có nói đến chi phí sinh hoạt đâu; họ đang nói đến khoản tiền tiêu vặt, tiền để muốn làm gì thì làm ấy! Ước gì tôi có được chừng ấy tiền mặt dư sau khi đã trả hết tiền nhà, ăn uống và đi lại..."

Đây là một biểu hiện khác của việc đời sống giáo sĩ có thể âm thầm làm người ta mất dần sự gắn bó với thực tế mà giáo dân phải đối diện nơi hàng ghế nhà thờ.

Suốt nhiều thế kỷ, việc gia nhập hàng giáo sĩ đã trở thành — nếu không phải là lối thoát khỏi cảnh bấp bênh tài chính — thì cũng là bước đệm để đạt được địa vị xã hội cao hơn. Không phải là vô lý khi cho rằng động lực ấy có thể góp phần vào làn sóng ơn gọi tu trì tại các nước đang phát triển hiện nay. Sẽ là một cách nhìn quá huyền hoá và thiếu thực tế nếu phớt lờ điều

này. Tôi từng nghe một linh mục Mỹ rất tốt lành chia sẻ về khởi đầu ơn gọi của mình như sau:

> "Chúng tôi sống ở một thị trấn công nghiệp, nơi mà ai cũng mặc định là sau khi học xong trung học thì sẽ làm việc cả đời trong nhà máy lớn, trung tâm kinh tế của cả vùng. Một ngày nọ, tôi nghe một cha giảng phòng thuộc Dòng Thương Khó đến giảng. Ngài là người học cao hiểu rộng nhất mà tôi từng gặp. Tôi xin được vào chủng viện. Nhìn lại sau bốn mươi năm, tôi không hề thấy xấu hổ khi nói rằng gia nhập dòng là lối thoát khỏi nhà máy của tôi. Điều đó chẳng làm giảm đi ơn gọi của tôi chút nào. Thiên Chúa dùng đủ mọi động lực; chúng ta đâu phải thiên thần."

Ngài chỉ đơn giản là thành thật về yếu tố kinh tế trong ơn gọi của mình — một sự thành thật thật đáng trân trọng so với những trình bày xa rời thực tế, thậm chí gần như sai lạc, trong nhiều cuộc bàn luận về ơn gọi hiện nay.

Giáo sĩ đánh mất sự gắn bó với những người mình được sai đến để phục vụ

Một hệ quả khác của những biểu hiện bên ngoài kể trên là các giáo sĩ dễ đánh mất sự thấu cảm đối với những thực tại thường ngày mà giáo dân – những người họ được mời gọi để phục vụ – đang thực sự đối mặt. Những thực tại ấy rất cụ thể và mang tính thể lý. Trong lĩnh vực y tế chẳng hạn, việc sắp xếp lịch hẹn và những khó khăn về phương tiện di chuyển có thể khiến bệnh nhân hầu như không thể đến được các buổi khám

bệnh. Ngay cả những linh mục tận tâm và nhạy bén nhất cũng có thể không cảm nhận hết những điều đang diễn ra trong đời sống của giáo dân.

Cha Jim Provost – một linh mục được yêu mến và cũng là một nhà giáo luật lỗi lạc – đã từng chia sẻ đầy xúc động từ chính kinh nghiệm của mình:

> Tôi từng là cha sở của một giáo xứ ở Butte, bang Montana. Nếu có ai hỏi tôi lúc đó rằng tôi có thực sự hiểu giáo dân của mình không, tôi hẳn đã phản ứng đầy tự ái: "Tất nhiên là tôi biết rõ họ chứ!" Nhưng một kinh nghiệm đơn sơ đã cho tôi thấy rằng mình đã sai. Vài linh mục bạn thân từ thời chủng viện ghé qua thăm tôi vài ngày trong chuyến du lịch. Tôi băn khoăn không biết nên đưa họ đi đâu chơi. Mỏ đồng Anaconda – một mỏ lộ thiên khổng lồ ngay giữa lòng thành phố – là một điểm thu hút khách du lịch, và có dịch vụ tham quan "hố mỏ" mang tính giáo dục. Thế là tôi quyết định đưa bạn bè đến đó, dù bản thân tôi chưa từng đi tham quan lần nào. Chúng tôi bước vào thang máy, và chỉ trong vòng ba phút đi xuống lòng đất – dù chỉ là một chuyến tham quan có hướng dẫn và rất nhẹ nhàng – tôi bỗng nhận ra rằng mình hoàn toàn không hiểu chút nào về những gì giáo dân của tôi trải qua hằng ngày dưới những lòng đất âm u và lạnh lẽo ấy. Sau hôm đó, tôi không bao giờ giảng dạy cho họ theo cách cũ được nữa.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Chúng tôi biết điều gì là quan trọng trong đời sống giáo dân; chúng tôi không cần phải trải nghiệm thực tế thì mới có thể đưa ra lời khuyên cho họ."

Giáo dân: "Chúng tôi đâu thể mong họ hiểu hết những áp lực mà chúng tôi phải chịu; vì nghề của họ vốn khác với chúng tôi quá mà."

Phân biệt trở thành sự tự cao

Rõ ràng là việc một số người trong xã hội có những khả năng đặc biệt mà người khác không có, không đồng nghĩa với việc những người có khả năng đó vượt trội hơn người khác về bản tính. Khả năng, suy cho cùng, là quà tặng nhưng không – dù có được người nhận trau dồi và phát triển thêm bằng công sức của mình – thì cũng không làm thay đổi phẩm giá nội tại của con người, vốn đã là giá trị tối thượng.

Tuy nhiên, khi những khả năng ấy được xã hội công nhận, và hơn nữa, được coi như là đặc điểm nhận diện của một nhóm người riêng biệt trong xã hội, thì kinh nghiệm cho thấy điều đó đòi hỏi một mức độ trưởng thành rất cao ĐỂ vẫn duy trì cái nhìn đúng đắn về sự bình đẳng căn bản giữa mọi con người. Các hình thức phân chia thứ bậc "cao hơn" và vì thế "thấp hơn" có xu hướng nảy sinh – và đôi khi gây hậu quả tai hại cho tất cả những ai liên quan.[5] Cả hai phía đều chia sẻ trách nhiệm trong

tình trạng này: giáo sĩ thì buông mình trong những đặc quyền được ban, thậm chí còn đòi hỏi những đặc quyền ấy như một điều hiển nhiên; còn giáo dân thì lại chấp nhận một định nghĩa hạ thấp về giá trị bản thân.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Ơn gọi và việc được đào tạo khiến chúng tôi vượt trội hơn giáo dân."

Giáo dân: "Nghề của họ khiến họ tốt hơn chúng tôi."

Nếu không bị kháng cự, khuynh hướng này sẽ gây hại. Khi khuynh hướng ấy xuất hiện nơi các giáo sĩ thuộc những ngành nghề như bác sĩ, luật sư, học giả hay những người đảm trách an ninh cộng đồng, thì tuy có thể dẫn đến tổn hại, hậu quả vẫn chỉ giới hạn trong một số thực tại xã hội nhất định. Nhưng khi hiện tượng ấy xảy ra nơi các giáo sĩ được truyền chức và nơi các tu sĩ, thì tác hại lại sâu xa hơn nhiều, vì lúc này nó đụng chạm đến lãnh vực thiêng liêng. Trong trường hợp đó, những khả năng được ban cho các giáo sĩ bị biến thành một đặc quyền: quyền tiếp cận độc nhất với Thiên Chúa – với Đấng thánh. Các giáo sĩ có thể tin vào ảo tưởng ấy, và giáo dân thì lại tiếp tục góp phần duy trì nó. Hệ quả là cả hai phía đều dần dần chấp nhận kết luận rằng: giáo dân chỉ là "công dân hạng hai" trong đời sống thiêng liêng, và rằng Thiên Chúa – Đấng mà Đức

Giêsu gọi là Cha – thì xa vời hơn đối với họ, chỉ vì họ là giáo dân. Nếu não trạng này trở thành điều mặc định, thì thiệt hại gây ra cho cộng đoàn đức tin sẽ hết sức nghiêm trọng.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Chính nhờ vào ơn gọi của chúng tôi trong tư cách thừa tác viên được truyền chức mà chúng tôi đã là những người chuyên gia về đời sống thiêng liêng. Còn giáo dân thì không như thế."

Giáo dân: "Các ngài là những người chuyên nghiệp trong các việc thuộc về Thiên Chúa. Còn chúng tôi chỉ là tay ngang."

Chủ nghĩa giáo sĩ trị nuôi dưỡng sự che giấu và thiếu minh bạch

Như tôi đã trình bày, những hậu quả vừa được nêu không theo một trật tự ưu tiên nào cả – chỉ đơn giản là được liệt kê ngẫu nhiên. Tuy nhiên, bất kể thứ tự ra sao, có thể nói rằng nếu xét tổng thể, chúng tạo nên một hệ quả vô cùng quan trọng: đó là một hình thức tách biệt khiến nhóm giáo sĩ trở nên về căn bản là không còn chịu trách nhiệm trước bất kỳ thẩm quyền nào từ bên ngoài – những cơ chế đáng lẽ có thể giúp họ tránh khỏi chính những lầm lỗi nghiêm trọng nhất của mình. Các nhóm giáo sĩ có thể phát triển một thế giới riêng đầy bí ẩn và gần như không thể tiếp cận. Tính minh bạch trở thành điều rất khó đạt được – ngay cả khi điều bị che giấu là những hành vi rõ ràng là tội phạm. Sự tách biệt vốn có trong chức linh

mục có thể khiến người giáo sĩ hành xử như thể họ không còn bị ràng buộc bởi những luật lệ mà các thành phần khác trong xã hội phải tuân theo. Họ có thể đánh mất cảm thức về tư cách công dân và tình liên đới với giáo dân.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Chúng tôi không cần phải chịu trách nhiệm trước giáo dân. Chúng tôi là mục tử của họ."

Giáo dân: "Nếu không có các linh mục, chúng tôi biết phải làm sao?"

Hai minh hoạ đáng xấu hổ từ đời thực có thể cho thấy rõ vấn đề. Thật đáng buồn là cả hai đều liên quan đến các giám mục:

> Một vị giám mục mới được bổ nhiệm đến một giáo phận. Một cộng đoàn tu sĩ nam đang điều hành một trường học tại đó muốn ngỏ lời chào đón và hiếu khách với vị giám mục mới. Ngài được mời đến dùng bữa tối với cộng đoàn. Sau khi chào hỏi thân mật trong lúc uống nước, một nhóm nhỏ mời vị giám mục vào bàn ăn. Một người trong số họ hỏi liệu ngài có muốn dùng một ly rượu vang không. Ngài đồng ý, nhưng vừa nhấp ngụm đầu tiên đã buông lời: "Ai đời lại mua cái thứ rượu dở như này vậy!"

Dù đã được truyền chức và giữ chức vụ trong Giáo hội,

người như thế không xứng đáng được kính trọng, bởi chính ông ta không tôn trọng người khác.

> Một vị tổng giám mục của một tổng giáo phận lớn đã cho gọi một giáo dân đang giữ chức vụ quản lý tài chính giáo phận đến. Không hề có cuộc bàn bạc nào, vị tổng giám mục thông báo ý định sửa sang một căn nhà nghỉ để dành cho mình và một số linh mục. Ông yêu cầu người quản lý tài chính chuyển 1 triệu đô-la từ quỹ của giáo phận sang quỹ chi tiêu cá nhân của ông. Người quản lý liền đáp lại theo phản xạ: "Con không thể làm như vậy được, thưa Đức cha. Chúng ta chưa lập ngân sách cho việc này, và đây là tiền của giáo dân." Tổng giám mục chỉ đơn giản nói: "Từ bây giờ, đó là tiền của tôi."

Khi một thành viên của hàng giám mục đã xa rời đến mức không còn chút liên đới nào với Dân Chúa như hai trường hợp trên, thì ai sẽ là người buộc họ phải chịu trách nhiệm?

Về sự chịu trách nhiệm trong nội bộ hàng giáo sĩ, như đã nói trước đó, các linh mục thường rất ngần ngại khi phải phê bình bất kỳ ai trong nội bộ. Trong hàng giáo sĩ Công giáo được truyền chức, không hề có một cơ cấu tổ chức nào được thiết lập nhằm giúp cải thiện việc thi hành tác vụ của một linh mục bình thường, chứ đừng nói đến một giám mục. Một người bạn linh mục từng là luật sư dân sự trước khi vào chủng viện đã kể với tôi về một điều khiến ngài hết sức kinh ngạc khi được truyền chức và bắt đầu sứ vụ mục vụ. Ngài ngạc nhiên nhận

ra rằng, ngoại trừ những điều như rao giảng tà thuyết cách rõ ràng, thì hầu như không có bất cứ cơ chế nào để buộc ngài phải chịu trách nhiệm về bất kỳ điều gì. Bác sĩ giải phẫu và luật sư đều phải có bảo hiểm đề phòng việc bị kiện vì sơ suất nghề nghiệp. Còn một cha xứ thì có thể thản nhiên giảng dạy những điều sai lạc suốt nhiều năm mà không ai lên tiếng chất vấn.

Tôi nhớ có lần nghe một linh mục giảng lễ cho một nhóm người đi nghỉ hè ở vùng bờ biển Jersey. Trong bài giảng, ngài công kích việc ngừa thai và phát biểu rằng, theo kinh nghiệm của mình với học sinh trung học, ngài chưa từng gặp ai xuất thân từ gia đình đông con mà lại có vấn đề về cảm xúc. Trước sự ngu muội như thế, giáo dân còn biết tìm đến đâu để khiếu nại?

Như một minh họa bi thảm cho kiểu thân hữu tự tung tự tác có thể dẫn đến điều gì, ta hãy xét thêm một ví dụ có thật khác:

> Vị giám mục ấy là đấng bản quyền của một giáo phận lớn nằm ven một khu đô thị lớn. Giáo phận ấy quy tụ nhiều người trí thức, có chuyên môn cao. Họ thường xuyên nhận xét rằng vị giám mục hoàn toàn vắng bóng, như thể ngài chẳng hiện diện gì trong đời sống của Giáo hội địa phương. Điều đó không khó hiểu, khi người ta biết rõ một sự thật mà ai cũng truyền tai nhau: mỗi sáng Chúa Nhật, vị giám mục đều đánh golf tại câu lạc bộ danh giá nhất trong vùng.

Làm sao một người có thể xa rời thực tại ơn gọi của mình

đến mức ấy? Thật trớ trêu, chính vị giám mục ấy lại có thể gọi một linh mục lên khiển trách chỉ vì ngài thực hiện một cử chỉ phụng vụ hơi khác thông thường. Thế nhưng, giáo dân — những người đang thực sự phải gánh chịu sự ích kỷ trắng trợn của vị giám mục — thì lại không có bất cứ con đường nào để lên tiếng.

Chính cái tên đã tạo nên quyền lực

Chúng ta đã xem xét một vài biểu hiện cụ thể của chức giáo sĩ trị, những đóng góp của nó cho đời sống xã hội, và cả xu hướng cố hữu khiến nó có thể thoái hoá thành những hình thức bệnh hoạn gây hủy hoại. Nhưng khi phân tích xem quyền lực ấy đến từ đâu, thì rốt cuộc, ta thấy rằng nó bắt nguồn từ chính cái tên gọi.

Là một đoàn dân sống theo Kinh Thánh, chúng ta đã được giáo huấn để hiểu mối liên hệ giữa quyền lực và danh xưng. Chúng ta biết, chẳng hạn, điều gì diễn ra khi Thiên Chúa đổi tên Áp-ram, hay khi Đức Giêsu gọi ông Simon là "Phêrô – Đá Tảng." Ta hiểu rằng tên gọi chính là việc ban quyền. Điều quan trọng là chúng ta phải đi sâu hơn những biểu hiện bên ngoài để xét đến bản thân tên gọi, và suy ngẫm về ý nghĩa phong phú của những danh xưng mà ta trao tặng. Quyền lực thực sự được tích lũy nơi cá nhân trong một tổ chức chính là nhờ vào tên gọi mà cộng đoàn ban cho họ.

Tại sao lại như vậy? Bởi vì mọi nỗ lực chung đều có ảnh hưởng đến con người thông qua mạng lưới giao tiếp giữa người

với người. Trong những mạng lưới ấy, tên gọi của một nhóm giữ vai trò then chốt. Khi bạn nói đến "IBM", một loạt những phản ứng tức thì sẽ được khơi lên nơi người nghe (và điều đó sẽ rất khác nếu bạn thay vì nói "IBM" lại nói "Tập đoàn XYZ"). Tên gọi của một tổ chức có sức mạnh như một biểu tượng — bởi vì nó tóm gọn và chất chứa bên trong mọi hành động của các thành viên hiện tại lẫn quá khứ, như cách mà xã hội chung quanh nhận thức về họ. Hãy thử nghĩ đến từ "Pháp" chẳng hạn. Tên của một nền văn hóa giống như một nguyên tử được tích tụ năng lượng theo thời gian, hay một viên kim cương với muôn màu sắc phát sinh từ quá trình kết tinh kéo dài hàng thế kỷ.

Xin chia sẻ một minh hoạ từ chính bản thân tôi: khi ai đó hỏi tôi là ai, tôi trả lời rằng tôi là một tu sĩ Dòng Tên. Một điều phi thường lập tức xảy ra. Tùy theo trải nghiệm của người đối diện với Dòng Tên, dù họ ý thức hay không, tôi có thể được nhìn nhận như là một thành viên của cả một tập thể những con người có tầm ảnh hưởng, cả quen biết lẫn chưa từng gặp. Trong tâm thức của người tôi đang tiếp xúc, tôi có thể được gắn liền với một Phanxicô Xaviê hay một Phêrô Canisiô; gần gũi hơn là với một Gioan Courtney Murray hay Pedro Arrupe. Tôi có thể được thừa hưởng hào quang của một cha giải tội hay một vị linh hướng đã đồng hành với ai đó trong một cuộc hoán cải làm thay đổi cả đời người. Hoặc tôi cũng có thể mang trên mình ánh sáng từ một người thầy đã nhận ra tiềm năng nơi một nữ sinh và giúp cô tin vào hồng ân của mình, hay nâng đỡ

một chàng trai đem nỗi đau của mình phục vụ tha nhân.

Với tư cách cá nhân, tôi được nâng đỡ bởi tất cả những liên tưởng tiền ý thức ấy. Những hồng ân, thành tựu, lòng tận tụy và nhiệt huyết của các anh em được cộng vào tôi. Chúng trở thành vốn liếng xã hội. Chính cái tên ấy đưa tôi bước vào môi trường mới này, không phải như một cá nhân đơn độc, tự lập, phải tự mình tìm cách thích nghi, mà là người mang trong mình một di sản, một nền văn hoá. Lịch sử cộng đoàn được hình thành bởi bao con người ấy nay hiện diện nơi tôi ngay khi từ "Dòng Tên" được thốt lên — cũng giống như điều xảy ra khi ai đó nghe thấy các từ như "Phanxicô", "Biển Đức", "Đa Minh", hay "Tin Lành Luther". Tất cả năng lượng được gói ghém trong lịch sử đó — như tôi đã đề cập trước — nay hiện diện và hoạt động thực sự trong cuộc gặp gỡ này.

Tôi có thể chưa bao giờ biết cá nhân nào trong số những con người đã tạo nên không gian đó cho tôi. Có thể tôi thậm chí không nhận ra những cái tên được nhắc đến. Cuộc đời tu trì của họ trong Dòng Tên có thể đã kết thúc từ rất lâu trước khi tôi bắt đầu. Tôi chưa từng sống chung dưới một mái nhà với phần lớn những người đã truyền cho tôi sức mạnh ấy. Và tôi cũng không thể không nói thêm một cách thành thật rằng, chính vì thuộc về cộng đoàn ấy, tôi cũng bị gắn liền với những người mà tôi có lẽ hoàn toàn bất đồng trong nhiều vấn đề. Tôi bị xếp chung với những người có ý thức hệ trái ngược hoàn toàn với cái nhìn của tôi về công trình Thiên Chúa đang thực hiện trong thế giới này, cũng như với những người lập dị, cực

đoan, hay mang những rối loạn tâm lý khác nhau mà mức độ nghiêm trọng thì tuỳ thuộc vào ai đang đánh giá họ.

Điểm mấu chốt ở đây là: qua tiến trình đầy huyền nhiệm ấy, tôi — một cá nhân — đã trở thành nhiều hơn chính mình. Những người hoặc cộng đoàn gặp tôi dưới danh xưng "Dòng Tên" (hoặc rộng hơn, "thuộc linh đạo Inhã") đều đã sẵn lòng. Họ sẵn sàng lắng nghe tôi, đón nhận tôi ban đầu, cho tôi một cơ hội, một khả năng mới để tạo ảnh hưởng nơi thế giới của họ. Tên gọi ấy không chỉ mở ra quyền lực; chính nó là quyền lực.

Và chính suy tư cuối cùng này đưa ta đến một điểm cốt lõi: Tư cách giáo sĩ là về quyền lực. Nó không chỉ đơn thuần là một cộng đoàn hay một nhóm cá nhân dù rất tài năng. Khi những con người ấy được quy tụ lại dưới một tên gọi chung, những phẩm chất và đặc điểm của những ai từng mang danh xưng ấy trong quá khứ sẽ kết tụ lại, và tạo nên một kiểu tác động mới đối với những người mà họ được sai đến.

Trong cái nhìn Inhã, quyền lực là một thụ tạo. Tự thân nó là trung tính. Nó có thể vận hành để sinh ích hoặc gây hại. Hình ảnh nguyên thủy dùng để ví quyền lực là vật lý: năng lượng vật chất. Chúng ta sẽ không thể làm được gì nhiều trong thế giới này nếu tất cả các con sông cạn khô, gió ngừng thổi, hoặc các nguồn năng lượng chất chứa trong các vỉa than, mỏ dầu hay khí đốt trở nên không thể khai thác. Thế nhưng, mỗi dạng năng lượng ấy cũng có thể vượt khỏi tầm kiểm soát và huỷ diệt cả một nền văn minh.

Vì thế, giờ đây câu hỏi của chúng ta trở nên rõ ràng hơn: Điều gì quyết định liệu một hình thức giáo sĩ trị cụ thể có thể mang lại những ích lợi cho xã hội như đã được kỳ vọng lúc nó được thiết lập, hay ngược lại, trở thành một lực phá hoại làm hao mòn những hồng ân nơi những người bị đẩy vào thân phận giáo dân khi cơ chế ấy xuất hiện trong đời sống nhân loại?

Câu trả lời nằm ở chỗ: liệu những người được mời chia sẻ quyền lực mà vai trò giáo sĩ mang lại có thể trung thành với lời mời gọi ban đầu của ơn gọi ấy — đó là phục vụ giáo dân tương ứng với họ — hay không. Chính cam kết ấy là điều duy nhất có thể kiềm giữ tiềm năng phá hoại của quyền lực. Đối với bác sĩ, điều đó đòi họ phải đặt việc chữa lành cho con người lên trên mọi lợi ích cá nhân. Đối với giới học thuật, đó là sự dấn thân không khoan nhượng cho việc truy tìm sự thật, dù con đường ấy dẫn tới đâu. Đối với giới luật sư, đó là một cam kết mãnh liệt đối với công cuộc xây dựng một xã hội công bằng. Những người giữ hoà bình phải theo đuổi mọi phương thế đem lại hy vọng cho một giải pháp bất bạo động trong những xung đột không thể tránh khỏi của nhân loại.

Còn với những người được truyền chức thì sao? Các thành viên của hàng giáo sĩ ấy được mời gọi sống trọn vẹn, qua việc phục vụ cộng đoàn tín hữu, cùng một ơn gọi linh mục vốn thách đố mọi thành phần khác của giáo dân.

Và như vậy, chúng ta đã chạm đến một thực tại khác mà ta đang cố gắng gỡ rối khỏi sự nhầm lẫn với chủ nghĩa giáo sĩ trị:

đó là thực tại tôn giáo — việc kết hiệp với Đấng Thánh. Giờ đây, chúng ta sẽ đi vào ơn gọi linh mục.

Chương Hai

SỐNG CHỨC LINH MỤC TRƯỚC KHI CÓ CHỨC GIÁO SĨ

Chúng ta đã thấy rằng "giáo sĩ" không chỉ giới hạn nơi những người mà chúng ta quen gọi là "linh mục." Và chúng ta cũng đã phác họa một vài đặc điểm của hiện tượng giáo sĩ trị, dù điều đó xảy ra nơi bác sĩ, luật sư, học giả, quân nhân hay những người được truyền chức. Một trong những cách để tránh rơi vào những thái độ chưa từng bị chất vấn – vốn dẫn đến một nền văn hóa giáo sĩ – là tập trung vào ơn gọi sống chức linh mục. Tại sao xã hội lại tách riêng một nhóm người ra thành giới giáo sĩ? Trong trường hợp những người được truyền chức, điều người ta mong muốn là một thực tại mà ta gọi là "sống chức linh mục." Tuy nhiên, thuật ngữ này chỉ một thực tại phức tạp hơn nhiều so với cách mà chúng ta vẫn thường dùng để mô tả. Hóa ra là, trước cả khi có hàng giáo sĩ được

truyền chức, thì đã có một đời sống linh mục hiện diện rồi – một thực tại mà ngày nay chúng ta cần phải khôi phục. Và để bắt đầu, chúng ta sẽ tìm đến bằng chứng từ Giáo Hội sơ khai, tức là Tân Ước.

Bằng chứng trong Tân Ước

Điều đầu tiên có thể khiến nhiều người ngạc nhiên (dù điều này vốn quen thuộc với các học giả Kinh Thánh) là: các tác giả Tân Ước chưa bao giờ gọi một cá nhân nào là "linh mục" – ngoại trừ chính Đức Kitô. Tân Ước đúng là có nói đến *hàng linh mục*, nhưng rõ ràng trong bối cảnh mà từ đó chỉ về toàn thể cộng đoàn những người đã lãnh nhận Bí tích Rửa Tội: "Anh em là dòng giống được tuyển chọn, là hàng linh mục vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh em ra khỏi bóng tối, vào ánh sáng diệu huyền của Người. Trước kia anh em không phải là một dân, nay anh em là dân của Thiên Chúa; anh em chưa được xót thương, nay đã được xót thương." (*1 Phêrô 2,9–10*) Bí tích Rửa Tội chính là ngưỡng cửa, nhờ đó mỗi người bước vào hàng linh mục – một hàng linh mục được hình thành từ chính toàn thể thân thể của các tín hữu.

Giáo hội thời kỳ đó, dĩ nhiên, cũng đã nhận ra và chọn ra những cá nhân đặc biệt – những người có những hồng ân riêng và được mời gọi sử dụng những hồng ân ấy để xây dựng cộng đoàn. Những đoạn như 1 Côrintô 12,28 và Êphêsô 4,11 liệt kê danh sách những người được Thiên Chúa ban cho những

hồng ân đặc biệt. Chúng ta đọc thấy các danh xưng như: "tông đồ," "thầy dạy," "mục tử," "người loan báo tin mừng" ... nhưng không có từ "linh mục." Những danh sách ấy chứa đựng những vai trò mà nếu đối chiếu với cơ cấu tổ chức của Giáo hội ngày nay, thì có lẽ ít được nhắc đến. Không có tờ thông tin giáo xứ nào ngày nay mà tôi biết lại liệt kê "những người rao giảng Tin Mừng" hay "những người chữa lành" như những vai trò chính trong cộng đoàn. Các bản văn Kinh Thánh không hề đề cập đến vai trò mà nhiều người hôm sẽ coi là trọng yếu nhất khi mô tả về Giáo hội hiện đại: đó là "linh mục." Dĩ nhiên, các cộng đoàn thời ấy – dù là cử hành Thánh Thể hay không – hẳn đã có những người đứng đầu. Nhưng ở giai đoạn sơ khởi đó, họ chưa được gọi là linh mục, càng không bị tách biệt khỏi những người được gọi là "giáo dân" như theo kiểu phân biệt rõ ràng giữa hàng giáo sĩ và giáo dân hiện nay.

Kinh Thánh có nhắc đến những người được gọi là "presbyter" – tức là "kỳ mục" hay "trưởng lão." Nhưng việc diễn giải các bản văn này theo hướng đồng hóa họ với những gì chúng ta hôm nay gọi là "linh mục" là điều không xác đáng. Cách đọc đó là một sự áp đặt sai lệch những thực tại giáo hội hiện đại lên bản văn xưa. Kiểu diễn giải như vậy dường như là nỗ lực để tránh né một vấn đề khó xử và gây xáo trộn – một vấn đề mà chính các bản văn Kinh Thánh nêu ra một cách rõ ràng: Liệu có một Giáo hội không có linh mục?

Vẫn có một cách tiếp cận khác trung thực và hợp lý hơn. Giả sử chúng ta đón nhận các bản văn theo đúng như cách

chúng trình bày. Khi đó, chúng ta sẽ phải thừa nhận một thực tế đơn giản: các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi không hề có sự phân biệt nào giữa các thành viên giống với sự phân biệt giữa linh mục được truyền chức và giáo dân như ngày nay. Đơn giản là thời điểm đó còn quá sớm trong tiến trình hình thành một cộng đoàn đức tin. Việc phát triển cơ cấu tổ chức không diễn ra theo cách đột ngột như vậy. Sự phân định vai trò là một tiến trình tiến hóa từ từ, ngay cả đối với một tổ chức có trọng tâm hướng về những thực tại siêu việt.

Nhiều học giả chấp nhận các dữ kiện Kinh Thánh như chúng vốn có và dành công sức để tìm hiểu tại sao không có ai trong cộng đoàn sơ khai được gọi là linh mục. Một giả thuyết phổ biến cho rằng: các tác giả Tân Ước có thể đã cố ý tránh dùng từ ấy để khỏi gây nhầm lẫn với hình ảnh các linh mục ngoại giáo – tức những người phục vụ trong các nghi lễ huyền nhiệm của dân ngoại. Những vị linh mục này là một thành phần quan trọng trong bối cảnh tôn giáo phổ biến lúc bấy giờ, giữa lòng thế giới nơi các cộng đoàn môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu đang cố gắng khám phá và sống theo một căn tính tôn giáo hoàn toàn mới. Trong ngôn ngữ và văn hóa đương thời, việc gọi một người lãnh đạo cộng đoàn là "linh mục" có thể gợi lên rất nhiều hình ảnh và ý niệm mà chính các cộng đoàn Kitô hữu sơ khai muốn chủ động tránh xa.

Đây là một giả thuyết không thiếu cơ sở. Tuy nhiên, vẫn có một cách giải thích khác cũng hợp lý không kém – và thậm chí còn đáng tin hơn.

Một góc nhìn từ khoa Phát triển Tổ chức

Trong năm mươi năm qua, nhờ vào ngành phát triển tổ chức, chúng ta đã đạt được nhiều hiểu biết quan trọng về các giai đoạn mà các cộng đoàn phải trải qua khi từng bước phân biệt vai trò giữa các thành viên của mình. Áp dụng những hiểu biết ấy, ta hoàn toàn có thể hình dung cách các đặc sủng được liệt kê trong Kinh Thánh đã dần dần được cộng đoàn tiên khởi thừa nhận như một phần của đời sống tổ chức. Một thành viên đầu tiên của Hội Thánh tại Côrintô có thể đã nói với người hàng xóm của mình: "Bạn có để ý thấy Phoebe rất giỏi trong việc diễn giải những điều người ta muốn nói khi họ bắt đầu nói tiếng lạ không? Chúng ta cần lắng nghe chị ấy." Hoặc: "Silas thật thuyết phục khi anh ấy giải thích cho người ngoài hiểu vì sao Tin Mừng thúc đẩy chúng ta sống bác ái với nhau. Mỗi khi gặp ai thắc mắc về chúng ta, tôi đều đưa họ đến gặp anh ấy." Người khác trong cộng đoàn cũng sẽ nhận ra và trân trọng những con người có đặc sủng như thế, và dần dần, cộng đoàn bắt đầu cậy nhờ họ một cách thường xuyên hơn. Điều hoàn toàn tự nhiên là những vai trò có tính ổn định sẽ dần xuất hiện khi đời sống của một cộng đoàn nhỏ các môn đệ được triển khai. Rồi chẳng bao lâu sau, các danh xưng có tính trừu tượng hơn sẽ được đặt ra để diễn tả vắn tắt cách hành xử của những con người nay đã trở thành người phục vụ cộng đoàn. Chính quá trình ấy khiến cho câu hỏi "Tại sao không ai được gọi là linh mục?" lại càng trở nên đáng suy nghĩ hơn bao giờ hết.

Lý do có sức thuyết phục hơn cho việc các cộng đoàn sơ

khai không gọi ai là linh mục dường như đơn giản là vì một ý niệm khác có sức ảnh hưởng mạnh mẽ hơn nhiều trong cách những môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu hiểu chính mình. Đó là ý niệm tiềm ẩn trong chính thuật ngữ mà các tác giả Kinh Thánh thực sự đã dùng: chúng ta – *toàn thể cộng đoàn* – là "hàng linh mục thánh thiện," là sự thay thế cho các linh mục của Giao Ước Cũ. Một ý tưởng tương tự cũng được diễn tả trong thư gửi tín hữu Do Thái, lần này là về vai trò giảng dạy: "Chúng sẽ không còn phải dạy bảo nhau, kẻ đồng hương dạy người anh em rằng: 'Hãy nhận biết Đức Chúa,' vì *hết thảy mọi người*, từ kẻ bé mọn đến người cao trọng, sẽ nhận biết Ta" (*Dt 8,11*). Chúng ta có thể rút ra kết luận rằng: mọi sự phân biệt trong cộng đoàn sơ khai – nếu có nguy cơ làm suy giảm cảm thức nền tảng rằng tất cả đều là bạn đồng hành trong hành trình nên thánh – thì đều cần được tránh. Việc gọi một thành viên nào đó là "linh mục" theo cách phân biệt người ấy với phần còn lại của cộng đoàn thánh, hoặc tệ hơn, nâng người ấy lên trên những người khác (một khuynh hướng thường thấy nơi bất kỳ hình thức giáo sĩ trị nào) chính là điều làm sai lệch bản chất của sứ điệp Tin Mừng.

Từ ngữ "hàng linh mục vương giả" được trình bày trong Kinh Thánh, dĩ nhiên, đã thường xuyên bị diễn giải chỉ như một hình ảnh ẩn dụ, để rồi bị đối lập với "chức linh mục thực sự" nơi những người được truyền chức. Và một khi bị xem là ẩn dụ thuần túy, nó dễ dàng bị gạt bỏ như một ý niệm đạo đức suông. Người không được truyền chức thì bị xem như chỉ sở

hữu một dạng nên thánh hạng hai. Còn người được gọi là "cha" thì có mối liên hệ trực tiếp với Thiên Chúa (đó là một kiểu nhận xét mà linh mục nào cũng đã nghe quá nhiều lần), và ngài trở thành trung gian để người không được truyền chức có thể tiếp cận với Đấng linh thánh. (Dĩ nhiên, không ai nói trắng ra như thế, nhưng nếu lắng nghe cách giáo dân nói năng, bạn sẽ nhận ra đó chính là thông điệp mà họ đã tiếp nhận. Đây là một trong những thái độ chưa từng bị chất vấn. Như triết học Kinh Viện từng dạy cách khôn ngoan: giao tiếp không diễn ra ở nơi ý định của người gửi, mà ở nơi tâm trí của người đón nhận.)

Người ta có thể lập luận dựa trên chính văn bản Kinh Thánh rằng cộng đoàn các môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu hiểu rằng chính toàn thể tín hữu mới là chức linh mục đích thực. Nghĩa đen của từ ngữ mới là nghĩa chính yếu. Việc tổ chức thành một nhóm nhỏ những người được truyền chức về sau chỉ là cách hiểu thứ yếu hoặc phát sinh từ nghĩa chính ấy. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa chức linh mục của những người được truyền chức chỉ là một biểu tượng hay hình ảnh. Chức linh mục của hàng giáo sĩ là thật, chứ không chỉ là ẩn dụ. Nhưng chức linh mục ấy chỉ có ý nghĩa trong chừng mực nó thật sự tham dự và góp phần vào đời sống cũng như sự thánh thiện của chức linh mục chính yếu: tức là cộng đoàn tín hữu quy tụ lại.

Vào lúc này, có lẽ nên thẳng thắn đối diện với một câu hỏi do một người bạn thần học gia đáng kính nêu lên sau khi đọc bản thảo đầu tiên của công trình này: "Quan điểm này có phủ

nhận sự phân biệt căn bản giữa chức linh mục của người đã lãnh bí tích Rửa tội và chức linh mục của người được truyền chức không?" Câu trả lời là: không, không hề phủ nhận. Quan điểm này không đưa ra lập trường nào về câu hỏi đó cả. Mối quan tâm ở đây là tìm hiểu tiến trình khiến cho kim loại quý là chức năng giáo sĩ bị pha trộn, bị biến chất thành thứ quặng thô tồi tệ là nạn giáo sĩ trị (một sự phân biệt mà chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn trong chương 3). Vấn đề là tìm hiểu xem Giáo hội thật sự vận hành ra sao. Trong thế giới của các tương quan xã hội, ngôn ngữ về sự phân biệt "thuộc bản chất" hay "ngẫu nhiên" không đem lại ích lợi gì. Con người không sống trong một thế giới tư duy kiểu như thế. Nhưng họ lại bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những hành vi mà họ chứng kiến và trải nghiệm.

Nội dung thực chất của việc sống chức linh mục

Nếu chức linh mục có trước sự "giáo sĩ hoá" (và cả việc phân biệt giáo dân đi kèm với nó), thì bản chất của chức linh mục là gì? Là một thực tại chứ không chỉ là hình ảnh ẩn dụ, chức linh mục phải được thể hiện qua thái độ và hành vi. Vậy chức linh mục — phân biệt với chứ không đối lập với việc sống chức linh mục theo cơ chế giáo sĩ — được thể hiện như thế nào? Khi nào căn tính linh mục mới bộc lộ rõ?

Trước hết, hãy xét cách dùng quen thuộc của từ "linh mục" — một người đã được truyền chức thánh. Theo cách hiểu đó, hình ảnh linh mục như người chủ tế phụng vụ và người lãnh đạo cộng đoàn tín hữu mang đến cho chúng ta những tiêu

chuẩn rõ ràng và đã được chấp nhận, những cách cụ thể để thấy chức linh mục được thể hiện ra sao. Chúng ta biết "linh mục" nghĩa là gì, và giáo dân thường kỳ vọng điều gì ở người linh mục. Người Công giáo đi lễ ngày nay thường để lộ tiêu chí của mình về linh mục qua những câu hỏi khi lần đầu gặp một vị linh mục: "Cha dâng lễ ở đâu ạ? Giáo xứ của cha ở đâu?" Tôi đã nhiều lần được chào đón bằng những câu hỏi như thế. Cách hiểu về linh mục mang tính giáo sĩ hoá thời nay càng hiện rõ khi một linh mục mặc thường phục và được một giáo dân giới thiệu lần đầu: "Ồ, con không biết cha là linh mục, con xin lỗi..."

Nhưng giả như ta không bắt đầu từ cách hiểu quen thuộc (và mang tính giáo sĩ hoá) ấy về một linh mục. Thay vào đó, ta hãy lấy cái nhìn của Tân Ước, chú ý đến những cách mà chức linh mục được thực thi nơi toàn thể cộng đoàn tín hữu. Cộng đoàn này bao gồm cả những người được truyền chức, nhưng không như một giai tầng riêng biệt, mà như thành phần trong cộng đoàn thánh. Tất cả, một cách đơn sơ và không phân biệt, đều được mời gọi sống căn tính linh mục. Những dấu chỉ, những biểu hiện phát xuất từ căn tính linh mục ấy, theo đó, sẽ mang một sắc thái khác. Là linh mục — sống đời linh mục — không phải là chuyện chủ sự phụng vụ hay được chỉ định cách chính thức để lãnh đạo cộng đoàn. Càng không phải là chuyện áo dòng hay xưng hô đặc biệt. Trái lại, đó là những hành động phát xuất từ một cuộc hoán cải, một hướng đi mới trong tâm hồn do Thánh Thần của Đức Giêsu mang lại.

Hành vi linh mục theo nghĩa đó bắt nguồn và đạt đến đỉnh

cao trong thái độ thờ lạy, trong sự hiện diện khiêm hạ trước Đấng Thánh giữa cộng đoàn phụng thờ. Ở cấp độ sâu thẳm nhất, điều này được thể hiện trong các nghi lễ đặc biệt, nơi cộng đoàn được thông phần vào sự sống của Đức Giêsu Phục Sinh, tức là trong phụng vụ. Nhưng phần lớn dấu chỉ của đời linh mục — hay chính là "việc sống linh mục", nếu có thể gọi như thế — lại được thể hiện trong đời sống thường nhật của người tín hữu. Tiêu chuẩn để nhận ra đời sống linh mục ấy nằm trong các Mối Phúc Thật và những hành động được nêu bật trong chương 25 Tin Mừng Mátthêu. Cộng đoàn Kitô hữu sống đời linh mục khi các thành viên của mình mang lấy tâm trí và con tim của Đức Giêsu; khi họ sống hết lòng theo Đức Kitô Phục Sinh; khi cuộc sống hằng ngày của họ là lời ngợi khen và biết ơn — là khúc ca vui mừng — dâng lên Đấng mà Đức Giêsu gọi là "Cha"; khi họ đồng cảm sâu xa với những người bị tổn thương và bị loại trừ trong xã hội; khi họ sống tình huynh đệ, gặp gỡ tha nhân như những người bình đẳng, như anh chị em; và khi họ dùng tiếng nói của mình để lên tiếng và hành động cho quyền lợi của những người không có tiếng nói. Nói đơn giản hơn, cộng đoàn ấy sống đời linh mục khi họ yêu mến Thiên Chúa hết lòng, hết trí khôn, hết linh hồn, và yêu người thân cận — kể cả kẻ thù — như chính mình. Ta cần cảnh giác để đừng biến chân lý sâu xa của lời cổ xưa kia thành một sáo ngữ nhạt nhoà, lời mà thế giới dân ngoại đã thốt lên đầy kinh ngạc khi chứng kiến sức hút nơi cộng đoàn Kitô hữu: "Kìa xem, họ yêu thương nhau dường nào."[6]

6 Tertullian, *Apologeticus*, ch. 39

Chức linh mục của cộng đoàn tín hữu được thể hiện qua lời mời gọi lên đường không ngừng nghỉ — một cuộc hành hương không dứt, một cuộc tìm kiếm mãnh liệt để đáp lại cách chân thực nhất và trong hiện tại tiếng gọi của Đấng thánh vượt trên mọi sự, Đấng đã yêu thương chúng ta trước và mặc khải Con Đường nơi cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu. Vì là một cuộc hành hương, nên đời sống linh mục ấy luôn trong trạng thái đang diễn ra, không bao giờ hoàn tất hay ổn định. Những người sống đời linh mục luôn bước đi trong một tiến trình hoán cải liên lỉ và đầy đòi hỏi. Những cách thể hiện của đời linh mục trong bất cứ bối cảnh văn hoá nào cũng luôn cần được chất vấn và phê bình, bởi chúng không bao giờ có thể hoàn toàn tương xứng hay làm trọn vẹn động lực sâu xa đã sinh ra chúng. Chức linh mục ấy kêu mời con người *đối diện tận căn với thực tại*, trong hành trình kiếm tìm sự thật. Là sự thật về chính cộng đoàn thánh, và là sự thật về từng con người trong cộng đoàn ấy, dưới ánh sáng của Đấng là Sự Thật, là Thiên Chúa đang không ngừng sáng tạo nên cộng đoàn này. Đó là một lời mời gọi sống hiện diện liên tục với những gì đang là — bao gồm cả vẻ đẹp lẫn tội lỗi xấu xa của thực tại. Dù cam kết ấy khó sống đến đâu, thì việc né tránh thực tại và trách nhiệm chung của chúng ta với thực tại ấy không bao giờ là một chọn lựa được phép có. Peter Drucker, một chuyên gia tổ chức không thường được nhắc đến trong lĩnh vực tôn giáo, đã từng mô tả các thánh là những người có khả năng nhìn thấy thực tại. Và thực tại đó là: Thiên Chúa — Đấng đang hiện hữu — không ngừng sáng tạo và không ngừng đối diện với chúng ta

trong từng khoảnh khắc hiện tại. Và thêm một thực tại nữa: dẫu cuộc đối diện ấy mang hình hài của lòng thương xót vô biên của Chúa, nhưng nó không khiến ta trở nên thụ động hay vô trách nhiệm. Thiên Chúa vừa sáng tạo, vừa lao động ngay trong lòng mỗi người chúng ta. Và chính công trình sáng tạo ấy của Đấng Thánh là hành động trao ban cho con người tự do — để ta trở nên những tác nhân, những người cộng tác trong việc triển nở của vũ trụ duy nhất này, nơi mà mầu nhiệm Nước Thiên Chúa đang được hình thành.

Nói ngắn gọn: *chức linh mục giáo sĩ* là việc đóng một vai trò mà xã hội mong đợi; đó là một "trạng thái." Còn *sống linh mục* là một lối sống, là một đời sống. Giống như mọi hình thức sống khác, nó không phải là một trạng thái, mà là một tiến trình được thể hiện qua những hành động tương ứng. Nó không bao giờ là điều đã đạt được, mà luôn là điều đang được sống trong khoảnh khắc hiện tại. Nếu ta ngừng thở — cả về thể lý lẫn thiêng liêng — ta sẽ chết.

Vai trò và Cách thi hành vai trò

Các vai trò là sự thể hiện của những kỳ vọng xã hội có tính phân tầng. Khi người ta nghe rằng một người nào đó là thừa tác viên đã được truyền chức, thì ngay lập tức sẽ khơi dậy cả một loạt những kỳ vọng quen thuộc hoặc rập khuôn. Xã hội thường trông chờ những điều như việc lãnh đạo một cộng đoàn phụng vụ ("Cha đang phục vụ tại giáo xứ nào vậy?"). Người ta kỳ vọng người đó phải quen thuộc, thậm chí thành thạo với các bản văn

thánh của cộng đoàn: để giúp người khác hiểu các bản văn ấy và có khả năng thách đố cộng đoàn sống theo các đòi hỏi phát xuất từ đó. Xã hội công nhận địa vị của người ấy qua những hình thức bề ngoài: danh xưng, y phục, có thể là nơi cư trú đặc biệt ("Nhà xứ/tu viện/trung tâm mục vụ của cha ở đâu vậy?"). Người ta đánh giá cách thi hành vai trò của người ấy (một khái niệm vốn bắt nguồn từ sân khấu) dựa trên những tiêu chí đã được phong tục tập quán xác lập và chuẩn hóa qua năm tháng.

"Cha ấy giảng cũng được." "Sơ có cách chăm sóc bệnh nhân và người già rất tốt." "Thầy thì dễ thương đấy, nhưng họp hành thì tệ kinh khủng." "Lúc nào cũng rối rắm, không đâu vào đâu." "Theo dõi tài chính giáo xứ kỹ như diều hâu." "Gặp ai cũng vồn vã quá mức," hoặc "Lạnh lùng như cá ướp đá."

Khi người ta vô tình buông những lời nhận xét như thế, chúng thường làm lộ ra các tiêu chí thực tế mà họ dùng để đánh giá vị mục tử của mình. Trọng tâm thường rơi vào một vai trò nào đó của giáo sĩ mà vị được truyền chức thể hiện tốt hay tệ. Dĩ nhiên, trong một mức độ nào đó, người ta vẫn hy vọng vị ấy đang sống Tin Mừng của Đức Giêsu, nhưng điều ấy giống như một "hào quang" hay "không khí nền," chỉ làm phông nền mờ nhạt cho những hình thức phục vụ rõ ràng hơn mà cộng đoàn đang đòi hỏi nơi người ấy. Việc "sống chức linh mục " của một thừa tác viên – nghĩa là hành trình nên thánh bắt buộc dành cho người đảm nhận vai trò này nhờ ơn gọi từ bí tích Rửa tội, vốn được chia sẻ với tất cả các thành viên trong cộng đoàn – thường bị xem như chuyện cá nhân hoặc riêng

tư. Việc vị thừa tác viên có thánh thiện hay không là chuyện của cá nhân họ. Một thứ "điểm cộng" dễ thương, nhưng không nằm trong phạm vi mong đợi của vai trò. Và hơn thế nữa, việc người được truyền chức ấy là một kẻ tội lỗi – dù không ai trong cộng đoàn phủ nhận – nhưng cũng hiếm khi được ý thức rõ ràng. Với một số người trong cộng đoàn, nếu họ để cho thực tế tội lỗi của linh mục "xuất hiện trên màn hình" của họ, thì niềm tin mong manh và đầy sợ hãi của họ vào sự thánh thiêng của Giáo hội có thể bị lung lay.

Đức ông Bob Fox quá cố ở Nam Bronx từng tâm sự với tôi về việc các linh mục tham dự vào nghi thức thống hối ở đầu Thánh lễ: "Đây là người đứng đầu cộng đoàn thánh thiện đang xưng thú rằng mình là một kẻ tội lỗi nặng nề! Người ta đáng ra phải ngạc nhiên vì điều đó. Nhưng họ chẳng ngạc nhiên gì cả – vì họ biết ông ấy chỉ nói thế thôi chứ không thật sự có ý đó..."

Lỗi không phải ở cộng đoàn; mà là do cách họ đã được dạy giáo lý bởi một Giáo hội bị giáo sĩ trị (bất kể người dạy là giáo sĩ hay giáo dân). Đối diện với thực tế rằng vị thừa tác viên cũng đang bước đi trên cùng một hành trình tăm tối như họ thì quá đáng sợ, vì điều đó khiến giáo dân phải chịu trách nhiệm nhiều hơn. Họ sẽ không còn có thể phó thác trách nhiệm vào một biểu tượng thiêng liêng được đảm bảo. Trên thực tế, cả người được truyền chức và giáo dân đều được mời gọi nên thánh cách triệt để và mang lấy trách nhiệm cá nhân bởi cùng một bí tích Rửa tội. Và thực tế là, tất cả đều thiếu sót.

Nền tảng của Chức Linh Mục

Từ trước khi được truyền chức, những người chỉ mới lãnh nhận phép Rửa mà chưa trở thành giáo sĩ đã là thành viên của chức linh mục, được mời gọi sống đời thánh thiện triệt để, không phân cấp hay phân biệt.

Thật khó để diễn tả hết tầm mức phi thường trong giáo huấn của Huấn quyền về điểm này như đã được Công đồng Vaticanô II xác quyết. Trong chương năm của *Lumen Gentium*, Hiến chế Tín lý về Giáo Hội, các nghị phụ Công đồng lần đầu tiên đã dạy một cách minh nhiên và dứt khoát rằng mọi thành viên của Giáo Hội đều được mời gọi đạt tới sự thánh thiện viên mãn:

> Đức Kitô... đã yêu thương Giáo Hội như Hiền thê của Người, hiến mình vì Giáo Hội để thánh hóa Giáo Hội (x. Ep 5,25-26); Người kết hợp Giáo Hội với mình như thân thể mình, và ban cho Giáo Hội hồng ân Thánh Thần để tôn vinh Thiên Chúa. Do đó, tất cả mọi thành phần trong Giáo Hội, dù thuộc hàng phẩm trật hay được hàng phẩm trật chăm sóc, đều được mời gọi nên thánh, theo lời thánh Tông Đồ: "Vì đây là ý muốn của Thiên Chúa: anh em nên thánh" (1 Tx 4,3; x. Ep 1,4). Sự thánh thiện của Giáo Hội được thể hiện liên tục qua hoa trái của ân sủng mà Thánh Thần sinh ra nơi các tín hữu, và phải như vậy; sự thánh thiện này được biểu lộ qua nhiều cách nơi mỗi người, tùy theo bậc sống riêng, khi họ nỗ lực đạt tới sự hoàn thiện trong đức

> ái, và như thế trở thành nguồn xây dựng cho người khác... Như vậy, rõ ràng mọi Kitô hữu, trong bất kỳ bậc sống hay hoàn cảnh nào, đều được mời gọi đạt tới sự viên mãn của đời sống Kitô hữu và sự hoàn thiện của đức ái, và chính sự thánh thiện ấy làm cho đời sống con người nơi trần thế này trở nên nhân bản hơn. (*Lumen Gentium*, số 39 và 40, nhấn mạnh thêm)

Từ tuyên bố mạnh mẽ này phát sinh ít nhất hai hệ luận nghiêm túc. Thứ nhất, mọi hình thức ngôn ngữ hàm ý hay gợi lên một mức độ thánh thiện cao hơn nơi những người đã được truyền chức (và hệ quả kéo theo là một chuẩn mực thấp hơn dành cho giáo dân) đều cần phải được mạnh mẽ bác bỏ vì đi ngược với giáo huấn của Giáo Hội. Những ai được mời gọi vào chức thánh không vì thế mà thánh thiện hơn các anh chị em giáo dân. Do đó, không hề làm giảm phẩm giá của họ khi nói rằng đời sống và nhân đức Kitô giáo của họ không bị đòi hỏi nhiều hơn so với giáo dân, *vì lời mời gọi nên hoàn thiện đã được ban cho họ ngay từ bí tích Rửa tội.*

Hệ luận thứ hai hẳn đã rõ ràng: lời mời gọi nên thánh không chấm dứt khi người ta bước vào hàng giáo sĩ. Việc được truyền chức không phải là lễ "tốt nghiệp" khỏi ơn gọi nên thánh. Khi được truyền chức và trở nên khác biệt với hàng ngũ giáo dân trong Giáo Hội, các thừa tác viên vẫn tiếp tục chịu sự thúc bách của lời mời gọi triệt để của Tin Mừng về tình yêu. Họ vẫn tiếp tục được mời gọi sống chức linh mục. Dù không hơn giáo dân, thì cũng không thể ít hơn.

Sự Thánh Thiện Dựa Trên Tương Quan

Ở một nghĩa nào đó, khái niệm *sống chức linh mục* có thể được tóm lại một cách đơn sơ là sống Tin Mừng – điều vốn chẳng "đơn sơ" chút nào. Lời mời gọi Tin Mừng ấy có nghĩa là tôi phải nhận biết rằng mình đã được và vẫn đang tiếp tục được Thiên Chúa dựng nên từ tình yêu thuần khiết, một tình yêu luôn đi trước mọi hành động của tôi nhằm cố "xứng đáng" với tình yêu đó. Điều ấy có nghĩa là tôi phải cậy dựa vào hồng ân Thánh Thần được ban cho tôi qua phép Rửa, được tuôn đổ vào lòng tôi nhờ tình yêu cứu độ của Chúa Con, để từ đó tôi có thể đáp lại tình yêu Thiên Chúa một cách xứng hợp. Điều ấy còn có nghĩa là tôi đáp lại Thiên Chúa bằng cách yêu thương chính công trình tạo dựng phản chiếu dung nhan Người – và đặc biệt là nơi công trình ấy, chính là người thân cận của tôi. Tình yêu dành cho tha nhân không chỉ dừng lại ở những hành động chăm sóc trực tiếp đầy cá vị, mà còn đòi hỏi tôi phải không ngừng nỗ lực – với bất cứ khả năng nào được trao – để hoán cải mọi cơ cấu xã hội bất công vốn đang tước đoạt của tha nhân những điều kiện cần thiết cho một đời sống xứng đáng với phẩm giá con người. Nhưng để hiểu thật sâu sắc về tổn hại đặc biệt mà văn hóa giáo sĩ trị gây ra khi một thành viên trong hàng ngũ ấy không chống lại xu hướng tha hóa ấy, chúng ta cần nhấn mạnh một yếu tố nền tảng trong ơn gọi sống chức linh mục từ bí tích Rửa tội: đó là lời mời gọi không ngừng hành xử *trong tương quan* với tha nhân.

Người thân cận của tôi là một con người – một hiện thân

duy nhất của công trình tạo dựng của Thiên Chúa. Một chủ thể tự do giống như tôi. Một nhân vị đang sống mầu nhiệm hiện hữu của chính mình, chứ không bao giờ chỉ là đối tượng để thỏa mãn nhu cầu của tôi. Tôi được mời gọi sống trong sự thán phục, tôn kính và kính sợ, được mời gọi cởi giày ra trước mầu nhiệm Thiên Chúa được mạc khải nơi người chị em, người anh em, người thân cận của tôi. Chúng ta được mời gọi đứng trước nhau – chủ thể tự do gặp gỡ chủ thể tự do – và tôi được mời gọi góp phần xây dựng mối tương quan ấy bằng cách hiện diện trọn vẹn cho người kia. Mối tương quan cá vị đích thực là tương quan giữa những người đồng hàng, hoàn toàn nghịch lại với mọi hình thức áp đặt thượng hạ, dù dựa trên bất cứ nền tảng nào.

Lời mời gọi sống tương quan với người khác như một nhân vị là một kỷ luật khó khăn. Nó đòi hỏi tôi phải luôn rộng mở trước người khác trong tính duy nhất của giây phút hiện tại, cho dù người đó có đáp lại hay không. Nó đòi tôi phải vượt qua cái tôi của mình – một hình thức từ bỏ chính mình, một cuộc "chết đi" – để có thể hiệp thông với người kia.

Điều này có liên quan sâu sắc đến việc suy tư của chúng ta về nạn giáo sĩ trị bởi vì một trong những biểu hiện rõ ràng nhất – và có lẽ là tai hại nhất – của thực trạng độc hại này, chính là việc biến con người thành đối tượng. Ở mức độ mà chúng ta để cho một vai trò lấn át mối tương tác với người khác, biến tha nhân thành kẻ dưới (hoặc kẻ trên), thì nhân phẩm và tính tương quan của con người sẽ bị hủy hoại. Việc trở thành giáo

sĩ và việc "giáo dân hóa" tương ứng, như chúng ta đã nói, là những vai trò xã hội. Và dẫu rằng các vai trò ấy là điều cần thiết và quý giá để xây dựng một xã hội có thể vận hành được, chúng luôn mang theo nguy cơ vô hiệu hóa tính cá vị và biến người khác thành đối tượng. Các vai trò đó có thể là bác sĩ – bệnh nhân, giáo sư – sinh viên, luật sư – thân chủ, cảnh sát – công dân, hoặc mục tử – đoàn chiên. Thậm chí có thể là cha mẹ – con cái. Trong mọi trường hợp, vai trò có thể trở nên mạnh đến mức phá vỡ mọi cảm thức về phẩm giá bình đẳng – tức là về chức linh mục chung. Khi đó, người ta sẽ cùng nhau tạo ra tương quan trên-dưới, và việc lạm dụng xuất hiện. Không nhất thiết phải là lạm dụng thể lý, nhưng vẫn là một hình thức lạm dụng.

Không dễ để luôn hành xử từ căn tính linh mục nơi mỗi người, để luôn chống lại cám dỗ thiết lập tương quan trên-dưới. Dù chúng ta có thừa nhận hay không, thì như một phần trong thân phận tội nhân, tất cả chúng ta đều có xu hướng tìm cách khẳng định mình theo kiểu hơn-thua, dù là trong vai "chúa tể" hay "nô bộc." Cơ sở có thể là sự giàu có hơn, hiểu biết nhiều hơn, thân hình to lớn hơn, hay thậm chí là khả năng đánh trúng trái bóng bằng cây gậy. Khuynh hướng chung đó càng trầm trọng hơn khi một người, thay vì chỉ là người thân cận, lại đảm nhận vai trò xã hội có trách nhiệm đối với người khác. Làm cha mẹ, chẳng hạn, có thể trở thành sự lạm dụng nhân phẩm của con cái dù không hề có hành vi bạo hành thể lý nào. Trọng tâm chính của suy tư này là: việc trở thành thành

viên của một nhóm giáo sĩ được công nhận, cùng với quyền lực tập thể đi kèm, làm gia tăng đáng kể nguy cơ xảy ra hành vi lạm dụng – dù là chủ động hay thụ động chấp nhận – mà tất cả chúng ta đều có thể vấp phải như những con người bình thường.

Nếu đúng như vậy, thì câu hỏi tiếp theo sẽ hiện rõ, đặc biệt liên quan đến hàng giáo sĩ đã được truyền chức: Điều gì thực sự thay đổi khi một người từ giáo dân trở thành người được truyền chức trong Giáo Hội? Nếu không ai kỳ vọng rằng những người được truyền chức phải thánh thiện hơn người không được truyền chức, vậy thì ta có thể kỳ vọng gì nơi các ngài? Đó chính là nội dung của chương tiếp theo.

Chương Ba

KHI MỘT LINH MỤC TRỞ THÀNH GIÁO SĨ CÓ CHỨC THÁNH

Lúc này có lẽ đã rõ: khi tôi dùng từ "linh mục" trong tiêu đề chương này, tôi không còn dùng nó theo nghĩa thông thường để chỉ người đã được truyền chức thánh. Chúng ta đang tiếp nối những suy tư về chức linh mục ở chương hai, nên giờ đây ta có thể mạo hiểm rời xa ngôn ngữ truyền thống (nhưng không đúng chỗ) khi nói đến "linh mục và giáo dân", để bắt đầu nói về từng người trong chức linh mục phổ quát của các tín hữu, những người đã lãnh nhận phép Rửa, như là những linh mục. Câu hỏi lúc này trở thành: điều gì xảy ra khi một người đã được Rửa tội — vốn đã là linh mục — trở thành một giáo sĩ?

Truyền chức: Để làm gì?

Nếu người ta đã là linh mục trước khi được truyền chức,

thì việc truyền chức có ý nghĩa gì? Có thêm điều gì không? Có biến đổi gì nơi con người đó không? Hay là gì khác? Để mở đầu cho những câu hỏi này, tôi xin chia sẻ một kinh nghiệm cá nhân:

> Khi tôi gia nhập Dòng Tên, chương trình huấn luyện dẫn đến việc truyền chức là một hành trình kéo dài mười ba năm. Chúng tôi được huấn luyện — được "nhào nặn" theo linh đạo Dòng Tên — bởi rất nhiều mẫu gương thiêng liêng. Một số là bề trên theo giáo luật, có trách nhiệm hướng dẫn cộng đoàn Dòng Tên đi sâu hơn vào lối hành xử của thánh Inhã. Một số là cha linh hướng, chuyên chăm lo đời sống nội tâm của từng cá nhân qua các cuộc trao đổi và hướng dẫn thiêng liêng định kỳ. Một số khác là các linh hướng tĩnh tâm, đồng hành với công trình của Chúa Thánh Thần trong những thời gian cầu nguyện sâu lắng để được hoán cải sâu xa hơn.
>
> Thông điệp vẫn luôn nhất quán, bất kể người truyền đạt là ai: "Đừng mong chờ việc truyền chức sẽ làm con thay đổi. Hoặc là ngay từ bây giờ con đã là người cầu nguyện và phục vụ tha nhân, hoặc là không. Điều chắc chắn duy nhất là: việc truyền chức sẽ không khiến con trở thành điều mà con chưa trở thành khi bước vào ngày hôm ấy." Bất kể tiến trình đào tạo nhấn mạnh khía cạnh thần học nào — ý chí Pelagiô "tự mình làm được", khổ chế theo kiểu Jansên, hay phân định thần khí theo linh đạo Inhã — điểm mấu chốt vẫn là: con phải liên lỉ dấn thân vào hành trình hoán cải,

hành trình trở nên linh mục, suốt dọc hành trình. Truyền chức không phải là một hành vi thần bí có thể tức khắc làm con nên thánh.

Rồi chúng tôi bước vào một thời khắc rất trọng đại: kỳ tĩnh tâm cuối cùng trước ngày chịu chức. Với tôi, biến cố ấy diễn ra tại ngôi trường danh tiếng Woodstock College. Nhưng quan trọng hơn, kỳ tĩnh tâm ấy được hướng dẫn bởi một nhân vật hết sức đặc biệt: cha John Courtney Murray. Ngài là một nhà thần học hệ thống danh tiếng, và ba năm sau sẽ trở thành một trong những *periti* — các chuyên gia cố vấn — tại Công đồng Vaticanô II. Ngài là người mà ai cũng phải lắng nghe một cách cẩn trọng.

Suốt mười ba năm, chúng tôi đã nghe đi nghe lại câu nói rằng: "Việc truyền chức sẽ không thay đổi con; nó sẽ không khiến con trở thành điều mà chính những nỗ lực thiêng liêng của con, được thực hiện trong sự đáp trả trước sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, chưa thể sinh ra." Bạn có thể tưởng tượng được sự đảo lộn và hoang mang trong lòng chúng tôi khi vị giáo sư uy tín ấy bắt đầu kỳ tĩnh tâm tám ngày bằng lời tuyên bố: "Việc truyền chức sẽ thay đổi anh em, một cách sâu sắc!"

Tôi đối diện với hai quan điểm hoàn toàn trái ngược. Một bên nói: Việc truyền chức sẽ không thay đổi anh em. Bên kia lại khẳng định: Việc truyền chức sẽ thay đổi anh em, và là một thay đổi sâu xa. Vậy ai đúng? Việc truyền chức thay đổi điều

gì? Và điều gì nó không thay đổi?

Hai trật tự khác nhau

Sự bối rối của tôi trước mâu thuẫn tưởng như không thể dung hòa giữa hai quan điểm này đã kéo dài suốt nhiều năm. Thực ra, cả hai đều đúng. Sau cùng, tôi nhận ra rằng hai quan điểm ấy thật ra không hề mâu thuẫn; chúng thuộc về hai trật tự khác nhau của thực tại. Nhận định này đã trở thành tiền đề chính cho tất cả những suy tư trong cuốn sách này.

Những người hướng dẫn thiêng liêng trước đây, theo truyền thống lâu đời trong lãnh vực linh hướng, đang nói về tác động tiềm tàng của việc truyền chức lên sự trưởng thành thiêng liêng cá nhân của người được truyền chức. Các ngài cố gắng giúp các ứng viên tránh khỏi ảo tưởng rằng: "Cho dù tôi đã không sống đời sống thiêng liêng nghiêm túc trong suốt thời gian huấn luyện, thì khi giám mục đặt tay, tôi cũng sẽ trở nên thánh thiện." Dù ngôn ngữ họ dùng thuộc lãnh vực linh đạo cá nhân chứ không phải thần học hệ thống, lời cảnh báo ấy lại dựa trên một nền tảng hiểu biết vững chắc về bản chất của hành động bí tích. Bí tích không phải là phép thuật. Dù hiệu quả tối hậu của bí tích đến từ hành động của Chúa Thánh Thần, thì đối với người trưởng thành, hiệu quả đó lại tùy thuộc vào thái độ nội tâm của người đón nhận hồng ân. Theo nghĩa đó, việc truyền chức không thể bù đắp cho sự vô trách nhiệm của con người bằng cách làm cho ai đó nên thánh ngay lập tức. Người lười biếng, thờ ơ hay vị kỷ trước ngày chịu chức vẫn sẽ

như thế sau ngày chịu chức.

Còn cha Murray lại đang nói về một trật tự khác của thực tại — tuy không kém phần quan trọng. Ngài đang nói đến sự thay đổi mà việc truyền chức tất yếu mang lại trong mối tương quan của người ấy với Giáo Hội, với cộng đoàn tín hữu. Ngài nhắc đến những kỳ vọng lẫn nhau giữa người được truyền chức với các giáo sĩ khác, và với giáo dân trong Nhà của Chúa. Đó là sự thay đổi về tương quan, và cả những kỳ vọng thay đổi phát sinh từ đó — chứ không phải sự thăng tiến về mức độ thánh thiện cá nhân. Như tôi đã chỉ ra trong *chương 1*, các giáo sĩ mặc nhiên được liên kết với ơn gọi của họ trong Giáo Hội. Họ được nhìn nhận là có địa vị nhất định, dù họ đã thực sự sống xứng đáng với chức vụ đó hay chưa.

Nếu việc mong chờ một sự biến đổi trong đời sống thiêng liêng nội tâm như là kết quả trực tiếp của việc truyền chức là một ảo tưởng, thì cũng thật là ảo tưởng khi nghĩ rằng việc bước vào bậc giáo sĩ sẽ không làm một người thay đổi. Sự thay đổi trong các mối tương quan, cùng với những kỳ vọng mới mà các mối tương quan ấy tạo nên, xảy ra hoàn toàn độc lập với trạng thái chủ quan của người vừa được truyền chức. Khi các kỳ vọng mới (một trật tự xã hội mới) được hình thành qua địa vị công khai, người ta không còn có lựa chọn là có thay đổi hay không. Trong trường hợp truyền chức, điều đó có nghĩa là người mới được truyền chức chắc chắn sẽ thay đổi. Và nhóm giáo sĩ mà người ấy gia nhập cũng thay đổi theo. Giáo dân cũng thế — họ nhìn người vừa được truyền chức bằng một cái nhìn mới, với

những hy vọng và kỳ vọng khác đi. Trong lãnh vực xã hội nơi các mối tương quan đã thay đổi, vấn đề không còn là liệu người ta có thay đổi hay không, mà là người ta sẽ đáp lại trật tự mới được hình thành ấy như thế nào. Qua việc truyền chức, một linh mục bước vào tư cách thành viên của một nhóm — nhóm các giáo sĩ — khác biệt với chức linh mục mà người ấy đã được kêu gọi (và vẫn luôn được kêu gọi) nhờ bí tích Rửa tội. Và điều này đưa chúng ta đến một câu hỏi và một thuật ngữ mới.

Được nhập vào hàng giáo sĩ hay bị giáo sĩ hóa?

Xuyên suốt phần bàn về hàng giáo sĩ trong *chương 1*, chúng ta đã nhiều lần nhấn mạnh rằng việc hình thành một địa vị giáo sĩ — một hàng giáo sĩ — có thể là một bước phát triển tích cực cho bất kỳ xã hội nào. Tuy nhiên, cũng đã được lưu ý rằng bất kỳ hàng giáo sĩ nào cũng mang theo nguy cơ tạo ra những hậu quả gây tổn hại cho đời sống cộng đồng nhân loại lành mạnh. Như Đức Gioan Phaolô II đã nói trong lời trích dẫn ở đầu sách: "Văn hóa là sản phẩm của con người, nên nó cũng mang dấu tích của tội lỗi."

Tại đây, chúng ta có thể thấy hữu ích khi giới thiệu một cặp khái niệm mới. Khi một người trở thành thành viên của một nhóm giáo sĩ, ta có thể nói rằng người ấy đã được *nhập vào hàng giáo sĩ* (*clergified*). Thuật ngữ này được dùng theo nghĩa hoàn toàn trung tính. Nó chỉ đơn thuần diễn tả một thực tế là người ấy đã được đưa vào một nhóm, không mang hàm ý giá trị. Người ấy có thể đã thi đậu, vượt qua kỳ kiểm tra, được thăng

chức, hoặc đã được truyền chức. Người ấy chỉ đơn giản là đã trở thành thành viên của hàng giáo sĩ, với tất cả những hệ quả mà việc thuộc về ấy mang lại — cả tích cực lẫn tiêu cực. Còn khi một người không chỉ gia nhập nhóm ấy mà còn bị *khuất phục* trước những khuynh hướng tai hại vốn thường đi kèm với bất kỳ hình thức giáo sĩ nào, thì với thực tại hoàn toàn khác ấy, ta có thể nói người ấy đã bị *giáo sĩ hóa* (*clericalized*). (Thuật ngữ này còn có lợi thế là gần gũi hơn với hiện tượng chính mà chúng ta đang tìm hiểu: *chủ nghĩa giáo sĩ — clericalism*. Đó là tình trạng mà trong đó những khuynh hướng xấu nhất của hàng giáo sĩ được dung dưỡng và phát triển, và toàn thể nhóm giáo sĩ trở thành một cơ chế áp bức chính những người giáo dân mà lẽ ra họ phải phục vụ). Một thừa tác viên đã chịu chức mà để bản thân bị giáo sĩ hóa là người đã đi vào con đường dễ dãi, và bộc lộ tất cả những đặc điểm tồi tệ nhất của một hàng giáo sĩ suy đồi. Người ấy đã đánh mất mối dây gắn kết với lời mời gọi phục vụ ban đầu vốn là nền tảng của hàng giáo sĩ. Thay vào đó là sự lệ thuộc vào những hình thức bề ngoài như áo lễ, danh xưng, đặc quyền. Một vài — hoặc tất cả — những điều đã được liệt kê trong *chương 1* như là rủi ro nghề nghiệp của hàng giáo sĩ giờ đây trở thành não trạng cố hữu: quá nhạy cảm với những lời phê bình; chỉ chú trọng hình ảnh bên ngoài thay vì sống chính trực và phục vụ; tự đề cao mình và xem thường, gạt ra bên lề các tín hữu; sống trong sự che giấu và thiếu trách nhiệm; thái độ kiêu ngạo — bất kỳ hoặc tất cả những điều này đều có thể hiện diện nơi người ấy.

Từ những điều đã trình bày, có thể thấy rõ rằng nguy cơ để hàng giáo sĩ suy thoái thành chủ nghĩa giáo sĩ không chỉ giới hạn nơi những người đã được truyền chức. Nguy cơ này cũng không phân biệt giới tính. Nó hiện diện bất cứ nơi nào trong xã hội mà các thành viên của hàng giáo sĩ — một cách vô thức — né tránh trách nhiệm đối với việc trưởng thành cá nhân và sống liêm chính, bằng cách đồng hóa mình quá mức với một nhóm người vốn hứa hẹn một thứ vinh quang được "đóng gói sẵn".

Giáo sĩ hóa nơi người đã chịu chức

Sự phân biệt giữa *việc được nhập vào hàng giáo sĩ* (clergification) và *việc bị giáo sĩ hóa* (clericalization) — hay nói cách khác, giữa hàng giáo sĩ lành mạnh và hàng giáo sĩ lệch lạc — mang theo những hệ quả riêng biệt, đặc biệt trong trường hợp những người đã được truyền chức, khác với các hình thức giáo sĩ khác. Điều này không có nghĩa là mức độ tàn phá nơi người đã được truyền chức là nghiêm trọng hơn (vì việc xúc phạm đến nhân vị luôn là điều xấu xa tuyệt đối), nhưng nhằm nêu bật tính chất đặc thù của hệ quả ấy. Khi một luật sư, bác sĩ, học giả hay viên chức an ninh dùng địa vị nghề nghiệp của mình như một tấm bình phong và cư xử với thái độ khinh miệt đối với người dân thường, họ có thể gây tổn thương sâu sắc đến cảm thức về giá trị bản thân và niềm tin vào sự công bằng căn bản nơi người khác. Trong trường hợp các giáo sĩ đã được truyền chức, nếu tình trạng *giáo sĩ hóa* được dung túng và nuôi dưỡng (và cần nhớ rằng cả giáo sĩ lẫn giáo dân đều có phần góp

vào quá trình ấy), thì hệ quả có thể vô cùng tai hại — không chỉ đối với hành trình đức tin cá nhân, mà còn đối với toàn thể cộng đoàn đức tin và sứ mạng mà cộng đoàn ấy loan báo cho xã hội rộng lớn hơn.

*Đồng tế và các nhóm hỗ trợ linh mục: Hệ quả ngoài ý muốn***?**

Có một nghịch lý đáng lưu ý trong một số diễn biến liên quan đến thần học và thực hành của hàng giáo sĩ kể từ sau Công đồng Vaticanô II. Công đồng ấy, như một phản ứng trước cách hiểu mang tính cá nhân hóa đối với chức linh mục và đời sống thiêng liêng của người được truyền chức vốn thịnh hành lúc bấy giờ, đã nhấn mạnh trở lại tính cộng đoàn trong chức linh mục Công giáo. Một trong những cách thể hiện tầm nhìn được phục hồi ấy, chẳng hạn, là việc tái lập thực hành xưa của việc đồng tế Thánh Lễ nhiều linh mục — có khi rất đông — sẽ cùng cử hành như một thân thể duy nhất, công khai hướng dẫn cộng đoàn trong việc phụng thờ. Còn cách nào tốt hơn để dạy rằng việc truyền chức không phải là một đặc sủng cá nhân của từng linh mục, nhưng là sự gia nhập vào một sứ mạng thiêng liêng duy nhất, được thi hành bởi một thân thể chung gồm những người được tuyển chọn và được ban quyền cách đặc biệt?

Có thể lập luận một cách hợp lý rằng thực hành ấy đã mang lại một số hiệu quả tích cực. Trong các dịp phụng vụ trọng thể, việc đồng tế — như một biểu hiện cụ thể — hẳn đã giúp những người tham dự ý thức rõ hơn về tính cộng đoàn trong chức vụ linh mục đã được truyền chức, hơn bất kỳ luận thuyết trừu

tượng nào có thể làm được.

Nhưng cũng hoàn toàn hợp lý nếu đặt câu hỏi rằng: liệu lời mời gọi thay đổi tầm nhìn này, như thường thấy trong bất kỳ thay đổi lớn nào về chính sách, có phải cũng đã kéo theo — ít nhất trong một số trường hợp — những hệ quả khác không mấy tích cực? Hãy xem xét ví dụ sau:

> Một người cộng tác và tôi được mời hỗ trợ tổ chức một buổi gặp gỡ giữa các giám mục của một miền nọ và các Bề trên tổng quyền đang phục vụ trong khu vực ấy. Buổi sáng, các giám mục và các bề trên được chia ngẫu nhiên vào các nhóm bàn sao cho mỗi bàn đều có sự kết hợp cân đối giữa giám mục và bề trên, nam và nữ. Việc trao đổi ở mỗi bàn được thiết kế nhằm thúc đẩy tương quan ngang hàng. Không ai, bất kể địa vị nào, được xem là người nắm giữ câu trả lời. Tất cả đều bình đẳng, và qua giọng điệu trao đổi, có thể thấy rằng các tham dự viên rất thích thú với kinh nghiệm được gỡ bỏ mọi rào cản về địa vị và bước vào cuộc trao đổi cho – nhận một cách tự do. Cuộc chia sẻ thật phong phú và được mọi người trân trọng.
>
> Ngay trước giờ ăn trưa, nhóm được mời tham dự Thánh lễ. Tình huống diễn ra sau đó trong cộng đoàn thực sự là một cú sốc. Các nữ tu và một số linh mục quỳ gối hoặc ngồi thinh lặng cầu nguyện trong khu vực giáo dân của nhà thờ. Rồi nhóm đồng tế xuất hiện: một hàng giám mục với mũ sọ đỏ, cùng với một số linh mục mặc đầy đủ lễ phục. Sự

đứt gãy giữa trải nghiệm vào buổi sáng với hình ảnh này
không thể khiến người ta bối rối hơn nữa.

Chẳng phải đây là một ví dụ điển hình của việc giáo sĩ hóa sao? Các giám mục và linh mục không hề bắt buộc phải đồng tế. Không có gì trong hoàn cảnh này đòi hỏi điều đó. Thực tế, một số linh mục đã chọn ngồi cùng cộng đoàn giáo dân để tham dự. Cả trải nghiệm này hoàn toàn đi ngược lại với những gì đã được thể hiện rất rõ trong ba tiếng đồng hồ trước đó. Không có mục đích giáo dục nào được đặt ra; tất cả những người hiện diện đều đã ý thức rất rõ về tính cộng đoàn trong sứ vụ linh mục và giám mục, và không cần nhắc nhở thêm gì. So sánh thích hợp nhất để minh họa sự tréo ngoe của tình huống này có lẽ là một bữa tiệc gia đình mà mọi người đang cùng nhau tận hưởng niềm vui chung, nhưng đến khi chuẩn bị dùng bữa thì ông nội lại phải thay bộ vest ba mảnh và đứng lên bục đọc lời nguyện.

Câu chuyện vừa kể minh họa thêm một hệ quả khác của tình trạng giáo sĩ hóa, điều chưa được đề cập trong những mô tả trước đó. Khi hàng giáo sĩ đã được truyền chức rơi vào tình trạng giáo sĩ hóa, thì các nghi thức hình thức được sử dụng ngày càng nhiều — không những không phát xuất từ kinh nghiệm thiêng liêng chung của cộng đoàn tham dự, mà thậm chí còn trái ngược với điều ấy. Nghi thức càng long trọng, thì nguy cơ người được truyền chức bị cảm nhận không như người phục vụ, mà như thể đang đứng trên một tầng lớp khác, tách biệt khỏi cộng đoàn linh mục mà họ được gọi để phục vụ, lại

càng lớn. Các nghi lễ mang tính biểu tượng, luôn có nhiều lớp nghĩa. Chúng là hành vi truyền đạt, và tác động thực sự của chúng tùy thuộc vào cách người tham dự đón nhận. Ý nghĩa mà người thiết kế và cử hành nghi thức muốn chuyển tải có thể bị lu mờ hoàn toàn bởi hoàn cảnh. Những nghi lễ đó có thể phơi bày những điều mà chính các giáo sĩ cũng khó có thể nhận ra về bản thân mình.

Tầm nhìn về một chức linh mục hiệp thông đã được cổ võ mạnh mẽ hơn qua những nỗ lực mời gọi các linh mục chia sẻ hành trình đức tin cá nhân với những anh em linh mục khác trong các nhóm thiêng liêng nhỏ. Ví dụ điển hình nhất là phong trào Jesu Caritas.

Một lần nữa, quả thật có rất nhiều linh mục đã được nâng đỡ nhờ các nhóm linh mục hỗ trợ như thế, nhờ đó họ có thể trung thành với ơn gọi. Một số linh mục đã tìm lại được cam kết ban đầu thông qua sự chia sẻ ấy, ngay giữa những giằng co nội tâm sâu sắc. Đây là một minh chứng tuyệt vời cho việc hòa hợp điều mong ước là kết hợp giữa hàng giáo sĩ và chức linh mục phổ quát từ bí tích Rửa tội. Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là không được nêu lên một câu hỏi khác: liệu sẽ không có ích hơn cho sự hiệp thông của cộng đoàn đức tin, nếu chính các linh mục, khi cùng giáo dân bước đi trên hành trình đức tin, cũng sống và chia sẻ như trong các nhóm linh mục hỗ trợ?

Chúng ta sẽ tìm hiểu chiều kích dễ tổn thương ấy — được trình bày trong *chương 5* và *chương 6* — khi bàn đến những

phương dược có thể giúp chữa lành tình trạng giáo sĩ hóa nơi các linh mục.

Các nghi thức trong lễ truyền chức linh mục

Một ví dụ khác cho thấy nguy cơ dẫn đến tình trạng giáo sĩ hóa là sự rình rang lễ nghi đã dần dần bao quanh nghi thức truyền chức linh mục trong vài thập kỷ gần đây. Những ai lâu rồi chưa dự một lễ truyền chức có thể không nhận ra những yếu tố phụ trội đã trở thành phần tất yếu trong các nghi lễ khắp nơi. Toàn cảnh buổi lễ có thể khiến người ta ngỡ như đang dự một buổi trình diễn âm nhạc. Từ tiếng kèn vang dội mở màn đoàn rước nhập lễ, người ta sẽ không quá ngạc nhiên nếu thấy các tiến chức cưỡi ngựa phi vào và cầm theo giáo dài như trong các trận đấu hiệp sĩ.

Tuy nhiên, đoạn này không nhằm lên án các nghi lễ phụng vụ long trọng. Đây không phải là lời kêu gọi phụng vụ phải trở nên khô khan, thiếu niềm vui. Kịch tính là một yếu tố không thể thiếu trong phụng vụ đích thực, như bậc thầy Josef Jungmann từng nhấn mạnh. Ngay cả sự rình rang lễ nghi cũng có thể là phần chính đáng của một biến cố giáo hội ngoại thường và mang tính cử hành cao. Việc khai mạc một công đồng đại kết hay một thượng hội đồng giáo phận — những biến cố đầy hân hoan thể hiện sự hiệp nhất của toàn thể Hội Thánh trong lời cầu nguyện xin ơn Chúa Thánh Thần — là những ví dụ dễ gợi nhớ. Thánh lễ, dĩ nhiên, luôn là hành vi của toàn thể Hội Thánh, nhưng những biến cố như thế còn rõ ràng là hành

động chung của cả cộng đoàn đức tin trong sự hiệp thông. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa *lễ nghi long trọng* và *việc xây dựng vinh quang giáo sĩ*.

Câu hỏi được đặt ra là: những nghi thức truyền chức được phát triển gần đây có thực sự thể hiện cách đúng đắn điều mà Giáo Hội đang tuyên xưng, rằng một người được gọi ra để bước vào đời sống phục vụ linh mục cho cộng đoàn linh mục? Nghi thức chính thức yêu cầu tiến chức phủ phục trên nền nhà thờ trong khiêm hạ — một dấu chỉ quả thật đầy thách đố. Tiến chức được gọi đến để phục vụ, để chết đi cho cái tôi. Nhưng hiệu quả thực sự là gì, nếu như phần còn lại của nghi lễ lại như đang hò hét vào mặt tiến chức rằng: "Anh quả là một nhân vật vĩ đại, vì người ta đã bỏ công tổ chức cho anh một buổi trình diễn hoành tráng như vậy"? Sự tương phản với hình ảnh Đức Giêsu trút áo, quỳ xuống rửa chân cho các môn đệ quả là chói tai: "Anh em gọi Thầy là 'Thầy' và là 'Chủ', điều đó đúng, vì quả thật Thầy là thế. Vậy nếu Thầy là Chủ và là Thầy mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau." (Gioan 13,13–14)

Thực tế của tình trạng giáo sĩ hóa càng trở nên rõ ràng khi những thực hành phô trương, quá mức ấy hầu như không được đặt dưới bất kỳ sự đánh giá nghiêm túc nào. Chúng được mặc nhiên chấp nhận, chính điều đó là biểu hiện điển hình của một thái độ chưa từng được xem xét kỹ lưỡng — một dấu hiệu đặc trưng của chủ nghĩa giáo sĩ. Những thực hành ấy là đặc điểm của một nền văn hóa đã trở thành thói quen thứ hai,

dù chúng không còn đồng điệu với ý nghĩa thiết yếu mà nghi thức truyền chức muốn chuyển tải. Có lần tôi gợi ý rằng toàn bộ hiện tượng truyền chức theo kiểu vinh quang chiến thắng ấy có thể là điều lệch lạc, ít nhất là không phù hợp. Câu trả lời của nhóm tổ chức rất vô thức mà lại rất mang tính mặc khải: "Giáo dân thích mà." Chính điều đó minh họa rõ nét sự đồng lõa của giáo dân trong việc hình thành nên nền văn hóa giáo sĩ hóa. (Nhóm tổ chức, nhân tiện xin nói rõ, không hề khảo sát xem giáo dân có thực sự thích không. Tôi đã nhiều lần ngồi cùng giáo dân trong những dịp như thế và quan sát phản ứng của họ. Niềm hân hoan ban đầu khi thấy người thân của mình được truyền chức thường nhanh chóng chuyển sang trạng thái bồn chồn và đảo mắt khi buổi lễ cứ kéo dài với những màn trình diễn rình rang).

Một nghịch lý

Việc Giáo hội gần đây nhấn mạnh đến tính cộng đoàn trong chức Thánh là một điều chứa đựng nghịch lý. Trước Công đồng Vaticanô II, người ta hầu như không nghe gì về tính hiệp thông trong tác vụ linh mục. Vậy tại sao các nghị phụ của Công đồng lại cảm thấy cần phải nhấn mạnh đến yếu tố này trong chức vụ linh mục? Một suy đoán hợp lý là: các ngài đề xuất như vậy chính vì trước đó các linh mục không hành xử như thể các ngài đang tham gia vào một sứ mạng chung, mang tính cộng tác thực sự và phụ thuộc lẫn nhau. Điều phổ biến lúc bấy giờ là mỗi linh mục cai quản một "giáo phận nhỏ" của riêng mình — như một ông vua trị vì vùng lãnh địa của mình. (Các giám mục

thiểu số tại Vaticanô I — những người đã phản đối việc tuyên bố tín điều "giáo hoàng bất khả ngộ" — có thể sai về mặt thần học, nhưng họ lại tỏ ra là những ngôn sứ giỏi hơn các tín hữu chủ trương bất khả ngộ. Quả thực, họ đã tiên đoán chính xác những hệ quả mục vụ sau này: rằng nếu Giáo hội công bố rằng Đức Giáo hoàng có thể *giảng dạy* cách bất khả ngộ, thì chẳng bao lâu sau, giáo dân sẽ nghĩ rằng ngài *luôn luôn* bất khả ngộ — và rồi, chẳng mấy chốc, "virus của chủ nghĩa bất khả ngộ len lỏi" sẽ khiến bất kỳ linh mục nào ở làng quê cũng được xem — và tự xem mình — như là bất khả ngộ).

Một người có lý trí có thể kỳ vọng rằng những ai gia nhập hàng giáo sĩ sẽ tự nhìn mình như những người được liên kết với nhau bởi một ơn gọi chung. Người ta sẽ nghĩ rằng các thành viên sẽ trở nên đồng đoàn và phụ thuộc lẫn nhau. Đó chính là khía cạnh tích cực nhất của chức linh mục cộng đoàn. Nhưng để sống đúng theo tinh thần đó, cần phải có sự cho và nhận; cần sự tín nhiệm và tương quan hai chiều. Nó đòi hỏi phải chết đi cho cái tôi để có thể sống chức linh mục. Đáng buồn thay, quá thường xuyên, tiến trình biến dạng của giáo sĩ hóa lại thấm sâu vào những người đã được truyền chức. Thay vì sống sự hiệp thông trong hành động như từng được kỳ vọng, linh mục lại trở thành một mục tử tự mãn, hoạt động một mình.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Giáo sĩ: "Tôi đã được truyền chức. Như vậy là tôi đã có đủ mọi thứ cần thiết để chăm sóc đoàn chiên của tôi. Tôi không cần gì từ mấy ông khác đang chăm sóc đoàn chiên của họ."

Giáo dân: "Tại sao chúng tôi ở giáo xứ St. Mark's vùng ngoại ô lại phải bận tâm đến những vấn đề của các giáo xứ trong nội đô hoặc vùng nông thôn?"

Sự cô lập của mục tử đã hình thành nên sự cô lập của giáo xứ. Chúa nhật nào người ta cũng đọc một bản kinh Tin Kính, tuyên xưng mình là thành phần của một Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Họ hãnh diện ủng hộ quỹ Đồng Tiền Thánh Phêrô. Họ biết mình được liên kết với vị thủ lãnh đang nối kết tất cả — Đức Giáo hoàng. Nhưng ngoài việc tuyên xưng cùng một đức tin và tham dự vào những nghi lễ hoàn toàn đồng nhất, thì gần như chẳng có dấu hiệu nào cho thấy cộng đoàn đức tin trong nội đô, nơi vùng quê xa xôi, hay thậm chí ở giáo xứ ngay bên kia đường, lại có một mối dây liên đới nào với họ. Mỗi giáo xứ là một hòn đảo — được nối riêng một con đường đến Rôma. Các đảo khác thì mặc kệ.

Một trong những hồng ân (dù đau đớn) đến từ tình trạng thiếu hụt ngày càng trầm trọng các linh mục là: các giáo xứ không còn là những hòn đảo riêng lẻ. Các cộng đoàn và các linh mục của họ đang học được rằng họ cần nhau; rằng sự cộng tác không phải là điều thêm vào, mà là bản chất cốt lõi

của cộng đoàn Hội Thánh. Vị mục tử của tương lai-vốn đã hiện diện ngay lúc này- sẽ phải thực hiện những điều chỉnh khó khăn nơi thái độ và căn tính của mình khi phải phục vụ nhu cầu lãnh đạo của hai, ba, bốn cộng đoàn đức tin, hay thậm chí nhiều hơn. Và những người đang ngồi trên ghế dài trong nhà thờ cũng sẽ phải trải qua một cuộc hoán cải tương ứng, thoát khỏi lối hiểu hẹp hòi về Hội Thánh như trước giờ họ vẫn mang.

Trở lại với câu hỏi ban đầu

Công trình nghiên cứu của chúng ta khởi đầu bằng nỗ lực tìm hiểu về vụ tai tiếng lạm dụng tình dục. Chúng ta bắt đầu với nhận định rằng việc cứ lặp đi lặp lại câu thần chú: "tất cả là do văn hóa giáo sĩ trị," thì không giúp được gì nhiều. Trong các chương sau đó, chúng ta đã tái cấu trúc vấn đề theo hai hướng quan trọng: — một là đặt hàng giáo sĩ được truyền chức vào trong bối cảnh rộng lớn hơn của chức giáo sĩ nói chung; — hai là đặt chức linh mục phổ quát của những người đã được Rửa tội làm nền tảng cho lời mời gọi bước vào tác vụ được truyền chức. Trong ánh sáng của bối cảnh rộng hơn và cách đặt lại vấn đề như thế, giờ đây ta quay lại với các biến cố lạm dụng tính dụcvốn là lý do khởi đầu cho những chất vấn của chúng ta. Làm thế nào mà các hình thức giáo sĩ khác nhau đã góp phần vào vở kịch ấy?

PHẦN II:
BI KỊCH VÀ BIẾN ĐỔI

Chương Bốn

BI KỊCH LẠM DỤNG TÍNH DỤC

và Các Hình thức Giáo sĩ đã Tạo Nên Nó

Chúng ta đã khảo sát bản chất của các nền văn hóa giáo sĩ. Chúng ta cũng đã ghi nhận cả những đóng góp tích cực của chúng cho ý nghĩa và trật tự nhân sinh, lẫn những tiềm năng tiêu cực dẫn đến các thái độ và hành vi làm hủy hoại cộng đoàn nhân loại. Trong thực hành tác vụ được truyền chức để phục vụ Dân Chúa, chúng ta đã đặt hàng giáo sĩ vào trong ơn gọi nền tảng chung của mọi thành viên Hội Thánh — không loại trừ ai, không phân biệt ai — cùng được mời gọi bước vào sự thánh thiện viên mãn mà một dân linh mục phải hướng tới. Với những khái niệm ấy làm nền, ta sẽ dễ dàng hơn để đặt lại câu hỏi: thật ra điều gì đã xảy ra trong câu chuyện đau đớn về những hành vi sai trái tính dụcgần đây trong Giáo hội?

Lúc này, độc giả có thể tự hỏi: "Tại sao phải làm việc này? Tại sao chúng ta cứ phải tiếp tục nói về vết nhơ đáng buồn trong đời sống Giáo hội?" Hoặc có thể là: "Liên quan gì đến tôi? Tôi không phải là một phần của vụ tai tiếng đó."

Chúng ta cần làm điều này vì ít nhất ba lý do. Thứ nhất, dù bạn hay tôi có thể không phải là nhân vật xuất hiện trên "sân khấu" của câu chuyện ấy, thì vẫn có điều gì đó rất sâu xa đã xảy ra, đụng chạm đến chính chúng ta như một Hội Thánh. Điều đã xảy ra thật đau đớn, và chính nỗi đau ấy có thể cám dỗ ta muốn chôn vùi nó — điều vốn chẳng bao giờ là phản ứng lành mạnh. Nỗ lực tìm hiểu ý nghĩa của những trải nghiệm đau thương có thể buộc ta phải đối diện với những điều trong Giáo hội (và nơi chính mình) mà ta không muốn thấy. Nhưng chính việc đối diện với thực tại mới là lối mở tốt nhất để chữa lành những mô thức hành xử đã góp phần tạo nên sự đồng lõa trong các biến cố đó. Sự thật sẽ giải thoát chúng ta.

Lý do thứ hai khiến ta cần trở lại câu chuyện là để hiểu rõ hơn. Biến cố ấy là (và vẫn đang là) một bi kịch phức tạp, trong đó nhiều vấn đề đan xen trong cùng một dòng sự kiện. Trong một hoàn cảnh mà cảm xúc và định kiến có thể kéo ta theo nhiều hướng, việc quay lại câu chuyện từ nhiều góc nhìn khác nhau là điều rất quan trọng, nếu không ta sẽ dễ bị cảm xúc ở một khoảnh khắc nào đó làm sai lệch toàn bộ ý nghĩa của biến cố. Ta có thể dễ dàng phóng đại tầm quan trọng của một yếu tố mà bỏ qua những yếu tố khác cũng có giá trị không kém. Nửa sự thật không giải thoát ta; chúng chỉ tạo ra ảo tưởng về sự tự

do, đồng thời nuôi dưỡng định kiến của ta.

Và lý do thứ ba: việc nhìn lại câu chuyện ấy giúp ta hiểu rõ hơn về sự tương tác giữa nhiều hình thức giáo sĩ khác nhau, và nhờ đó hiểu sâu hơn về động lực bên trong của chủ nghĩa giáo sĩ. Nhiều người đã sử dụng quyền lực trong những thời điểm khác nhau của câu chuyện. Việc lạm dụng quyền lực không chỉ mang một hình thức duy nhất.

Tất nhiên, chúng ta hiện còn quá gần với các biến cố để có thể xây dựng được một bản tường thuật khách quan như các sử gia sẽ cố gắng làm vài thập kỷ sau này. Những cảm xúc từ nhiều phía — người bị hại, kẻ lạm dụng, các nhân vật có thẩm quyền, và công chúng Công giáo nói chung — vẫn còn quá mới mẻ, quá sống động cho điều đó.

Tuy vậy, ngay cả ở giai đoạn sớm này, nhiều người trong cuộc đã đưa ra các phiên bản khác nhau, mỗi người đều cho rằng câu chuyện của họ là "sự thật." Thật ra, như thường thấy với các thảm kịch nhân sinh, thời kỳ ngay sau biến cố có lẽ tốt nhất nên được hiểu như một cuộc tranh giành quyền *đặt tên* cho toàn bộ trải nghiệm.

Những gì được trình bày sau đây, vì thế, là một nỗ lực rất khiêm tốn. Đó là cách một cá nhân, từ góc nhìn của lý thuyết hệ thống tổ chức, cố gắng tiếp cận một số khía cạnh của câu chuyện vốn chưa được lắng nghe trong các cuộc đối thoại công khai cho đến nay. Hy vọng của tôi là: việc soi sáng những suy tư này có thể giúp ta dần dần buông bỏ những lập trường mà

ta đã vội vàng chốt lại khi còn đang quần quại trong nỗi đau của biến cố. Việc kết luận quá sớm không chỉ chặn lại khả năng trưởng thành, mà còn có thể duy trì chính những mô thức đã gây nên thảm kịch ngay từ đầu.

Các Nhân Vật

Khi một vở kịch được trình diễn trên sân khấu, ta sẽ thấy từng diễn viên đảm nhận những vai trò riêng biệt. Mỗi người trong số họ cũng có thể là một nhân vật có địa vị công khai trong xã hội: có thể là một vị vua, một tổng thống, một ngôi sao điện ảnh đã hết thời, hay một nhân viên bán hàng. Câu chuyện về những hành vi lạm dụng tình dục, ở một mức độ nào đó, cũng tương tự như vậy. Từng linh mục riêng lẻ đã lạm dụng những trẻ em cụ thể, con cái của những gia đình cụ thể; từng giám mục riêng lẻ đã đưa ra những quyết định cụ thể để xử lý từng cáo buộc nhắm vào từng linh mục cụ thể. Câu chuyện của cha John Geoghan không giống với cha Paul Shanley, và cha Rudy Kos lại là một trường hợp khác nữa. Đức Hồng y Bernard Law không phải là Đức Hồng y Roger Mahony. Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ không phải là Vatican. Theo nghĩa đó, mỗi câu chuyện đều mang tính cá biệt.

Nhưng đồng thời, mỗi câu chuyện ấy cũng là biểu hiện của những thực tại rộng lớn hơn đang vận hành. Cuốn sách này khởi đầu bằng việc nhận định rằng, ít nhất là trong trường hợp các giáo sĩ, cả một nền văn hóa với những giả định chưa từng được chất vấn nhưng vẫn luôn âm thầm chi phối đã góp

phần tập thể vào sự hình thành câu chuyện. Giờ đây, dưới ánh sáng của những suy tư sâu hơn, chúng ta cần nhận thấy rằng có nhiều nhóm khác cũng đóng những vai trò tập thể quan trọng trong bi kịch này. Họ có thể không hoàn toàn được gọi là giáo sĩ. Không phải ai trong số họ cũng mang đầy đủ các đặc điểm gắn với danh xưng ấy. Nhưng chúng ta sẽ không thể hiểu được toàn bộ câu chuyện nếu bỏ qua ảnh hưởng tập thể mà họ đã tác động đến diễn tiến của thảm kịch. Vượt lên trên cấp độ hành động cá nhân, câu chuyện này là sự va chạm giữa nhiều hệ thống con người – mỗi hệ thống mang theo những mẫu thức văn hóa riêng. Mỗi bên đến với câu chuyện đang mở ra này cùng với những giả định, kỳ vọng và lợi ích riêng – dù được thừa nhận hay không.

Vở kịch này được triển khai theo từng hồi, trong đó những "tiểu văn hóa" khác nhau hiện diện nơi những nhân vật cụ thể. Có lẽ cách tốt nhất để hiểu được toàn bộ diễn tiến của bi kịch là xem nó như một chuỗi các màn kịch riêng biệt nối tiếp nhau.

Hồi Một: Những Hành Vi Lạm Dụng

Điều đáng để chúng ta ghi nhớ là ở khoảnh khắc đầu tiên (dù khoảnh khắc ấy, thật đau lòng, đã lặp đi lặp lại trong vô số trường hợp khiến tâm trí phải tê dại), chỉ có hai người hiện diện: một linh mục lạm dụng và một em bé trai hoặc bé gái vô tội. Những hành vi ấy diễn ra *sau cánh gà*, ngoài tầm nhìn của công chúng. Thật vậy, sẽ chính xác nếu nói rằng ở thời điểm ấy, sân khấu hoàn toàn chìm trong bóng tối. Lúc đó không có giám

mục nào xuất hiện; không có cha mẹ; không có người bênh vực nạn nhân; không có luật sư hay nhân viên bảo hiểm; không có truyền thông; không có Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ (USCCB) cũng chẳng có Vatican; và cũng không có công luận – cả trong Giáo Hội lẫn ngoài xã hội.

Tại sao điều này quan trọng để ta ghi nhớ? Bởi vì nó giúp ta hiểu rằng, theo nghĩa thực sự, thảm kịch này có nhiều *khởi đầu kế tiếp nhau*. Trong nhiều trường hợp, các điểm khởi đầu ấy diễn ra rất lâu sau khi hành vi lạm dụng tính dụcxảy ra. Dù mỗi hành vi ban đầu ấy có bị giữ kín giữa linh mục phạm tội và nạn nhân hay không, thì sự kiện ấy vẫn để lại tác động bi thảm và chấn thương sâu sắc nơi cuộc đời của mỗi đứa trẻ. Những hành vi ban đầu của các linh mục lạm dụng và của các giám mục che giấu họ chắc chắn vẫn là *chất xúc tác* và *trung tâm* của mọi điều xảy ra về sau. Chúng ta không bao giờ được phép đánh mất trọng tâm đó. Tuy nhiên, nếu không có những quyết định kế tiếp của các thành viên thuộc các "giới" khác nhau trong xã hội, thì những người khác trong câu chuyện sẽ không bao giờ bước ra sân khấu. Câu chuyện sẽ dừng lại ở đó. Nhìn từ góc độ này, toàn bộ diễn tiến – dù khởi đi và xoay quanh các hành vi lạm dụng vốn hoàn toàn phản linh mục – thực chất phần lớn được định hình bởi *những phản ứng của phần còn lại dàn diễn viên*, khi họ biết đến sự việc. Những cá nhân – và cả các tập thể – đã đưa ra các lựa chọn không tất yếu phát sinh từ hành vi ác ban đầu. Họ đã chọn cách diễn giải những gì mình biết, và họ cũng chọn con đường hành động dựa trên cách hiểu ấy. Trong

mọi trường hợp, họ *đã có thể chọn khác đi*, và câu chuyện khi đó có thể đã diễn tiến theo một hướng rất khác. Toàn bộ câu chuyện này không thể được đặt tên đơn giản là: "Những hành vi lạm dụng tính dụctrẻ em." Cũng không nên gọi là: "Linh mục lạm dụng tính dụctrẻ em, Giám mục bao che." Có lẽ tên đầy đủ của câu chuyện là: "Linh mục lạm dụng tính dụctrẻ em, Giám mục bao che, Những phản ứng của các thành phần xã hội khác, Các vụ kiện tụng, Bộ Quy tắc Ứng xử, Việc bị phơi bày công khai – và Cách Chúng Ta Chọn để Đáp Lại Câu Chuyện Khi Nó Được Thuật Lại Với Mình."

Vậy nên, ta hãy bắt đầu với phần đầu tiên: chính những vụ lạm dụng.

Hồi Một

Người ta nhìn chung đều đồng thuận rằng những người đã thực hiện các hành vi lạm dụng thực sự đều bị khiếm khuyết về tâm lý ở mức độ nào đó. Tôi xin để cho các chuyên gia sức khỏe tâm thần xác định rõ bản chất của những xung năng hay chứng nghiện đã chi phối họ, nhưng người bình thường thì gọi đó là "bệnh hoạn." Giới chuyên môn cũng phần nào ủng hộ quan điểm ấy khi cho rằng những người này – đặc biệt là trong các trường hợp mắc chứng ấu dâm thật sự (tức là lạm dụng trẻ chưa dậy thì) – có nguy cơ tái phạm rất cao, nếu không muốn nói là chắc chắn. Tự do hành động của họ ở mức nào đó bị tổn hại hoặc thiếu hụt. Trong một số trường hợp, rối loạn tâm lý có thể khiến họ trở thành những kẻ săn mồi, chủ động và liên tục

tìm kiếm nạn nhân, chứ không chỉ là những phản ứng thỉnh thoảng do không kiểm soát nổi xung động tức thời.

Có lẽ đây là thời điểm thích hợp nhất để nhắc lại rằng không ai trong chúng ta có quyền phán xét lỗi tội luân lý nơi bất kỳ linh mục nào trong số các linh mục đã phạm tội. Đó là vấn đề thuộc về lương tâm cá nhân của mỗi vị linh mục – một mảnh đất thánh thiêng nơi ngài đứng trước mặt Thiên Chúa, cũng như mỗi người chúng ta đều phải đối diện với chính mình như thế. Khi xã hội đưa ra đánh giá rằng một người có hoàn toàn tự do hay không trong hành động của mình, thì đó chỉ là một cách sử dụng các công cụ thận trọng tốt nhất mà xã hội có trong tay để định đoạt trách nhiệm hoặc tội phạm theo lẽ công bằng.

Tuy nhiên, việc rối loạn tâm lý mang tính cá nhân nơi từng người phạm tội không có nghĩa là có thể loại trừ hoàn toàn tác động có tính nguyên nhân của nền văn hóa giáo sĩ trị đối với hành vi của họ. Mọi hành động của con người đều là kết quả của sự tương tác giữa một bên là ảnh hưởng xã hội đã hình thành nên mình, và bên kia là cách mình đáp lại sự định hình đó. Việc không phải linh mục nào cũng hành xử theo những khuynh hướng có khả năng gây hủy hoại vốn hiện diện trong nền văn hóa giáo sĩ trị – như thái độ khinh thường người ngoài, miễn nhiễm với những lời phê bình, cảm thức đặc quyền thái quá, v.v. – không có nghĩa là ta có thể xem nhẹ những khuynh hướng ấy khi tìm hiểu tại sao chính những người này lại hành xử như vậy. Chính tiềm năng tăm tối của nền văn hóa giáo sĩ

trị nơi các linh mục được truyền chức đã góp phần dẫn tới việc lạm dụng quyền lực – trước là nơi các linh mục phạm tội, và sau đó là nơi các giám mục bao che – cũng chắc chắn như chính những xung đột nội tâm của từng người vậy.

Giờ đây, ta chuyển sang những nhân vật còn lại trong Hồi Một: các em nhỏ. Các em cũng không hoàn toàn tự do, không phải vì các em có khuyết tật tâm lý, mà vì hai lý do khác. Xã hội phán đoán rằng khả năng phát triển cảm xúc của các em vẫn còn quá non nớt để có thể tự do ưng thuận trước những gì mà những người đại diện cho quyền lực thiêng liêng ấy đang làm với các em. Nhưng điều quan trọng hơn: ngoài yếu tố tuổi tác, sự thiếu tự do nơi các bé trai và bé gái ấy còn bị nhân lên bởi việc lạm dụng quyền lực từ phía người lớn đang ở vị trí cao hơn. Chính sự chênh lệch quyền lực này khiến các hành vi ấy vừa có thể xảy ra, vừa trở nên đặc biệt ghê tởm.

Những điều sắp nói ra có thể sẽ rất khó nghe đối với các nạn nhân, nhưng để hiểu trọn vẹn câu chuyện, ta không thể bỏ qua. Chính nền văn hóa giáo sĩ trị đã hình thành ý thức nơi các linh mục phạm tội, đồng thời cũng làm gia tăng sự dễ tổn thương nơi các em nhỏ, và khiến cho việc phá vỡ lớp vỏ im lặng sau khi sự việc xảy ra trở nên vô cùng khó khăn. Đây là một lãnh vực rất tế nhị, chắc chắn vậy. Ở đây, tôi hoàn toàn không gán cho các nạn nhân bất cứ một phần lỗi nào trong những điều đã xảy ra với các em. Điều tôi muốn nói là: cách các em nhìn vị linh mục chính là hệ quả của một phiên bản cụ thể của nền văn hóa giáo sĩ trị. Cách nhìn đó đã góp phần vào việc các

em đón nhận những lời lẽ của vị linh mục khi ông ta quyến dụ mình. Các em không hề có trách nhiệm trong sự định hình ý thức đó. Hình ảnh một linh mục hoàn toàn thánh thiện đã khiến các em bị đặt vào thế dễ tổn thương. Hình ảnh ấy được truyền tải qua cha mẹ và những người lớn khác – những người đã "dạy" các em cách nhìn nhận linh mục – và chính họ cũng đã được định hình bởi nền văn hóa ấy từ khi còn nhỏ.

Những đứa trẻ ấy chắc chắn là nạn nhân của những cá nhân cụ thể, nhưng đồng thời cũng là nạn nhân của một ý thức hệ. Ý thức hệ ấy – vốn coi vị linh mục được truyền chức như một nhân vật thiêng liêng "không thuộc về trần thế," không vướng lầm lỗi phàm nhân – đã khiến các em đặt trọn niềm tin vào người đàn ông ấy ngay cả khi hành vi của ông mâu thuẫn với hình ảnh cao cả mà các em vẫn tin tưởng. Trong một số trường hợp, sức mạnh của ý thức hệ ấy đã giữ chặt đứa trẻ trong vòng lệ thuộc suốt nhiều năm bị lạm dụng. Làm sao các em có thể tin rằng người ấy làm điều gì sai? Đó là "đại diện sống động" của chính Đức Kitô. Sự giao thoa giữa tuổi đời còn non nớt, hình ảnh lý tưởng hóa về sự thánh thiện, và cảm giác mơ hồ nhưng rõ ràng rằng đang có điều gì đó rất sai đang xảy ra – tất cả đã tạo thành cơn bão cảm xúc hoàn hảo đối với những em nhỏ ấy. Các em bị buộc phải tham gia vào những hành vi mà chính các em được dạy là *tội trọng*. Và rồi, sau khi những điều ấy xảy ra, làm sao các em có thể đủ tự do để chất vấn một hệ tư tưởng vốn đã ăn sâu vào tâm thức của chính cha mẹ mình?

Chúng ta cần khép lại phần trình bày của mình về Hồi

Một bằng cách ghi nhận rằng nền văn hóa giáo sĩ trị không tác động giống nhau lên tâm lý của mọi nạn nhân. Cũng giống như không phải thừa tác viên nào đã được truyền chức cũng bị định hình bởi nền văn hóa ấy theo cùng một cách, thì nơi giáo dân cũng vậy. Không phải em nhỏ nào cũng bị ảnh hưởng giống nhau bởi hệ thống những khuynh hướng định hình trước – dù là về hình ảnh của người được truyền chức, hay về ý nghĩa của hành vi tình dục. Ý nghĩa mà mỗi đứa trẻ gán cho khái niệm "linh mục" phần nào đến từ việc được giáo lý chính thức dạy dỗ trong Giáo Hội; nhưng tác động mạnh mẽ hơn thường đến từ cách mà cha mẹ và gia đình của các em thực sự tương tác với các linh mục trong đời sống hằng ngày. Chúng ta hình thành nên những thái độ sâu xa nhất của mình bằng cách bắt chước những người có ảnh hưởng lớn nhất trong đời ta.

Chúng ta tạm kết Hồi Một với nhận định rằng nền văn hóa giáo sĩ trị đã ít nhất đóng một phần nào đó trong cả hành vi của các linh mục lạm dụng lẫn trong hệ thống niềm tin khiến các nạn nhân trẻ tuổi trở nên đặc biệt dễ bị tổn thương. Nếu không có hình ảnh linh mục lý tưởng hóa ấy, phản ứng của đứa trẻ trong hoàn cảnh đó có thể đã rất khác. Khả năng các em chống lại hành vi ấy đã có thể cao hơn rất nhiều. Hình ảnh "vị mục tử thánh thiện" – vốn là cách người Công giáo gọi linh mục của mình là "Cha" – mang trong mình một quyền lực to lớn, và sự bất cân xứng quyền lực ấy chính là trọng tâm khi người ta nói đến "văn hóa giáo sĩ trị" trong hoàn cảnh bi kịch này.

Hồi Hai: Bí Mật Không Còn Giữ Được Nữa

Hồi thứ hai của câu chuyện cũng diễn ra sau cánh gà. Những cuộc trò chuyện âm thầm diễn ra, và chúng ta – những người không có mặt khi ấy – chỉ có thể dựa vào sự phán đoán của mình về mức độ đáng tin của những người sau này thuật lại những gì đã xảy ra. Một lần nữa, nền văn hóa giáo sĩ trị lại ảnh hưởng – ít nhất một phần – đến những gì diễn ra trong hồi này. Các nhân vật trong hồi kịch phải đưa ra những lựa chọn. Một số người hành động đúng với ơn gọi và đời sống linh mục của mình, trong khi hành vi của số khác lại bị đầu độc bởi thái độ giáo sĩ trị. Đáng buồn thay, công chúng chỉ tập trung ánh nhìn vào những kẻ bị giáo sĩ hóa. Hành vi linh mục chân chính thì chìm trong bóng tối. Vì nó không tạo thành một "vụ bê bối."

Có một điều chắc chắn: đến một thời điểm nào đó, bí mật về các hành vi xảy ra trong Hồi Một đã không còn được giữ kín. Các nạn nhân đã phá vỡ điều cấm kỵ vốn từng trói buộc họ. Các em đã kể cho ai đó nghe. Có thể là một người cha, một người mẹ, một thầy cô giáo, một người bạn. Cũng có thể là một linh mục khác. Và việc kể lại đó có thể diễn ra vào ngày hôm sau, hoặc hai mươi năm sau sự kiện. Điều quan trọng là: tin tức đó cuối cùng cũng đến tai một giám mục hoặc một bề trên. Ở thời điểm này, câu chuyện vẫn chưa bước ra sân khấu công khai, nhưng chúng ta đang đến rất gần.

Nếu người đầu tiên được nạn nhân tâm sự là một linh mục, thì lúc này ta chứng kiến sự xuất hiện của một linh mục thứ hai. Và đây là một điểm then chốt: giờ đây, chúng ta biết rằng

một số linh mục thực sự đã hành xử như những người linh mục đích thực. Họ không để mình bị cuốn theo xu hướng giáo sĩ trị vốn phủ nhận hoặc né tránh thực tế. Dù trong lòng đầy day dứt vì có thể bị xem là bất trung với bề trên, họ đã từ chối tiếp tay cho sự ác. Họ đã lên tiếng và gọi đúng tên những gì người anh em của mình đang làm. Họ đã trình báo sự việc lên giám mục. Có thể lúc ấy họ chưa thông báo cho chính quyền dân sự.[7] Có lẽ vì họ đang sống trong chiếc "vỏ kén giáo sĩ," họ không ý thức được trách nhiệm công dân của mình. Một trong những giả định do giáo sĩ trị gieo vào tâm thức người được truyền chức là: *"Vì chúng ta là người của tôn giáo, nên chúng ta không chịu trách nhiệm với xã hội như những công dân khác."* Nhưng dù sao đi nữa, một số người đã dũng cảm lên tiếng. Họ có thể không bao giờ được công chúng biết đến, nhưng ta có thể hy vọng rằng họ đang sống với niềm an ủi sâu xa rằng mình đã hành xử can đảm và đúng như một linh mục chân chính.

Trong những trường hợp khác, sự việc được đưa đến bàn giám mục trực tiếp từ người giáo dân đầu tiên biết được, như cha mẹ hoặc giáo viên. Lại có những trường hợp khác, chính người từng bị lạm dụng đã trực tiếp trình bày sự việc với giám mục hoặc bề trên.

Dù thế nào đi nữa, hàng giáo sĩ được truyền chức giờ đây

7 Cha mẹ – cũng như những người khác mà các em nhỏ đã dám kể lại câu chuyện của mình – cũng không phản ứng. Phải chăng đây lại là một ví dụ khác của lòng trung thành đặt không đúng chỗ ("không nên đem chuyện xấu của Giáo Hội phơi bày nơi công cộng")? Hoặc, nếu muốn nhìn theo hướng tích cực hơn, có thể là vì họ mong muốn bắt đầu tiến trình chữa lành bằng tình thân và tương quan, chứ không phải lập tức bước vào thế giới của tội phạm và trừng phạt.

đã chính thức bước vào dàn diễn viên của Hồi Hai. Họ xuất hiện dưới hình ảnh của những người chịu trách nhiệm lớn nhất trong việc định hình căn tính và lối hành xử của cộng đoàn địa phương, tức là các giám mục. Câu hỏi đặt ra tại thời điểm này trong vở kịch – khi sự việc vẫn chưa công khai trước dư luận – là: Liệu vị giám mục đó có sống như một linh mục không? Liệu ngài có hành động với tư cách là một con người thật sự, trung thành với lời mời gọi Tin Mừng bước vào tương quan với tha nhân? Hay ngài sẽ để cho những giả định của nền văn hóa giáo sĩ trị quyết định phản ứng của mình? Ngài sẽ can thiệp như một người sống trong tương quan, hay sẽ ẩn mình sau vẻ vô cảm của một vai trò?

Khi ánh đèn sân khấu bật sáng trong Hồi Ba, những thất bại nghiêm trọng dần hiện rõ, và vì thế cần nhớ rằng đã có những giám mục thật sự để cho mình trở nên dễ tổn thương trước nỗi đau của các nạn nhân. Các ngài đã trò chuyện trực tiếp với cha mẹ của các em, hoặc trong những trường hợp nạn nhân tiết lộ sự việc sau nhiều năm, trò chuyện với chính các nạn nhân. Các ngài đã xin lỗi, và sẵn sàng giúp đỡ bất cứ điều gì các nạn nhân cần để khắc phục những tổn thương đã gây ra. Tôi biết ít nhất một giáo phận, mà vị giám mục của giáo phận ấy – từ nhiều năm trước khi vụ bê bối nổ ra ở Boston – đã thiết lập một hội đồng điều tra, chịu trách nhiệm ngay khi có bất kỳ cáo buộc lạm dụng nào được trình báo. Hội đồng này chủ yếu gồm các giáo dân, trong đó có nhà trị liệu tâm lý, nhân viên công tác xã hội và ít nhất hai nạn nhân. Vị giám mục đó xem

mọi khuyến nghị của hội đồng như mệnh lệnh mình cần thi hành. Những vị giám mục như vậy không bao giờ xuất hiện trước công chúng. Bởi vì họ đã hành xử như những linh mục đích thực, các nạn nhân đã tìm được phần nào sự chữa lành, và câu chuyện kết thúc bằng sự hòa giải. (Cũng nên nhắc lại rằng, vào đầu thập niên 1990, tập thể các giám mục Hoa Kỳ trên toàn quốc đã thực hiện những bước đi nghiêm túc nhằm ban hành các chính sách quốc gia để ngăn ngừa việc tái diễn những sự việc đau lòng từng bị phanh phui trước đó. Dường như họ đã mặc nhiên cho rằng việc ban hành chính sách là đủ để mọi việc được giải quyết – và đây chính là một lầm tưởng mang tính giáo sĩ trị nghiêm trọng: chính sách không tự nó vận hành.)

Trước khi màn sân khấu của Hồi Ba được kéo lên, ta cần xem xét kỹ hơn những gì đã diễn ra nơi các giám mục chọn một con đường khác. Việc này rất quan trọng, vì trọng tâm của Hồi Hai chính là sự che đậy và xử lý sai các cáo buộc, dẫn đến những vụ lạm dụng tiếp theo. Vậy các giám mục ấy đã nói chuyện với ai? Và họ đã làm gì với những phản hồi mà họ nhận được?

Thông thường, người giáo dân hoàn toàn không biết gì về các cơ cấu nội bộ có thể được vận dụng khi một vấn đề nhân sự được đưa lên bàn của giám mục. Điều đầu tiên cần biết là: không có một quy trình nào thống nhất tuyệt đối. Hầu hết các giáo phận, ít nhất là trên giấy tờ, đều có một hội đồng nhân sự linh mục để giám mục có thể tham khảo ý kiến. Một số giáo phận lớn có một linh mục đảm nhận vai trò điều hành với tư

cách là giám đốc nhân sự linh mục. Tuy nhiên, trong thực tế, mỗi giám mục đều hoàn toàn tự do quyết định mức độ mình sẽ lắng nghe những lời khuyên đó. Có giám mục sẽ chia sẻ riêng với một thành viên trong ban điều hành của mình, như Tổng đại diện hoặc Chưởng ấn. Cũng có giám mục hoàn toàn giữ kín vấn đề cho riêng mình và tự đưa ra quyết định cuối cùng mà không hỏi ý kiến ai cả. Điểm chung duy nhất giữa tất cả những cơ cấu trên là: chúng hoàn toàn chỉ có tính chất cố vấn. Về mặt pháp lý, giám mục không bị ràng buộc bởi bất kỳ lời khuyên nào mà ngài có thể lựa chọn tham khảo. Nhưng về mặt khôn ngoan, hay thậm chí chỉ là sự thận trọng thông thường, thì đó lại là chuyện khác.

Dù sao đi nữa, khi màn kịch Hồi Ba chính thức mở ra, ta sẽ phải đối diện với một thực tế mới, đau lòng: một số giám mục (không phải tất cả – điều này cần được nhắc lại liên tục để tránh rơi vào lối khái quát hóa mà truyền thông thường áp đặt) đã điều chuyển những linh mục mà họ biết chắc đã phạm tội lạm dụng từ nhiệm sở này sang nhiệm sở khác. Có thể – dù chúng ta không thể biết chắc nếu không có điều trần công khai – một số người đã quá xa rời thực tế đến mức không áp dụng bất kỳ biện pháp phòng ngừa nào, ngoài những lời khuyên suông và cái chỉ tay mang tính răn đe. Nhưng cũng khá thường gặp – có thể là trong đa số trường hợp – là họ đã hành động sau khi tin rằng mình đã làm đủ những gì cần thiết để giảm thiểu nguy cơ tái phạm, dù thực tế cho thấy những biện pháp đó hoàn toàn thiếu sót và ngây thơ.

Dù hành động cụ thể ra sao, thì sức mạnh của thói quen bị giáo sĩ hóa nơi các giám mục đã hiện rõ. Những bước họ chọn đi là sai lầm và thiếu sáng suốt

Hệ Quả của Lối Thiêng Liêng Thiên Về Sùng Mộ

Trong một cuộc phỏng vấn được thực hiện từ sớm khi cuộc khủng hoảng công khai nổ ra, Đức cha Joseph Galante – khi ấy đang đại diện phát ngôn cho Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ – đã nói rằng vào thập niên 1970 hay 1980, các giám mục thường coi các hành vi lạm dụng tính dụctrẻ vị thành niên là tội, chứ không xem là tội ác.

Nghe thì có vẻ chấp nhận được. Việc thiếu hiểu biết về bản chất phạm pháp của hành vi, cũng như việc thiếu quan tâm tới các em bị hại, có thể bị đánh giá là không thể biện minh. Nhưng phải thừa nhận rằng họ đã hành xử dựa trên sự định hình văn hóa của họ. Trong mắt họ, những gì xảy ra là tội lỗi, là sự sa ngã luân lý. Ngay cả khi ta chấp nhận rằng họ chỉ nắm bắt vấn đề một cách hạn hẹp, thì ta vẫn cần xét kỹ cách họ đã ứng xử, bởi vì điều đó tiết lộ những khía cạnh quan trọng trong đời sống thiêng liêng của họ.

Vậy họ đã đối diện với tội lỗi như thế nào? Phản ứng thường gặp nhất là gì? Đưa người phạm tội đến một tu viện. Cho họ đi tĩnh tâm và xưng tội. Khuyên họ trở lại đời sống cầu nguyện. Và nếu buộc phải nhờ đến giới chuyên môn, thì ít nhất hãy làm điều đó trong một cơ sở Công giáo.

Đó là một lối thiêng liêng vừa sai lệch với mầu nhiệm Nhập Thể – trọng tâm của Kitô giáo – vừa đặt nền tảng trên những giả định sai lầm. Trước hết, lối tiếp cận việc cầu nguyện như thế hoàn toàn mang tính công cụ, coi Thiên Chúa như một phương tiện để sửa chữa thất bại của mình. Việc kê đơn thuốc cầu nguyện trở thành một cách trốn tránh và đổ lỗi, thay vì là một lối bước vào cuộc hoán cải sâu xa và hiệp thông đích thực. Hơn nữa, cách tiếp cận này không hề nhận ra những yếu tố tâm lý như ám ảnh, cưỡng bức, cơ chế phóng chiếu và vô số những động lực khác vốn ảnh hưởng đến hành vi của cả những con người tự do nhất. Vinh quang của Thiên Chúa không nằm ở việc trốn tránh bản tính nhân loại và hậu quả của tội lỗi, mà chính là Thiên Chúa hành động xuyên qua chính những điều đó.

Lối thiêng liêng kiểu này không thể phân biệt giữa lòng cảm thông yếu đuối và sự thấu cảm nghiêm túc. Hình ảnh thống trị trong tâm trí các giám mục là biểu tượng Kitô giáo mạnh mẽ: Người Mục Tử Nhân Lành. Ở đây ẩn chứa một nghịch lý đau buồn: họ nghĩ rằng mình đang làm người mục tử tốt lành cho những người anh em tội lỗi, nhưng chính lối thiêng liêng thiếu thực tế ấy khiến họ hoàn toàn không ý thức được rằng hình ảnh cao quý kia có thể bị bóp méo một cách dễ dàng. Những ai có kinh nghiệm lâu năm trong việc điều trị các chứng nghiện đều biết rằng người mục tử thành ý nhưng ngây thơ về tâm lý rất dễ trở thành người tiếp tay cho những hành vi nghiện ngập và vô cùng hủy diệt.

Nếu cần một minh chứng cho thấy lối thiêng liêng sùng mộ hình thức này chỉ che giấu chứ không chữa lành được các vấn đề sâu xa, ta không cần nhìn đâu xa hơn trường hợp của đặc vụ FBI Robert Hanssen. Bị giày vò bởi nỗi sợ trước những "con quỷ" trong tâm hồn – phần lớn khởi nguồn từ lạm dụng tâm lý của cha ông – Hanssen đã tìm kiếm ơn cứu độ bằng cách cam kết toàn diện với một tổ chức đạo đức sùng mộ: Opus Dei. Tổ chức này cung cấp những giới hạn và hàng rào thiêng liêng rõ ràng. Hanssen dâng lễ và rước lễ mỗi ngày, tham gia các thực hành tôn giáo thường xuyên suốt nhiều năm. Và cũng chính trong từng ấy năm, ông tàng trữ sách báo khiêu dâm, giao du với gái mại dâm, và làm gián điệp cho Nga, khiến nhiều đồng nghiệp trong ngành bị thiệt mạng – những người đã đặt niềm tin nơi ông, trong khi ông coi thường họ ra mặt vì tự cho mình vượt trội hơn trong nghề nghiệp.

Cầu nguyện không phải lúc nào cũng chạm đến thực tại. Các thực hành thiêng liêng có thể trở thành lá chắn, giúp con người né tránh việc phải đối diện với những thôi thúc tâm lý sâu xa và đầy quyền lực. Đời sống đạo đức có thể trở thành con đường trốn chạy khỏi những xung đột nội tâm cực kỳ phức tạp – mà bản thân những xung đột ấy có thể tinh vi đến mức cả nhà trị liệu lão luyện nhất hay vị linh hướng khôn ngoan nhất cũng không nhận ra được. Dù ngày nay chúng ta đã tiến bộ rất nhiều trong việc hiểu biết cả về đời sống thiêng liêng lẫn tâm lý con người, thì gốc rễ thực sự của các hành vi – dù tốt hay xấu – nơi con người vẫn bị che phủ bởi mầu nhiệm sâu thẳm.

Thiên Chúa và con người đều vĩ đại hơn rất nhiều so với kiểu thiêng liêng đầy sùng mộ mà nhiều giám mục đã mang theo vào sứ vụ của mình. Việc các giám mục không nhận ra hành vi lạm dụng của các linh mục là tội ác, có thể khiến họ có tội hoặc không trước pháp luật; nhưng cách phản ứng yếu ớt của họ đối với điều mà họ coi là "tội lỗi" thì chắc chắn sẽ bị đánh trượt nếu đem ra đánh giá theo bất kỳ chương trình đào tạo linh hướng nào thực sự có giá trị. Đức Gioan Phaolô II đã từng nói rằng cuộc khủng hoảng hiện tại "phải dẫn đến một chức linh mục thánh thiện hơn, một hàng giám mục thánh thiện hơn và một Giáo Hội thánh thiện hơn." Điều đó hoàn toàn đúng – nếu như quan niệm về sự thánh thiện là đúng đắn. Và mọi sự thánh thiện đích thực đều khởi đi từ lòng khiêm nhường. Trong trường hợp này, chính là lòng khiêm nhường để nhận ra rằng "con cái thế gian này" – tức các chuyên gia tâm lý – có thể khôn ngoan hơn những người vẫn tự nhận là "con cái sự sáng."

Lập luận về đời sống thiêng liêng vốn ảnh hưởng đến cách hành xử của các giám mục đòi hỏi phải được bổ sung một điểm then chốt khác, điểm này liên quan trực tiếp đến vấn đề giáo sĩ trị. Chính lối thiêng liêng đó cũng là một trong những yếu tố ý thức hệ cốt lõi của nền văn hóa giáo sĩ trị, vốn đã hình thành nên nhận thức về bản thân của các linh mục phạm tội. Giả định vốn đã hiện diện ngay từ Hồi Một – rằng linh mục là những "đại diện" của Đức Giêsu – nay được củng cố và hợp thức hóa thêm bởi chính hành vi của các giám mục mang tinh thần sùng mộ: *"Linh mục là những con người hoàn toàn thánh*

thiện; họ không bị ảnh hưởng bởi những yếu đuối tinh thần hay cảm xúc như phần còn lại của nhân loại."

Hồi Hai kết thúc. Sự im lặng đã bị phá vỡ. Và một số giám mục đã rơi vào cám dỗ vốn gắn liền với mọi hình thức giáo sĩ trị: họ không đối xử với các nạn nhân như những con người, mà lại bảo vệ những người phạm tội trong "giới giáo sĩ" khỏi việc phải đối diện với sự thật về trách nhiệm của họ.

Hồi Ba: Sự Vận Động và Việc Phơi Bày Trước Công Chúng

Cuối cùng, ánh đèn sân khấu được bật lên và tấm màn được kéo mở. Bi kịch bước ra công khai, được phơi bày trước toàn thế giới qua truyền thông. Lần đầu tiên, công chúng – tức là chúng ta – được biết đến câu chuyện gây chấn động này. Và rồi chúng ta cũng phát hiện ra rằng: ngoài các nạn nhân, các linh mục lạm dụng và giới hữu trách tôn giáo, đã có những nhân vật khác xuất hiện trên sân khấu – không chỉ là có mặt, mà là đứng ở vị trí trung tâm.

Thì ra, sau khi nhận được những phản hồi từ các giám mục, các nạn nhân đã không chấp nhận rút lui vào bóng tối. Trái lại, họ bắt đầu trò chuyện với nhau. Và họ đã cảm nghiệm được sức mạnh của sự liên đới. Họ không còn chỉ là tập hợp rời rạc của những người bị tổn thương, mà đã trở thành một cộng đoàn có chung một tiếng nói. Họ quyết định hành động như một tập thể, và để làm được điều đó, họ đưa thêm hai nhóm nhân vật mới vào câu chuyện: Họ chọn ra những người phát

ngôn, trao cho họ vai trò người đại diện cho các nạn nhân. Và họ nhờ đến sự trợ giúp của một "giới" khác – chính là giới luật sư.

Việc chú ý đặc biệt đến những chiến lược này không có nghĩa là tấn công chúng. Khi những bất công trong quá khứ đã bị phơi bày nhưng vẫn chưa có bất kỳ biện pháp sửa chữa nào, thì việc quy tụ các lực lượng cá nhân rời rạc lại thành một mặt trận đoàn kết là một bước tiến hoàn toàn chính đáng. Không ai nên bị kết án vì đã lựa chọn hướng đi ấy. Trong nhiều trường hợp, đó là cách duy nhất để đòi lại công lý cho những ai cảm thấy mình vốn dĩ không có chút quyền lực nào – một nỗ lực mang tính "linh mục" để đạt tới sự minh bạch và công bằng, bằng cách phá vỡ tình trạng vô trách nhiệm do não trạng giáo sĩ trị gây ra. Còn việc quyền lực mới này được sử dụng ra sao – theo hướng hàn gắn hay lại theo hướng gây ra những hình thức bất công và thao túng mới – thì điều đó chỉ có thể đánh giá được sau này. Nhưng điều đó không phải là mối quan tâm của chúng ta lúc này. Điều cần ghi nhận là: sự quy tụ quyền lực ấy là điều chính đáng.

Dù sao đi nữa, việc tổ chức là một hành động không hề trung lập. Nó mang lại ý thức chủ động cho những ai trước đó từng bị giam hãm trong ảo tưởng bất lực và thân phận nạn nhân vĩnh viễn. Nó đưa vào câu chuyện một hình thức quyền lực mới: quyền lực của tình liên đới. Quyết định hiệp lực và công khai sự việc đã thay đổi toàn bộ cục diện, và tất yếu sẽ kích thích phản ứng từ phía những người đang nắm giữ hiện

trạng. (Nữ tu và cũng là nhà xã hội học Maria Augusta Neale từng nhận định rằng: các cuộc khảo sát thường cho thấy công chúng rất ủng hộ việc giúp đỡ "người nghèo". Nhưng mức độ ủng hộ giảm mạnh khi cụm từ ấy được thay đổi chút ít và người ta được hỏi về phản ứng đối với "người nghèo có tổ chức". Công chúng – đặc biệt là những người có quyền thay đổi tình hình – sẵn sàng rộng lượng với những cá nhân đau khổ, nhưng lại thấy bất an khi những người ấy phá vỡ sự cô lập và liên kết lại thành một chủ thể có sức mạnh.)

Một kinh nghiệm cá nhân có thể minh họa điều này: một thời gian sau khi sự việc bị phanh phui trước công chúng, tôi được mời điều phối một buổi đối thoại về tác động của vụ khủng hoảng với các thành viên trong Hội đồng Mục vụ Giáo phận. Sau khi họ thảo luận trong các nhóm nhỏ, một phụ nữ đại diện nhóm mình phát biểu: "Nhóm vận động của các nạn nhân đã chiếm hết cả sân khấu rồi."

"Nhóm vận động." "Chiếm lĩnh." Chỉ riêng cách dùng từ ấy đã cho thấy rằng việc khởi động một phản ứng có tổ chức đã bắt đầu bị diễn giải theo hướng tiêu cực và đầy nghi kỵ. Vậy cách dùng từ đó có thiên kiến quá mức không? Hay đó là một cách nói đúng thực tế, mà ta thường tránh dùng vì sợ bị cho là "làm tổn thương các nạn nhân"? Câu trả lời phần nào tùy thuộc vào các chiến thuật được sử dụng. Dù thế nào đi nữa, một điểm cần phải nắm chắc là: nếu các nạn nhân không tự tổ chức lại, thì chẳng điều gì đã thay đổi. Văn hóa bệnh hoạn ấy sẽ vẫn tiếp tục thống trị.

Dù sao, việc kéo màn sân khấu ra và công khai các cáo buộc nhắm vào các giám mục cũng đã mang lại một hiệu ứng khác: nó đưa thêm một nhóm nhân vật mới vào câu chuyện – chính là chúng ta, cộng đoàn tín hữu. Việc biết rằng những chuyện như thế đã xảy ra và bị bỏ mặc chính là một loại trách nhiệm mới đặt lên vai chúng ta. Ta sẽ không thể bước ra khỏi "vở diễn" này mà vẫn giữ nguyên được như trước. Việc các mô thức tàn phá có tiếp diễn hay không giờ đây tùy thuộc vào cách chúng ta phản ứng trước những điều mà lẽ ra chúng ta muốn tránh biết.

Giới Giáo Sĩ Pháp Lý

Một "giới giáo sĩ" mới – chính là các luật sư đại diện cho các nạn nhân – nay đã xuất hiện rõ ràng trên sân khấu. Điều đó cho phép chúng ta xét đến một thành phần khác trong "giới" này, một nhóm mà trước giờ chưa hiện diện công khai, nhưng đã âm thầm hoạt động sau cánh gà ngay từ Hồi Hai: đó là các luật sư bên phía Giáo Hội, những người có nhiệm vụ tư vấn cho các nhà hữu trách trong Giáo Hội. Họ đại diện cho lợi ích pháp lý của giáo phận hoặc hội dòng.

Chúng ta đã từng lưu ý rằng thật sai lầm khi đồng nhất văn hóa giáo sĩ trị với chỉ riêng hành vi của những người được truyền chức. Khi xem xét những người mà các giám mục tìm đến khi các nạn nhân bắt đầu vận động công khai, điểm này càng trở nên hiển nhiên. Bước qua những giáo sĩ từng đưa ra lời khuyên chuyển nhiệm sở cho các linh mục lạm dụng, ta sẽ

gặp những luật sư – những người đã tư vấn cho các giám mục cách ứng xử với các nạn nhân. Những người này thường không được truyền chức. Họ thường là giáo dân, và rất có thể còn là những tín hữu Công giáo ngoan đạo nữa. Với tư cách ấy, họ đồng thời đặt chân vào hai nền văn hóa giáo sĩ trị: một của Giáo Hội, và một của ngành pháp lý. Vậy họ đã đưa ra những lời khuyên kiểu gì? Và tầm nhìn nào đã định hình cho những lời khuyên đó?

Cần hiểu rằng: đến thời điểm này, trọng tâm của câu chuyện đã thay đổi. Các nạn nhân đã từng tìm đến các mục tử, nhưng chỉ nhận được những phản hồi không thỏa đáng. Quyết định đưa mâu thuẫn ra hệ thống tư pháp Hoa Kỳ là một bước đi trong thiện chí, phát xuất từ sự bất lực không thể đối thoại cá vị với giám mục địa phương. Nhưng dù có thiện chí đến đâu, bước chuyển này vẫn vô tình tạo ra một rào cản mới, ngăn trở khả năng chữa lành (mang chiều kích linh mục) mà ta từng hy vọng. Giới luật sư bước ra sân khấu với một hệ thống giả định riêng. Sự đào tạo chuyên môn của họ khiến họ tập trung vào việc bảo vệ quyền lợi tài chính và giảm thiểu rủi ro pháp lý cho thân chủ của mình. Trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, những người đang ở trong tình thế xung đột căng thẳng thường bị đẩy vào vị thế đối đầu. Khả năng gìn giữ một mối tương quan cá vị – linh mục – giữa những người đã được rửa tội như anh chị em với nhau hầu như bị phá hủy hoàn toàn. Thay vào đó, tiền bạc và thậm chí cả khả năng truy tố hình sự các giám mục trở thành trọng tâm của cuộc đối đầu. Lúc này, tất cả các bên bị

cuốn vào một cuộc chơi không thể tránh, với luật lệ và lối hành xử được định đoạt bởi chính nền văn hóa pháp lý.

Thật thú vị là Giáo Hội sơ khai từng rất dè dặt khi các Kitô hữu tìm đến hệ thống tư pháp dân sự để giải quyết những tranh chấp xảy ra trong cộng đoàn Đức Tin. Thánh Phaolô đã viết cho Hội Thánh Côrintô: "Thật vậy, ai trong anh em có việc kiện cáo với người anh em mình, lại dám đưa nhau ra toà trước mặt những kẻ bất chính, chứ không trước mặt các thánh? ... Chẳng lẽ trong anh em không có một người khôn ngoan nào có thể phân xử giữa anh em mình sao? Đằng này, anh em lại đem nhau ra kiện cáo, và hơn nữa, kiện cáo trước mặt những người không tin Chúa!" (1 Cr 6,1.5-6). Không nghi ngờ gì, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của tòa án Đế quốc Rôma thời ấy rất khác với nước Mỹ hiện đại, và cái nhìn của Phaolô về thế giới bên ngoài Giáo Hội như "tà ác" cũng cần được hiểu trong bối cảnh đó. Tuy nhiên, não trạng ẩn sau lời khuyên ấy vẫn còn là một thách đố sâu sắc đối với một linh đạo được xây dựng trên mối tương quan phát xuất từ bí tích Rửa tội giữa các Kitô hữu với nhau. Cùng não trạng ấy cũng được thể hiện nơi lời cảnh tỉnh của Đức Giêsu về các bước sửa lỗi huynh đệ: Trước hết, phải trao đổi cá nhân trực tiếp để giải quyết mâu thuẫn. Nếu không thành, thì mời một người anh em khác đến hỗ trợ. Nếu vẫn không đạt được kết quả, thì đưa vấn đề ra trước cộng đoàn Giáo Hội. Và chỉ sau khi ba bước trên thất bại, mới được "coi người ấy như dân ngoại hay người thu thuế" (Mt 18,15–17). (Mà ngay cả bước cuối cùng ấy – vốn có vẻ là sự chia rẽ không thể hàn

gắn – thì cũng phải được hiểu theo cách mà chính Đức Giêsu đã đối xử với dân ngoại và người thu thuế: Người tỏ ra đặc biệt yêu thương và tìm đến họ!) Đáng tiếc là những gì chúng ta biết về hoàn cảnh thời đó không cho thấy rõ Giáo Hội sơ khai đã làm cách nào để buộc người lãnh đạo – tức là vị giám mục trong Giáo Hội ngày nay – phải chịu trách nhiệm theo cách thiêng liêng và mang chiều kích linh mục.

Dù sao đi nữa, việc tìm đến hệ thống pháp lý đã đưa hai nhóm luật sư lên sân khấu. Lúc này, vở kịch không còn xoay quanh những kẻ lạm dụng và các nạn nhân, mà trở thành một cuộc tranh chấp giữa hai vai trò đối lập trong cùng một giới chuyên môn pháp lý. Một bên là các luật sư đấu tranh cho những đòi hỏi chính đáng của người bị hại. Bên còn lại là những người tìm cách bảo vệ tài sản của Giáo Hội trước nguy cơ bị xâm phạm phi lý, theo nhận định của họ về quyền lợi hợp pháp và chính đáng của Giáo Hội. Hai nhóm luật sư này có thể đang đứng ở hai phía đối đầu, nhưng thực chất, họ đang cùng chơi một "ván cờ" giống nhau: bảo vệ lợi ích cạnh tranh bằng cách tranh luận về những cách hiểu khác nhau đối với các tiền lệ pháp lý. Việc họ hiện đang đứng ở phe này hay phe kia chỉ là chuyện ngẫu nhiên. Luật sư đại diện cho nạn nhân hôm nay có thể sẽ là luật sư đại diện cho giáo phận ngày mai. Cả hai đều mang dấu ấn của sức mạnh tích cực nhưng cũng đồng thời tiềm ẩn nguy cơ phá hủy của nền văn hóa "giáo sĩ trị kiểu pháp lý." Nền văn hóa đó – ít nhất là trong bối cảnh nước Mỹ – sống nhờ vào một yếu tố cốt lõi: xung đột phải luôn được duy trì.

Thái Độ Chưa Từng Bị Chất Vấn

Giáo Sĩ Pháp Lý: *"Chỉ lợi ích của thân chủ tôi mới quan trọng."*

Và những lợi ích ấy hầu như chỉ được hiểu dưới góc độ tiền bạc. Việc phục hồi các mối tương quan nhân bản – chứ chưa nói đến các mối tương quan phát xuất từ bí tích Rửa tội – giữa các bên liên quan đã bị đẩy ra hậu trường.

Trong trường hợp của các luật sư giáo phận, ta hoàn toàn có thể đặt câu hỏi: liệu họ có để cho các đòi hỏi của Tin Mừng – tức linh đạo linh mục – thách thức những chiến lược thoái thác trách nhiệm vốn quen thuộc trong giới lãnh đạo thế tục hay không? Trong thế giới ấy, các cố vấn thường khuyên người lãnh đạo không bao giờ thừa nhận trách nhiệm, bởi vì bất kỳ lời thú nhận nào cũng có thể bị sử dụng chống lại họ. Cứ nói "Tôi không nhớ rõ" hoặc "Khi đó hoàn cảnh khác" thì có thể mọi thứ sẽ trôi qua. Điều quan trọng nhất là phải bảo vệ hình ảnh của tổ chức mình bằng mọi giá. Một nghịch lý đau lòng là: những nỗ lực cuống cuồng nhằm tránh gây tai tiếng lại gây ra tai tiếng còn lớn hơn nữa đối với những người tín hữu hiểu chuyện, thậm chí có khi còn tồi tệ hơn cả chính hành vi lạm dụng đáng thương hại kia.

Nếu được phép lạc đề một chút, thì trường hợp rất công khai về cáo buộc nhắm vào Hồng y Joseph Bernardin có thể soi sáng từ hai góc độ khác nhau. Trường hợp ấy cho ta thấy một mục tử đã không chạy theo não trạng của các luật sư tư vấn,

nhưng vẫn giữ được ý thức về nhân vị và chức linh mục của mình, tạo nên một tương phản rõ rệt với những giám mục đã gục ngã trước não trạng giáo sĩ trị. Đồng thời, trường hợp ấy cũng nhắc nhở ta về khả năng luôn hiện diện của việc bị cáo gian. Bạn có thể còn nhớ câu chuyện này.

Khi Bernardin bị Stephen Cook cáo buộc có hành vi sai trái về tình dục, các luật sư đưa ra cho ngài cùng một loại lời khuyên mà họ đã dành cho các giám mục khác khi bị vướng vào vòng xoáy cáo buộc: Nếu buộc phải xuất hiện trước báo chí, thì chỉ nên phát biểu từ một bản văn đã soạn sẵn, tuyệt đối không được trả lời ứng khẩu, và tuyệt đối không được gặp mặt người cáo buộc mình – vì bất cứ điều gì được nói ra đều có thể bị sử dụng chống lại ngài trước tòa.

Những lời khuyên ấy chính là ví dụ điển hình cho não trạng giáo sĩ trị kiểu pháp lý: trong nỗ lực bảo vệ khỏi trách nhiệm pháp lý và tổn thất tài chính, họ sẵn sàng khuyên từ bỏ mọi khả năng gặp gỡ nhân bản và đối thoại cá vị – vốn có thể là con đường dẫn đến chữa lành. Nhưng Bernardin là người khác hẳn. Ngài đã chọn một con đường khác – con đường phát xuất từ bí tích Rửa tội. Ngài đối diện thẳng với tình huống. Ngài đứng trước truyền thông, phát biểu bằng chính lời lẽ của mình, và trả lời trực tiếp mọi câu hỏi mà báo giới nêu ra. Ngài không giấu mình sau tấm màn gọi là phẩm giá, mà hiện diện trần trụi, như một người anh giữa các anh em. Ngài mời gọi Stephen đến gặp ngài như người anh em trong đức tin.

Chính phản ứng mục tử của Bernardin đã khiến người thanh niên đầy tổn thương ấy rút lại cáo buộc sai sự thật. Vị hồng y đã hành xử theo cách vừa bảo vệ phẩm giá của Stephen, vừa làm dịu cơn khát giật gân của truyền thông đại chúng. Thế giới đã biết đến sự kính trọng và ngưỡng mộ mà ngài nhận được qua cách hành xử ấy – không chỉ cho cá nhân ngài, mà còn cho việc phục hồi niềm tin và hy vọng vào sự liêm chính của Giáo Hội.

Trở lại với mạch chuyện chung, chúng ta cũng cần, một cách công bằng đối với các luật sư giáo phận, ghi nhận rằng một yếu tố khác đã xuất hiện vào thời điểm này: đó là tài sản tài chính của các tín hữu nơi hàng ghế nhà thờ – gia sản của dân Chúa – đang bị đe dọa. Các giám mục là người quản lý số tiền ấy, có trách nhiệm bảo vệ nó, và các vụ kiện tụng pháp lý thì đang được đặt lên bàn. Các nhà lãnh đạo Giáo Hội lúc đó rơi vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan: Hoặc là thừa nhận lỗi lầm, chấp nhận mất đi các nguồn tài chính cần thiết để duy trì các chương trình mục vụ của Giáo Hội; hoặc là dựng lên một bức tường né tránh trách nhiệm, dùng đến kỹ xảo pháp lý để cứu lấy những gì còn có thể cứu. Đó là một phần trong bi kịch của con người: việc không đối diện với sự thật đau đớn từ sớm – tức là không sống đúng căn tính linh mục – chỉ khiến cái giá phải trả sau này càng thêm đắt đỏ. Nếu ta thử lấy các nạn nhân ra khỏi câu chuyện (dù điều đó vừa bất khả, vừa không thể chấp nhận về mặt đạo đức), thì có thể dễ dàng nhận thấy rằng dù chọn con đường nào, các nhà lãnh đạo Giáo Hội cũng

phải đối diện với nỗi hổ thẹn. Chúng ta chỉ có thể tự hỏi không biết các luật sư của họ – những người vốn cũng đang chịu áp lực từ các luật sư đại diện cho công ty bảo hiểm – đã tư vấn cho các giám mục những gì. Có lẽ, một luật sư giáo phận nào đó mà dám khuyên phải đối diện trung thực với sự thật, sẽ ngay lập tức bị mất việc.

Giới "giáo sĩ pháp lý" cũng hiện diện trong nhóm luật sư còn lại – những người đại diện cho các nạn nhân trên hành trình tìm kiếm công lý. Tuy nhiên, có hai báo cáo được nghe sau hậu trường, không theo đúng "kịch bản công bố công khai", đã làm hé lộ một khía cạnh u ám hơn về toàn bộ hoạt động ấy.

Liệu đây có thật sự là vì công lý không?

Một người giáo dân (không phải luật sư), từng được giao phụ trách các hồ sơ lạm dụng trong một tổng giáo phận, đã chia sẻ với tôi điều sau đây. Khi tôi hỏi về tình hình, ông trả lời: "Chúng tôi biết rằng khi câu chuyện đầu tiên bị phanh phui, các luật sư trong thành phố đã đi lục lại niên giám của mọi trường trung học Công giáo trong thành phố suốt bốn mươi năm qua, rồi lần lượt gọi cho từng cựu học sinh để hỏi xem họ có từng bị lạm dụng không."

Đó chỉ là một câu chuyện riêng lẻ, dĩ nhiên, nhưng lại có nét tương đồng kỳ lạ với một câu chuyện khác mà tôi được nghe từ một viên chức tài chính của một dòng tu quốc tế. Ông này cũng đang theo dõi sát tình hình cho dòng mình. Ông nói:

"Chúng tôi biết rằng từ rất sớm, đã có vài cuộc họp quốc tế quy tụ các luật sư, được tổ chức bởi một số hãng luật nổi tiếng của Mỹ. Ở buổi họp đầu tiên, người điều phối đã nói thẳng thừng: 'Anh em à, con bò sữa cho bảy năm tới là Giáo Hội Công giáo. Hãy hành động đi.'"

Tôi hoàn toàn ý thức được rằng cả hai người đàn ông trên có thể chỉ đang bênh vực cho tổ chức mà họ phục vụ. Nhưng trong cả hai trường hợp, chính sự hiểu biết cá nhân của tôi về con người họ khiến tôi tin vào tính xác thực của những gì họ kể. Đây cũng chẳng phải lần đầu ta nghe thấy những câu chuyện kiểu "đuổi theo xe cấp cứu" – một rủi ro thường thấy trong giới "giáo sĩ pháp lý".

Đáng buồn thay, những chiến thuật như vậy không chỉ đơn thuần là cách để lấp đầy túi tiền của giới luật sư – dù chỉ điều đó thôi đã là đủ đáng khinh rồi. Việc chủ động đi tìm kiếm "thân chủ tiềm năng" theo cách ấy mở toang cánh cửa cho những kẻ cơ hội, sẵn sàng "gợi nhớ" lại một vài ký ức nào đó miễn là có thể đổi lấy một khoản tiền lớn. Cả vấn đề công lý vì thế bị làm cho hoen ố.

Khi các luật sư càn quét cả xã hội để săn lùng nạn nhân tiềm năng (vốn sẽ trở thành khách hàng thực tế của họ), lòng tham của họ làm gia tăng nguy cơ xảy ra hai bất công nghiêm trọng khác: Thứ nhất, danh tiếng của một số người vô tội (trong trường hợp này là các linh mục) có thể bị hủy hoại vĩnh viễn vì những lời tố cáo sai sự thật. Thứ hai, sự đáng tin của những

người thật sự từng bị lạm dụng cũng bị tổn hại thêm, bởi họ bị gộp chung vào một mớ tố cáo không trung thực ấy.

Chúng ta không có quyền cáo buộc bất kỳ cá nhân nào đã làm chứng sai về các linh mục. Xét về mặt con người, điều đó thuộc phạm vi lương tâm cá nhân; còn trong đời sống dân sự, đó là trách nhiệm của toà án. Nhưng bất kỳ ai có chút hiểu biết về cách vận hành của xã hội loài người ở quy mô lớn đều biết rằng thật quá ngây thơ nếu tưởng rằng mọi người từng đứng ra tố cáo việc bị lạm dụng đều thực sự đã bị xâm hại. Dĩ nhiên, thực tế này không làm giảm nhẹ con số rất lớn những trường hợp đã được chứng minh và một thực trạng văn hoá nghiêm trọng đang đòi hỏi được lý giải. Nhưng xác suất cao rằng có những lời tố cáo sai sự thật và danh dự của những linh mục vô tội đã bị huỷ hoại vì những lời cáo buộc ấy – điều đó buộc phải được đưa vào toàn bộ bản tường trình. Gần đây, thực tế cho thấy đã có những linh mục được phục hồi tác vụ sau khi hồ sơ của các ngài được điều tra và không tìm thấy căn cứ nào để kết án. Câu hỏi vẫn còn bỏ ngỏ là: liệu cái bóng ngờ vực từng đổ oan lên họ có thể được xoá bỏ và đời sống của họ có thể được chữa lành trọn vẹn không? Thì ra, những người bị xâm phạm về thể lý không phải là các nạn nhân duy nhất. Tinh thần giáo sĩ trị nơi một số người thuộc giới luật sư cũng đã gây hại riêng, khi cố tình thúc đẩy khả năng xuất hiện những cáo buộc bịa đặt. Làm như thế, họ gián tiếp làm tổn hại đến độ tin cậy của những nạn nhân đã thật sự đứng ra tố cáo một cách chính đáng: bởi vì một số người được gọi là nạn nhân rõ ràng đang

nói dối, nên những người tố cáo thật sự cũng có thể là đang nói dối. Nạn nhân thật thì lại bị tổn thương thêm bởi những lời tố cáo bịa đặt.

Một thực tế khác không được đề cập trong kịch bản chính thức là phép toán lạnh lùng: trong tổng số tiền khổng lồ mà Giáo hội đã chi trả, một phần không nhỏ đã chảy vào túi các luật sư. Ba mươi phần trăm là con số được chấp nhận rộng rãi; vị thủ quỹ của dòng tu quốc tế đã nói ở trên cho rằng con số đó gần với sáu mươi phần trăm. Các nạn nhân có thể được tha thứ nếu họ tự hỏi: vậy tất cả những lời lẽ hùng hồn về "công lý cho người bị lạm dụng" rốt cuộc là vì cái gì?

Tóm lại. Việc "hàng giáo sĩ luật pháp" bước vào sân khấu đã hoàn tất tiến trình đóng sập cánh cửa của khả thể nối lại mối tương quan linh mục và sự đền bù. Một nỗ lực tìm kiếm sự hiệp thông nhân loại đã bị biến thành một đòi hỏi thay thế rẻ tiền – là tiền bạc bồi thường. Và tinh thần giáo sĩ trị nơi một số người thuộc giới luật sư lại tiếp tục gây thêm tổn thương cho những người vô tội. Mà tất cả những điều ấy lại được thực hiện nhân danh công lý.

Hàng giáo sĩ truyền thông

Dù ánh đèn đã được bật sáng trên sân khấu, khán giả vẫn có thể khó phân biệt được dàn diễn viên ngày càng đông đảo. Ánh đèn flash nhấp nháy khắp nơi khiến người ta khó nhận ra ai với ai. Phóng viên với sổ tay ghi chép xuất hiện ở khắp các góc. Những chiếc micro được chĩa vào mặt các nhân vật khác.

Hồi ba của vở kịch mang đến cho chúng ta một lực lượng mới: hàng giáo sĩ truyền thông.

Vậy truyền thông đóng vai trò gì trong vở bi kịch về lạm dụng tình dục này? Dĩ nhiên, họ tường thuật lại các sự kiện khi chúng xảy ra. Nhưng vượt lên trên vai trò đó, họ không chỉ là những quan sát viên trung lập tình cờ có mặt trên sân khấu; họ chính là những diễn viên thực sự của câu chuyện. Họ có thể không phải là nạn nhân, thủ phạm, các nhà chức trách trong Giáo hội hay cố vấn của họ, nhưng việc họ đưa tin ảnh hưởng trực tiếp đến cách chúng ta được dẫn dắt vào câu chuyện. Qua những gì họ nói và trình chiếu – cũng như những gì họ chọn không nói đến hoặc cố tình che giấu – họ định hình nhận thức của chúng ta, và vì thế cũng định hình trải nghiệm của chúng ta. Thực tế là họ cho chúng ta biết ai là người quan trọng và ai thì không; lời nói của ai xứng đáng được lắng nghe và lời nói của ai thì có thể bỏ qua; chi tiết nào đáng lưu tâm và chi tiết nào chỉ là tiểu tiết trang trí.

Truyền thông là một hàng giáo sĩ đầy quyền lực. Họ có những quy tắc nội bộ, kỳ vọng và điều cấm kỵ riêng. Khẩu hiệu nổi tiếng trên măng-sét của tờ *New York Times* viết rằng: "Tất cả những tin tức đáng đăng." Đó có thể là lý tưởng của họ. Nhưng khi người đời châm biếm nó thành: "Tất cả những tin nào phù hợp thì chúng tôi đăng," họ đang cảnh báo một cách dí dỏm rằng truyền thông cũng là một hình thái ý thức hệ, che giấu những thiên kiến chưa được thừa nhận. Truyền hình cáp, với chu kỳ tin tức 24 giờ, cùng với Internet và thế giới blog, khiến

công chúng càng dễ bị phơi bày trước những thông tin hấp tấp và chưa được kiểm chứng – những mẩu tin vụn, giật gân.

Hàng giáo sĩ truyền thông có thể được nhìn thấy di chuyển qua lại giữa các thành viên của những "hàng giáo sĩ" khác, những người đang tìm cách lèo lái câu chuyện theo hướng này hay hướng khác. "Luật sư của các nạn nhân cáo buộc rằng..." "Người phát ngôn của Tổng giáo phận từ chối bình luận." "Đại diện của SNAP, vốn là một nạn nhân bị lạm dụng, lên án rằng..." Mỗi từ trong mỗi câu đều kéo tay áo chúng ta và kéo chúng ta theo một hướng nào đó. Mỗi phát biểu đều là một hành vi thể hiện quyền lực, cho dù bề ngoài có vẻ như là khách quan.

Thái độ chưa từng bị chất vấn

Hàng giáo sĩ truyền thông: "Chuyện máu me thì câu khách. Cứ giữ những nội dung gây sốc trước mặt họ, để họ khỏi phải thắc mắc quyền lực đang được sử dụng ra sao."

Truyền thông đã hành xử ra sao trong việc đưa tin về câu chuyện này? Tôi đã từng nghe những tiếng nói từ người giáo dân than phiền về sự không công bằng của báo chí: "Bao giờ thì họ mới thôi đánh vào Giáo hội đây?" Một vị Hồng y còn cho rằng việc công bố báo cáo của bồi thẩm đoàn là hành động của những kẻ bài Công giáo. Nhưng tôi cũng đã nghe các linh mục nhìn nhận rằng truyền thông đã phục vụ Giáo hội bằng cách thi hành đúng vai trò của mình trong xã hội.

Tại sao lại quan trọng để chúng ta — những khán giả đang

theo dõi — lưu tâm đến những cách thức mà truyền thông sử dụng quyền lực, trong khi có vẻ như ta chẳng thể làm gì được trước chúng? Bởi vì cuộc biến đổi văn hóa sẽ được trình bày trong hai chương 5 và 6 sắp tới sẽ đòi hỏi từng người chúng ta phải thay đổi hành vi. Nếu chúng ta muốn viết nên những kịch bản mới, ta cần nhận rõ những lực đẩy xã hội vẫn đang tiếp tục củng cố những kịch bản cũ. Hai ví dụ sau đây sẽ đủ để minh họa cho loại phán đoán mà mỗi người chúng ta — những khán giả — cần thực hiện khi phân định vai trò mà mình được mời gọi đảm nhận trong việc kiến tạo nên câu chuyện của tương lai.

Trước hết là chuyện ở Boston. Từ rất lâu trước khi những vụ bê bối tính dục của các linh mục bị phanh phui, tôi đã từng nghe người Boston nói rằng tờ *The Boston Globe* "có thù" với Giáo hội Công giáo. Với những người như tôi, không có nhiều trải nghiệm trực tiếp về đời sống ở Boston, thì chỉ có thể nói: "Có thể là thế — mà cũng có thể không." Giáo hội Công giáo đứng sừng sững tại Boston như tượng thần khổng lồ ở Rhodes. Có thể chính sự thống trị đó đã gây nên những phản ứng cay độc và vô căn cứ, nhằm "dằn mặt" Giáo hội. Nhưng cũng có thể những lời nói như thế chỉ là cách để Giáo hội biện minh cho nỗi hổ thẹn của mình khi bị vạch trần. Chỉ có người dân Boston mới đủ tư cách để xét đoán động cơ của chính họ.

Rồi đến Philadelphia. Hai năm sau những tiết lộ đầu tiên tại Boston (và hơn hai thập kỷ sau vụ đầu tiên ở Louisiana, nơi mà "chim hoàng yến trong mỏ" đã lặng tiếng một cách đáng

báo động), tờ *Philadelphia Inquirer* đã khuấy động dư luận bằng việc công bố toàn bộ báo cáo của biện lý về các hành vi sai trái của 63 linh mục. Một lần nữa, lại có những người — cả linh mục lẫn giáo dân — cho rằng đây là hồ sơ công, việc công bố là chuyện đương nhiên. Những người khác thì cho rằng đây là một đòn chơi rẻ tiền nhằm hỗ trợ một nữ biện lý đầy tham vọng đang cố gắng kéo dài thời hiệu truy tố để đẩy mạnh sự nghiệp chính trị. Lại có người nhìn nhận rằng tờ báo chỉ đang thực hiện đúng vai trò xã hội của mình, nhưng lại băn khoăn: "Liệu họ có thực sự cần phải đăng hết những chi tiết tàn bạo ấy trong một tờ báo mà trẻ con cũng có thể đọc được không?"

Sẽ cần rất nhiều phân tích từ những người chuyên theo dõi truyền thông để đưa ra một đánh giá cân bằng về cách mà giới truyền thông đã đóng vai trong câu chuyện này. Ngay trong chính hàng ngũ truyền thông, cũng có người xứng đáng được tặng hoa hồng, kẻ khác lại chỉ đáng nhận củ hành. Điều quan trọng đối với chúng ta — những khán giả là những người đã chịu Phép Rửa và được dự phần vào chức linh mục — là có được sự tinh tế thiêng liêng để nhận ra những loại quyền lợi đang vận hành đằng sau các cách đưa tin. Tai tiếng thì bán được báo. Mà tai tiếng kéo dài thì bán được nhiều báo hơn nữa.

Để kết lại những suy tư về "hàng giáo sĩ pháp lý" và "hàng giáo sĩ truyền thông", cần nói rõ rằng: cả hai không phải là nguyên nhân gốc rễ. Họ cũng không đáng bị trách cứ vì đã bước vào câu chuyện. Các luật sư được mời gọi vào sân khấu bởi các giám mục và nạn nhân; còn truyền thông, theo sứ mạng

của mình, có trách nhiệm giúp xã hội hiểu được những biến cố quan trọng trong tiến trình lịch sử đang diễn ra. Vấn đề nằm ở chỗ: sự xuất hiện của họ đã mang theo những biểu hiện mới của quyền lực. Mỗi "giáo sĩ đoàn" này đều có khả năng phục vụ tích cực cho công ích, nhưng cũng mang theo khuynh hướng riêng — có thể là vô thức — trong việc lạm dụng quyền lực. Lịch sử, với cái nhìn khách quan hơn, sẽ đánh giá họ đã đóng góp ra sao cho sự thật và công lý, và đã chống lại đến mức nào những khuynh hướng giáo sĩ trị.

Các giám mục có hành vi sai trái đã không hành động như những người có chức linh mục đích thực. Việc tìm đến cộng đồng pháp lý đã khiến tiến trình chuyển từ khả năng gặp gỡ mang tính cá vị sang kết cục tất yếu của một cuộc tranh tụng đối đầu. Và truyền thông, khi chỉ tập trung sự chú ý của công chúng vào bi kịch tầm thường của một phiên xử nữa được gọi là "phiên xử của thế kỷ", đã làm mất đi câu chuyện chung của một thảm kịch tôn giáo tập thể.

Nhưng điều quan trọng hơn cả, việc xem xét vai trò của họ giúp chúng ta không đơn thuần phản ứng hay bị cuốn vào các phe đối lập cực đoan, mà có thể suy tư sâu hơn về ý nghĩa của thảm kịch này đối với chúng ta — với tư cách là một cộng đoàn đức tin, một dân linh mục vương giả. Điều cốt lõi là: nếu muốn đảm nhận trách nhiệm cho tương lai của cộng đoàn đức tin, chúng ta cần vượt qua những cạm bẫy giáo sĩ trị trong mọi "hàng giáo sĩ" đã hiện diện.

Hồi III đang dần khép lại. Câu chuyện đã được trình bày rầm rộ trên những sân khấu lớn. Boston, Los Angeles, Portland và Philadelphia là những điểm nổi bật. Nhưng câu chuyện cũng đã và đang diễn ra tại nhiều giáo phận khác trên khắp đất nước. Để làm công lý cho câu chuyện, ta phải hình dung như trong mơ của một người thiết kế sân khấu: hàng trăm phân cảnh đang được trình diễn đồng thời trên các sân khấu giáo phận riêng biệt.

Một lần nữa, câu chuyện hoàn toàn có thể đã diễn tiến khác đi. Nó có thể đã kết thúc riêng biệt tại từng giáo phận. Khi đó, mỗi giám mục sẽ bị đánh giá theo toà án công luận tại địa phương. (Và thật ra, việc đánh giá đó thường dựa trên mối tương quan giữa vị giám mục ấy với dân Chúa, hơn là chỉ căn cứ vào cách ngài xử lý các vụ lạm dụng. Việc Đức Hồng y Bernard Law xa cách với giáo dân Boston không bắt đầu từ cách ngài xử lý bê bối, mà từ trước đó. Một câu chuyện đối lập có thể thấy nơi một vị khác trong hàng giáo phẩm. Khi Đức Tổng Giám mục Rembert Weakland sa ngã, nhiều giáo dân Milwaukee vẫn đón nhận đó như một vết thương bi thảm nơi một vị mục tử được họ kính trọng — điều đó thể hiện rõ khi ngài công khai nhìn nhận tội lỗi và xin giáo dân tha thứ. Mối tương quan trước đây giữa ngài với giáo dân đã tạo nên một kết cục rất khác. Thực ra điều này chẳng khác gì thế giới ngoài xã hội. Khi Martha Stewart bị phanh phui, cô đã mang sẵn hình ảnh của một kẻ kiêu ngạo hoặc độc đoán. Còn khi Sammy Sosa dùng gậy gian, người ta không xem anh là kẻ gian lận, mà là

chú gấu bông đáng yêu của mọi người.)

Dù thế nào, một quyết định đã được đưa ra. Quá nhiều câu chuyện địa phương không thể còn tách biệt với nhau được nữa; thậm chí nếu không có truyền thông đưa tin rộng rãi, sự lan truyền cũng sẽ khiến câu chuyện thành một câu chuyện mang tính toàn quốc. Truyền thông chỉ khiến quá trình đó diễn ra nhanh hơn. Hàng giáo phẩm đi đến kết luận rằng họ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc xây dựng một phản ứng thống nhất trên toàn quốc. Màn nhung khép lại Hồi III. Những người hậu đài bắt đầu dàn dựng lại. Rồi màn nhung được kéo lên một lần nữa. Và tất cả chúng ta bỗng thấy mình đang ở Dallas.

Hồi Bốn: Bản Hiến chương

Về lý thuyết, hoàn toàn có thể tưởng tượng rằng mỗi câu chuyện cấp giáo phận có thể vẫn chỉ là chuyện riêng lẻ, và sẽ chẳng có Hồi Bốn nào cả. Suy cho cùng, mỗi giám mục đều đưa ra quyết định của riêng mình và tự viết nên câu chuyện của mình một cách độc lập. Nhưng dĩ nhiên, trong thực tế, kết cục như vậy đã trở nên bất khả thi. Thời đại của những ngôi làng khép kín với ranh giới bất khả xâm phạm đã chấm dứt kể từ khi xuất hiện trống truyền tin và khói báo hiệu. Sóng phát thanh không hề biết đến hàng rào. Nhiều câu chuyện đã trở thành một câu chuyện duy nhất, và khán thính giả rải rác ở các giáo phận riêng lẻ nay đã trở thành một cộng đồng chung. Khán giả bây giờ là cả quốc gia, và thậm chí là cả thế giới.

Rõ ràng các giám mục buộc phải hành động như một thể thống nhất. Những chính sách được ban hành vào đầu những năm 1990 có thể đã được soạn thảo cẩn trọng, nhưng giống như mọi chính sách khác, chúng chỉ đơn thuần vạch ra các giới hạn. Trong vấn đề chính sách, tất cả đều phụ thuộc vào con người được giao nhiệm vụ thực hiện. (Chúng ta chỉ có thể tưởng tượng được sự phẫn nộ chính đáng mà hẳn các giám mục – những người đã đối diện với thực tại một cách trung thực ngay từ đầu – phải cảm thấy. Các ngài không làm gì sai, nhưng vẫn buộc phải góp phần vào việc xây dựng một phản ứng tập thể. Dù muốn hay không, các ngài vẫn phải tham dự tại Dallas. Tinh thần liên đới cộng đoàn đôi khi đòi hỏi cái giá rất đắt để đổi lấy những lợi ích mà nó mang lại.)

Cuộc họp đặc biệt đầy kịch tính của các giám mục minh họa thêm một lần nữa cho quyền lực của nền văn hóa giáo sĩ trị. Đối với giáo dân, vấn đề vẫn là: "Các giám mục sẽ làm gì về chuyện này?" Chưa mấy ai nghĩ đến một câu hỏi xác đáng hơn: "Chúng ta sẽ làm gì?" Tinh thần đồng trách nhiệm đối với Giáo Hội chưa từng được dạy trong giáo lý mà họ vốn chấp nhận một cách không đặt nghi vấn.

Dù vậy, các giám mục vẫn tiếp tục duy trì não trạng giáo sĩ trị bằng hai cách. Trước hết, ngay chính trong cách các ngài đưa ra quyết định: không có một cuộc tham khảo ý kiến công khai nào từ phía giáo dân. Dĩ nhiên, việc đưa nhiều tiếng nói giáo dân vào các phiên họp thực tế tại Dallas có thể sẽ khá rườm rà, nhưng các giám mục không hoàn toàn thiếu những

lựa chọn khả thi về mặt hậu cần để tiếp nhận đóng góp của giáo dân. Cả trải nghiệm này có lẽ đã cho các giám mục thấy rõ sai lầm khi để Hội đồng Mục vụ Quốc gia bị giải thể. Cơ quan này, với thành phần giáo dân đáng kể, đáng lẽ có thể trợ giúp rất nhiều. Nhiệm vụ của họ vốn là để đưa ra những lời khuyên khôn ngoan cho Hội đồng Giám mục về những vấn đề quan trọng trong đời sống Giáo Hội.

Cách thứ hai mà cuộc họp tại Dallas củng cố não trạng giáo sĩ trị của hệ thống là ở chỗ: cuộc họp đã đặt các vấn đề và phản ứng đối với chúng vào phạm vi của chính sách pháp lý, thậm chí là hình sự. Bằng cách ấy, Dallas đã tiếp nối sự thay đổi từng diễn ra trước đó khi các chuyên gia giáo luật được đưa ra ánh sáng, và một rào chắn mới được dựng lên, ngăn cản khả năng hòa giải linh mục giữa các bên. Có lẽ, do tính cấp bách của cuộc khủng hoảng, người ta không thể trông mong quá nhiều rằng cuộc gặp tại Dallas sẽ diễn ra như một cuộc tĩnh tâm linh mục thiêng liêng dành cho các vị mục tử của đất nước. Những phản ứng tức thời, mang tính thực tiễn và tập thể là điều cần thiết để ngăn chặn sự sụp đổ niềm tin đang ngày càng lan rộng. Tuy nhiên, nếu xét theo kết quả của cuộc họp, người ta có thể kết luận rằng các giám mục đã hành xử với nhau chẳng khác gì một nhóm giám đốc điều hành trong một tập đoàn lớn, hơn là như một cộng đoàn huynh đệ của những người đã chịu phép Rửa. Người ta tự hỏi: liệu có vị giám mục nào trong số những người không liên quan đến vi phạm đã dám gánh lấy gánh nặng Tin Mừng của việc sửa lỗi huynh đệ với những người đã

sa ngã?

Chúng ta phải nghĩ gì về kết quả cuộc họp ở Dallas? Việc đánh giá sự khôn ngoan (chưa nói đến sự công bằng) trong các biện pháp mà các giám mục đã thông qua ở đó vượt ra ngoài phạm vi và trọng tâm của công trình này. "Một lần sai là bị loại" – có thực sự là công bằng không? Để trả lời câu hỏi đó (giả định rằng cách tiếp cận vấn đề theo khung pháp lý là điều được chấp nhận) thì cần đến sự hiểu biết pháp lý vượt quá khả năng của người viết. Hơn nữa, rất có thể vẫn chưa ai có thể đưa ra đánh giá đúng đắn rằng các chính sách trong bản hiến chương có tiệm cận với lý tưởng công bằng hay không – cho nạn nhân, cho người bị cáo buộc, hay cho toàn thể cộng đoàn linh mục. Tất cả sẽ phụ thuộc nhiều vào cách các quy định được thực thi trong thực tế.

Và có lẽ, còn phụ thuộc nhiều hơn vào những hệ quả ngoài ý muốn sẽ xuất hiện trong giai đoạn thực thi đó. Con người vốn bất toàn, nên cho dù biện phân có khôn ngoan đến đâu, thì hành động của chúng ta vẫn luôn kéo theo những hậu quả mà ta không lường trước hoặc không mong muốn. Với sự vội vã mà các giám mục buộc phải hành động để đối phó với vụ bê bối, khả năng xuất hiện những hệ quả bất ngờ ấy lại càng cao. Để minh họa, ta có thể chỉ xét đến một mối quan hệ trong hệ thống: mối quan hệ giữa giám mục và các linh mục. Phải chăng các chính sách trong bản hiến chương đã dựng nên một rào cản ngờ vực giữa hàng giáo sĩ và vị giám mục mà trước đây họ vẫn được dạy là người cha thiêng liêng đầy quan tâm?

Người ta nghe thấy những lời xầm xì về điều ấy mỗi khi các linh mục tụ họp. Hay phải chăng chính hình ảnh truyền thống kia chỉ là một thứ tình cảm ủy mị, che đậy cho một mối quan hệ chưa trưởng thành? Chỉ có thực tế mới chứng minh được những lo lắng này là có cơ sở hay không. Tất cả sẽ tùy thuộc vào việc liệu vị giám mục cụ thể có thể thể hiện được cam kết của mình với hai trách nhiệm song song hay không. Một là trách nhiệm giám sát được đặt ra một cách cụ thể bởi các yêu cầu của bản hiến chương. Hai là lệnh truyền phải đối diện với linh mục đang ngồi trước mặt – người bị cáo buộc nhưng vẫn được mặc nhiên xem là vô tội – bằng sự hiệp thông và lòng trắc ẩn mà Tin Mừng đòi hỏi. Liệu ngài có sẵn sàng vác thập giá của sự hiệp thông linh mục (không chỉ đơn thuần là sự gắn bó giáo sĩ) hay sẽ chỉ rửa tay và lau khô trên chiếc khăn của các quy định? Liệu các linh mục có quá vội vàng khi cho rằng hành động của giám mục chỉ là từ một viên chức vô cảm, trong khi thật ra ngài chỉ đang cố gắng bảo vệ những người vô tội? Có lẽ, chúng ta cần từ bỏ hẳn hình ảnh giám mục là người cha của hàng linh mục, và thay thế bằng hình ảnh Kinh Thánh mà Hồng y Bernardin đã dùng trong buổi gặp gỡ đầu tiên với các linh mục tại Chicago: "Tôi là Giuse, người anh em của anh em." Dù sao đi nữa, chính Chúa Giêsu cũng đã dạy: "Anh em đừng gọi ai dưới đất này là 'cha'" (Mt 23,9). Một sự thay đổi như vậy không hủy bỏ khái niệm trách nhiệm giải trình; nó chỉ chuyển hóa nó thành tinh thần trách nhiệm hỗ tương, như truyền thống linh mục và Kitô giáo vẫn luôn nhấn mạnh qua việc sửa lỗi huynh đệ. Việc phục hồi lòng tin sẽ đòi hỏi một cái giá rất đắt nơi tất

cả những người đã chịu chức thánh.

Câu hỏi tương tự cũng cần được đặt ra trong mối quan hệ giữa các giám mục với nhau. Một khái niệm khá truyền thống trong lịch sử Giáo Hội nói về việc canh tân và cải tổ *in capite et membris* – nơi đầu và nơi các chi thể. Điều này gắn liền với sự nhấn mạnh lặp đi lặp lại trong tác phẩm này về trách nhiệm tập thể trong việc chuyển hóa văn hóa: để chuyển hóa văn hóa cách hiệu quả, thì cả "đầu" lẫn "chi thể" đều phải cùng tham gia. Trong cách dùng truyền thống, "đầu" thường chỉ Đức Giáo hoàng và/hoặc giáo triều Rôma. Trong hoàn cảnh hiện tại, có vẻ hợp lý khi áp dụng lối nói ấy vào cấp giáo xứ cho các vị lãnh đạo mục vụ, và ở cấp quốc gia cho hàng giám mục – những người có trách nhiệm hướng dẫn các Giáo Hội địa phương tại Hoa Kỳ. Kể từ Công đồng Vaticanô II, người ta đã nói rất nhiều về tính đồng nghị của giám mục đoàn trên bình diện lý thuyết. Nhưng, theo hiểu biết của tôi, khái niệm đầy sức mạnh ấy chưa bao giờ được chuyển thành một kỳ vọng cụ thể trong cách hành xử của một giám mục đối với anh em cùng chia sẻ gánh nặng trách nhiệm thiêng liêng đối với đoàn dân được trao phó. Trong thực tế, các giám mục vẫn là những cá nhân hành động hoàn toàn độc lập, mỗi người an tọa trong "lãnh địa" riêng của mình. Câu chuyện lạm dụng có thể đã diễn ra khác đi biết bao, nếu ngay từ khi xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên của việc ứng xử sai lệch trước các vụ lạm dụng, các giám mục đã hành xử với nhau như linh mục đối với linh mục đã được rửa tội, và kêu gọi nhau phải chịu trách nhiệm? Có thật là điều không thể

tưởng tượng được rằng các giám mục lại có thể được mời gọi đến mức độ chia sẻ đức tin sâu xa (không bị ép buộc bởi luật pháp) với một nhóm nhỏ những người đồng sự? Tôi nhớ lại vào thập niên 1970, Đức cha Topel của Spokane đã kêu gọi các giám mục vùng Tây Bắc cùng nhau thực hiện trọn vẹn 30 ngày Linh thao I-Nhã có người hướng dẫn. Kết quả là một giai đoạn hình thành nên những mối quan hệ giữa các giám mục vượt lên trên mô hình điều hành hành chính vốn phổ biến ở nhiều nơi khác trong nước. Điều đó không tự thân ngăn chặn được những lãnh đạo yếu kém, nhưng chắc chắn đã đến gần hơn với nền tảng Tin Mừng – nơi có thể xây dựng nên những cam kết tập thể sâu xa hơn.

Về phần giáo dân, phản ứng của hội nghị Dallas hoàn toàn tập trung vào các biện pháp nhằm ngăn chặn những vụ lạm dụng trong tương lai. Như chúng ta sẽ thấy, văn kiện này không đưa ra một phân tích sâu sắc nào về những mô thức văn hóa vốn đã tạo điều kiện cho việc lạm dụng diễn ra ngay từ đầu.

Dù tác động cuối cùng của bản hiến chương có ra sao đi nữa, thì một *"Dòng sông Rubicon"* nào đó cũng đã bị vượt qua. Các mốc đánh dấu đã được đặt xuống. Nếu ở một phương diện nào đó, bản hiến chương là một cái kết, thì ở phương diện khác, nó lại chỉ là một sự khởi đầu. Hồi Bốn khép lại, để lại cả khán giả lẫn người trong cuộc đều băn khoăn: "Câu chuyện sẽ tiếp diễn thế nào?" Và đó chính là câu hỏi cốt lõi trong hồi kịch mà chúng ta vẫn đang sống: Hồi Năm.

Hồi Năm: Thực thi

Khi tấm màn khép lại ở Dallas, nó lại được kéo lên trên một sân khấu hai tầng. Ở tầng cấp quốc gia, là những cơ cấu tổ chức đang đảm nhận vai trò được ủy thác bởi bản hiến chương. Đó là các cơ chế giám sát và kiểm toán, có nhiệm vụ thu thập dữ liệu để xác định xem các giáo phận và giám mục cụ thể có đang tôn trọng những cam kết mà toàn thể hàng giám mục đã tuyên bố hay không. Cần nhắc lại rằng, ngay cả ở mức độ kiểm soát bên ngoài, cũng giống như bất kỳ văn bản chính sách nào khác, bản thân bản hiến chương không thể tự mình tạo nên thay đổi. Mọi thứ đều phụ thuộc vào những người có trách nhiệm thực thi. Bởi vì trên thực tế, giữa các giám mục vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về tính ràng buộc của các quyết định mang tính tập thể, nên việc thực thi dường như vẫn còn thiếu nhất quán. Ở một cực, chúng ta thấy Đức cha Bruskewitz của giáo phận Lincoln, tiểu bang Nebraska, công khai phủ nhận quyền của Hội đồng Giám mục trong việc buộc tuân thủ bất kỳ hình thức nào từ bản hiến chương. (Điều này đặt ra một câu hỏi thú vị: ngài sẽ xử lý ra sao trước thực tế rằng việc Tòa Thánh phê chuẩn bản hiến chương đã khiến nó mang trọng lượng của luật Giáo Hội?)

Tầng sân khấu còn lại là ở cấp địa phương. Ở đây, khán giả chứng kiến những màn kịch đầy căng thẳng tại các giáo phận cụ thể, khi họ phải giằng co với các cơ quan thực thi pháp luật tại địa phương. Mỗi câu chuyện lại khác nhau, tùy theo quy định pháp lý của từng khu vực hành chính dân sự.

Hai điểm nóng thường xuyên gây tranh cãi hiện rõ rệt nhất. Một là vấn đề chính quyền được tiếp cận đến đâu trong hồ sơ nhân sự của Giáo Hội: ai có quyền xâm nhập vào các hồ sơ vốn được mặc định là riêng tư? Hai là vấn đề thời hiệu truy tố: phải mất bao nhiêu năm thì một người tố cáo hành vi phạm tội mới mất quyền nộp đơn kiện, do bằng chứng bị xem là không còn đủ giá trị?

Hồi kịch này vẫn đang tiếp diễn, với nhịp độ và cường độ khác nhau ở từng nơi. Các đánh giá sơ khởi về nội dung các vấn đề được đưa tin gần như mỗi ngày. Nhưng quan trọng hơn, một mô hình rõ ràng đang hiện ra trong cách mà các vấn đề được truyền thông đưa ra trước công chúng. Với cách thể hiện của "giáo sĩ truyền thông", người ta rất dễ có cảm tưởng rằng lập trường của giáo phận mặc nhiên là sai. Điều đáng lo ngại hơn là kiểu mô tả khiến người ta nghĩ rằng việc giáo phận đưa ra quan điểm trái ngược đã là dấu hiệu của sự thiếu thành thật. Giáo phận không chỉ bị mô tả như đang tranh cãi một vấn đề pháp lý về cách hiểu luật – điều vốn rất bình thường trong nhiều lĩnh vực chẳng liên quan gì đến tính dục hay tôn giáo – mà còn bị quy kết như đang "giấu giếm" (rõ ràng) và những gì bị giấu là (không nghi ngờ gì) "bằng chứng". Còn khả năng rằng chính công tố viên đang "xâm phạm trái pháp luật" – hay dùng hình ảnh tương đương là "rình mò" hay "săn phù thủy" – thì gần như chẳng ai đề cập tới. Tương tự là với vấn đề thời hiệu truy tố. Xã hội vẫn luôn vật lộn để tìm ra sự cân bằng công bằng giữa quyền lợi của người được cho là nạn nhân và người

bị cáo buộc. Đó là chất liệu của những cuộc tranh luận lý tính, không chỉ trong các vụ lạm dụng tính dục, mà trong đủ mọi lĩnh vực khác. Tuy vậy, ngôn ngữ truyền thông lại luôn vẽ nên một hình ảnh trong đó giáo phận sử dụng thời hiệu như một cách để "che giấu" cho những người mà, tất nhiên, *chắc chắn* là có tội. Còn khả năng rằng thời hiệu ấy có thể thực sự đang bảo vệ một người vô tội khỏi một lời cáo buộc có thể hủy hoại cả cuộc đời – thì gần như không bao giờ được nhắc đến.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào khác, các hành động của từng giám mục trong những cuộc xung đột của Hồi Năm có lẽ đã được xem là hành vi hợp lý. Những cách diễn giải mâu thuẫn và tranh luận về các quyền lợi đối lập là chuyện cơm bữa trong đời sống của một xã hội tự do. Thật đáng buồn, vì hành vi của một số giám mục trong Hồi Hai – khi mà những lựa chọn hoàn toàn khác đã được thực hiện phía sau hậu trường – nên giờ đây, sân khấu tranh luận đã bị nghiêng lệch khi các lập trường mâu thuẫn được đem ra tranh luận công khai trong các vụ kiện tụng. Trong mắt công chúng – vốn đã bị định hình bởi những lời lẽ từ giới "giáo sĩ truyền thông" – thì những chiếc mũ mitra trắng đã bị thay thế bằng những chiếc mũ đen. Mỗi giám mục cá nhân nào dám tranh luận quyền tiếp cận hồ sơ của một công tố viên, hay phản đối việc thay đổi thời hiệu truy tố – vốn đã được ban hành từ lâu sau nhiều cuộc tranh luận tại nghị viện – đều bị mặc định là có tội. Và điều đó xảy ra ngay cả trước khi công tố viên bắt đầu trình bày vụ án, bất kể vị giám mục ấy trước đó đã ứng xử ra sao với các nạn nhân.

Suy tư sau tấm màn kịch

Chúng ta – những người vừa là khán giả vừa là diễn viên trong vở bi kịch đau buồn của những năm gần đây – sẽ mang theo điều gì khi rời khỏi sân khấu? Như đã nói ở đầu chương, ý nghĩa trọn vẹn của những biến cố này chỉ có thể được hiểu thấu qua sự biện phân trong một tiến trình lâu dài. Tuy vậy, ngay trong giai đoạn đầu này, người ta đã có thể nhận diện hai hệ quả thứ cấp đáng lo ngại. Cả hai đều nghiêm trọng. Một là hệ quả nội tại, liên quan đến chính Giáo Hội và sứ mạng của Giáo Hội; một thuộc về xã hội dân sự.

Những hệ quả tức thời trong đời sống của từng cá nhân – các nạn nhân, các linh mục bị cáo buộc, người phạm tội, các giám mục vô tội và có tội, toàn thể hàng giáo sĩ, và đông đảo giáo dân – đều rất cụ thể và hữu hình. Nhưng ngoài những hệ quả đó, ta cần phải hỏi: Bi kịch này đã gây tổn hại gì đến chính sứ mạng loan báo Tin Mừng của Giáo Hội cho thế giới?

Tôi lo ngại rằng nó sẽ chỉ càng làm cho một sự xuyên tạc kinh khủng – nhưng đang thịnh hành – về Tin Mừng càng được củng cố trong tâm trí cả tín hữu lẫn công chúng ngoài Giáo Hội: rằng những tội lỗi thật sự chỉ là những tội liên quan đến tính dục. Truyền thống đáng kính của các thánh và các vị mục tử vĩ đại trong lịch sử Giáo Hội luôn nhìn nhận rằng những gì họ gọi là "tội của xác thịt" là những yếu đuối thuộc về bản tính con người – những tội đáng được Thiên Chúa xót thương nhiều hơn. Chính những tội của tinh thần mới bị các ngôn sứ và cả

chính Chúa Giêsu lên án nghiêm khắc hơn: tham lam, gian dối, lạm dụng quyền bính và chức quyền, giả hình, đàn áp kẻ yếu. Dĩ nhiên, những yếu tố đó cũng xuất hiện trong câu chuyện lạm dụng tính dục. Nhưng cho dù đa số đều thừa nhận rằng trách nhiệm nặng nề nhất nằm ở các giám mục, thì vẫn khó tin rằng câu chuyện này sẽ được nhớ lại theo chiều hướng ấy. Nó sẽ được nhắc tới như là "vụ bê bối lạm dụng tính dục". Và nó sẽ bị gán – một cách thiếu công bằng – cả bởi người trong lẫn ngoài Giáo Hội, với các vấn đề như đồng tính luyến ái, ngoại tình, và thủ dâm. Tất cả sẽ bị trộn vào nồi lẩu những chuyện liên quan đến bộ phận sinh dục mà người ta thực sự ám chỉ khi nói đến – ôi chao! – "tội lỗi và sự suy đồi luân lý". Còn những tội "cổ cồn trắng", những tội của giai cấp, của các chính sách và cơ cấu xã hội khiến người nghèo khổ và người ngoài cuộc bị loại trừ, sẽ tiếp tục bị gạt qua như thể "chuyện đời nó thế". Loan báo Tin Mừng vốn đã khó. Giờ đây, điều đáng buồn là nó lại càng khó hơn nữa. "Giáo Hội Công giáo ấy à – chỉ toàn quan tâm đến chuyện tính dục!" Chúng ta cần một cuộc kiểm thảo nghiêm túc về cách thức mà việc dạy giáo lý và giảng thuyết của chúng ta – dù công khai hay ngấm ngầm – đang tiếp tục duy trì sự xuyên tạc này của sứ điệp Kitô giáo.

Còn đối với xã hội dân sự, việc tập trung vào các sa ngã của hàng giáo sĩ sẽ gây ra một hệ quả khác, tuy không kém phần tàn phá. Hễ cứ soi đèn vào những kẻ giả danh tôn giáo, thì người ta sẽ chẳng cần phải để tâm đến đại dịch lạm dụng tính dục đang diễn ra khắp các mái nhà – từ nhà người giàu

đến nhà người nghèo – cũng như tại các trường học và tổ chức thanh thiếu niên trên khắp đất nước. Dù tội lỗi của các giáo sĩ là có thật, họ vẫn dễ trở thành tấm bình phong lý tưởng để đánh lạc hướng khỏi một điều ác còn phổ biến hơn rất nhiều: bạo lực gia đình. Điều này khiến tôi nhớ đến câu nói của một nhà thần học ẩn danh: "Tội nguyên tổ là tín điều duy nhất của Giáo Hội Công giáo không cần chứng minh – vì nó hiển hiện ở khắp nơi." Đáng tiếc thay, bất cứ ảnh hưởng nào mà các vị lãnh đạo Giáo Hội có thể đã dùng để giúp xã hội đối diện với đại dịch này thì giờ đây cũng đã gần như bị đánh mất; trong bối cảnh hiện tại, mọi tuyên bố liên quan đến nạn lạm dụng tính dục trẻ em trong xã hội sẽ dễ bị xem là một nỗ lực mưu cầu lợi ích riêng, nhằm đánh lạc hướng khỏi tình trạng rối ren bên trong của chính Giáo Hội. Một tiềm năng chữa lành đã bị đánh mất, bởi sự lạm dụng quyền bính trong quá khứ.

Từ đây, ta sẽ đi đâu?

Nhưng, nói về tội lỗi vậy là đủ. Chúng ta – những Kitô hữu – tin vào ơn cứu chuộc và sự phục sinh, tin vào Thiên Chúa Tạo Hóa, Đấng vẫn đang tiếp tục lao công nơi công trình tạo dựng. Chúng ta đặt niềm tin nơi Lời từ trời xuống, như mưa tưới đất, và không trở về khi chưa hoàn tất điều mà Lời được sai đến để thực hiện. Một Lời mang lại sự biến đổi cho tâm hồn con người.

Giờ đây, chúng ta hướng ánh nhìn về điều mà Lời ấy đang mời gọi chúng ta thực hiện. Vì nếu chúng ta không cố gắng thay đổi nền văn hóa đang ngự trị, thì chúng ta sẽ đánh mất cơ

hội ân sủng đang được trao ban cho chúng ta, ngay giữa lòng bi kịch này. Cũng như mọi biến cố trọng đại trong lịch sử, ý nghĩa trọn vẹn của câu chuyện lạm dụng sẽ chỉ được tỏ lộ nơi phản ứng mà chúng ta chọn để đáp lại. Chúng ta vẫn đang sống trong Hồi Năm, và chính chúng ta – cộng đoàn các tín hữu – đang đứng trên sân khấu dưới ánh đèn rọi sáng. Kịch bản đã trao cho chúng ta một trách nhiệm. Nhưng phần kết – chính chúng ta sẽ phải tự viết nên.

Chương Năm

BIẾN ĐỔI: TÁI KHÁM PHÁ CHỨC LINH MỤC CHO MỘT GIÁO HỘI ĐÃ BỊ GIÁO SĨ HÓA

Chúng ta đã bắt đầu cuộc khảo sát của mình từ câu khẩu hiệu thường được dùng để lý giải thảm kịch lạm dụng tính dục nơi hàng giáo sĩ. Nhằm giải mã khẩu hiệu ấy, trước tiên chúng ta đã tìm hiểu đặc điểm của các nền văn hóa nói chung và sau đó là văn hóa giáo sĩ nói riêng (chương 1). Tiếp đến, ở chương 2, chúng ta đã xem xét thách đố đi kèm trong lời mời gọi sống chức linh mục nơi mọi người đã được liên kết qua Bí tích Rửa tội vào sự sống liên lỉ của Đức Giêsu. Sang chương 3, chúng ta chứng kiến những tổn hại xảy ra khi tình trạng giáo sĩ hóa lấn át ơn gọi đích thực của thừa tác vụ được truyền chức. Đến chương 4, chúng ta trở lại với câu chuyện khởi đầu và khảo sát cách thức các nền văn hóa giáo sĩ khác nhau tương tác và thể hiện bi kịch của những hành vi sai trái về tính dục. Giờ đây

là lúc phải hướng về tương lai. Chúng ta cần cân nhắc một số chọn lựa để đối diện với các mô thức đời sống Giáo Hội đã dẫn đến cuộc khủng hoảng. Nếu chúng ta còn hy vọng rằng câu chuyện này sẽ không lặp lại, thì cần có những phương thức mới để bảo vệ trẻ em và thanh thiếu niên khỏi những tổn hại đến từ hàng giáo sĩ.

Các cấp độ phản ứng khả thi

Khi trò chuyện với các tín hữu trên khắp đất nước, thường xuất hiện hai chiến lược riêng biệt nhằm đối phó với thực trạng lạm dụng tính dục. Chiến lược thứ nhất tập trung vào các bước cụ thể để ngăn ngừa việc các hành vi lạm dụng tái diễn nơi hàng giáo sĩ cũng như những người phục vụ trong Giáo Hội – chẳng hạn như giáo viên, huấn luyện viên và các nhân viên tương tự. Tôi gọi đó là chiến lược phòng ngừa. Các ranh giới được thiết lập và thực thi nhằm ngăn không cho những hành vi cụ thể xảy ra.

Cách tiếp cận thứ hai có tầm nhìn rộng hơn, tập trung vào việc vượt qua sự đứt gãy truyền thông sâu sắc giữa các giám mục và giáo dân – điều đã được phơi bày qua cuộc khủng hoảng lạm dụng. Chiến lược này xoay quanh các mô hình nhằm đạt được sự đối thoại hiệu quả hơn giữa giám mục, linh mục và giáo dân, để tránh những đổ vỡ toàn hệ thống như nạn lạm dụng vừa qua. Tôi gọi đó là chiến lược tổ chức cơ cấu. Nó hướng đến việc hình thành một nền văn hóa đối thoại, vượt ra khỏi việc chỉ ngăn chặn các hành vi cụ thể để nuôi dưỡng tinh thần

trách nhiệm chung cho toàn bộ sứ mạng của Giáo Hội. Cả hai chiến lược trên đều nhắm đến những mục tiêu chính đáng và xứng đáng được tán dương bởi bất kỳ ai thực sự quan tâm đến tương lai của Giáo Hội chúng ta.

Tuy nhiên, những ý tưởng mà chúng ta đã cùng nhau khai triển trong các chương trước đi xa hơn hai chiến lược đang được bàn thảo phổ biến ấy. Những ý tưởng ấy gợi lên một hướng tiếp cận thứ ba, vốn chưa được đưa vào cuộc đối thoại nội bộ của Giáo Hội. Tôi gọi đó là chiến lược biến đổi văn hóa. Nhưng trước khi trình bày xem chiến lược ấy bao gồm những gì, ta cần xem xét những mặt tích cực và hạn chế của hai hướng tiếp cận đầu tiên.

Các biện pháp phòng ngừa

Nằm trong phạm vi của chiến lược phòng ngừa là toàn bộ các chính sách và bước thực thi đã được trình bày trong bản hiến chương nổi tiếng do các giám mục Hoa Kỳ thông qua tại Dallas.[8] Những nội dung này bao gồm các chế tài nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm trong tương lai, được tóm gọn trong khẩu hiệu "không khoan dung." Ngoài ra, bản hiến chương còn có nhiều quy định khác: thiết lập các hội đồng đánh giá; yêu cầu báo cáo mọi trường hợp hành vi sai trái; huấn luyện toàn thể những người phục vụ trong Giáo Hội về các biện pháp bảo vệ trẻ em; quy định việc cấp chứng nhận

8 Một bản sao trực tuyến của *"Hiến chương Bảo vệ Trẻ em và Thiếu niên"* có thể được tìm thấy trên trang web của Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ: [http://www.usccb.org/ocyp/charter.shtml]. Truy cập ngày 18 tháng 4 năm 2007.

cho thấy các giám mục và giáo phận của họ đang tuân thủ các yêu cầu của hiến chương; v.v. Những bước được thực hiện nhằm triển khai các cam kết này thật sự rất quy mô. Bên cạnh các khoản tiền bồi thường cho các nạn nhân, chi phí bỏ ra để huấn luyện mọi nhân sự trong Giáo Hội, cũng như dạy cho trẻ em biết cách cảnh giác và nhận diện hành vi không phù hợp, cũng rất lớn. Một số nhà quan sát từ bên ngoài thậm chí còn khen ngợi Giáo Hội vì đã tiên phong chỉ ra cho các tổ chức khác trong xã hội thấy họ cần làm gì để tự chỉnh đốn chính mình. Rõ ràng, đôi khi người ta có thể mở đường chỉ bằng cách vừa lết vừa bị kéo đi theo hướng mà mình chẳng hề muốn đến.

Sau khi ban hành hiến chương, các bước tiếp theo cũng được thực hiện trong việc sàng lọc ơn gọi nơi các ứng viên linh mục, với sự tập trung đặc biệt vào mức độ trưởng thành về mặt giới tính. Các thủ tục tuyển sinh của các chủng viện cũng được giám sát chặt chẽ hơn. (Rất dễ bị cuốn vào vấn đề liên hệ giữa hành vi sai trái về tính dục và khuynh hướng đồng tính nơi người được truyền chức, nhưng điều đó sẽ làm lệch hướng cuộc khảo sát hiện tại của chúng ta. Dù vậy, việc làm sáng tỏ những hiểu lầm quanh vấn đề này vẫn là một mục tiêu đáng trân trọng, vì những cáo buộc ấy đang gây tổn thương sâu sắc nơi nhiều thừa tác viên tốt lành.)

Không thể phủ nhận rằng các biện pháp bảo vệ này là điều tích cực. Vậy ta có thể kỳ vọng gì nơi chúng? Ít nhất, chúng sẽ giúp giảm đáng kể nguy cơ xảy ra các hành vi sai trái về tính dục trong tương lai. Với các biện pháp này được áp dụng, khả

năng – dù không thể triệt tiêu hoàn toàn – để một linh mục hay một thừa tác viên khác trong cộng đoàn vi phạm sẽ trở nên hiếm hơn nhiều. Và đó là một lợi ích lớn, một thành quả đáng kể. Ở nghĩa ấy, các biện pháp này tương tự như những gì xã hội vẫn thường làm để bảo vệ người vô tội: cả hệ thống công lý hình sự với cảnh sát, nhà tù, tiền phạt, và các biện pháp kiểm soát hành vi tội phạm. Thực chất, Giáo Hội đang tạo ra hàng rào ngăn cách những người có xu hướng bệnh hoạn với trẻ em, giữ họ tránh xa con em của chúng ta.

Tuy kết quả như thế là rất tích cực, nhưng phương pháp phòng ngừa này lại không chạm tới các mô thức sâu xa hơn – vốn là điều đã cho phép các tội ác ấy diễn ra, và đặc biệt là khiến chúng bị xử lý một cách quá tệ hại. Nếu các mô thức sâu xa ấy không được đụng đến, chúng vẫn sẽ tiếp tục sản sinh ra những hệ quả có hại khác trong Giáo Hội. Các biểu hiện ấy có thể không còn là những hành vi sai trái về tính dục, nhưng chúng vẫn sẽ là những lạm dụng quyền bính. Và như các chuyên gia trong lĩnh vực này đã nhiều lần nhấn mạnh, lạm dụng quyền lực chính là cốt lõi của vấn đề lạm dụng ngay từ đầu.

Cải tổ cơ cấu tổ chức

Chiến lược nhằm thúc đẩy đối thoại sâu rộng hơn giữa giáo dân và các linh mục – đặc biệt là các giám mục – chính là một nỗ lực đi sâu hơn vào những cách thức truyền thống mà Giáo Hội đã sử dụng để tìm kiếm thánh ý Chúa Thánh Thần. Những chiến lược này đặt lại vấn đề không chỉ đối với các lệch

lạc tính dục và những hành vi phát sinh từ đó, mà còn đối với toàn bộ hệ thống "tìm kiếm sự khôn ngoan" của Giáo Hội – nếu có thể gọi như vậy.

Những nỗ lực này thường mang hình thức lời kêu gọi đối thoại và tham khảo ý kiến tín hữu ở mọi cấp độ: giáo xứ, giáo phận, cấp vùng, cấp quốc gia và cả cấp hoàn vũ. Chúng thách thức giả định đang chiếm ưu thế rằng việc được truyền chức – dù là chức linh mục hay chức giám mục – là đồng nghĩa với việc được ban ơn khôn ngoan không sai lầm, ít nhất là trong các vấn đề mục vụ, thậm chí cả trong tiến trình phát triển giáo huấn.

Một lần nữa, mọi thành tựu đạt được trong lĩnh vực này đều là điều đáng mừng. Trong đời sống xã hội hiện đại, ai cũng thừa nhận rằng một cộng đoàn sẽ tăng khả năng có được quyết định khôn ngoan hơn khi mở rộng sự tham gia vào tiến trình đưa ra quyết định. Việc chỉ dựa vào sự tra vấn đơn độc và không tránh khỏi thiên kiến của một vị lãnh đạo – dù thông minh đến đâu – không thể là công thức lành mạnh cho bất kỳ tổ chức nào. Không có lý do gì để nghi ngờ rằng nguyên lý ấy lại không đúng đối với thân thể Chúa Kitô. Việc xây dựng những cơ chế lắng nghe và biện phân mang tính bao gồm hơn – tức là tất cả những gì được gói gọn trong cụm từ "trách nhiệm chung" – chỉ có thể giúp nâng cao sự cam kết trưởng thành và tình hiệp thông của Giáo Hội.

Tuy nhiên, một chiến lược chỉ dựa vào việc cải tổ cơ cấu

tổ chức sẽ vẫn phụ thuộc vào chính thái độ mà các thành viên mang đến trong cuộc đối thoại. Gandhi – một trong những người am hiểu sâu sắc nhất về hành động tập thể hiệu quả – từng nói rằng cơ cấu không bao giờ có thể tạo nên phẩm chất nội tâm. Khi các giám mục hay các cha xứ có tinh thần đồng hành thực sự giao phó quyền biện phân quan trọng cho các hội đồng mục vụ, kinh nghiệm cho thấy có thể gặt hái được nhiều kết quả tốt đẹp. Nhưng điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào não trạng linh mục – chứ không phải là não trạng giáo sĩ trị – nơi những người tham gia, dù là giáo dân hay đã được truyền chức.

Một kinh nghiệm cụ thể sau đây sẽ minh họa rõ điều ấy:

> Một giáo phận có Hội đồng Mục vụ Giáo phận, với một phần ba là các linh mục và hai phần ba là giáo dân nam nữ. Hội đồng này đã hoạt động rất hiệu quả trong việc góp ý cho vị giám mục về những vấn đề quan trọng trong đời sống Giáo Hội, và các ý kiến ấy thực sự có ảnh hưởng đến tiến trình đưa ra quyết định của ngài. Đến lúc cần thay thế một số thành viên, tôi được mời dẫn dắt tiến trình giúp các thành viên mới được hội nhập trọn vẹn và thực sự tham gia như các thành viên cũ. Tất cả các thành viên được mời chia sẻ trước toàn thể hội đồng về những ưu tiên cấp bách mà Giáo Hội địa phương cần lưu tâm. Các cá nhân đã đưa ra nhiều ý tưởng rất đáng suy nghĩ, đôi khi còn mâu thuẫn nhau – nhưng chính là chất liệu quý giá cho sự suy tư cộng đoàn. Rồi một thành viên mới, một cụ ông cao tuổi, phát biểu: "Tôi ở đây chỉ để biết giám mục muốn gì." Chúng tôi

> hoàn toàn không thể khiến ông thoát ra khỏi não trạng giáo sĩ trị. Kết quả là suốt nhiệm kỳ ba năm, ông hoàn toàn không đóng góp gì, và thậm chí còn làm trì trệ các thành viên khác – những người đã thực sự nghiêm túc với trách nhiệm tư duy độc lập để góp ý cho vị giám mục.

Cách tiếp cận thứ ba: Biến đổi văn hóa

Cách tiếp cận thứ ba nhằm vào việc biến đổi chính những định hướng sâu xa của nền văn hóa giáo sĩ trị. Đây rõ ràng là một nhiệm vụ lớn lao, không thể hoàn thành trong một sớm một chiều. Như chúng ta đã ghi nhận, một khi đã in sâu vào tâm thức, các nền văn hóa rất khó để được "gỡ bỏ." Việc viết nên những "kịch bản" cho một nền văn hóa mới – một nền văn hóa không còn bị giáo sĩ hóa – sẽ là điều vô cùng khó khăn, và còn khó hơn nữa để người ta học được các kịch bản ấy. Việc thực thi chúng sẽ đòi hỏi nỗ lực phối hợp của nhiều người trong nhiều vai trò khác nhau. Mỗi người – không ngoại trừ một ai – sẽ phải từ bỏ những vai diễn cũ, và điều đó có thể còn khó hơn cả việc học một vai diễn mới. Quán tính của những vai trò và kịch bản đã ăn sâu lâu đời có một sức mạnh rất lớn. Mỗi nỗ lực muốn thử một cử chỉ mới, một lời thoại mới – chứ chưa nói đến cả một kịch bản hoàn toàn mới – đều sẽ gây ra sự lúng túng cho chính người đang thử, và cả sự bất an nơi những người vẫn đang đọc theo kịch bản cũ cùng trên một sân khấu. Thậm chí, có thể sẽ xảy ra tình trạng trớ trêu rằng những người đang giữ vai trò nổi bật nhất hiện nay – các giáo sĩ được truyền chức – lại hóa ra là những nhân vật ít quan trọng nhất trong

tiến trình này, vì các ngài sẽ sớm rời khỏi sân khấu. Những người có ý nghĩa lâu dài hơn chính là giới trẻ – những người, theo cách rất tinh tế, đang hít thở vào mình từ nơi tất cả chúng ta – những người trưởng thành – toàn bộ câu chuyện cũ vốn đã ăn sâu trong não trạng. Nếu giới trẻ được mời gọi để góp phần tạo nên một câu chuyện mới, thì các em sẽ cần nơi người lớn những hình mẫu sống động cho một "kịch bản mới" với những vai trò và lời thoại hoàn toàn khác. Vì thế, chúng ta cần tự hỏi một câu hỏi đau lòng: khi chúng ta yêu cầu thế hệ kế tiếp đóng những vai mới, liệu chính chúng ta – dù là người đã được truyền chức hay không – có sẵn sàng nhìn nhận rằng mình cũng từng là đồng phạm trong những vai trò cũ, mang tính hủy hoại, hay không?

CHỮA LÀNH QUA VIỆC XƯNG TỘI

Vậy đâu là những yếu tố cốt lõi của một chiến lược biến đổi văn hóa – điều có thể trở thành nền tảng cho niềm hy vọng vào một tương lai tốt đẹp hơn? Chúng ta đang tìm kiếm một hướng tiếp cận có thể thay thế mô hình đời sống Giáo Hội bệnh hoạn do nền văn hóa giáo sĩ trị gây ra, bằng một mô hình lành mạnh hơn. Nhưng trước hết, chúng ta cần thực hiện một bước đi tiên quyết. Ta có thể rút ra vài ánh sáng từ vai trò của phụng vụ trong tiến trình hoán cải.

Phụng vụ đích thực – đem lại sự sống – luôn bắt đầu bằng hành vi xưng tội. Không ai được biến đổi thực sự nếu trước đó chưa thành thật nhìn nhận phần trách nhiệm của mình trong

tình trạng mà mình hy vọng sẽ vượt qua. Việc xưng tội không hoàn tất toàn bộ tiến trình hoán cải, nhưng đó chính là bước khởi đầu không thể thiếu.

Xuyên suốt những trang sách này, tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: nền văn hóa giáo sĩ – cũng như bất kỳ nền văn hóa nào khác – được hình thành và duy trì bởi tất cả những ai đã bị in dấu bởi một tổ hợp phức tạp các thái độ, niềm tin và lối hành xử vốn là đặc điểm của nền văn hóa ấy. Ảo tưởng phổ biến là cho rằng "họ" mới là những người chịu trách nhiệm về việc phát triển và kéo dài những nguy cơ gây hại trong nền văn hóa đó (dù "họ" là bác sĩ, luật sư, học giả, cảnh sát – hay là những người được truyền chức). "Chúng tôi" (giáo dân) là những nạn nhân vô tội. Nếu chúng ta vẫn tiếp tục sống trong ảo tưởng đó, thì chúng ta cũng sẽ tiếp tục những lối hành xử đã được điều kiện hóa từ lâu. Chúng ta sẽ tiếp tục đọc những câu thoại của mình từ kịch bản cũ. Vậy câu hỏi cá nhân dành cho mỗi người là: Tôi có sẵn sàng bước vào một cuộc xét mình đầy đau đớn, để khám phá và đối diện với vai trò đồng lõa của chính tôi trong những mô thức hủy hoại của nền văn hóa giáo sĩ trị hiện nay không? Dù tôi là người đã được truyền chức hay là một giáo dân, tôi có sẵn lòng thừa nhận phần trách nhiệm của mình trong tình trạng giáo sĩ trị này không? Vì chỉ khi tôi dám nhận lấy sự đồng lõa của mình, tôi mới có thể thực sự bước vào tiến trình kiến tạo những mối tương quan mới dựa trên sự hỗ tương. Tôi sẽ không bao giờ cảm nhận được vai trò chủ động của mình trong việc hình thành điều mới, nếu tôi chưa từ bỏ

ảo tưởng rằng mình chỉ là nạn nhân của điều cũ.

Vì sự thay đổi cần thiết này đòi hỏi một cam kết cá nhân đối với những thái độ và hành vi cụ thể mới, nên không một cuốn sách nào có thể làm thay công việc ấy cho từng người trong chúng ta. Tuy nhiên, tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta có thể cùng nhau xây dựng những gợi ý cụ thể cho hành trình hoán cải, một khi chúng ta đã chấp nhận sẵn sàng bước vào tiến trình ấy.

Những nguyên tắc cho tiến trình canh tân

Trước khi xem xét các bước chương trình cụ thể có thể được đề xuất để giải quyết tình trạng hiện nay và xây dựng một mô hình lành mạnh hơn, cần phải nhìn đến những nguyên tắc nền tảng sâu xa hơn. Những nguyên tắc này xuất phát từ những suy tư của chúng ta về bản chất của các nền văn hóa nói chung và đặc điểm của nền văn hóa giáo sĩ nói riêng, như đã được trình bày trong chương 1.

Biến đổi là trách nhiệm chung

Như đã nói, các nền văn hóa là kết quả của cốt truyện, vai trò và kịch bản được toàn thể các diễn viên trong câu chuyện cùng chấp nhận. Vì thế, nguyên tắc đầu tiên để tạo nên sự thay đổi là: hiệu quả chỉ đến từ nỗ lực phối hợp của tất cả mọi người – nhằm tạo ra và thích nghi với một cốt truyện mới, những vai trò mới và kịch bản mới. Sẽ không ích gì nếu giáo dân nói: "Linh mục và giám mục cần phải..." mà không kèm theo:

"Chúng tôi – với tư cách giáo dân – sẽ bắt đầu..." và ngược lại. Điều cần thay đổi chính là mối tương quan giữa hàng giáo sĩ và giáo dân, và đó là một thực tại có tính hệ thống, được định hình bởi sự tương tác của cả hai phía trong mối tương quan ấy.

Biến đổi sẽ cần thời gian

Một hệ quả rõ ràng của nguyên tắc nền tảng trên là: vì thay đổi được yêu cầu là thay đổi ở tầng sâu của một nền văn hóa đã ăn rễ lâu đời, nên tiến trình đó sẽ mất rất nhiều thời gian. Điều này không nên khiến chúng ta ngạc nhiên hay nản chí. Chúng ta đâu có học những lời thoại cũ chỉ mới từ hôm qua. Nền văn hóa ấy cũng đã được hình thành qua một hành trình lâu dài. Theo một số nhà nhân học, cần mười năm để thay đổi một đạo luật, hai thế hệ để thay đổi hành vi, và hai thế hệ nữa để thay đổi thái độ và niềm tin. Những ai mong muốn một điều gì khác biệt cần chuẩn bị cho một hành trình bền bỉ lâu dài. Những bước tiến nhỏ trong hành vi cá nhân theo hướng mới sẽ rất hữu ích, nhưng nền văn hóa chung chỉ thật sự dịch chuyển khi đã hình thành được một "khối lượng xúc tác đủ lớn" để làm nghiêng cán cân.

Hành vi quan trọng hơn khái niệm

Một châm ngôn nổi tiếng trong lĩnh vực lý thuyết hệ thống nói rằng: "Bản đồ không phải là địa hình." Việc học hỏi về một điều gì đó không đồng nghĩa với việc thực sự trải nghiệm điều đó. Áp dụng vào hoàn cảnh của chúng ta: một nền văn hóa không phải là một tập hợp các ý tưởng hay quan sát của ta về

các mẫu hành vi của một cộng đoàn – mà là chính thực tại được biểu lộ qua những mẫu hành vi ấy. Nói cách khác, văn hóa là một điều được thể hiện qua thân xác, chứ không chỉ là một cấu trúc khái niệm.

Điều đó có nghĩa là, giống như chính nền văn hóa ban đầu, các thay đổi trong quá trình biến đổi văn hóa cũng phải được *hiện thân*, phải mang tính *hành vi*. Chúng ta sẽ không thể biến đổi nền văn hóa giáo sĩ trị chỉ bằng việc suy nghĩ về nó, hay thảo luận nhóm về nó (lại càng không phải chỉ bằng việc đọc một cuốn sách). Việc biến đổi sẽ chỉ diễn ra khi những người tham gia dám sống, dám hành động theo một mô hình mới.

Biến đổi sẽ đi kèm với xung đột

Từ những điều đã nói, có thể rút ra rằng tiến trình biến đổi, bởi vì nó được thể hiện qua hành vi cụ thể của con người, chắc chắn sẽ đi kèm với xung đột. Nó đòi hỏi từng cá nhân phải can đảm vứt bỏ những kịch bản cũ và sống, hành xử theo một cốt truyện mới, thực sự *"viết"* nên kịch bản ấy mỗi khi xuất hiện một tình huống mới giữa linh mục và giáo dân. Điều đó đòi hỏi phải *thực hiện chức năng linh mục*: nghĩa là hiện diện trọn vẹn và đáp ứng chân thành trước người đang ở trước mặt mình. Xung đột là điều không thể tránh khỏi, vì đồng thời trên sân khấu ấy vẫn còn có những người khác đang cần được nâng đỡ từ những kịch bản truyền thống. Điều này sẽ gây xáo trộn cho họ, vì nó làm rạn vỡ các mô thức từng đem lại cho họ cảm giác an toàn và dễ chịu.

Một khái niệm từ lý thuyết tổ chức có thể giúp ta hiểu rõ hơn điều đang diễn ra. Nhà lý thuyết truyền thông Everett Rogers đã phân tích quá trình con người tiếp nhận những ý tưởng mới và các thực hành mới cần thiết để cải thiện một hệ thống hiện có. Ông cho thấy rằng những thực hành mới sẽ dần dần được nhiều người đón nhận, rồi cuối cùng thấm sâu vào cộng đoàn và trở thành những chuẩn mực mới.[9] Từ công trình của ông, cụm từ *"người tiếp nhận sớm"* (early adopters) ngày càng xuất hiện nhiều hơn trong đời sống công cộng. Những người có thái độ khác nhau đối với truyền thống và đổi mới sẽ phản ứng với các mô hình mới theo các tốc độ khác nhau, nhất là khi có người bắt đầu hành xử khác với những kỳ vọng vốn quen thuộc trong một nền văn hóa nhất định. Hệ quả là sự gia tăng căng thẳng – thậm chí là xung đột công khai. Khi các *người tiếp nhận sớm* (dù là linh mục hay giáo dân) bắt đầu từ bỏ các thái độ quen thuộc và cư xử với nhau theo một cách mới, thì những *người tiếp nhận muộn* – những người gắn bó sâu với truyền thống – sẽ có xu hướng phản ứng tiêu cực.

Chúng ta đã từng chứng kiến điều đó xảy ra khi Công đồng Vaticanô II đưa ra những thay đổi – từ việc thay đổi cách cử hành phụng vụ cho đến chuyện các nữ tu trao lại việc quản lý trường học và bệnh viện cho giáo dân. Những người chậm thích ứng thường phản kháng. Ngoài việc làm chậm lại tiến trình đón nhận của toàn thể Giáo Hội, căng thẳng ấy còn dẫn đến những cáo buộc và chỉ trích gay gắt qua lại.

9 Xem *The Diffusion of Innovations*, ấn bản lần thứ 3 (New York: Free Press, 1983).

Chúng ta có thể dự đoán rằng nỗ lực xóa bỏ những yếu tố méo mó trong mối tương quan truyền thống giữa người được truyền chức và giáo dân cũng sẽ căng thẳng và dễ gây tranh cãi không kém. Bất kỳ sự hoán cải nào cũng đều đòi giá. Mức giá ấy sẽ càng cao hơn nữa khi các mô thức cần thay đổi lại được *gắn liền một cách ý thức hệ* với thánh ý Thiên Chúa. Những người được truyền chức sẽ kháng cự khi phải từ bỏ những lợi ích mà họ từng nhận được từ những kỳ vọng cũ, còn giáo dân sẽ chống lại lời mời gọi nhận lãnh những trách nhiệm mà trước đây họ không phải gánh vác, theo sự phân vai truyền thống.

Xin nói thẳng và mang tính cá nhân: chính tất cả chúng ta đã tạo ra và duy trì nền văn hóa giáo sĩ trị – nền văn hóa đang làm lu mờ sứ mạng loan báo Tin Mừng của Giáo Hội. Chúng ta đều đã đóng vai kẻ trên và kẻ dưới. Và từng người trong chúng ta sẽ phải nỗ lực không ngừng để khám phá và đối diện với những động lực tội lỗi vẫn đang âm thầm vận hành trong việc duy trì hệ thống ấy.

Nguyên tắc "Thực hành tốt nhất"

Nếu chiến lược biến đổi văn hóa muốn thành công, thì không những cần một hệ thống thái độ mới, mà còn cần thể hiện các thái độ đó qua những hành vi tương quan mang tính xây dựng. Người được truyền chức sẽ được mời gọi bước vào một cách thế tương quan mới với giáo dân – và ngược lại. Và ngay chính trong nội bộ hàng giáo sĩ, các linh mục cũng sẽ cần bước ra khỏi vùng an toàn của mình để có thể đặt vấn đề với anh em linh mục khác; họ cũng cần sống một tương quan

mới với giám mục của mình; và từng giám mục cũng cần sống tương quan mới với các giám mục đồng sự. Vậy, ta sẽ tìm đâu ra những mẫu gương cho các hành vi mới ấy?

May mắn thay, chúng đã hiện diện ngay giữa chúng ta – nếu chúng ta biết lắng nghe và chú ý. Một kho tàng khôn ngoan ngày càng lớn trong lĩnh vực phát triển tổ chức chỉ cho thấy rằng: cách tiếp cận cuộc sống theo hướng giải quyết vấn đề sẽ không thể tạo ra điều kiện tương lai mà tất cả chúng ta đều hy vọng. Thực tế, tư duy giải quyết vấn đề chỉ càng làm cho cái "hố" mà ta đã tự đào nên trở nên sâu hơn. Thay vì giữ lối nghĩ đó, một hướng thay thế được đề xuất: hãy nhìn vào những nơi mà các ví dụ về tình trạng lý tưởng đã và đang hiện hữu. Những yếu tố làm nên giá trị xây dựng của chúng có thể được nêu bật và noi theo bởi những người đang sống trong các hoàn cảnh tương tự. Ta học hỏi từ những *"thực hành tốt nhất"* (best practices) để xem liệu có thể tái hiện được chúng ở nơi khác hay không. Chúng ta sẽ thấy một vài ví dụ cụ thể khi bước sang chương 6 về biến đổi hành vi. Còn lúc này, điều cần thiết là phải khẳng định nguyên tắc: biến đổi sẽ đạt hiệu quả cao nhất khi được xây dựng dựa trên những biểu hiện của các thực hành tốt đã hiện diện trong cộng đoàn.

Điều kiện nền tảng: Tái khám phá căn tính chung

Sẽ rất dễ bị cám dỗ mà đi ngay vào các kỳ vọng về hành vi trong mối tương quan mới giữa giáo dân và hàng giáo sĩ. Nhưng đó sẽ là một sai lầm – nếu không muốn nói là chiều theo một trong những điểm yếu sâu xa nhất của văn hóa Hoa

Kỳ. Xã hội chúng ta luôn vội vã với câu hỏi: "Được rồi, nhưng cụ thể là anh muốn chúng tôi làm gì?" Trước khi bàn đến việc giáo dân và người được truyền chức được mời gọi *làm gì* trong một mối tương quan đã được biến đổi, chúng ta cần phải đặt nền cho những thay đổi ấy trên một căn tính chung được đón nhận và sống cách ý thức. Việc xây dựng căn tính này – dù sẽ diễn ra song song với việc điều chỉnh hành vi – là phần cốt lõi trong cách tiếp cận hướng đến mối tương quan, vốn là nền tảng của tiến trình biến đổi được trình bày trong chương này. Nếu thiếu điều ấy, thì ta chỉ có thêm một danh sách các quy tắc ứng xử – chẳng khác gì bản hiến chương. Việc thay đổi hành vi mà không phát xuất từ một cảm thức căn tính vững chắc thì chẳng khác nào loại cây mà Đức Giêsu nói tới trong dụ ngôn người gieo giống: mọc lên nhanh chóng nhưng rồi cũng nhanh chóng héo tàn vì không có rễ – giống như bao quyết tâm đầu năm mới chóng nở chóng tàn.

Còn có một lý do quan trọng hơn để trước tiên phải nói đến vấn đề căn tính: chính căn tính chung mới có khả năng liên kết con người với nhau, còn các kỳ vọng hành vi – vốn được xây dựng trên các vai trò khác nhau trong cộng đoàn – lại dễ dẫn đến chia cách.

Nếu chúng ta bắt đầu cuộc tìm kiếm sự biến đổi bằng cách liệt kê một danh sách những hành vi mới dành cho người được truyền chức, rồi một danh sách khác dành cho giáo dân, thì chính chúng ta có thể đang vô thức góp phần củng cố mô thức mà ta đang cố vượt qua. Dĩ nhiên, về sau ta vẫn sẽ cần mô tả những hành vi thay đổi khác nhau dành cho giáo dân và cho

các thừa tác viên. Nhưng điều đó cũng đồng nghĩa với nguy cơ mỗi bên lại rơi vào thói quen cũ: chỉ chăm chăm nhìn xem *bên kia* cần thay đổi điều gì. Trong khi thật ra, từng người trong chúng ta đều có công việc cá nhân cần phải thực hiện. Chỉ có việc phát triển một căn tính và một sứ mạng thống nhất mới có thể nâng đỡ chúng ta khi hành trình trở nên gian nan – và khi chúng ta dễ có xu hướng đổ mọi trách nhiệm lên phía bên kia của mối tương quan.

Vậy câu hỏi căn bản được đặt ra là: căn tính sâu xa nhất mà chúng ta được mời gọi đón nhận là gì? Như đã nói trong chương 3, trọng tâm của căn tính ấy chính là *Bí tích Rửa tội* và *sự tham dự vào chức linh mục chung của toàn thể dân Chúa*. Nhưng những khái niệm ấy sẽ mãi chỉ là những lời đẹp đẽ nhưng rỗng tuếch nếu chúng ta không dấn thân vào một kỷ luật cá nhân đòi hỏi – đó là thay đổi những hình ảnh và thái độ ăn sâu trong tâm trí – những thứ vẫn đang tiếp tục duy trì thực trạng phân chia hạng nhất và hạng nhì trong lòng Giáo Hội.

Những yếu tố trong tiến trình biến đổi

Cầu nguyện. Kỷ luật đầu tiên cần bắt đầu bằng cầu nguyện – cầu nguyện để khơi dậy nơi mình ước muốn được Thiên Chúa biến đổi. Nếu sự biến đổi thực sự xảy ra, thì đó là một hồng ân đến từ Thiên Chúa. Chúng ta cần cầu nguyện cho chính mình, nhưng cũng phải cầu nguyện cho toàn thể thân mình Giáo Hội. Chúng ta cần xin Chúa biến đổi những thái độ cố hữu trong lòng mình – dù ta không thể lường trước được hết những khó chịu mà cuộc hoán cải ấy có thể mang lại.

Lắng nghe kinh nghiệm bản thân. Lời cầu nguyện ấy cần đi đôi với một hành trình cá nhân. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tỉnh thức và lưu tâm đến từng tương tác cụ thể với những người ở vị thế khác mình trong Giáo Hội. Ta cần dừng lại để suy nghĩ với những câu hỏi như sau: Điều gì vừa xảy ra? Tôi đã thể hiện bản thân như thế nào? Tôi đang hành động từ cái tôi nào trong con người mình? Tôi có dễ dàng rơi vào lối quen thuộc của mối tương quan "giáo sĩ – giáo dân" không? Hay tôi đã dám bước ra khỏi vai diễn cũ ấy – cho dù điều đó khiến cả hai bên đều lúng túng vì không còn kịch bản quen thuộc để dựa vào? Nếu tôi đã cố gắng sống một sự hiện diện mới – một sự hiện diện linh mục đích thực và cá vị – thì tôi đã học được gì từ đó? Và nếu tôi lại trượt về kịch bản cũ, thì tôi cần làm gì để lần sau có thể tỉnh thức và điều chỉnh kịp thời?

Học nơi mẫu gương của Đức Giêsu. Sau cùng, sự biến đổi – cũng như mọi nỗ lực lớn nào trong hành trình thiêng liêng – sẽ đòi hỏi chúng ta tìm cách sống với chính tâm trí và trái tim của Đức Giêsu. Và đó là thách đố sâu xa nhất của Bí tích Rửa tội. Đức Giêsu trong Tin Mừng luôn khước từ mọi hình thức giáo sĩ hóa mà người khác – từ trong những truyền thống chưa được cứu chuộc của thời đại Người – muốn áp đặt trên Người. Người từ chối để người ta gọi mình là "thầy" hay "chủ." Người vượt qua mọi giới hạn về giới tính, cũng như các quy tắc thanh sạch vốn biến con người – vì những khiếm khuyết thể lý – thành kẻ bị gạt ra bên lề xã hội. Người mạnh mẽ tấn công sự giả hình dựa trên vai trò nơi các luật sĩ và những kẻ nhân danh đạo đức để duy trì các tập tục đàn áp người yếu thế. Người không chấp

nhận cuộc chơi "gài bẫy bằng câu hỏi," mà luôn lật ngược thế cờ mỗi khi các kinh sư và Pharisêu cố buộc Người trả lời những câu hỏi mà chính họ không dám đối diện. Trong giờ phút thử thách lớn nhất, Người đã giữ trọn bản lĩnh của chính mình khi đứng trước thượng tế, tự chọn lúc nào nên lên tiếng, lúc nào nên im lặng – và tự quyết định đâu là sự tôn trọng xứng hợp dành cho vị trí ấy, và đâu là điều không cần thiết.

Lựa chọn căn tính sâu xa nhất. Dù là mục tử hay giáo dân, tất cả chúng ta đều cần quay vào nội tâm để khám phá xem mình muốn đặt căn tính nơi đâu. Căn tính không phải là một thực tại đơn nhất, cố định và có thể kiểm soát. Mỗi người chúng ta thực chất đều mang nhiều lớp căn tính khác nhau: hãy nghĩ về một người chồng hoặc người vợ – người ấy có thể đồng thời là cha/mẹ, thành viên cộng đoàn đức tin, người chơi bowling lâu năm, và là cựu sinh viên của trường đại học thân thương năm nào. Điều quan trọng không phải là sở hữu một căn tính, mà là một tiến trình ta phải không ngừng dấn thân: một tiến trình *lựa chọn và định vị bản thân* – xác định mình gắn bó với ai, với nhóm người nào. Tùy vào tầng mức căn tính mà ta chọn để sống, ta sẽ tương quan với thực tại theo những cách rất khác nhau. Và để minh họa rõ điều đó, phần tiếp theo sẽ đưa ra một ví dụ cụ thể.

> Một bề trên tổng quyền của một dòng nữ lớn từng kể với tôi rằng hội dòng của họ vừa trải qua một sự đảo ngược hoàn toàn ngoài dự kiến. Cơ quan lập pháp của tiểu bang bất ngờ thông qua luật cấm toàn bộ nguồn tài trợ dành cho các trường học do các tổ chức tôn giáo điều hành. Kết quả

là các nữ tu buộc phải rút khỏi nhiều ngôi trường. Chị nói: "Tôi tin rằng chúng tôi đang đứng trước một cơ hội quý giá: chúng tôi có tới bảy trăm nhà giáo dục được đào tạo chuyên sâu, và giờ đây họ hoàn toàn tự do để dạy học theo đủ mọi hình thức – cả những hình thức phi truyền thống, thậm chí ngoài cơ chế học đường. Vấn đề là: họ có đủ tự do để bước ra và thử nghiệm những cách mới không? Căn tính của họ đặt ở đâu?"

Tôi đã kể lại câu chuyện ấy cho một nhóm các nhà quản trị giáo dục. Tôi nói rằng: bất kỳ nữ tu nào trong số đó cũng có thể tìm thấy căn tính của mình nơi vai trò giáo viên Công giáo – và do đó không thể hoạt động nếu không ở trong môi trường trường học Công giáo. Hoặc chị có thể xác định mình là một giáo viên lớp học – và thấy thoải mái ở bất cứ đâu có phòng học. Nếu chị xác định ở một tầng sâu hơn nữa, chị có thể nhìn nhận mình đơn giản là một *nhà giáo dục* – và khi ấy, chị có thể thi hành sứ mạng giáo dục ở bất kỳ môi trường nào, miễn là có người sẵn sàng ngồi xuống để học hỏi cùng chị. Khi tôi kết thúc chia sẻ ngắn ấy, một người tham dự – một trưởng khoa đại học – nói: "Ông vừa mô tả đúng vấn đề của tôi! Tôi phải làm gì với gã giảng viên lên tăng xông chỉ vì bị chuyển từ phòng 101 sang phòng 102?"

Và giờ, chúng ta cũng phải đặt cho mình câu hỏi: Tôi đang xác định căn tính Kitô hữu của mình ở đâu? Tôi có tìm thấy ý nghĩa chính yếu của đời Kitô hữu nơi tình trạng giáo luật của mình – là giáo dân hay là thừa tác viên được chỉ định trong

cộng đoàn? Điều gì quan trọng hơn với tôi: rằng tôi được chia sẻ với tất cả anh chị em trong cộng đoàn Hội Thánh cùng một phẩm giá làm chi thể bình đẳng của Thân Thể Chúa Kitô phục sinh đang lữ hành – hay rằng tôi mặc như thế này chứ không như thế kia, được gọi như thế này chứ không như thế kia, giữ vị trí này chứ không phải vị trí kia trong trật tự đời sống cộng đoàn? Tầng mức xác định căn tính nào là nền tảng – và khiến mọi phân biệt khác trở nên thứ yếu?

Việc chọn xác định mình trước hết nơi *sự hiện diện linh mục của Đức Giêsu* – và tương quan với tha nhân như những con người – là trách nhiệm chung của tất cả chúng ta, dù là người được truyền chức hay giáo dân. Đó chính là hành trình duy nhất mà tất cả chúng ta cùng chia sẻ, trong đó chúng ta có trách nhiệm nâng đỡ nhau – không phải như những người canh giữ, mà như anh chị em một nhà. Chỉ khi ta đón nhận căn tính ấy ở tầng sâu nhất của tâm hồn, ta mới có thể hành xử như những người trưởng thành đích thực trong đức tin, trước những sự phân biệt vai trò lành mạnh trong cộng đoàn Giáo Hội – mà không lợi dụng nó để tỏ ra ưu thế bất xứng, cũng không để mình bị biến thành những "thiếu niên thiêng liêng."

Với những nguyên tắc nền tảng dành cho tiến trình biến đổi văn hóa như trên, giờ đây chúng ta có thể hướng sự chú ý đến điều sẽ cần thiết nếu muốn mối tương quan cụ thể giữa các thừa tác viên được truyền chức và người giáo dân được biến đổi thành thực tại linh mục, vốn đã được khơi nguồn nơi phép Rửa chung của cả hai. Các nguyên tắc được nêu trong chương 5 là nền tảng cho một chiến lược không chỉ nhằm ngăn ngừa

lạm dụng, hay xây dựng những cơ cấu hợp tác tổ chức, mà còn nhắm đến sự biến đổi văn hóa của toàn thể cộng đoàn Giáo Hội. Trong chương kế tiếp, chúng ta sẽ đi vào cụ thể những việc có thể làm để đổi mới căn tính và các mối tương quan Kitô hữu – theo hướng phản ánh tinh thần linh mục, chứ không phải não trạng giáo sĩ trị.

Chương Sáu

NHỮNG KỲ VỌNG DÀNH CHO NGƯỜI ĐƯỢC TRUYỀN CHỨC VÀ GIÁO DÂN

Sau khi đã khảo sát các nguyên tắc nền tảng cho một cuộc biến đổi thực sự trong mối tương quan giữa hàng giáo sĩ và giáo dân trong Giáo Hội, giờ đây đã đến lúc đặt ra câu hỏi mà ai cũng thường thích nêu lên: Vậy thì, chúng ta phải làm gì? Một trong những điều mà cuộc khủng hoảng lạm dụng đã mang lại chính là sự thức tỉnh trước những mô thức hủy hoại và gây tổn thương. Việc cùng suy tư qua nội dung chương này sẽ giúp ta có một cách tiếp cận khác để nhìn lại vai trò của mình – cả trong nền văn hóa đã tạo điều kiện cho vụ bê bối xảy ra, lẫn trong những con đường hướng đến sự biến đổi. Với giả định rằng mọi thành viên trong cộng đoàn Kitô hữu đều được mời gọi sống theo tâm trí và trái tim của Đức Giêsu, thì ta có thể xác định những lối hành xử mới mà mỗi bên – trong mối tương

quan đã được biến đổi giữa giáo sĩ và giáo dân – cần đảm nhận.

Trước tiên, nên bắt đầu từ ai: người được truyền chức hay giáo dân? Vì ta đang hướng tới một mối tương quan bình đẳng giữa hai bên, nên không có lý do nội tại nào buộc ta phải bắt đầu từ bên này hay bên kia. Tuy nhiên, cuộc đối thoại của chúng ta lại đang diễn ra qua một cuốn sách chứ không phải đối thoại trực tiếp – điều đó có nghĩa là tác giả, người viết những dòng này, đơn giản là người ngồi trước bàn phím trước. Vậy nên tôi sẽ chọn bắt đầu từ phía các thừa tác viên được truyền chức. Tuy nhiên, nếu tôi có thể đưa ra một gợi ý khiêm tốn dành cho bạn đọc: Bạn hãy đọc trước phần áp dụng cho chính vị thế của mình trong Giáo Hội. Sau khi bạn đã lắng nghe các đề xuất ở phần ấy (và có thể chất vấn chúng, hoặc thậm chí nổi giận vì sự cả gan của tôi khi dám đề nghị như vậy – và biết đâu bạn sẽ đem điều đó đến với Chúa trong cầu nguyện?), bạn hãy đọc tiếp phần dành cho *người bạn đồng hành* của mình – người ở trong một vị thế khác nhưng có liên hệ mật thiết. (Lưu ý: *Phần dành cho giáo dân bắt đầu từ trang 133.*)

Những kỳ vọng dành cho người được truyền chức[10]

Chúng ta không thiếu những linh mục đang sống và thể hiện một kiểu tương quan phù hợp với tiến trình biến đổi của một Giáo Hội đang bị giáo sĩ hóa. Hãy hỏi bất kỳ giáo dân nào, họ đều có thể chỉ ra ngay một số linh mục cụ thể – những vị

10 Trong phần thảo luận sắp tới, dù trọng tâm chính của chúng ta là hàng giáo sĩ đã được truyền chức, nhưng điều hiển nhiên là những thay đổi được đề xuất cũng áp dụng cho bất kỳ ai được mời gọi vào vai trò mục vụ cụ thể được nói đến. Các điều phối viên giáo lý (DREs) và những người đặc trách mục vụ giới trẻ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi não trạng giáo sĩ trị không kém gì những người đã được truyền chức.

vẫn tiếp tục sống đời linh mục đích thực, bất chấp những cám dỗ giáo sĩ hóa vốn gắn liền với thân phận được truyền chức. Điều chúng ta cần làm là nâng cao và soi sáng những "thực hành tốt nhất" nơi các ngài, rồi cùng suy xét xem điều gì đã làm cho các ngài sống thừa tác vụ cách hiệu quả đến vậy.

Yếu tố rõ ràng nhất nơi những vị ấy chính là: các ngài ý thức rằng mình đang cùng đi trên hành trình đức tin như những người mà mình được sai đến để phục vụ.[11] Cùng một Tám Mối Phúc thật thách thức các ngài. Cùng một yếu đuối vẫn tiếp tục cản trở các ngài. Các ngài không cần giả vờ như thể mình đã đạt đến một mức độ thánh thiện nào đó chỉ vì được trao thừa tác vụ. Đức tin của các ngài cũng được sống giữa những câu hỏi và nghi nan. Các ngài bước đi trên cùng một con đường, chịu thách đố bởi chính Đức Giêsu – Đấng đã tự gọi mình là "Con Đường." Với các ngài, Đức Maria – Mẹ của Đức Giêsu – không phải là hình mẫu của một sự thanh khiết xa rời trần thế, mà là người đầu tiên sống một đời sống dựa trên

11 Kenan Osborne cung cấp những dữ liệu lịch sử quý giá về cuộc tranh luận sau Công đồng Trent liên quan đến việc nên giảng dạy điều gì về đời sống thiêng liêng linh mục hiệu quả. Tác phẩm của Jean-Jacques Olier – vốn đã trở thành *vade mecum* (sách chỉ dẫn thiết yếu) cho các chủng sinh suốt nhiều thế kỷ – đã bị vị bề trên Dòng Sulpiciens của chính Olier là Tronson sửa đổi mà không có sự cho phép của ông. Như Osborne ghi nhận: "... hình ảnh người linh mục trong các trước tác của Olier chủ yếu mang tính mục vụ, bí tích Rửa tội và chiêm niệm, trong khi nơi Tronson lại mang tính giáo sĩ và khổ chế. Olier nhấn mạnh chiều kích mục vụ; còn Tronson thì nhấn mạnh chiều kích khổ chế. Từ năm 1676 đến 1966, quan điểm của Tronson đã chi phối hệ thống chủng viện. Linh mục được coi là người tách biệt, một giáo sĩ được tách riêng khỏi giáo dân. Các chủng sinh phải được huấn luyện để giữ mình khác biệt với giáo dân và tách khỏi đời sống thiêng liêng của các Kitô hữu bình dân." ("Priestly Formation," trong Raymond F. Bulman và Frederick J. Parella (chủ biên), *From Trent to Vatican II: Historical and Theological Investigations* [New York: Oxford University Press, 2006], tr. 125. – nhấn mạnh thêm)

lòng tin.

Tất cả những điều đó, chắc chắn, các ngài cùng chia sẻ với toàn thể Dân Chúa – những người đã lãnh nhận chức linh mục chung nhờ phép Rửa. Như chúng ta đã thấy, việc truyền chức không làm thay đổi mức độ thánh thiện cá nhân. Tuy nhiên, việc bước vào hàng giáo sĩ lại mang theo một hệ thống kỳ vọng mới. Người được truyền chức trở thành nhân vật công khai trong Giáo Hội. Vậy thực tế ấy làm rõ thêm thế nào về lời mời gọi nên thánh – vốn là đòi hỏi chung dành cho tất cả những ai đã chịu phép Rửa?

Có thể ta có thể đặt lại vấn đề như sau: Trong một nền văn hóa được biến đổi và không còn giáo sĩ trị, các Mối Phúc thật – vốn thách thức mọi Kitô hữu – sẽ được hiện thực hóa ra sao trong những hành vi mới mà cộng đoàn tín hữu có thể chính đáng kỳ vọng nơi các linh mục?

Tôi xin đề xuất rằng chúng ta có thể tập trung vào bốn kỳ vọng lớn dành cho linh mục:

Công bố Lời Thiên Chúa

Chủ sự phụng vụ công khai của cộng đoàn

Hướng dẫn đời sống thiêng liêng cho các tín hữu cá nhân

Dẫn dắt một cộng đoàn Kitô hữu trên hành trình đức tin của họ

Những điều này sẽ được triển khai cụ thể ở phần tiếp theo.

Công bố Lời Chúa

Điều đầu tiên mà cộng đoàn tín hữu có quyền chính đáng kỳ vọng nơi các linh mục, đó là: các ngài phải giúp cộng đoàn gặp gỡ được Lời của Thiên Chúa. Trách nhiệm này đặt linh mục đứng giữa hai thế giới: bởi vì Lời của Chúa được cất lên cả trong Kinh Thánh lẫn trong chính kinh nghiệm hiện tại của cộng đoàn – tức là trong những dấu chỉ của thời đại.

Trước hết là Kinh Thánh. Bổn phận linh mục phát xuất từ bí tích Thánh Tẩy đòi buộc mỗi Kitô hữu phải lắng nghe và suy gẫm lời mời gọi hoán cải của Lời Chúa. Và điều mà cộng đoàn mong chờ nơi vị lãnh đạo của mình, điều rất chính đáng, chính là một người hướng dẫn đáng tin cậy trên hành trình đó. Một cụm từ đầy hình ảnh từng gọi các nhà giảng thuyết và giáo lý viên là người phải "bẻ bánh" Lời Chúa. Như thể Kinh Thánh là một tấm bánh đầy chất bổ đang ở trong tay họ, sẵn sàng nuôi dưỡng và đem lại sự sống cho một dân đang đói khát giữa miền đất xa lạ.

Nhưng hình ảnh này cũng có giới hạn, bởi không thể "bẻ" tấm bánh ấy ra nếu chính người giảng không nếm trước hương vị của nó. Người ta đã nói nhiều về việc cần được đào tạo bài bản về nghệ thuật giảng lễ, điều đó chắc chắn rất quan trọng. Nhưng, như chúng ta vẫn thấy trong các môn nghệ thuật, chỉ kỹ năng thôi thì chưa thể tạo nên một tác phẩm nghệ thuật. Điều cốt lõi vẫn là tâm hồn và nội tâm của người nghệ sĩ. Trong trường hợp này, nghệ thuật ấy chính là biết "bẻ ra" tấm bánh Lời đã trở nên xác phàm trong chính kinh nghiệm của người

giảng. Phải làm sao để người nghe cảm được cơn đói thiêng liêng – có khi họ còn chưa hề nhận ra – và rồi tìm thấy sự no thỏa nơi Lời được chia sẻ. Chuyện này không chỉ là vấn đề tài hùng biện. Như thánh Phaolô trong thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô từng nhấn mạnh: nếu thiếu tình yêu, thì dù có giảng hùng biện như thiên thần cũng chẳng khác gì tiếng cồng chiêng rỗng tuếch (1 Cr 13,1–3).

Điều ấy có nghĩa là người rao giảng cần đi vào chính mạch sống của lịch sử dân Thiên Chúa trải dài suốt các thế kỷ được kể lại trong Kinh Thánh. Bởi vì điều đang diễn ra trong đời sống hôm nay là một câu chuyện duy nhất – bắt đầu từ công trình tạo dựng – và vẫn đang tiếp diễn cho đến nay, trong chính đời sống những người đang lắng nghe Lời.

Người giảng không chỉ đơn thuần kể lại câu chuyện như một người cha kể chuyện cổ tích cho con trước giờ ngủ. Người phục vụ Lời phải tham dự như một nhân vật đang sống trong câu chuyện ấy. Các ngài không được đứng từ bên ngoài để "dạy bảo" những người dốt nát, không được "trút đổ" một thứ kiến thức vào đôi tai rỗng tuếch, mà phải khơi dậy trong người nghe một ký ức sống động – chính là lịch sử cứu độ của họ. Muốn thế, người linh mục phải thực sự cảm được điều dân Chúa đang trải qua. Phải bước vào tâm tình của Đức Maria khi Mẹ "ghi nhớ và suy đi nghĩ lại trong lòng" về sứ mạng đau thương mà Mẹ được trao giữa hành trình giải thoát và tội lỗi ấy. Và trên hết, người rao giảng phải biết bước vào "tâm trí và trái tim" của Đức Giêsu, cảm nếm những gì Người đã sống trong vai trò duy nhất và vô song của Người. Điều đó có nghĩa là: phải biết kêu lên

trong cơn đói thực sự; chất vấn Thiên Chúa tưởng chừng như đang làm thinh; thú nhận sự bất lực trước thế lực tà ác; và reo mừng chiến thắng của Thiên Chúa. Kinh Thánh không phải là một cuốn sách dạy nấu ăn dùng để xoa dịu tâm hồn hay đưa ra vài chỉ dẫn đạo đức. Những lời ấy phải thiêu đốt, làm nhói lòng, làm bối rối và thúc đẩy người ta hoán cải – chứ không chỉ đơn thuần là để cung cấp kiến thức. Những lời trong Thánh Vịnh không phải là những tấm thiệp hoa mỹ kiểu Hallmark để dỗ dành người đạo đức.

Một hệ quả của vai trò đầy đòi hỏi này nơi linh mục là bài giảng hầu như không nên – nếu không muốn nói là không bao giờ – dùng đại từ "anh chị em." Kiểu nói "anh chị em" mang tính giáo sĩ: như thể người đã nắm giữ chân lý đang lên tiếng dạy bảo những người cần phải nghe. Người giảng mà thực sự là linh mục – chứ không chỉ là người chuyển tải ngôn ngữ của Giáo hội giáo sĩ – phải đứng trong vòng tròn của những người đang được Lời Chúa ngỏ với. Vị giảng lễ không phải là một nhà ngôn sứ đứng trên cao, tuyên bố với dân chúng điều "họ" cần làm. Một bài giảng đúng nghĩa phải là một trải nghiệm "chúng ta." Lời Chúa đang đến với chúng ta, một cộng đoàn vẫn luôn cần được biến đổi sâu hơn, hoán cải triệt để hơn. Người giảng chỉ là người đứng ở giữa, cầm micro, thay mặt cộng đoàn mà nói. Nhưng Lời ấy nhắm đến cả linh mục lẫn mọi thành phần khác trong cộng đoàn – nâng đỡ, chất vấn, thách thức và đánh động. Người giảng biết sống trong câu chuyện sẽ cảm thấy nơi tận cùng xương tủy mình nỗi đau đớn của vua Đavít khi nghe lời kết tội từ miệng ngôn sứ Nathan: "Chính ngươi là người

ấy!" (2 Sm 12,7). Người ấy sẽ thấm thía nỗi xót xa của Phêrô khi Chúa Giêsu hỏi đến lần thứ ba: "Con có yêu Thầy không?" (Ga 21,17). Và người ấy cũng sẽ reo lên đầy phấn khởi như môn đệ được Chúa yêu: "Chúa đó!" khi nhận ra chính Đức Kitô Phục Sinh đã gọi họ từ bờ biển (Ga 21,7).

Vấn đề càng trở nên phức tạp hơn khi ta nhận ra rằng Lời Chúa không chỉ vang lên trong Kinh Thánh, mà còn trong những chuyển động thường ngày của đời sống con người. Người giảng không chỉ là người biết lắng nghe Lời trong Kinh Thánh, mà còn phải để Lời ấy va chạm, đụng độ với những âm vang lộn xộn trong bản giao hưởng đang tiến hóa của nhân loại. Một bài giảng mà không khiến người nghe trăn trở với những rung chuyển sâu xa đang diễn ra trong lòng thế giới này thì chỉ là một thứ kẹo bông gòn – ngọt ngào nhưng rỗng tuếch. Người linh mục công bố Lời trong Kinh Thánh phải đồng thời là người biết đọc Lời trong thế giới. Nói theo hình ảnh nổi tiếng của Karl Barth: người giảng cần rao giảng với một tay cầm Kinh Thánh và tay kia cầm tờ báo. (Và công việc ấy lại càng khó khăn hơn nếu tờ báo là *The New York Times* ngày Chúa nhật, chứ không phải tờ tin địa phương nhỏ bé.) Chính Chúa – Đấng kể chuyện trong Kinh Thánh – đang chất vấn câu chuyện của Chúa đang diễn ra trên đường phố, và ngược lại. Người giảng mà chỉ lắng nghe một phía thôi thì đang phản bội lại cộng đoàn.

Chúng ta lại một lần nữa đụng phải nguy cơ của cái kén giáo sĩ. Việc tách biệt khỏi những vật lộn của cuộc sống thường ngày, khỏi bổn phận yêu thương từng ngày một cách kiên

nhẫn, có thể khiến một con người khô héo, trở thành một kẻ vô hồn chỉ còn làm chức năng. Ở đây lại có một nghịch lý khác. Chúng ta từng nói: một trong những suy nghĩ sai lầm khiến người linh mục rơi vào giáo sĩ trị là câu hỏi miệt thị: "Giáo dân thì biết gì?" Thế nhưng các giáo dân cũng thường hỏi lại: "Ông cha này thì biết gì về cuộc sống của chúng tôi?"

Khi một thành viên trong cộng đoàn được gọi tiến lên bàn tay truyền chức, người ấy không được gọi để rời khỏi thế gian, mà để mang một cái nhìn ngày càng bén nhạy hơn về cách Thiên Chúa đang hành động giữa lòng thế gian – chính khi người ấy bước vào thế gian sâu đậm hơn. Các bà góa, trẻ mồ côi, người ngoại kiều; các pharaon, kinh sư, biệt phái; các nhân viên thu thuế và người phụ nữ bị coi là tội lỗi; Philatô, Maria và Dakêu – đây không phải là những hình nộm bằng bìa cứng trong sách giáo lý thiếu nhi. Họ đang bước đi trên chính những con phố của chúng ta hôm nay.

Người thi hành tác vụ mà không công khai đặt vấn đề về việc quyền lực hôm nay đang bị lạm dụng để chèn ép những người bên lề ra sao, thì đang chỉ trao cho dân Chúa một nửa Lời Thiên Chúa. (Thực ra là còn ít hơn một nửa, vì ngay cả những bản văn Kinh Thánh được sử dụng cũng đã bị biến dạng – từ bánh sự sống trở thành những tấm bìa đạo đức vô cảm, phi chính trị.) Thật đáng tiếc, nhiều tín hữu trong nhà thờ đã được nuôi dưỡng bằng một thứ giáo lý né tránh, dạy rằng các vấn đề xã hội thực sự đều là "chính trị" và không có chỗ trong nhà thờ. Nhưng tư tưởng mạnh mẽ của Công đồng Vaticanô II trong *Gaudium et Spes* vẫn còn là điều đáng sợ đối với nhiều tòa

giảng. Niềm vui và hy vọng, nỗi buồn và lo âu của con người khắp nơi trên thế giới chính là lời mời gọi của Thiên Chúa dành cho chúng ta, chất vấn chúng ta giống như cách Thiên Chúa đã đồng hóa chính mình với các Kitô hữu bị Phaolô bách hại (Cv 9,4).

Những linh mục sống theo "thực hành tốt" sẽ mời gọi giáo dân cùng cầu nguyện và suy tư với các ngài, khi họ cùng nhau chất vấn cộng đoàn xem Lời Chúa đang đòi hỏi điều gì nơi cộng đoàn ấy, trong bối cảnh cụ thể của thế giới, quốc gia, thành phố hay khu phố mà họ đang sống. Và những người giáo dân trưởng thành, khỏe mạnh về mặt đức tin cũng sẽ chủ động xin được đồng hành với các linh mục trong sứ mạng đó.

Chủ sự trong Phụng Vụ Chung

Phụng vụ là nơi ưu tiên để vị linh mục kết nối đời sống của các tín hữu với câu chuyện đang tiếp diễn về lòng trung tín của Thiên Chúa trong khi con người vẫn bất trung. Trong việc thờ phượng chung của chức linh mục thánh thiện, thừa tác viên được truyền chức được mời gọi chủ sự, khơi lên lời cầu nguyện từ một dân tộc hiệp nhất.

Khi nói về vai trò phụng vụ của linh mục, điều đầu tiên cần lưu ý là: tôi không nói rằng linh mục là "chủ tế." Người cử hành không phải là thừa tác viên được truyền chức, mà chính là cộng đoàn tín hữu quy tụ. Cộng đoàn với chức linh mục thánh thiện cử hành như một thân thể duy nhất. Linh mục dẫn dắt bằng cách khơi lên Thần Khí cầu nguyện từ chính trái tim của cộng đoàn. Nếu chúng ta không nhắc nhau thường xuyên

để sử dụng ngôn ngữ chính xác khi mô tả những gì thực sự đang diễn ra, thì chính ngôn ngữ ấy sẽ tiếp tục làm sai lệch mọi nỗ lực canh tân. Sẽ cần một sự hoán cải sâu xa cho một số linh mục – và cả cộng đoàn của các ngài – để hiểu rằng: linh mục đang chủ sự không phải trên, mà là từ trong hành vi phụng vụ chung của toàn thể cộng đoàn. Linh mục không phải đang "thực hiện" một nghi lễ mà các tín hữu chỉ đứng ngoài nghe và quan sát. Thần học kinh viện cổ điển, trong cố gắng xác định điều gì khiến linh mục khác biệt bản thể với giáo dân trong cùng một nghi thức, thường tuyên bố rằng linh mục là người duy nhất có thể "thành sự bí tích." Đó là một câu trả lời đúng – nếu đặt trong hệ quy chiếu quyền năng linh thiêng. Nhưng điều đó không phục vụ gì cho sứ điệp của Hội Thánh về phẩm giá của cộng đoàn những người đã được rửa tội, cũng là những linh mục. Một linh mục cử hành phụng vụ mà làm cho cộng đoàn hiểu rằng họ chỉ đang tham dự vào một hành động "làm cho Chúa Giêsu hiện diện thật" của riêng ngài, thì thực chất đang che khuất một chân lý sâu xa hơn: rằng Đấng Phục Sinh hiện diện nơi đời sống và cộng đoàn thờ phượng của toàn thể dân linh mục.

Vậy cộng đoàn có thể kỳ vọng gì nơi vị chủ sự phụng vụ của mình? Và, xét theo chủ đề chính của cuộc suy tư này, thực trạng giáo sĩ trị sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi kỳ vọng đó ra sao?

Cách đơn giản nhất để diễn đạt là: cộng đoàn có quyền đòi hỏi rằng, nơi vị lãnh đạo cũng như nơi từng người trong cộng đoàn, kinh nghiệm phụng vụ phải thực sự là một hành vi cầu

nguyện. Không phải đơn giản là đọc kinh hay đọc kinh nguyện Thánh Thể – mà là cầu nguyện. Cộng đoàn sẽ chỉ có thể được dẫn vào hành vi cầu nguyện chung, nếu người lãnh đạo thực sự đang sống trong sự cầu nguyện, nghĩa là đang hiện diện trước mặt Thiên Chúa, ngay trong giây phút hiện tại.

Người ta có thể lấp đầy cả một thư viện với những cuốn sách viết về nhu cầu linh mục phải là người cầu nguyện. Những lời khuyên đạo đức này thường được trình bày dưới góc độ các thử thách, khó khăn hay cám dỗ mà linh mục phải đối diện trong sứ vụ – nghĩa là nói về đời sống cầu nguyện riêng tư. Các ứng sinh linh mục thường được khuyên rằng: "Nếu anh không phải là người cầu nguyện, anh sẽ không thể sống đời linh mục." Nhưng thật ra, nếu suy kỹ, lời cảnh báo ấy chẳng khác gì điều vốn đã đúng cho tất cả những người đã lãnh nhận Bí tích Rửa tội: Nếu chúng ta không phải là những người sống cầu nguyện, thì chẳng ai trong chúng ta có thể "tồn tại."

Hiếm khi, nếu không muốn nói là hầu như không bao giờ, người ta thấy có một lời nhắc nào đến việc vị chủ sự phụng vụ thực sự đang làm gì trong quá trình chủ sự. Tất nhiên, có một mối liên hệ giữa đời sống cầu nguyện riêng tư và việc dẫn dắt cộng đoàn cầu nguyện. Ai không sống đời cầu nguyện trong cuộc sống hằng ngày thì cũng sẽ không thể tự nhiên trở thành người cầu nguyện thực sự chỉ vì bước vào nhà thờ và tiến lên cung thánh. Nhưng điều cần được suy tư sâu xa hơn, là những hành vi xảy ra không phải trong phòng riêng khi chuẩn bị phụng vụ, mà là trong chính hành vi phụng vụ ấy. Câu hỏi đặt ra là: Vị chủ sự có bày tỏ được dấu hiệu nào cho thấy mình

đang đứng trần trụi trước sự hiện diện của Đấng Thánh, Đấng mà Chúa Giêsu gọi là "Cha"? Cộng đoàn có cảm nhận được rằng chủ sự đang đứng giữa "đám mây chứng nhân" như trong thư Do Thái mô tả không? Họ có thấy nơi ngài một con người đang thực sự được cuốn vào lời chúc tụng, hay đang kêu xin lòng thương xót, hay đang bị chất vấn bởi những lời thách đố của các ngôn sứ? Họ có thấy được niềm vui của chủ sự trước hồng ân giải thoát diệu kỳ? Họ có thấy một người đang đồng cảm với Đức Maria, đang chìm đắm trong sự kinh ngạc vì lòng đại lượng vô bờ của Thiên Chúa không?

Chúng ta lại quay về với sự nhập thể, tính thể lý, với tính bí tích nơi thân thể-con người, chính là trung gian truyền đạt kinh nghiệm đứng trước mặt Chúa. Chủ sự là một hành vi mang thân xác, là sự giao tiếp bằng thân thể trong lòng một cộng đoàn cầu nguyện. Vậy nếu cộng đoàn chưa bao giờ thấy nụ cười hay giọt nước mắt nơi chủ sự; nếu bàn tay chủ sự chưa bao giờ gần đến việc vỗ tay, nếu thân thể ngài chưa từng lay động hay gõ nhịp theo một bài hát vui mừng, thì điều đó nói lên điều gì?

Một trong những phàn nàn phổ biến nhất từ người tham dự Thánh lễ là chất lượng kém của các bài giảng. Và có rất nhiều bằng chứng cho điều đó. Nhưng cũng có lúc tôi ngồi dưới và nghe một bài giảng rất hay – lôi cuốn, bám sát Kinh Thánh, và gắn với các vấn đề thời sự rất quan trọng – nhưng rồi sau bài giảng đó, linh mục bắt đầu phần tiếp theo với giọng đều đều vô cảm: "Chúa ở cùng anh chị em" – "Và ở cùng cha" "Hãy nâng tâm hồn lên" – "Chúng con đang hướng về Chúa" "Hãy tạ ơn

Chúa là Thiên Chúa chúng ta" – "Thật là chính đáng." Toàn bộ phần tiếp theo trở thành một chuyến tàu cao tốc lao đi không phanh, không còn tâm tình, không còn cảm xúc. Lời đọc có thể là bằng tiếng bản địa, nhưng cũng có thể là tiếng Sumer mà chẳng ai nhận ra sự khác biệt. Ý nghĩa trí tuệ, chưa nói đến sự rung động cảm xúc, đã rời khỏi không gian phụng vụ cùng với từ cuối của bài giảng. Sự rời rạc giữa một bài giảng sâu sắc và một lời nguyện Thánh Thể máy móc vô hồn dường như không được chính linh mục nhận ra, ngay cả khi ngài vốn là một người mục tử rất gần gũi với giáo dân. Các tín hữu được mời gọi trở thành một cộng đoàn cầu nguyện, nhưng cách cầu nguyện được chủ sự dẫn dắt chính là yếu tố then chốt cho điều đó.

Lời mời gọi chủ sự thực sự cầu nguyện khi cử hành phụng vụ đi ngược lại với xu hướng giáo sĩ trị, vốn cổ vũ cho sự thực hiện máy móc, phong thái tượng gỗ, và mối ám ảnh với động tác chuẩn. Điều gì được truyền tải khi điều ám ảnh duy nhất của các giúp lễ là sợ sai nghi thức, thay vì niềm vui vì được ở trong nhà của Cha mình và tham dự vào hành vi chúc tụng? Cộng đoàn có bao giờ thấy linh mục nói một lời cảm ơn nhỏ nhẹ với người rửa tay cho mình không? Những người rước lễ có thấy chủ sự mỉm cười khi họ chia sẻ mầu nhiệm thân tình nhất có thể – việc trao và đón nhận bánh trường sinh không? Đây không phải là trò chia bài, mà là một hành vi trao hiến bản thân. Liệu nơi đó có phản chiếu gương mặt của Chúa Giêsu, Đấng đã nói: "Thầy không còn gọi anh em là tôi tớ nữa ... Thầy gọi anh em là bạn hữu" (Ga 15,15), và "Thầy nói với anh em

những điều ấy để niềm vui của Thầy ở trong anh em và niềm vui của anh em được trọn vẹn" (Ga 15,11)?

Một trong những biểu hiện của chức linh mục là kỳ vọng rằng linh mục sẽ trung thành với một hệ thống cách làm cố định – các nghi thức. Nhưng điều hiếm khi được nói đến là: các nghi thức lặp đi lặp lại nhiều lần có khuynh hướng trở thành sự nhàm chán, và nói thẳng ra là chết khô. Thay vì là một hành vi bí tích (tức là mang chiều kích linh mục), thì phụng vụ mang tính thói quen lại trở thành một dấu hiệu phản chứng, một "chống bí tích", đi ngược lại điều mà nghi lễ muốn diễn đạt. Các nghi thức có thể được thi hành đúng như trong sách – trong khi lòng tin của người tín hữu bị kéo căng đến giới hạn vì sự buồn tẻ và vô cảm. Các giáo phận Công giáo ở Hoa Kỳ đã chi không ít tiền để tổ chức các hội thảo về Quy chế Tổng quát Sách Lễ Rôma (GIRM), tập trung vào việc thực hiện nghi lễ cho chuẩn. Nhưng có lẽ khoản tiền đó nên được đầu tư vào việc giúp các vị chủ sự gặp lại chính nhân tính của mình. Và đó mới chính là yếu tố thiết yếu của đời sống linh mục.

Việc hình thành bầu khí và thái độ chủ đạo trong nền văn hóa hiện nay, tuy không phải là trách nhiệm duy nhất, nhưng trách nhiệm chính vẫn thuộc về hàng giáo sĩ. Chính các ngài là những người đã dạy cho giáo dân cách hành xử (và phải nhớ rằng giáo dân phần nào cũng đã chấp nhận cách dạy đó một cách dễ dãi). Trong hoàn cảnh bình thường, chính hàng giáo sĩ sẽ phải là những người khởi xướng việc hình thành một nền văn hóa mới thay thế, tuy nhiên như chúng ta sẽ thấy, giáo dân cũng có vai trò cộng tác trong trách nhiệm chung này. Chính

hành trình nội tâm thiêng liêng của vị chủ sự được biểu lộ ra bên ngoài, chính sự mong manh dễ tổn thương của ngài, mới là chìa khóa mở ra sự đáp trả của cộng đoàn. Điều này thật đáng sợ, vì nó đặt ra một câu hỏi cốt yếu: liệu người đang công bố những lời lẽ cao cả ấy có thực sự tin vào những điều mình nói không? Nó thách thức vị chủ sự phải hiện diện một cách chân thật trước những gì Thiên Chúa đang thực hiện nơi chính bản thân mình, rồi biến kinh nghiệm đó thành sự hiện diện sống động cho cộng đoàn cùng tham dự qua biểu lộ bằng thân xác, để đánh động họ cũng hiện diện trước Thiên Chúa. Như chúng ta đã thấy ở chương 2, việc hiện diện trọn vẹn trước thực tại chính là đòi hỏi của Tin Mừng đối với tất cả những ai đã lãnh nhận Bí tích Thánh Tẩy. Đối với vị chủ sự phụng vụ, điều đó có nghĩa là phải hiện diện bằng cả cảm xúc đối với diễn tiến thiêng liêng đang xảy ra trong giây phút hiện tại. Khi vị linh mục chuẩn bị bước lên giữa lòng cộng đoàn trong đoàn rước phụng vụ, rất cần một lời nhắc nhớ về điều mà ngài được mời gọi thực hiện. Lời nhắc nội tâm ấy có thể là thế này: "Tôi đã hoàn tất việc sắp xếp các thừa tác viên cho đoàn rước. Nếu họ không cúi đầu cùng một lúc thì cũng chẳng sao. Việc các giúp lễ đã sẵn sàng với bình nước rửa tay hay chưa, cũng chẳng sao. Việc các thừa tác viên Thánh Thể có đứng đúng vị trí không, cũng chẳng sao. Tôi sắp dẫn cộng đoàn này bước vào sự hiện diện của Cha chung chúng ta, với lễ dâng của Chúa Giêsu trong tay. Không có điều gì khác đáng để tôi bận tâm. Lạy Chúa, xin sai Thánh Thần Chúa đến chiếm lấy con, và lôi kéo tâm trí con hoàn toàn về với Thánh lễ này trong sự hiện diện yêu thương của Ngài, để lời nguyện của con có thể đánh động lời nguyện

của dân Chúa."

Không dễ dàng chút nào, hết tuần này đến tuần khác, hết Thánh lễ này đến Thánh lễ khác.[12] Khuynh hướng giáo sĩ trị và thói quen rập khuôn khiến cho việc đó trở thành một thách đố rất lớn. Nhưng thực ra, đây chỉ là một diễn giải sâu hơn của lời huấn dụ mà Đức Giám mục đã nói khi trao đĩa đựng bánh và chén rượu cho ứng viên linh mục trong nghi thức truyền chức: "Con hãy nhận lấy lễ vật của dân thánh dâng lên Thiên Chúa. Hãy hiểu điều con làm, noi gương điều con cử hành, và biến cuộc đời con nên đồng hình đồng dạng với mầu nhiệm thập giá của Chúa."[13]

Hướng Dẫn Trong Những Vấn Đề Thiêng Liêng

Ân ban thứ ba mà cộng đoàn linh mục tìm kiếm khi kêu gọi một số thành viên phục vụ mình, chính là khả năng đồng hành với từng người trong hành trình khám phá hoạt động của Thánh Thần trong cuộc đời họ. Một câu chuyện cá nhân sẽ giúp làm rõ hơn bối cảnh:

> Tôi có một cặp đôi bạn thân là người Do Thái gốc Mỹ, rất tích cực trong mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Israel và có quan hệ thân thiết với Thủ tướng Yitzhak Rabin. Cả hai đều ở nước ngoài vào ngày ông bị ám sát. Ngay sau khi trở về Hoa Kỳ, ưu tiên đầu tiên của mỗi người là tìm đến vị giáo sĩ Do Thái của riêng mình. Bị chấn động sâu sắc, họ tìm đến một nhân vật khôn ngoan trong đức tin để tìm kiếm xem

12 Về vấn đề này, xem thêm bài viết của tôi: "Is Creativity in Song Enough?", *National Catholic Reporter*, ngày 27 tháng 8 năm 2004

13 *Rites of Ordination of a Bishop, of Priests, and of Deacons*..

Thiên Chúa đang ở đâu giữa thảm kịch vô nghĩa này.

Tôi đã tự hỏi, và giờ tôi mời bạn đọc cũng tự hỏi: có bao nhiêu người Công giáo được học hành đầy đủ sẽ tìm đến cha xứ của mình để xin hướng dẫn trong một hoàn cảnh tương tự?

Thời mà giáo dân chưa được học hành cần đến linh mục để giảng giải những điều căn bản của đức tin đã qua rồi. Nam nữ giáo dân trong xã hội phát triển ngày nay được học hành đến những trình độ mà ông bà tổ tiên họ khó có thể tưởng tượng. Để được tin tưởng trong vai trò hướng dẫn thiêng liêng giữa một thế giới phức tạp như hiện nay, cần phải thể hiện được một trình độ hiểu biết sâu sắc. Một sự kiện xảy ra trong thời Công đồng Vaticanô II làm nổi bật điều này:

> Lúc ấy tôi đang theo học tại Rôma. Theo thông lệ, cộng đoàn dòng của chúng tôi thường mời những vị khách danh tiếng tham dự công đồng đến dùng bữa. Một tối nọ, chúng tôi có dịp trò chuyện với một trong các quan sát viên Tin Lành, là thần học gia George Lindbeck đến từ Đại học Yale. Câu chuyện xoay quanh những tình huống mà chúng tôi có thể sẽ phải đối mặt khi trở về quê nhà sau công đồng. Một người có tầm nhìn xa trong nhóm đã đưa ra nhận định rằng có lẽ thách đố lớn nhất mà chúng tôi sẽ phải đương đầu trong những năm tới chính là sự xuất hiện của một tầng lớp giáo dân có học thức cao. Liệu các linh mục được đào tạo trong chủng viện có thể đứng ngang hàng với một cộng đoàn như vậy không? Đó quả là một viễn cảnh khiến người ta lo ngại.

> Có người trong nhóm, có lẽ để xua bớt nỗi lo lắng của bản thân, đã đưa ra một lời trấn an rằng: "Tuy giáo dân có thể ngày càng học cao hiểu rộng hơn, nhưng họ sẽ không có trình độ thần học cao bằng các linh mục." Lindbeck lắng nghe chăm chú, và tôi không bao giờ quên được sự sâu sắc trong câu trả lời của ông: "Điều đó có thể đúng, nhưng chúng ta cần nhớ rằng khi một người được đào tạo bài bản trong bất kỳ lĩnh vực nào, thì người ấy cũng có khả năng nhận ra những lối suy nghĩ kém cỏi, ngay cả trong một lĩnh vực mà họ chưa biết nhiều."

Ngay cả một nhà vật lý hạt nhân ít hiểu biết về khoa học nhân văn nhất cũng sẽ nhận ra điều gì đang xảy ra khi cha xứ của ông ta thao thao bất tuyệt những lời giáo lý sáo rỗng đã được học thuộc lòng mà chưa từng thực sự đi qua trí óc của vị ấy. Đáng buồn thay, nhận định sắc sảo của Lindbeck sẽ không được thừa nhận trong một số chủng viện, ngay cả bốn mươi năm sau đó.

Hướng dẫn thiêng liêng đòi hỏi sự nhạy bén được tôi luyện kỹ lưỡng. Đây không phải là việc giảng dạy (lại càng không phải là đưa ra câu trả lời rập khuôn theo kiểu "mục số mấy trong sách Giáo lý Hội Thánh Hoàn vũ"), cũng không phải là trao cho người ta những "bó hoa giáo huấn" sáo rỗng. Ngay cả kỹ năng lắng nghe thôi cũng đã cần được đào tạo và hướng dẫn ở trình độ cao, chưa kể đến khả năng biện phân để hiểu điều mình đang nghe và nhận ra ý nghĩa của nó trong cuộc chiến giữa ánh sáng và bóng tối đang diễn ra trong tâm hồn người đối diện.

Trong thời đại trước, cộng đoàn linh mục của các tín hữu đã từng hoàn toàn trông cậy vào hàng giáo sĩ được truyền chức để có những hồng ân như thế. Một trong những phúc lành của thời đại chúng ta là Thánh Thần đã kêu gọi cả nam giới và nữ giới giáo dân, những người tuy không được mời gọi để chăn dắt một cộng đoàn, nhưng lại mang nơi mình chính những ân ban biện phân khôn ngoan để phục vụ Dân Chúa. Dù họ được gọi là "người hướng dẫn thiêng liêng" hay "người bạn đồng hành trên đường thiêng liêng," thì chính kinh nghiệm của hàng ngàn người đã được họ đồng hành là minh chứng sống động cho giá trị của những hồng ân ấy.

Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là những người được truyền chức không còn vai trò gì trước nhu cầu thiêng liêng của cộng đoàn. Dù không phải linh mục nào cũng được kỳ vọng sẽ có đầy đủ những hồng ân này, các ngài vẫn cần biết trân trọng giá trị của chúng và biết cách chỉ đường cho người tìm kiếm đến với những chứng nhân khôn ngoan đích thực. Chính trách nhiệm này lại một lần nữa đặt ra thách thức cho não trạng giáo sĩ trị.

Thái độ chưa được chất vấn:

Giáo sĩ: "Với việc được truyền chức, tôi đã có tất cả các hồng ân mà giáo dân cần; tôi không cần phải lệ thuộc vào hồng ân của người khác."

Trong nền văn hóa đã được canh tân của một Hội Thánh tương lai, vẫn sẽ có giáo sĩ được truyền chức và giáo dân. Điều khác biệt sẽ nằm ở mối tương quan giữa hai thành phần này.

Một mối tương quan được xây dựng trên nền tảng chung là chức linh mục của Bí tích Thánh Tẩy sẽ đòi hỏi một thái độ không phải là **trên-dưới**, mà là **tương hỗ**. Những người đồng hàng có thể nhận ra và trân trọng sự hiện diện của những hồng ân khác nhau nơi nhau, mà không rơi vào não trạng tự cao hay tự ti. Những vị linh mục khôn ngoan sẽ nhận ra rằng có những giáo dân được ban cho khả năng đồng hành thiêng liêng vượt trội hơn chính mình.

Và điều đó bao gồm cả vị linh mục chính xứ. Một lần nữa, nếu ta khảo sát các "thực hành tốt" đã có, ta sẽ thấy ngày càng nhiều vị linh mục truyền chức hiện nay đang trao phó tiến trình trưởng thành thiêng liêng của mình cho một giáo dân hướng dẫn. Điều này cho thấy tính hỗ tương trong đời sống linh mục. Họ cần lan toả tin vui này đến với những người khác. (Có thể một ngày nào đó, chúng ta sẽ tìm lại được truyền thống tín hữu xưng thú với nhau về những lỗi lầm và hồng ân thiêng liêng, không phân biệt giáo sĩ hay giáo dân, và xin tha thứ cho nhau bảy mươi lần bảy.)

Các mục tử trong một nền văn hóa đã được canh tân sẽ không bị đe doạ bởi hồng ân nơi người khác, ngay cả trong lãnh vực hướng dẫn thiêng liêng. Các ngài sẽ không xem việc phải tín thác vào hoạt động của Thánh Thần nơi giáo dân có những hồng ân như vậy là một "lỗ hổng trong áo giáp" (hình ảnh khá thú vị). Chính cộng đoàn sẽ đào tạo các ngài, nhờ sự huấn luyện của những nhà đào tạo khôn ngoan trong chủng viện, hoặc nhờ sự chia sẻ chủ động từ cộng đoàn linh mục, rằng người tín hữu không kỳ vọng nơi các ngài vai trò làm

người hướng dẫn thiêng liêng cá nhân. Thay vào đó, họ trông mong nơi vị mục tử biết rõ những người có hồng ân ấy và giúp kết nối với họ. Điều này đòi hỏi sự tín thác, nhưng hoàn toàn khả thi.

Một mục tử có năng lực sẽ luôn có trong tay danh sách các nguồn lực thiêng liêng trong khu vực: các trung tâm tĩnh tâm, đan viện, và những người hướng dẫn thiêng liêng cụ thể. Vị ấy sẽ chăm chú lắng nghe kinh nghiệm của các giáo dân khi họ gặp gỡ những người hướng dẫn thiêng liêng khác nhau, và luôn luôn tỉnh thức để cập nhật thông tin đó.

Lãnh đạo cộng đoàn đức tin

Hồng ân thứ tư mà cộng đoàn đức tin mong chờ nơi những người được truyền chức là khả năng lãnh đạo. Để hiểu điều đó có ý nghĩa gì, trước hết ta cần làm rõ những gì mà cộng đoàn không—và không nên—mong đợi nơi người lãnh đạo mục vụ của mình. Nếu giáo dân không kỳ vọng nơi mỗi vị linh mục một tài năng biện phân như thánh nữ Têrêsa Avila, thì họ chắc chắn cũng không mong các ngài là một Alan Greenspan (chuyên gia tài chính), hoặc một anh chàng thợ xây Builder Bob.

Một giáo xứ hiện đại tại Hoa Kỳ là một tổ chức nhân sự phức tạp. Để thi hành sứ vụ của mình, giáo xứ cần đến nhiều kỹ năng đa dạng. Cơn đói khát thiêng liêng được nuôi dưỡng qua các cử hành cầu nguyện dựa trên kho tàng lịch sử cứu độ, như chúng ta đã thấy. Nhưng cũng còn đó những lớp học cần được tổ chức, các hoạt động bác ái cần được triển khai,

thời khóa biểu phải được tuân thủ, quỹ cần được quyên góp và quản lý, vật tư cần được mua sắm, cơ sở vật chất cần được bảo trì. Máy hơi nước cần được theo dõi, và ngay cả việc thu gom rác cũng cần có người lo. Có cần phải nói rằng những việc đó không nhất thiết phải do người đã được truyền chức đảm nhiệm không? Thật không may, dựa vào cách hành xử của một số mục tử bị "giáo sĩ hóa," ta có lẽ vẫn phải nói ra điều đó.

Vấn đề nằm ở chỗ: những vị mục tử không biết trao phó các công việc này cho người khác đang hành động từ một cảm thức quá mức về tầm quan trọng của chính mình—một dấu hiệu rõ rệt của não trạng giáo sĩ trị. Cộng đoàn đức tin không gọi các ngài, cũng không mong các ngài làm những điều đó. Và bất kỳ chủng viện nào không giúp các chủng sinh thoát khỏi thứ huyễn tưởng tự cao tự đại ấy—rằng mình có thể "làm được mọi việc"—thì thật sự đang thất bại trong việc đào tạo cho cộng đoàn linh mục. Những người chuẩn bị trở thành linh mục không cần học các môn kế toán hay quản trị cơ sở vật chất. Điều họ cần học là biết cách khơi dậy những hồng ân đang hiện diện trong thân thể của các tín hữu, và biết tín nhiệm họ khi họ phục vụ cộng đoàn bằng những hồng ân đó.

Tất cả những điều trên dẫn ta đến hồng ân thứ tư mà cộng đoàn đức tin đúng đắn kỳ vọng nơi những ai được kêu gọi để truyền chức: lãnh đạo. Nghĩa là, khả năng khơi dậy và điều phối các hồng ân nơi một cộng đoàn nhân loại đang hiệp nhất tiến bước trong sứ mạng.

Bạn có thể dễ dàng tìm thấy vô vàn sách viết về nghệ thuật

lãnh đạo tại bất kỳ hiệu sách nào. Có cuốn thì truyền cảm, có cuốn thì nhạt nhẽo, và có cuốn thì đáng ngờ khi bàn về những gì một cộng đoàn nhân loại đích thực đòi hỏi (cứ nghĩ tới Jack Welch là hiểu). Việc trình bày thêm một lý thuyết đầy đủ về lãnh đạo chắc chắn sẽ vượt quá phạm vi của tác phẩm này. Tuy nhiên, bởi vì cộng đoàn đức tin kỳ vọng nơi những người họ chọn để truyền chức vai trò lãnh đạo, ta cần phải đặt ra câu hỏi: Lãnh đạo trong một mô hình được canh tân về mối tương quan giữa giáo sĩ và giáo dân sẽ trông như thế nào?

Trước khi mô tả dạng lãnh đạo mà các giáo sĩ được mời gọi thực thi, tôi xin nêu một lưu ý sơ bộ. Tôi đã tưởng chúng ta trong Hội Thánh đã vượt qua điều này rồi, nhưng một cuộc trò chuyện gần đây với một người bạn cho tôi thấy rằng có một "bóng ma cũ" vẫn cần được gỡ bỏ. Người bạn ấy đang làm việc trong một nhóm biên soạn tài liệu cho một ủy ban thuộc Hội đồng Giám mục. Trong phần bản thảo của cô, cô đề cập đến sự cần thiết của vai trò lãnh đạo. Thật bất ngờ, phần ngôn ngữ đó lại vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía ủy ban. Vì sao? Bởi vì "lãnh đạo là một khái niệm đến từ... doanh nghiệp."

Trong suốt những năm làm tư vấn cho các tổ chức Giáo hội, tôi đã chứng kiến không ít lần người ta thể hiện một kiểu "thiêng liêng" đầy mâu thuẫn (và trái Kinh Thánh), khi họ chia cuộc sống thành hai phạm trù riêng biệt: linh thiêng và trần tục, và để hai phạm trù đó tồn tại tách biệt, chẳng dính dáng gì đến nhau. Tâm thức ấy thường lộ diện khi nhóm thảo luận về những vấn đề được cho là "không linh thiêng," như nhân sự, tiếp thị, hay tài chính. Lúc ấy, người ta thường buông một

câu với vẻ khinh miệt: "Chúng ta là Giáo hội, không phải IBM." (Tôi đã phải cắn lưỡi không nói ra: "Vâng, chắc chắn là không. Vì họ còn quan tâm đến nhân viên của họ nhiều hơn Giáo hội chúng ta.") Vậy thì hãy nhắc lại một lần nữa: Giáo hội là duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền—và đồng thời là một tổ chức hoàn toàn nhân loại. "Lãnh đạo" không phải là một khái niệm đến từ thế giới thế tục, tàn nhẫn, kinh doanh. Đó là một vấn đề nhân sinh. Đó là yếu tố cần thiết cho bất kỳ tổ chức nhân loại nào. Nếu không được quan tâm đúng mức, nguồn lực của rất nhiều người thiện chí sẽ bị lãng phí, và sứ điệp Nước Trời sẽ bị méo mó. Đó chính là trọng tâm của dụ ngôn ngắn trong Tin Mừng, kể về người chủ nhà đuổi được quỷ ra khỏi nhà mình. Khi nhà được quét dọn sạch sẽ, bảy quỷ dữ khác kéo đến, và "tình trạng sau cùng của người ấy còn tệ hơn trước" (Lc 11,24–26). Hãy thử hình thành một nhóm không có người lãnh đạo, bạn sẽ thấy một rổ rắn lổn ngổn tranh nhau leo lên thống trị. Con người vốn là như thế, dù là trong đời sống thế tục hay thiêng liêng.

Lắng nghe lẫn nhau. Các lý thuyết lãnh đạo khác nhau có thể nhấn mạnh vào những khía cạnh khác nhau (thậm chí có phần mâu thuẫn), nhưng có thể nói rằng trong hầu hết các lý thuyết ấy, một yêu cầu then chốt luôn là: cần có giao tiếp hiệu quả—cả từ phía giáo dân lẫn linh mục. Khi điều đó vắng mặt, bạn sẽ gặp phải tình cảnh như sau:

> Tôi từng được mời chia sẻ trong một buổi họp của nhóm phụ nữ giáo xứ. Tôi được xếp ngồi ở bàn danh dự, giữa cha xứ và vị chủ tịch của hội. Vì hai người chúng tôi là nam

duy nhất trong buổi đó và cũng vì tôi chỉ mới gặp cha trước đó, nên tôi trò chuyện cùng cha xứ, trong khi vị chủ tịch hội phụ nữ nói chuyện với một phụ nữ khác ngồi cạnh bà. Trong cuộc trò chuyện, tôi kể với cha về công việc của mình trong lĩnh vực phát triển tổ chức. Cha đáp lại: "Tôi đọc hết mấy lý thuyết cao siêu đó rồi. Nhưng khi áp dụng thực tế thì lại khác. Tôi đã kêu gọi tình nguyện viên và tìm cách thu hút mọi người tham gia, nhưng họ chẳng mặn mà gì. Họ chỉ muốn Giáo hội ban bí tích cho họ rồi để họ yên."

Một lúc sau, cha nói phải sang nhà thờ để cho rước lễ trong Thánh lễ kế tiếp, nên ngài xin phép ra về. Chủ tịch hội phụ nữ thấy tôi ngồi một mình liền quay sang bắt chuyện. Bà bắt đầu bằng câu: "Tôi tình cờ nghe thấy những gì cha nói về chuyện chúng tôi không muốn giúp đỡ gì cả. Cha ấy không biết chúng tôi thật sự muốn làm gì, vì cha ấy chẳng chịu lắng nghe ai cả..."

Hai người ấy chính là đồng phạm trong việc duy trì nền văn hóa giáo sĩ trị. Cha xứ tránh phải tỏ ra dễ tổn thương bằng cách không lắng nghe và không đối diện với những điều mà có lẽ ngài không muốn nghe, trong khi vị chủ tịch hội thì chấp nhận ở trong trạng thái bất mãn thụ động. Mỗi người giữ lấy cái "đặc quyền" đổ hết trách nhiệm lên người kia, và cả hai đều trút sự bực bội của mình lên những người thứ ba bên ngoài thay vì chia sẻ trực tiếp với nhau và cùng nhau bắt tay vào xây dựng điều gì đó.

Một ví dụ trái ngược – một "thực hành tốt" – sẽ làm rõ

vấn đề: Một người bạn của tôi, một nữ giáo dân, vợ và là mẹ của một gia đình đông con, đã được cha giám đốc một chủng viện mời đến nói chuyện với các chủng sinh thần học về linh đạo của đời sống hôn nhân. Những chủng sinh này đang trong giai đoạn thực tập tại giáo xứ, chuẩn bị được truyền chức trong năm cuối. Họ bị cuốn hút bởi những kinh nghiệm sống thực tế mà chị chia sẻ, cũng như những câu hỏi khó mà chị đặt ra, nên họ ngỏ ý muốn được đến nhà chị thường xuyên để cùng nhau học hỏi trong một nhóm giám sát thiêng liêng. Chị đồng ý, nhưng đưa ra một nguyên tắc: "Không được phép than phiền về cha xứ của các anh." Điều đó đồng nghĩa với việc họ được mời gọi phải có trách nhiệm cá nhân, chứ không dễ dãi chọn con đường chỉ trích người khác.

Ở tầng sâu nhất, điều kiện tiên quyết của người lãnh đạo chính là cam kết ở lại với cộng đoàn. Ở lại trong mối tương quan. Đối diện với toàn bộ thực tại cùng nhau, như những người đồng đẳng, bất kể thực tại đó là gì. Như Đức ông Bob Fox, một tông đồ và mục tử đáng kính của cộng đoàn người gốc Mỹ La-tinh ở South Bronx những năm 60 và 70 từng nói: "Cử hành phụng vụ là gọi tên cuộc sống." Là thực tại – với tất cả vinh quang và bi kịch của nó. Cả vị lãnh đạo được truyền chức và các thành viên của cộng đoàn linh mục đều được mời gọi chia sẻ kinh nghiệm ấy với nhau cách trung thực, cho dù là niềm vui của lòng thương xót và ơn giải thoát của Thiên Chúa, hay là nỗi đau của những thất vọng, đổ vỡ và tội lỗi con người.

Quan tâm đến tình trạng của toàn thể. Một khía cạnh nền tảng thứ hai của vai trò lãnh đạo chính là: lãnh đạo luôn hướng

đến toàn thể, chứ không phải từng phần riêng lẻ. Đức giám mục cần hướng dẫn dân Chúa trong toàn giáo phận như một dân duy nhất; cha xứ cũng thế, đối với toàn giáo xứ, hay với nhóm học Kinh Thánh, hay hội đồng tài chính giáo xứ. Các thành viên riêng lẻ có thể chăm sóc cho từng cá nhân khác – đó là việc mục vụ. Nhưng khi một người được cộng đoàn trao trách nhiệm lãnh đạo, thì trách nhiệm của họ đã thay đổi. Người lãnh đạo cần quan tâm đến toàn bộ hệ thống con người, và đó là một thực tại thuộc cấp độ khác chứ không phải chỉ là tổng số các cá nhân gộp lại. Một "toàn thể" không phải là phép cộng đơn thuần của các "phần," mà là một thực tại khác hẳn về bản chất.

> Tôi từng cộng tác với một vị giám mục gốc Mỹ La-tinh rất đáng mến ở vùng Tây Nam nước Mỹ. Trước khi được tấn phong, ngài là một mục tử rất được yêu quý tại giáo xứ. Ngài nổi tiếng với việc thường xuyên thăm bệnh nhân, hiện diện bên những gia đình đang đau buồn, ở cạnh những cô gái trẻ mang thai ngoài ý muốn, v.v. Khi trở thành giám mục, ngài cố gắng tiếp tục mô hình mục vụ ấy với số lượng tín hữu đông đảo hơn rất nhiều trong toàn giáo phận. Nhân viên của ngài đã phải từng bước chỉ cho ngài thấy rằng ngài không thể tiếp tục mục vụ theo cách cũ nữa. Ngài cần trở thành biểu tượng lãnh đạo của toàn thể Giáo hội địa phương. Ngài không thể mục vụ từng người một trong toàn giáo phận được nữa. Điều đó là một cuộc vật lộn đối với ngài, vì ngài không nhận ra rằng mình đã quá gắn bó với những tương quan mục vụ trực tiếp, nơi

ngài thường xuyên nhận được sự đáp lại đầy xúc động khi chăm sóc những người đang đau khổ.

Nếu người được mời gọi lãnh đạo không biết quy tụ năng lượng của cộng đoàn, thì cộng đoàn đó sẽ chỉ tồn tại như một tập hợp rời rạc của những lợi ích riêng lẻ. Mỗi lợi ích ấy có thể đúng đắn theo cách riêng của nó, nhưng nếu thiếu sự lãnh đạo hiệu quả, thì từng thành viên sẽ kéo cộng đoàn đi theo những hướng đối lập hoặc thậm chí chống lại nhau. Trong tình trạng ấy, mượn lời thi sĩ Yeats: "trung tâm sẽ không còn đứng vững," bởi vì chẳng còn trung tâm nào nữa.

Điều đó có nghĩa là: nếu người lãnh đạo muốn quy tụ những năng lượng con người lại với nhau, thì người ấy cần có khả năng lắng nghe và quan sát liên tục những tín hiệu mà chính cộng đoàn đang phát ra. Người ấy phải biết diễn giải những tín hiệu ấy một cách có hệ thống: phân biệt đâu là những tín hiệu thực sự phản ánh sức khỏe chung của cộng đoàn, và đâu chỉ là những tiếng nhiễu đến từ cảm xúc nhất thời của những cá nhân lẻ loi. Và một người lãnh đạo khôn ngoan sẽ không liều lĩnh chỉ dựa vào sự khôn ngoan của riêng mình (đó cũng là một cạm bẫy của não trạng giáo sĩ trị, như ta đã thấy). Một người lãnh đạo giỏi sẽ tạo ra nhiều diễn đàn đa dạng – từ những buổi trò chuyện bên tách cà phê, đến những phiên thảo luận nhóm, hay những buổi họp mặt toàn thể – nơi các ý kiến trái chiều có thể được cất lên. Âm thanh kết quả có thể là một hợp âm trưởng hài hòa, một quãng ba thứ trầm lắng, hoặc cả một dàn hợp xướng đầy hỗn loạn như mèo cào nhau. Ở một khía cạnh nào đó, mức độ hài hòa không phải là điều quan

trọng nhất; điều quan trọng là thực tại được nói lên đúng như nó là. Hãy nhớ rằng: để chạm đến tâm hồn con người, thực tại không nhất thiết phải mang dáng vẻ dịu dàng, đoan trang như một bản nhạc của Pachelbel; những âm thanh chói gắt của Shostakovich cũng có giá trị và sự thật riêng của nó. Nói một cách bình dân: người lãnh đạo (và cộng đoàn) phải biết chơi những quân bài mà mình đang có trong tay. Kết quả như thế nào sẽ tùy thuộc vào cách họ cùng nhau chơi những quân bài ấy.

Chắc chắn, việc chủ động tạo ra một diễn đàn để những tiếng nói hỗn tạp được vang lên là một hành động đầy rủi ro đối với người lãnh đạo. Bản hòa âm thu được có thể là một giai điệu mà chính người lãnh đạo cũng cảm thấy khó nghe – thậm chí đó có thể là một bản phê bình về chính vai trò lãnh đạo của mình. Nhưng chính rủi ro ấy là điều mà người mang não trạng giáo sĩ trị luôn tìm mọi cách để tránh né. Tuy nhiên, nếu người lãnh đạo không dám chấp nhận rủi ro ấy, thì tập thể ấy sẽ không bao giờ tìm được tiếng nói chung của mình – và cũng sẽ không bao giờ trở thành một cộng đoàn thực sự.

Thái độ chưa được chất vấn

Giáo sĩ: "Hãy giữ cho các tiếng nói bị cô lập với nhau, thì họ sẽ không bao giờ nhận ra tiềm năng của chính mình. Chia để trị!"

Trong bối cảnh nền văn hóa Hoa Kỳ vốn thường chú trọng đến các cơ cấu tổ chức như là giải pháp cho những xung đột trong cộng đoàn, cần lưu ý rằng những nhận định dưới đây

về nền tảng của việc lãnh đạo không hàm ý một mô hình duy nhất nào cho việc ra quyết định trong cộng đoàn. Khi một kinh nghiệm được chia sẻ đã được người lãnh đạo cùng với cộng đoàn nhận biết và gọi tên, vẫn còn nhiều cách khác nhau để xây dựng và thử nghiệm những hướng đáp trả cho thực tại đó. Dù khác biệt, thậm chí khác nhau rất sâu sắc, mỗi mô hình đều mang nơi mình tiềm năng giúp một cộng đoàn cụ thể tiếp tục tiến bước trong hiệp nhất để hoàn thành sứ mạng của mình. Việc "mỗi người một phiếu" không tự động là cách hữu hiệu nhất. Lối lãnh đạo độc đoán cũng không phải lúc nào cũng gây hại; thực vậy, trong những thời điểm khủng hoảng, đôi khi đó lại là lựa chọn duy nhất thực sự mang tính chăm sóc. Và giữa hai cực đó là muôn hình vạn trạng những mô hình lãnh đạo mang tính tham khảo và xây dựng đồng thuận. Tính hiệu quả của một mô hình không tùy thuộc vào bản thân mô hình ấy, nhưng trước hết là do tình huống và nhu cầu của cộng đoàn cụ thể. Và sâu xa hơn, nó tùy thuộc vào thái độ mà cả người lãnh đạo và cộng đoàn mang theo khi thực hiện mô hình đó.

Sự an tâm để có thể tín nhiệm. Nếu việc biết lắng nghe và giải mã các tín hiệu phát ra từ cộng đoàn là điều thiết yếu nơi người được mời gọi lãnh đạo, thì một đòi hỏi căn bản khác của bất cứ người lãnh đạo hiệu quả nào chính là khả năng tín nhiệm người khác. Ngay trên bình diện thực tiễn, thực tại sẽ sớm cho thấy người giữ chức vụ không thể tự mình làm hết mọi việc. Có quá nhiều điều cần được thực hiện.

Nghệ thuật và các kỹ năng chuyên môn để trở thành người biết giao việc hiệu quả có thể tìm thấy trong bất cứ sách

vở nào về lãnh đạo; nhưng yếu tố cốt lõi nằm ở sự an tâm nội tâm nơi người lãnh đạo khi giao phó. Chính người bất an là người không thể buông tay, không dám trao trách nhiệm cho người khác đảm nhiệm những vai trò và công việc trong cộng đoàn. Hãy lưu ý sự thay đổi trong ngôn ngữ: thuật ngữ "người giữ chức" (*officeholder*) được dùng một cách có chủ ý. Ai không được cộng đoàn trao cho quyền lãnh đạo thì vẫn chỉ là người giữ ghế, một người đang tại vị. Lãnh đạo không tự động được trao ban cùng với chức vụ (lại càng không phải cùng với danh xưng); lãnh đạo luôn là một hồng ân được cộng đoàn tự nguyện trao ban, khi họ cảm nghiệm được nơi người ấy sự tôn trọng. Lãnh đạo được cộng đoàn đón nhận trên cơ sở hành động, chứ không phải vì đã được truyền chức hay bổ nhiệm làm cha xứ.

Thái độ chưa được chất vấn:

Giáo sĩ: "Tôi có chức danh. Vì thế, tôi có quyền mong họ nghe theo tôi."

Một lần nữa, chúng ta lại đi vào lãnh vực của sự mong manh. Người linh mục mang tinh thần giáo sĩ trị cố bám víu vào chiếc nạng cao su là danh xưng và quyền hành để tìm kiếm sự an toàn. Một vị giữ chức vụ nhưng bên trong lại bị điều khiển bởi nỗi sợ sẽ vận dụng mọi sự khôn khéo của mình để kìm hãm sự hỗn độn của bất định; và chính nỗ lực kiểm soát đó lại chỉ dẫn đến thái độ phòng thủ nơi các thành viên. Để tự bảo vệ mình trước một kiểu kiểm soát không coi họ như những người trưởng thành, con người sẽ có khuynh hướng phản ứng theo một trong vài cách. Một số sẽ giấu kín cơn giận

bị coi thường và bề ngoài thì vâng phục nhưng bên trong thì đầy bực dọc. Những người khác sẽ phản kháng một cách trẻ con, trong khi vẫn có những người ở lại cộng đoàn nhưng rút lui khỏi mọi sự dấn thân trong đời sống nhóm. Nhiều người đơn giản là rời bỏ Hội Thánh. Điều đáng nói là: bất kể phản ứng của họ là gì, thì chúng không hoàn toàn phát sinh từ họ; phần nào đó bắt nguồn từ thái độ mà người giữ chức vụ thể hiện. Một cộng đoàn Hội Thánh, cũng như bất cứ cộng đồng nhân loại nào, là một mạng lưới tương quan gắn bó với nhau, và hành vi của giáo dân không thể không bị ảnh hưởng bởi nỗi sợ tỏa ra từ vị lãnh đạo đầy tính kiểm soát. Bằng một câu ngắn gọn, Edwin Friedman đã nêu rõ điều thiết yếu nơi người lãnh đạo: đó là "một sự hiện diện không âu lo."[14] Người được kêu gọi để lãnh đạo, một mặt, cần phải hiện diện: hiện diện thật sự trong đời sống và những căng thẳng của cộng đoàn. Nhưng sự hiện diện ấy phải được thể hiện một cách bình thản, tỏa ra sự tự tin rằng chính cộng đoàn có khả năng đối diện một cách xây dựng với cả những thực tại phức tạp nhất. Người lãnh đạo có tin rằng Thánh Thần đã được tuôn đổ rồi, hay nghĩ rằng chính mình mới là người phải trao ban hồng ân ấy?

Trọng tâm của vấn đề chính là tình yêu

Chúng ta vừa điểm lại bốn niềm hy vọng lớn mà cộng đoàn đặt nơi những người được kêu gọi trở nên mục tử của mình: hy vọng được nuôi dưỡng bằng chính mạch nguồn của câu

14 Edwin Friedman, *Generation to Generation: Family Process in Church and Synagogue* (New York: Guilford Press, 1985), passim.

chuyện đức tin qua Kinh Thánh và thế giới hôm nay; hy vọng câu chuyện ấy sẽ được gắn kết trong lời cầu nguyện cộng đoàn với hy lễ không ngừng của Đức Kitô Phục Sinh; hy vọng mỗi người sẽ tìm được trong cộng đoàn những người bạn đường đáng tin cậy để cùng phân định hành trình thiêng liêng của họ; và hy vọng các hồng ân của từng người sẽ được quy tụ và hoà hợp nhờ sự lãnh đạo khôn ngoan của vị mục tử.

Những kỳ vọng này thật sự rất cao cả. Để có thể thực hiện được, điều đó đòi hỏi sự hoán cải trong cách suy nghĩ, nơi cả mục tử lẫn giáo dân. Mỗi giả định ngấm ngầm làm nền cho căn bệnh giáo sĩ trị đều cần được xem xét và chất vấn. Chúng ta đã cố gắng diễn giải một vài thay đổi cần thiết ấy, và chính việc thực hiện những thay đổi đó chắc chắn sẽ làm lộ ra thêm nhiều giả định khác mà giờ đây chúng ta chưa thể hình dung.

Tuy nhiên, vẫn còn một yếu tố nữa mà chúng ta cần suy gẫm. Đó là một yếu tố, xét về bản chất, không thể mong đợi như một điều kiện tiên quyết khi Giáo Hội kêu gọi ai đó bước vào sứ vụ mục tử, nhưng lại chính là chìa khóa cho mọi điều còn lại, là men làm cho cả khối bột sống dậy thành bánh.

Một lần nữa, xin được chia sẻ một trải nghiệm cá nhân:

> Vài năm trước, ban lãnh đạo của Dòng Maryknoll đã mời nhóm Management Design Institute của chúng tôi đến để thu thập và tổ chức dữ liệu, nhằm giúp họ đánh giá hiệu quả của những nỗ lực trong việc đào tạo và huấn luyện các thành viên của họ. Công việc này bao gồm việc xem xét nhiều chương trình khác nhau được thực hiện tại nhiều

nơi trên khắp thế giới. Trong đó có chương trình huấn luyện ban đầu, học ngôn ngữ, trải nghiệm sống trong bối cảnh văn hóa khác biệt, học thần học nâng cao... đủ cả.

Chúng tôi đã phát triển những phương pháp giúp các thành viên có cơ hội diễn tả không chỉ những kết quả chính thức mà mỗi chương trình đặt ra, mà còn cả tác động thực sự mà chương trình ấy để lại trên cuộc sống và sứ vụ của họ. Họ đã được biến đổi ra sao? Những trải nghiệm nào còn lưu lại mãi? Họ đã khác đi như thế nào nhờ những kinh nghiệm đó? Và giờ đây, họ đang tiếp tục được nuôi dưỡng bởi điều gì trong đời sống và sứ vụ của họ?

Kết quả thu được đem lại nhiều suy tư quý giá về các chương trình cụ thể. Nhưng điều bất ngờ không lường trước chính là: chúng tôi đã khám phá được một điều vượt xa những gì đang tìm kiếm, một điều thiêng liêng hơn rất nhiều.

Từng người một, thông điệp hiện lên rõ ràng: họ yêu những con người mà họ phục vụ. Và tình yêu đó không hề là một sự cảm thông lãng mạn (hay mang tính thực dân) dành cho những cộng đồng sống bên lề xã hội. Đó không phải là thứ tình yêu kẻ bề trên nhìn xuống. Điều được hé lộ chính là lòng thán phục và biết ơn sâu sắc của các nhà truyền giáo đối với cách mà chính dân của họ đã loan báo Tin Mừng cho họ.

Nhiều người đã nói rất thẳng thắn: "Tôi cứ tưởng mình được sai đi để đem Tin Mừng đến cho họ, ai ngờ tôi lại

> khám phá ra rằng Tin Mừng đã có sẵn nơi họ và chính họ đã loan báo Tin Mừng cho tôi." Chính những con người mang phẩm chất linh mục đã làm cho họ trở thành những mục tử mang linh đạo linh mục. Nếu ơn gọi khiến họ trở thành giáo sĩ, thì chính tình yêu giữa họ với dân của mình đã giữ họ sống ơn gọi làm linh mục. Sự hỗ tương trong đó có thể cảm nhận được một cách rõ ràng. Và cũng vậy, là niềm vui khi được phục vụ.

Có lẽ câu hỏi đầu tiên trong bất kỳ cuộc lượng giá nào về sứ vụ linh mục nên là: Anh có yêu đoàn chiên của mình không? Và cho cả giáo dân: Anh chị em có yêu các vị mục tử đã được kêu gọi từ giữa lòng cộng đoàn mình không?

Tình yêu thì không bao giờ là điều có thể đòi hỏi hay kỳ vọng, dù là giữa vợ chồng hay giữa cộng đoàn với người lãnh đạo của họ. Tình yêu, vào một ngày nào đó, bỗng được khám phá như một sự hiện diện âm thầm. Như một hồng ân tự nhiên xuất hiện. Nhưng tình yêu ấy chỉ đến sau khi người ta đã dồn hết sự chú ý và lắng nghe đến những âm thanh mỏng manh nhất; sau khi người ta đã dốc cạn tấm lòng chăm sóc, vượt qua tư lợi; và sau khi đôi bên đã trao cho nhau những hành vi phục vụ chân thành.

Cuối cùng thì, chúng ta lại được đưa trở về với thách đố cốt lõi của Tin Mừng, phải không? Đó là thách đố yêu thương. Một hàng giáo sĩ yêu thương đoàn chiên mình phục vụ, và một cộng đoàn tín hữu yêu quý những mục tử được sai đến giữa họ, sẽ không bị mê hoặc bởi thứ trái độc của bệnh giáo sĩ trị. Người

đang yêu thì không lạm dụng quyền bính được người yêu phó thác. Đây không phải là thứ tình yêu đạo đức giả, trên mây, đầy hoa mỹ. Không phải là việc đặt ai lên bệ cao, hôn nhẫn hay tôn vinh các "thánh" khi chưa đến lúc, mà là sự hiện diện trung thực, cùng nhau đối diện với những chất liệu thô ráp của kiếp người—nơi đó Thiên Chúa, Đấng Sáng Tạo, vẫn đang lao công không ngừng. Một tình yêu vững bền, mặt đối mặt. Một tình yêu như chính Thiên Chúa yếu đuối của chúng ta đã hứa.

Kỳ vọng đối với giáo dân

Trong bối cảnh hiện tại, khi não trạng giáo sĩ trị với thứ bậc trên-dưới đang làm méo mó khuôn mặt của Dân Thiên Chúa mang phẩm giá linh mục, thì giáo dân thường bị nhìn nhận—và chính họ cũng cho phép người ta nhìn nhận như thế—như những người thụ hưởng các dịch vụ tốt lành của các vị mục tử, thay vì là những cộng tác viên đồng hàng trong một sứ vụ chung của cộng đoàn Kitô hữu. Vậy thì một mối tương quan đã được biến đổi sẽ đòi hỏi gì nơi giáo dân? Chúng ta sẽ sớm bàn đến bốn hình thức thừa tác mà ta đã mô tả trong trường hợp của hàng giáo sĩ, để từ đó đặt ra những đòi hỏi tương ứng cho một hàng giáo dân được giải thoát khỏi não trạng giáo sĩ trị. Nhưng trước hết, ta cần xem xét những hệ quả chung khi sống trong một mối tương quan kiểu "con trẻ với cha mẹ" đối với các vị linh mục—một dạng sống như thể là công dân hạng hai trong Nước Trời, nếu bạn muốn gọi như vậy.

Khi ai đó đã sống lâu trong một vị thế thấp kém và bất lực, và nay muốn vượt ra khỏi vị trí ấy, thì rất dễ có khuynh hướng

đổ hết trách nhiệm thay đổi mối quan hệ ấy cho bên kia. Đó là công thức dẫn đến thụ động và bám víu vào chiếc áo nạn nhân. Những vị linh mục đã đảm nhận vai trò như "bề trên" (với sự đồng thuận ngầm của giáo dân) bị nhìn nhận không như một phần của mối tương quan, mà như là rào cản: *"Chính các ngài đang ngăn chúng tôi không được sống đúng vị thế xứng đáng."* Khi ta lấy hình ảnh đó làm nền tảng để nhìn người khác, thì (một cách vô thức) mục tiêu của ta trở thành: *"Chúng ta phải thay đổi họ."* Đó là một cách tiếp cận sai lầm và cuối cùng chỉ dẫn đến thất vọng. Cách đó duy trì cảm thức nạn nhân: ta đổ hết trách nhiệm cho người kia và chấp nhận ở lại với nỗi tổn thương, thay vì mạnh dạn đón nhận phẩm giá của mình như những con người đích thực. Khi tôi còn trẻ, bà nội tôi đã chia sẻ với tôi một kinh nghiệm bà có được qua chính nỗi đau: chồng bà qua đời vì lao phổi chỉ khoảng mười năm sau khi cưới. Nhìn lại, bà nói với tôi: "Nếu sau này con lập gia đình, đừng cố thay đổi vợ mình. Bà đã từng cố làm điều đó với ông nội con và đó là sai lầm lớn nhất của đời bà."

Sự thật là: người duy nhất mà ta thực sự có thể thay đổi chính là bản thân mình. Câu hát dựa trên lời cầu nguyện của thánh Phanxicô diễn tả điều ấy rất hay: "Bình an hãy khởi đi từ chính con." Nhưng cái hiểu đau đớn về trách nhiệm cá nhân ấy lại hàm chứa một hệ quả thật đáng mừng: nếu tôi thực sự thay đổi cách hành xử của mình và phá vỡ lối mòn đang tồn tại, thì tôi không thể không làm thay đổi mối tương quan hiện có (hoặc không còn mối tương quan gì nữa). Khi ấy, người cùng trong mối tương quan với tôi buộc phải đưa ra quyết định: sẽ

liên hệ với thực tại mới do hành vi mới của tôi tạo nên như thế nào?[15]

Áp dụng điều này vào vấn đề chúng ta đang bàn: giáo dân không thể thay đổi não trạng giáo sĩ trị nơi các mục tử. Điều họ có thể thay đổi chính là não trạng giáo sĩ trị trong chính họ: cách nghĩ và thái độ mà họ đã để cho thấm vào và làm suy giảm phẩm giá linh mục của họ. Điều đó đòi hỏi họ phải xét lại "kịch bản cũ" mà họ đang sống theo, và loại bỏ khỏi đó những yếu tố đang cản trở họ trưởng thành đến mức trưởng thành đức tin. Nghĩa là họ cần phát triển những cách diễn đạt mới: lời nói và cử chỉ thể hiện một tư thế mới trong tương quan với người khác.

Chúng ta hãy quay lại với khái niệm "thực hành tốt nhất". Trong mối tương quan giữa hàng giáo sĩ và giáo dân, hiện nay đang có những người giáo dân sống và hành động theo một mô hình khác, một mô hình được thúc đẩy bởi chức linh mục phổ quát nơi bí tích Rửa Tội mà cả hai phía đều được mời gọi bước vào. Những câu chuyện dưới đây minh hoạ cho những cá nhân đang sống theo một lối tương quan khác hẳn với mô hình giáo sĩ – giáo dân quen thuộc. Trong câu chuyện đầu tiên, ta gặp một người đang bắt đầu thoát ra khỏi mô hình cũ và dám liều thử một mô hình mới:

> Nhóm hỗ trợ mà tôi cộng tác đang giúp một giáo phận nhỏ xây dựng kế hoạch mục vụ. Chúng tôi làm việc tại một nhà trọ nhỏ không có phòng họp riêng cho các nhóm nhỏ nên các nhóm đành phải họp trong các phòng trọ rải rác trong

15 Ibid

khuôn viên. Người ta ngồi trên giường hoặc trên sàn xung quanh phòng.

Một thành viên trong nhóm chúng tôi đi kiểm tra xem các nhóm làm việc thế nào. Cô đến một phòng có hai linh mục và sáu giáo dân. Một trong hai linh mục đang thao thao bất tuyệt, lên giọng giảng huấn một chủ đề gì đó. Ông nói mãi không dứt. Gương mặt của những người còn lại trong nhóm lộ rõ vẻ chán nản, bị gạt ra ngoài và bị xem thường — nhưng họ không biết phải làm sao để thay đổi tình thế.

Ngay lúc đó, vị linh mục lên giọng kia phạm một sai lầm chí mạng: ông ngừng lại để lấy hơi. Trong khoảnh khắc ấy, một người phụ nữ to lớn lên tiếng với giọng chậm rãi: "Thưa cha, cho con nói một chút. Con chỉ là một người đàn bà nông dân, con không rành mấy chuyện nhà đạo này. Nhưng con ngồi đây suy nghĩ. Và con biết một điều: con biết cha không thể điều hành nổi một nông trại đâu! Giờ thì cho con nói vài điều về Giáo Hội của chúng ta..." Và thế là bà bắt đầu nói hết những điều bà luôn muốn nói từ lâu.

Ngợi khen Thiên Chúa! Bà đáng được ghi vào sử sách cùng với người phụ nữ vô danh trong Tin Mừng đã đập vỡ bình dầu thơm đổ trên chân Chúa Giêsu (và bị trách móc vì hành động xem là bốc đồng). Ta có thể chắc rằng với người phụ nữ nông dân này, kem đánh răng đã tuôn khỏi tuýp và sẽ không bao giờ quay lại được nữa. Bà đã vượt qua một rào cản lâu đời và bắt đầu đảm nhận một hình thức trách nhiệm mới đối với đời sống của mình trong Giáo Hội. Đó là một khoảnh khắc kiểu

Neil Armstrong: một bước nhỏ cho con người, một bước nhảy lớn cho nhân loại. Còn "cha" kia có nhận ra chuyện gì vừa xảy ra không thì tôi không rõ.

Điều đáng chú ý là bà không hề nhắc đến chức linh mục phổ quát hay bất cứ khái niệm thần học cao siêu nào khi bà phá vỡ khuôn mẫu áp đặt kia. Bà không cần làm vậy. Điều quan trọng là bà đã phá vỡ khuôn mẫu. Kinh nghiệm bị gạt ra ngoài và bị xem thường của bà đã trở nên không thể chịu đựng nổi. Nhân phẩm của bà đòi hỏi một hành động, một thách thức — và đó là điều hoàn toàn mới mẻ đối với bà. Sẽ không sai khi gọi hành động của bà là một biểu hiện của cái mà một số thần học gia gọi là *instinctus fidei*: một trực giác đức tin, một cảm thức tiền ý thức về mình là ai và điều gì là "đúng" ngay trong lòng Giáo Hội. Dù không có ngôn ngữ thần học, bà đã hành động dựa trên thực tại đức tin. Bà trở thành một người tiên phong. Và ta có thể đoán rằng những người giáo dân khác trong căn phòng đó đã âm thầm ghi lại những gì vừa xảy ra để dành cho một dịp nào đó trong tương lai. Tất cả họ đều đã thay đổi — dù họ có nhận ra hay không. Một khả thể mới đã đi vào câu chuyện Giáo Hội của họ. (Và nhờ việc kể lại này, nó cũng đi vào câu chuyện của chúng ta.)

Câu chuyện đầu tiên cho thấy một người dám đối diện với sự khiếm nhã cơ bản của một linh mục đã bị "giáo sĩ hoá" — một người quá tự phụ đến mức không còn cảm nhận được thực tế đang diễn ra quanh mình. Như đã thấy, đây là một trong những đặc điểm nổi bật của não trạng giáo sĩ trị. Một trải nghiệm thứ hai cho thấy không chỉ có sự khiếm nhã đang hiện

diện, mà còn có điều gì đó sâu xa hơn đang vận hành:

> John Gavigan là một giáo dân dấn thân, từng phục vụ nhiều năm trong ngành truyền thông tại Đại học Scranton. Ngoài công việc chính tại đại học, ông còn rất tích cực trong cuộc chiến chống lại tệ nạn nghiện rượu — từ rất lâu trước khi vấn đề này trở thành một mối quan tâm của toàn xã hội. Có lần, sau khi ông được bầu lại vào hội đồng điều hành của Hội đồng Chống Nghiện Rượu địa phương, hình ông cùng ban lãnh đạo mới đã được đăng trên tờ báo thành phố. Ngày hôm sau, khi John đi ngang qua nhà xứ của nhà thờ chính toà, một vị Đức ông giữ chức vụ cao trong hệ thống Giáo phận bước ra. Ông ta chào John với vẻ thân thiện giả tạo rồi nói: "Chà, John, tối qua tôi thấy hình anh trên tờ Times với mấy người bạn Tin Lành nhân đạo của anh đó."

Ngay lập tức, John nhìn thẳng vào mắt ông ta và đáp: "Nghe đây. Mấy người bạn Tin Lành nhân đạo của tôi làm được khối việc tốt hơn mấy cha ngồi lì trong toà giám mục kia!" Sau một hồi ngắc ngứ và rung rinh bộ cằm giáo sĩ, vị Đức ông lấy lại vẻ nghiêm nghị và tuyên bố: "Không ai được phép nói với tôi như thế!" John chỉ nhẹ nhàng đáp: "Tôi sẽ còn nói kiểu đó cho đến khi cha sống xứng đáng với danh xưng một Kitô hữu," rồi thản nhiên bỏ đi, để mặc vị giáo sĩ tự luộc mình trong cơn tức tối. Và John làm việc đó một cách không hề xúc phạm đến phẩm vị của người mà ông đối thoại. Những người bị ông chất vấn thường vẫn giữ được tình bạn với ông sau đó.

Chắc chắn sẽ có độc giả cảm thấy khó chịu và phật ý vì

lời lẽ "mạnh mẽ" của John. Như đã nói ở trên, những kịch bản mới luôn gây ra xung đột. Đây không chỉ là hành động của một người đi trước thời đại. Một số người có thể cho đó là bất kính. Nhưng có thật là vậy không? Vị Đức ông kia không chỉ thiếu lịch sự mà còn bộc lộ một thái độ đi ngược với giáo huấn của Giáo hội về đại kết và xem thường những người đang làm việc vì Nước Trời. Khả năng rất cao là vị Đức ông ấy cũng sẽ thể hiện những hành vi tương tự (thậm chí cay độc hơn) trong vòng bạn bè giáo sĩ của mình — nơi chẳng ai dám lên tiếng vì sợ quyền lực của ông ta trong hệ thống. Ông ấy cần được chất vấn về thái độ của mình. Và có thể đặt câu hỏi chính đáng rằng: liệu một cách phản ứng nhẹ nhàng hơn có tác động gì không? Cuối cùng, việc John và ông vẫn giữ được tình bạn cho thấy vị giáo sĩ hiểu rằng John tôn trọng chức vụ của ông, ngay cả khi gọi thẳng ra cách hành xử đáng trách. Một mô hình khác về mối tương quan giữa hàng giáo sĩ và giáo dân đã được thể hiện — cách đây năm mươi năm!

Và sau cùng là câu chuyện tôi từng nghe: một bà cụ trên giường bệnh tại bệnh viện. Vị linh mục trẻ đến thăm và cố gắng chăm sóc mục vụ cho bà. Anh đưa ra một loạt những lời an ủi đạo đức rằng Thiên Chúa sẽ dùng đau khổ của bà để mang lại ơn ích cho người khác. Bà cụ — sau hơn tám mươi năm sống với vị Thiên Chúa ấy — chỉ đáp lại: "Ờ, Người cũng cố hết sức rồi..." Thật tuyệt vời: một vị linh mục đầy ân cần được một cụ bà dịu dàng chăm sóc lại.

Ba câu chuyện trên minh hoạ một sự thật quan trọng: trong tiến trình chuyển hóa một mối tương quan thượng – hạ

giữa giáo sĩ và giáo dân, người bị đặt ở vị trí thấp không thể cứ ngồi chờ bên kia thay đổi trước. Những câu chuyện này cũng cho thấy người từng bị gán cho vai trò "thấp kém" hoàn toàn có thể từ chối định danh đó; có thể từ chối đóng vai nạn nhân và hành động từ một nhận thức sâu xa hơn về giá trị bản thân. Điều đó đòi hỏi một hành trình nội tâm, và trong ngắn hạn có thể xem ra như vô ích. Nhưng những nguyên tắc về chuyển hóa văn hóa đã được nêu trong chương 5 nhắc chúng ta rằng: đây là một hành trình dài. Nó sẽ được thực hiện qua từng tương tác nhỏ — từ cả hai phía. Có khi, điều đó chỉ đơn giản là một giáo dân nói: "Thưa cha (hoặc Mục sư), con không đến đây với tư cách giáo dân, mà muốn nói chuyện với cha như một người anh (hoặc chị) trong Chúa..." Nghĩa là: con đang chọn căn tính của con; còn cha có muốn khám phá căn tính của cha không?

Giờ đây, ta hãy trở lại với bốn kỳ vọng đã được xác định nơi hàng giáo sĩ ở phần đầu chương này. Những lĩnh vực mục vụ và đời sống cộng đoàn ấy sẽ đòi hỏi nơi hàng giáo dân điều gì trong một Giáo Hội được biến đổi?

Cam kết học hỏi Lời Chúa

Vậy vai trò của giáo dân là gì trong công cuộc canh tân cần thiết, để Lời Chúa được nhìn nhận là thuộc về toàn thể dân linh mục, chứ không chỉ của riêng hàng giáo sĩ? Ta đã nhấn mạnh rằng Thiên Chúa nói với chúng ta qua cả Lời Kinh Thánh lẫn tiếng nói của đời thường. Nếu một người giáo dân trong mối tương quan được đổi mới với hàng linh mục muốn được lắng nghe như một người đồng hành trong việc tiếp nhận Lời Chúa,

chứ không chỉ là kẻ cần được dạy dỗ, thì có thể sẽ cần đến hai cuộc hoán cải khác nhau.

Giáo hội thời nay có số tín hữu được đào tạo học vấn cao hơn bất kỳ thời nào trong lịch sử — thậm chí thường có trình độ cao hơn nhiều linh mục, như đã nói trước đó. Một thực tế đáng buồn là sự tiến bộ vượt bậc trong học vấn đời thường của giáo dân lại không đi kèm với một sự trưởng thành tương xứng trong đời sống thiêng liêng. Chúng ta quá thường thấy một người có bằng tiến sĩ nhưng chỉ có một đời sống thiêng liêng dừng ở trình độ lớp ba.

Từ đó, có thể nêu lên hai câu hỏi. Câu hỏi đầu tiên liên quan đến Lời Chúa vang lên trong đời sống thường nhật: Điều gì sẽ cần thiết để các giáo dân trưởng thành chấp nhận một kỷ luật nghiêm túc trong việc suy tư về ý nghĩa thiêng liêng của những biến cố mà từ trước tới nay họ vẫn coi là "đời thường"? Câu hỏi thứ hai liên quan đến Lời Chúa trong Kinh Thánh: Động lực nào sẽ thúc đẩy các tín hữu giáo dân bước vào hành trình đức tin hàm chứa trong việc họ lãnh nhận Bí tích Rửa tội? Điều đó sẽ đòi hỏi họ phải nhận lãnh trách nhiệm đào sâu kiến thức và hiểu biết Kinh Thánh vượt khỏi những gì họ đã học trong lớp giáo lý thời thơ ấu. Một cách tiếp cận Kinh Thánh chỉ đơn giản như một bộ sưu tập các bài học luân lý hay các đoạn văn chứng minh giáo lý là không xứng hợp với một người trưởng thành trong đức tin.

Người giáo dân trong một Giáo hội trưởng thành đích thực cần phải sáng tạo trong việc tìm kiếm những cách thức

để học hỏi kỹ năng suy tư trên kinh nghiệm sống và phát triển kiến thức Kinh Thánh — cũng như họ từng chủ động học hỏi để có được những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống xã hội. Câu hỏi đặt ra cho một người giáo dân trưởng thành sẽ là: "Tôi đang thực hiện những bước nào để đào sâu sự hiểu biết về sứ điệp của Chúa dành cho tôi trong Kinh Thánh? Làm sao tôi có thể nói rằng mình biết đạo nếu tôi không chịu khó tìm hiểu câu chuyện của dân tộc tôi?"

Ngoài việc sống chức năng linh mục qua việc suy gẫm Lời Chúa trong lòng như Đức Maria — người linh mục đầu tiên — giáo dân còn phải chủ động tìm kiếm những lớp học Kinh Thánh và những hình thức cầu nguyện phù hợp với đời sống trưởng thành. Hiện có rất nhiều tài liệu phong phú từ các nguồn Công giáo uy tín, dễ dàng tiếp cận cho ai sẵn lòng bỏ chút công tìm kiếm. Những giáo dân không được linh mục của họ hỗ trợ trong việc đào sâu Kinh Thánh thì cũng cần chủ động tìm kiếm tài liệu như khi họ cần học hỏi điều gì khác để hội nhập vào đời sống xã hội. Đời sống thiêng liêng của họ chắc chắn cũng quan trọng không kém đời sống xã hội. Dĩ nhiên, cộng đoàn có thể kỳ vọng nơi các linh mục của mình vai trò là những người hướng dẫn khôn ngoan trên hành trình khám phá Kinh Thánh. Nhưng sẽ là một sự thoái thác nếu các tín hữu để bản thân bị lệ thuộc vào những vị mục tử chưa hề tiến xa hơn các khoá nhập môn thời chủng viện xưa kia.

Một lần nữa, ta có thể nhìn vào những mô hình sống động đã có sẵn. Có những nhóm giáo dân đã cùng nhau học hỏi Kinh Thánh suốt nhiều năm, với sự hiện diện của linh mục — không

phải trong vai trò người dạy, mà như một người bạn đồng hành trên hành trình đức tin. Họ đủ trưởng thành để không bị lừa bởi những lập luận giản đơn kiểu "Kinh Thánh viết rõ ràng ở đây mà". Họ tìm đến những nhà xuất bản Công giáo uy tín, biết rằng có thể tin tưởng vào chất lượng nội dung. Vậy tại sao phải tiếp tục "ăn bánh thiêng liêng làm từ bìa cứng" trong khi những bữa tiệc thiêng liêng phong phú lại đang có sẵn trước mắt?

Và những giáo dân trong một Giáo hội thoát khỏi giáo sĩ trị sẽ không ngần ngại tự hỏi: Chúa đang mạc khải điều gì qua đời sống tưởng chừng như trần thế của cộng đoàn mình? Họ sẽ tự vấn trong mọi hoàn cảnh xem chính sách của thành phố, tiểu bang hay quốc gia mình đang ảnh hưởng thế nào đến "những người bé mọn nhất". Họ sẽ nhận ra rằng việc dấn thân vào công cuộc tìm kiếm công lý trong các vấn đề xã hội hôm nay không phải là thứ phụ thêm vào đời sống đức tin dành cho những người cuồng tín — nhưng như Thượng Hội đồng Giám mục về Công lý năm 1971 đã tuyên bố, mối bận tâm về công lý chính là một thành phần cấu thành của đức tin.

Tham dự vào Phụng vụ chung

Nếu, như đã trình bày khi nói về điều được mong đợi nơi các linh mục chủ tế phụng vụ, người được truyền chức được mời gọi đem chính thực tại linh mục từ Bí tích Rửa tội của mình vào việc thờ phượng — nghĩa là đứng cầu nguyện khi dẫn dắt cộng đoàn — thì giáo dân cũng được mời gọi tham dự phụng vụ với cùng một sự hiện diện cá vị như vậy.

Nói cách khác, người tín hữu ngồi trên ghế nhà thờ cũng được mời gọi trở nên một cộng đoàn đang cầu nguyện. Một lần nữa, ta gặp lại thực tại rằng nếu phụng vụ muốn trở thành một trải nghiệm của việc khiêm tốn đứng trước mặt Thiên Chúa, thì cả hai phía — hàng giáo sĩ và giáo dân — đều chia sẻ trách nhiệm ấy. Đây là một hệ thống truyền thông con người duy nhất. Toàn thể cộng đoàn là chủ thể đang đối thoại và trao đổi hồng ân với Thiên Chúa. Hoặc vị chủ tế và cộng đoàn cùng tiếp nhận tín hiệu phát ra từ nhau, hoặc cơn đói khát nơi người này chỉ càng bị khơi gợi và không được đáp lại bởi sự khô cứng của người kia. Trong bài giảng tại lễ an táng của nữ tu kiên cường Thea Bowman, cha John Ford đã phát biểu rất thuyết phục: "Sẽ không thể có Thần Khí trên giảng đài nếu không có Thần Khí nơi hàng ghế cộng đoàn."

Khi nhấn mạnh đến tính hỗ tương trong mối tương quan giữa giáo sĩ và giáo dân, ta phải nhìn nhận rằng giáo dân cũng được mời gọi tham dự cách tự phát và hiện diện sống động trong hành động phụng vụ. Sự tự phát này không nhất thiết đòi hỏi phải giơ tay cuồng nhiệt hay hét to Alleluia (ít nhất là không phải lúc nào cũng thế), nhưng đòi hỏi sự hiện diện cảm xúc với những lời đang được cử hành và những cử chỉ đang được thực hiện. Điều này đòi hỏi phải tỉnh thức trước thực tại của chính mình trước mặt Thiên Chúa trong giây phút hiện tại — là thụ tạo, là tội nhân, là kẻ phản bội, là người bạn, là kẻ được yêu thương. Nó đòi hỏi phải hiện thân: những cánh tay giơ lên, vầng trán nhíu lại, thậm chí cả những giọt nước mắt. Và tại sao lại không được vỗ tay? Có ai cấm chúng ta từ khi bị

trục xuất khỏi vườn Êđen?

Thật đáng tiếc, phần đông giáo dân của chúng ta đã bị dạy dỗ trong một lối giáo lý nặng tính công thức, dễ biến họ thành xác ướp hơn là những bạn đồng hành bằng xương bằng thịt trong một mối tình yêu. "Phải chắp tay đúng cách." "Đừng nhìn quanh." Tại sao? Sợ rằng họ sẽ nhìn thấy những người khác trong cộng đoàn của Thiên Chúa cùng cử hành với họ sao?

Một trong những trải nghiệm cầu nguyện sâu sắc nhất mà tôi từng tham dự là khi vị chủ tế khiến cả cộng đoàn sửng sốt bằng lời mời gọi: "Tôi muốn anh chị em khi tiến lên rước lễ, hãy dừng lại một chút và nhìn quanh mình, nhìn thấy những người tội lỗi khác giống như anh chị em đang được đón mời vào bàn tiệc của Chúa — những kẻ nói dối, những kẻ gian lận, những kẻ trộm cắp, ngoại tình, 'người thu thuế và gái điếm.' Rồi tất cả chúng ta cùng bước lên bàn tiệc trong niềm vui."

Bằng kinh nghiệm cá nhân, tôi có thể xác nhận hiệu quả của điều ấy, chẳng hạn như khi người rước lễ giao tiếp bằng ánh mắt và mỉm cười trong giây phút thiêng liêng khi họ đón nhận tấm bánh hay chén rượu Thánh Thể từ tay tôi. Hoặc khi cộng đoàn biểu lộ cảm thức rõ ràng về niềm vui hay nỗi đau trong bài hát họ đang cất lên. Hoặc khi gia đình một trẻ em sắp chịu phép rửa biết buông bỏ vẻ mặt nghiêm trang trong nhà thờ để sống một cách thoải mái, thân tình trong một biến cố vốn dĩ là vô cùng vui tươi.

Tăng trưởng trong đời sống thiêng liêng trưởng thành

Một phần những điều cần thiết trong mục này đã được đề cập ở đầu phần này: Việc khẳng định nhân cách bằng cách lên tiếng và gọi tên kinh nghiệm của chính mình — ngay cả khi hành động ấy có thể gây khó chịu hoặc tức giận — là một phần của sự trưởng thành nhân bản. Những người trưởng thành đích thực biết cách ở lại trong cuộc đối thoại và thể hiện sự tôn trọng mà không thoái lui, như bất kỳ cuộc hôn nhân thành công nào cũng chứng minh điều đó. Tuy nhiên, chúng ta cần tiến xa hơn mức độ nền tảng này để hướng đến việc lớn lên trong những kỷ luật của đời sống thiêng liêng trưởng thành hơn. Hãy nhớ rằng thánh Phaolô đã nói đến việc từ bỏ những điều trẻ con (1 Cr 13,11).

Giáo dân mong muốn đào sâu đời sống thiêng liêng của mình cần chủ động tìm kiếm những nguồn tài nguyên bên ngoài cộng đoàn giáo xứ nếu giáo xứ không cung cấp những tài nguyên phù hợp với mức độ trưởng thành thiêng liêng của họ. Hầu như mọi giáo phận đều có danh sách các chương trình như cầu nguyện nội tâm (centering prayer), tĩnh tâm có hướng dẫn, hay các buổi thuyết trình chuyên đề. Dĩ nhiên, điều này đòi hỏi nỗ lực và sự chủ động để có thể tham gia. Có thể phải gác lại một số ưu tiên khác. Nhưng đời sống thiêng liêng, cũng như mọi hình thức trưởng thành khác, đều phải trả giá. Ngồi yên và trông chờ cộng đoàn giáo xứ lo liệu toàn bộ cho việc phát triển thiêng liêng của mình chỉ là một biểu hiện khác của tâm thức tiêu dùng và thói quen đòi hỏi vốn phổ biến trong xã hội Mỹ. Chúng ta chấp nhận điều đó trong tư cách công dân khi trông đợi các viên chức chính quyền giải quyết mọi vấn đề

của mình, nhưng bản thân lại không buồn đi bầu hay tìm hiểu về các chính sách công quan trọng. Và chúng ta lặp lại mô thức đó trong đời sống đạo: đi lễ nhưng không dấn thân phục vụ cộng đoàn, rồi lại phàn nàn khi cha xứ không làm theo ý mình.

Tôi từng chứng kiến một tình huống nơi một "ông lớn" trong giáo xứ nổi giận vì một quyết định của cha xứ, dù quyết định đó đã được Hội đồng giáo xứ đề xuất và thông qua. Ông ta hậm hực và công khai tuyên bố rằng sẽ "dạy cho họ một bài học" bằng cách ngưng đóng góp cho quỹ xây dựng của giáo xứ. Khi cha xứ kiểm tra thì — bạn đoán đúng rồi đó — mức đóng góp của ông ta chỉ là một khoản nhỏ bé so với mức sống của chính mình. Người tiêu dùng có thể được chào đón tại các cửa hàng thời trang, nhưng họ sẽ không thể xây dựng được một Hội Thánh trưởng thành.

Tham gia tích cực vào cộng đoàn đức tin

Dù việc chủ động cá nhân và chấp nhận rủi ro trong việc xây dựng những mô hình mới cho tương quan giữa giáo dân và giáo sĩ là một thách đố đối với từng người giáo dân, thì việc chuyển hóa nền văn hóa hiện tại không thể chỉ đặt lên vai những cá nhân đơn lẻ. Tất cả chúng ta sẽ được mời gọi chia sẻ một trách nhiệm chung.

Nhiều tín hữu đang ngồi trên ghế nhà thờ hôm nay vốn đã được dạy giáo lý theo một lối hiểu rất cá nhân về đời sống và trách nhiệm Kitô giáo. (Việc là thành viên của Giáo hội không làm cho chúng ta miễn nhiễm với mặt tiêu cực của văn hóa Mỹ, sau cùng là thế.) Công đồng Vaticanô II đã đưa ra một

thách đố sâu xa đối với lối sống cá nhân chủ nghĩa của chúng ta khi công bố trong *Hiến chế Tín lý về Giáo hội Lumen Gentium*: "Trong mọi thời đại và trong mọi dân tộc, bất cứ ai kính sợ Thiên Chúa và thực hành sự công chính đều được Người đón nhận (x. Cv 10,35). Tuy nhiên, Người muốn thánh hóa và cứu độ con người không phải từng cá nhân đơn lẻ không liên hệ gì với nhau, nhưng là muốn quy tụ họ thành một dân để họ nhận biết Người trong chân lý và phụng sự Người trong thánh thiện" (LG, số 9).

Tính chất xã hội của ơn gọi nên thánh chính là yếu tố thiết yếu để chuyển hóa Giáo hội hiện nay vốn đang bị chi phối bởi văn hóa giáo sĩ trị. Chúng ta được mời gọi tham gia tích cực vào một hành trình cộng đoàn hướng về Thiên Chúa. Chúng ta có trách nhiệm hỗ tương đối với nhau trong đời sống của cộng đoàn đức tin, cả giáo sĩ lẫn giáo dân.

Tác động của não trạng này và sự thay đổi thái độ mà nó đòi hỏi có lẽ sẽ được minh họa rõ nhất qua một ví dụ đối lập:

> Gần đây, tôi đã hỗ trợ một giáo xứ Công giáo trong một dự án hoạch định. Dự án này bao gồm các buổi họp kiểu "tòa thị chính", nơi từng thành viên của cộng đoàn được mời chia sẻ những hy vọng và ước mơ của họ cho tương lai. Mọi ý kiến đều được ghi lại đầy đủ để Hội đồng Mục vụ giáo xứ nghiên cứu. Trong số rất nhiều lời chia sẻ đầy cảm hứng, tôi ghi nhận một câu phát biểu gây ấn tượng mạnh: "Tôi chỉ muốn Giáo hội ban bí tích cho tôi rồi để tôi yên!"

Khó có thể diễn tả lối nghĩ tiêu dùng một cách ngắn gọn và

trực diện hơn thế. Thật buồn thay, dù đa số người ta có thể thấy ngại ngùng khi phát biểu điều đó một cách trắng trợn, nhưng rõ ràng não trạng ấy vẫn tồn tại ở nhiều nơi trong Giáo hội chúng ta. Đối với những người mang tâm thức ấy, Giáo hội là "ai đó" – một thực thể bên ngoài – có nhiệm vụ cung ứng điều mà tín hữu mong muốn.

Rõ ràng, một thái độ "hãy đáp ứng nhu cầu của tôi" như vậy chỉ càng tiếp tục nuôi dưỡng não trạng giáo sĩ trị trong Giáo hội. Kiểu tín hữu đó chỉ là tập hợp những nhu cầu vị kỷ chưa trưởng thành, chẳng mang chút ý thức nào về trách nhiệm với cộng đoàn, và coi cha xứ như một công cụ vô danh mà nhiệm vụ chỉ là thỏa mãn những yêu sách của họ.

Một Giáo hội không còn bị chi phối bởi giáo sĩ trị đòi hỏi các vị mục tử biết lãnh đạo cách nhạy bén – như đã nói ở phần trên – thì tương ứng cũng cần có những người giáo dân sẵn sàng dấn thân vào công việc khó nhọc của sự cộng tác chủ động trong đời sống và sự phát triển của cộng đoàn đức tin. Kiểu tham dự thụ động và lệ thuộc – chỉ biết than phiền về sự thiếu đáp ứng của các vị lãnh đạo nhưng lại rút lui khi được mời gọi đóng góp thời gian và công sức để xây dựng cộng đoàn – sẽ không thể chấp nhận được nữa. Những ai luôn vắng mặt trước các công việc cần thiết cho sứ mạng Tin Mừng – như phục vụ trong các hội đồng, ủy ban, hay các nhóm làm việc – thì cũng mất quyền được than phiền. Sự tham gia trách nhiệm giữa các thành viên sẽ đòi hỏi nơi giáo dân nhiều phẩm chất tương tự như nơi các vị lãnh đạo cộng đoàn, dù là giáo sĩ hay giáo dân. Đó là khả năng biết lắng nghe và ở lại bàn đối thoại

khi gặp những ý tưởng khiến ta vượt khỏi vùng an toàn. Đó là tinh thần không chờ người khác đề xuất trước, nhưng chủ động đóng góp các gợi ý xây dựng cho sự thăng tiến Nước Thiên Chúa. Đó là lòng khiêm tốn để đưa ra những đề xuất không phải như một đòi hỏi, mà như một hồng ân, để cộng đoàn cùng phân định – dù có thể sẽ không được chấp nhận. Đó là sự sẵn lòng cộng tác để thực thi những quyết định được đưa ra trong thiện chí, dù không hợp với sở thích cá nhân. Sau cùng, điều đó đòi hỏi ta biết gác lại cái tôi của mình để mưu cầu ích chung.

Quay trở lại với một trong những ý tưởng nền tảng của toàn bộ tác phẩm này: Giáo hội không chỉ là một tập hợp những cá nhân đơn lẻ đang tìm kiếm ơn cứu độ qua một đời sống thiêng liêng mang tính "tôi và Chúa Giêsu". Giáo hội là một thân thể: một vở kịch duy nhất, trong đó các chi thể liên kết với nhau được mời gọi đảm nhận những vai trò khác nhau trong một sứ mạng bao la đến mức đòi hỏi mỗi người phải chết đi cho chính mình.

Lãnh đạo và môn đệ là hai thực tại được đồng sáng tạo trong mối tương quan hỗ tương. Một Giáo hội không còn bị chi phối bởi não trạng giáo sĩ trị sẽ đòi hỏi hy sinh từ tất cả chúng ta, nhưng cũng mở ra lời hứa về sự viên mãn cao cả nhất. Như thánh Phaolô nói: "Xin Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, là Cha vinh hiển, ban cho anh em thần khí khôn ngoan và mạc khải để nhận biết Người. Xin Người soi sáng con mắt tâm hồn anh em, để anh em nhận biết đâu là niềm hy vọng mà Người kêu gọi anh em, đâu là gia nghiệp vinh quang phong phú Người dành cho các thánh, và đâu là quyền năng vô song

của Người đối với chúng ta là những tín hữu" (Êphêsô 1,17-19).

Cốt lõi vẫn là tình yêu

Khi chúng ta phác thảo những điều mà một Giáo hội không còn bị chi phối bởi giáo sĩ trị có thể mong đợi nơi các linh mục được truyền chức, chúng ta đã kết lại bằng một điều không bao giờ có thể được đặt ra như một kỳ vọng, nhưng thực ra là một hồng ân – hồng ân duy nhất có thể làm nền tảng vững chắc cho mọi điều khác: đó là tình yêu dành cho cộng đoàn mà vị mục tử được sai đến phục vụ. Đây là một hồng ân cần được khẩn cầu cùng Thiên Chúa, với tất cả khát vọng mà vị mục tử có thể dâng lên. Sẽ là một thiếu sót không thể chấp nhận được nếu chúng ta không chỉ ra lời mời gọi tương ứng dành cho hàng ngũ giáo dân.

Bên dưới mọi thách đố mà giáo dân cần đối diện nếu muốn đóng góp phần riêng của mình vào tiến trình giải trừ não trạng giáo sĩ trị trong Giáo hội tương lai, chính là lời mời gọi yêu thương những người đã được kêu gọi làm mục tử phục vụ họ. Nếu sau cùng, chỉ có tình yêu mới có thể giúp bất kỳ ai trong chúng ta vượt qua não trạng hủy hoại của mối tương quan bề trên – bề dưới, thì nguyên lý đó cũng đúng trong mối tương quan giữa giáo dân với các mục tử của họ.

Nhưng điều tưởng như một lý tưởng đạo đức này lại đòi hỏi một kỷ luật rất nghiêm khắc. Tình yêu ở đây không phải là những cảm xúc ấm áp đầy mơ mộng. Như mọi tình yêu đích thực, nó đòi hỏi trước hết phải can đảm đối diện với những thực tại gai góc. Các tiến trình mà qua đó Giáo hội xác định

một người có ơn gọi thực sự và xứng đáng được cộng đoàn Kitô hữu chấp nhận để truyền chức là những tiến trình rất dễ sai lầm. Giáo hội của Chúa là một cộng đoàn lữ hành, chưa phải là sự viên mãn trọn vẹn của Nước Trời. Và chính tính lữ hành ấy cũng chi phối việc biện phân những người được gọi làm thừa tác viên, như nó chi phối mọi khía cạnh khác trong đời sống Giáo hội. Các mục tử – kể cả các vị trong hàng giáo phẩm – tất yếu vẫn là những con người giới hạn. Những ân huệ của họ sẽ bị tổn hao bởi sự yếu đuối của con người, và bị thương tích bởi chính tội lỗi cá nhân. Nếu họ là những người chữa lành, như Henri Nouwen từng dạy, thì họ cũng chỉ là những người chữa lành mang thương tích. Có thể một số nền thần học nhấn mạnh rằng linh mục hành động "trong con người của Đức Kitô", nhưng nếu không quân bình quan điểm ấy với thực tại vết thương của họ, thì điều đó sẽ trở thành một ý thức hệ nguy hiểm, dẫn thẳng đến chủ nghĩa giáo sĩ trị – điều mà chúng ta đang cố gắng hiểu rõ.

Chính những mục tử không hoàn hảo, tội lỗi và đang lữ hành ấy là những người mà các tín hữu nơi hàng ghế nhà thờ được mời gọi để yêu thương. Tình yêu ấy, bởi không phải là thứ tình cảm ủy mị, nên phải là một tình yêu can trường. Đó là một đòi hỏi cam go, giống như thử thách suốt đời để yêu thương trong đời sống hôn nhân. Đôi khi, tình yêu ấy đòi hỏi những cuộc đối đầu đầy khó chịu trước những hành vi thiếu tôn trọng, thậm chí là lạm dụng. Nhưng cũng chính tình yêu ấy mời gọi chúng ta cùng chia vui, khi một đời mục vụ đích thực, dưới sự hướng dẫn của Thánh Thần, có thể quy tụ một

cộng đoàn đang rời rạc nên hiệp nhất sâu xa hơn trong Chúa.

Chính trong khuôn khổ của tình yêu dành cho những người đang nắm giữ vai trò mục vụ mà chúng ta cần đặt vấn đề trách nhiệm. Trọng tâm chính của tác phẩm này, thực vậy, không đặt nặng nơi quá khứ. Chúng ta học hỏi những gì đã xảy ra không phải để trả lại công bằng cho những bất công, nhưng để khám phá những mô thức được phơi bày từ quá khứ, nhờ đó giúp ta xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn. Tuy vậy, hoàn toàn dễ hiểu khi độc giả đặt ra câu hỏi: "Vậy còn những giám mục đã thất bại trước cộng đoàn Kitô hữu khi xem nhẹ mức độ nghiêm trọng của các vụ lạm dụng và chỉ đơn giản là thuyên chuyển các linh mục lạm dụng từ giáo xứ này sang giáo xứ khác thì sao?" Câu hỏi đó liên hệ như thế nào với tình yêu dành cho những người đã thất bại trong việc thực thi công lý cho các nạn nhân?

Tình yêu đối với tha nhân, nếu là tình yêu chân thật, sẽ mời gọi chúng ta thực hành điều khó khăn là sửa lỗi huynh đệ. Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm giúp anh chị em của mình – trong trường hợp này là các giám mục – biết gánh lấy hoàn toàn trách nhiệm cho cả điều thiện lẫn những hậu quả tàn phá do hành động của họ gây ra. Chỉ đơn giản làm ngơ và để cho các hành vi gây hại tiếp diễn chính là một sự thất bại trong tình yêu nơi chính chúng ta. Người bạn quá cố của tôi, cũng là một nhà thần học thiêng liêng uyên bác – cha Thomas Clarke, S.J. – đã để lại cho chúng ta nhiều suy tư khôn ngoan khi ngài chỉ ra rằng: lời mời gọi thực thi công lý và đòi hỏi của tình yêu không hề mâu thuẫn nhau, nhưng luôn song hành và củng cố

lẫn nhau.[16] Chúng ta không thể yêu thương nếu không quan tâm đến công lý; và sau cùng, chúng ta cũng sẽ không thể hành động cách công chính nếu những hành động nhân danh công lý ấy không được soi dẫn bởi tình yêu.

Sống trong căng thẳng này – vừa đòi hỏi các giám mục phải chịu trách nhiệm, vừa làm điều ấy với tâm thế của tình yêu – là một thách đố vô cùng lớn. Nó đặt chúng ta vào lằn ranh rất mong manh. Cũng dễ để rơi vào một thứ công lý vô cảm, biến tha nhân thành một đối tượng bị kết án, như cách chúng ta dễ rơi vào tình cảm uỷ mị, dung dưỡng cho sự vô trách nhiệm tiếp diễn của người ấy.

Trong đời sống công cộng và xã hội, phương tiện để khắc phục những sai lầm chính là hệ thống tư pháp. Và điều hoàn toàn chính đáng là những ai là nạn nhân có quyền tìm đến các biện pháp pháp lý để đòi lại công lý cho những điều họ đã phải gánh chịu. Các giám mục, cho dù đang nắm giữ thánh chức trong Giáo hội, vẫn là công dân và phải chịu sự chi phối của pháp luật như mọi công dân khác. Tuy nhiên, việc lựa chọn con đường pháp lý ấy có mang lại niềm hy vọng hợp lý hay không vẫn là một phán đoán cẩn trọng mà chỉ chính các nạn nhân mới có thể quyết định. Nếu họ chọn sử dụng quyền ấy như một hành vi xuất phát từ tình yêu dành cho Giáo hội, họ xứng đáng được cộng đoàn tín hữu nâng đỡ.

Ngoài hệ thống pháp lý, lựa chọn duy nhất còn lại là các giáo dân lên tiếng, như anh chị em trong đức tin, trực tiếp kêu

16 *Playing in the Gospel* (Kansas City: Sheed & Ward, 1986), 130–42

gọi vị giám mục thừa nhận trách nhiệm của mình. Đây cũng là một hành động mang tính linh mục – nghĩa là mời gọi vị giám mục ấy bước ra khỏi cơ chế giáo sĩ trị với não trạng bề trên – bề dưới, để bước vào một tương quan huynh đệ Kitô giáo. Đáng buồn thay, kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng con đường này ít mang lại hy vọng thành công.

Trước hai con đường khiếm khuyết như thế, một lựa chọn thứ ba lại xuất hiện. Các nạn nhân của lạm dụng tính dục bởi giáo sĩ – cũng như bất kỳ ai trong một hoàn cảnh bất công – rất dễ rơi vào một cám dỗ: không phải là tìm kiếm công lý, mà là đòi trả thù. Đây là một điều hoàn toàn khác. Động cơ hành động luôn mang tính cá nhân nơi mỗi nạn nhân hoặc những người bảo vệ họ. Nhưng tình yêu dành cho họ đòi hỏi chúng ta phải nói sự thật, và sự thật là hành vi của một số người trong đó có vẻ là lời kêu gọi báo thù. Khi ai đó nói: "Chẳng giám mục nào bị bỏ tù cả" hay "bao giờ họ mới phải trả giá cho những gì họ đã làm?", thì sự gay gắt trong lời nói ấy cho thấy không còn đơn thuần là một đòi hỏi công lý. Mọi hành động báo thù đều nhân danh công lý. Khi cơn giận – vốn khởi đi hoàn toàn chính đáng và thậm chí là thánh thiện – không tìm được một lối thoát phù hợp, nó có thể bị biến dạng thành nhu cầu làm dịu nỗi đau bằng cách tấn công lại người đã gây tổn thương cho mình. Điều ấy là dễ hiểu, nhưng không phải là công việc của tình yêu.

Thực tại này đặt lên vai những ai trong chúng ta không phải là nạn nhân trực tiếp (dù xét theo một nghĩa nào đó thì ai trong Giáo hội cũng là nạn nhân) một trách nhiệm linh mục đầy khó khăn đối với anh chị em của mình. Chúng ta phải lắng

nghe anh chị em mình; phải nâng đỡ họ trong những nỗ lực đòi lại công lý; nhưng đến một lúc nào đó, khi những cố gắng của họ trở nên vô vọng, có thể chúng ta cần giúp họ buông bỏ cơn giận dữ đang bào mòn tâm hồn họ. Điều này không phải là làm tổn thương thêm các nạn nhân, mà là giúp họ chuyển năng lượng ấy sang việc xây dựng một điều gì đó mới mẻ. Ai từng nói tình yêu là điều dễ dàng?

Công trình chuyển hóa là trách nhiệm của tất cả chúng ta

Cộng đoàn Kitô hữu sẽ không thể được chữa lành khỏi tội lỗi làm biến dạng khuôn mặt mình – đó là chủ nghĩa giáo sĩ trị – chỉ bằng việc thay đổi nơi hàng giáo sĩ. Cũng không thể được chữa lành chỉ nhờ vào nỗ lực của giáo dân trong việc trưởng thành và từ bỏ những biểu hiện còn mang tính "thiếu niên" trong đời sống thiêng liêng của họ. Dù chúng ta được mời gọi đảm nhận những vai trò khác nhau trong việc xây dựng thân thể Đức Kitô, thì chúng ta vẫn là một dân tộc duy nhất, một thân thể duy nhất, một chức linh mục duy nhất.

Mỗi người trong chúng ta, dù là người đã được truyền chức hay là giáo dân, đều mang trách nhiệm đối với câu chuyện chung của dân Chúa đang lữ hành. Mỗi người trong chúng ta, dù đứng nơi bàn thờ hay ngồi nơi hàng ghế nhà thờ, đều góp phần bằng chính sự hiện diện cá nhân trong việc thờ phượng dâng lên Chúa Cha. Mỗi người trong chúng ta, dù là giáo sĩ hay giáo dân, đều được mời gọi nâng đỡ anh chị em mình trên hành trình nên thánh mà Bí tích Rửa tội đã mời gọi. Mỗi người

trong chúng ta, dù là người lãnh đạo hay người theo sau, đều được mời gọi kiến tạo sự hiệp thông – một sự hiệp thông làm chứng cho tình yêu hợp nhất của Thánh Thần. Mỗi người trong chúng ta được mời gọi bước vào tâm trí và trái tim của Đức Giêsu,

Đấng vốn dĩ là Thiên Chúa,
mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa.
Nhưng Người đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang,
mặc lấy thân nô lệ,
trở nên giống phàm nhân,
sống như người trần thế.
Người còn hạ mình,
vâng phục cho đến nỗi bằng lòng chịu chết,
chết trên cây thập tự.
(Pl 2,6-8)

Kết luận

Sự chuyển hóa được mô tả trong chương trước, dù đầy thách đố đối với từng người chúng ta, vẫn chỉ là một bản phác thảo. Và đó lại là một bản phác thảo được vẽ trên một tấm canvas rất rộng. Có rất nhiều khoảng trống trong bản phác ấy. Việc lấp đầy những khoảng trống này sẽ đòi hỏi sự cộng tác giữa linh mục và giáo dân. Điều tốt nhất mà chúng ta có thể làm với những khoảng trống hiện tại là chỉ ra những lãnh vực và câu hỏi cần tiếp tục suy tư.

Cổ võ và tuyển chọn ơn gọi

Trước tiên, viễn tượng này nói gì về vấn đề ơn gọi và việc tuyển chọn? Cộng đoàn Công giáo cần gửi đi thông điệp nào về mẫu người được kêu gọi bước vào mô hình thừa tác vụ linh mục đã được phác họa trong viễn tượng chuyển hóa này? Cần phát triển những cơ chế nào để có thể thu hút những con người như thế? Họ có thể đang hiện diện ở đâu, để chúng ta có thể sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực vốn hạn chế của mình?

Ngược lại, chúng ta cần ngừng làm điều gì? Những thông điệp nào cần phải được loại bỏ và thay thế bằng những thông điệp khác – những thông điệp có thể giảm thiểu khả năng xuất hiện của não trạng giáo sĩ trị nơi các ứng sinh tương lai?

Chẳng hạn, các bậc cha mẹ cần đóng vai trò gì khi họ là người hình thành hình ảnh người linh mục nơi tâm trí con cái mình? Khi còn là một linh mục trẻ, tôi có dịp ghé thăm một cặp vợ chồng là bạn cũ từ thời tiểu học. Người mẹ kể với tôi rằng khi bà nói với các con về việc tôi sắp đến ngủ lại nhà một đêm, cậu con trai nhỏ đã hỏi: "Vậy Chúa sẽ ngủ ở đâu?" Một câu chuyện dễ thương nhưng hàm chứa những ý nghĩa sâu sắc.

Một kinh nghiệm buồn gần đây cho thấy sức mạnh của não trạng méo mó đang thống trị – và cả chặng đường dài chúng ta còn phải đi:

> Một giáo phận lớn đã sản xuất một đĩa CD để gửi đến mọi gia đình như một cách cổ võ ơn gọi linh mục. Nội dung của đĩa CD khuyến khích các bậc phụ huynh vun trồng ước muốn trở thành linh mục nơi các con trai của họ. Một người bạn đã chia sẻ đĩa này với tôi.
>
> Phần đánh giá nội dung đĩa CD quả là rất đáng nói. Không một lần nào xuất hiện từ "Nước Trời" hay "sứ mạng". Tôi nghĩ từ "phục vụ" có thể chỉ được nhắc đến một lần. Cụm từ "chức linh mục của Đức Giêsu Kitô" thì xuất hiện nhiều lần, nhưng nó mang một sắc thái hoàn toàn khác với ngôn ngữ nói về "Đức Giêsu". Giọng điệu chung của toàn bộ đĩa CD xoay quanh đặc quyền và địa vị. Một thứ thần học giáo

sĩ trị.

Nếu những người phụ trách cổ võ ơn gọi vẫn tiếp tục quảng bá như thế trong các tài liệu của họ, thì đó cũng chính là điều mà Giáo hội sẽ phải chứng kiến nơi các linh mục tương lai.

Đào tạo giáo dân

Xuyên suốt tác phẩm này, chúng ta đã nhấn mạnh vai trò của giáo dân trong việc cùng góp phần – dù vô tình – tạo ra một mô hình lệch lạc. Chúng ta đã đặt trọng tâm vào công việc khó khăn là viết lại những "kịch bản" mới cho mối tương quan giữa giáo dân và giáo sĩ, nhằm bảo vệ khỏi những tác động của não trạng giáo sĩ trị. Nhưng bên cạnh những lời kêu gọi giáo dân nhận lãnh trách nhiệm ấy, Giáo hội – với tư cách là cộng đoàn – có thể cung cấp những hình thức nâng đỡ chính thức nào cho những người giáo dân sẵn sàng đón nhận thách đố đó? Quá trình đào tạo đức tin người trưởng thành cần được điều chỉnh như thế nào để thúc đẩy sự thay đổi trong não trạng? Một lần nữa, cần có một cuộc rà soát nghiêm túc về những gì mà thực tế chúng ta đang truyền đạt, từ đó xây dựng nên những kịch bản mới và khuyến khích những ai sẵn sàng can đảm thực hành.

Đào tạo sau khi đã chấp nhận ơn gọi

Sẽ chẳng ích gì nếu ta vẽ nên một loạt hình ảnh và kỳ vọng mới cho một chức linh mục phi giáo sĩ trị, nếu toàn bộ tiến trình đào tạo trong chủng viện không được xem xét lại một cách nghiêm túc. Nói thẳng ra: phương pháp và cách tiếp cận

của các chủng viện hiện nay đã đóng góp như thế nào – thậm chí nuôi dưỡng thế nào – cho não trạng giáo sĩ trị? Cần thay đổi điều gì để giảm thiểu khả năng đó và thay thế bằng lý tưởng về trách nhiệm hỗ tương trong một chức linh mục duy nhất của những người đã được rửa tội? Giáo dân nên được mời gọi và thử thách đóng vai trò nào trong việc đào tạo những người sẽ được truyền chức trong tương lai? Hay như một vị tổng giám mục mà tôi quen từng thường xuyên tự hỏi: liệu chủng viện có thực sự là môi trường thích hợp cho việc đào tạo những thừa tác viên linh mục tương lai không? Đây là một chủ đề vẫn còn rất nhiều khoảng trống cần được lấp đầy.

Các vấn đề về cơ cấu và chính sách khác

Bất kỳ ai có chút quan tâm đến những biến chuyển gần đây trong Giáo hội Công giáo đều sẽ nhận ra rằng tôi chưa hề đề cập đến một số vấn đề nóng hổi. Tôi chưa nói đến những điều như: linh mục có gia đình, phụ nữ làm linh mục, ý nghĩa của xu hướng đồng tính trong sứ vụ linh mục, hay cách thức mà Giáo hội "tìm ra" (xin dùng một từ trung lập) những người sẽ được chọn làm giám mục.

Những vấn đề như thế là nghiêm túc và đáng được những trí tuệ khôn ngoan và có khả năng phân định suy xét cẩn trọng. Lý do tôi không đưa những vấn đề ấy vào đây có ba điểm: Thứ nhất, đơn thuần là vì lý do thực tiễn. Nếu muốn bàn cho thấu đáo những câu hỏi chính đáng ấy thì có nguy cơ biến cuốn sách này thành một khối dày cộm như cái chặn cửa. Bản thân những câu hỏi được nêu trên cũng đã gợi lên nhiều điều rồi.

Lý do thứ hai là vì những câu hỏi mang tính chính sách hay cả những tranh luận về tín lý ấy đòi hỏi một trình độ chuyên môn vượt quá khả năng của tôi.

Nhưng lý do quan trọng hơn, tôi chọn giữ trọng tâm nơi mối tương quan giữa giáo dân và giáo sĩ đã được truyền chức bởi tôi tin rằng chính mối tương quan ấy là nền tảng cho việc giải quyết lành mạnh các vấn đề chính sách kia. Nếu trong Giáo hội – cả giáo sĩ lẫn giáo dân – chúng ta không cùng nhau nỗ lực nhổ bật khỏi tâm hồn mình mọi dấu vết của não trạng giáo sĩ trị, mọi cách thức tương quan kiểu cha-con (bề trên – bề dưới), dù ở cấp giáo xứ, giáo phận hay toàn quốc, thì những lợi ích mà người ta kỳ vọng từ việc truyền chức cho người có gia đình, phụ nữ hay người đồng tính, hoặc từ việc thiết lập những phương pháp mới để chọn giám mục, cũng sẽ chẳng đem lại bao nhiêu kết quả. Người có gia đình, phụ nữ hay người đồng tính – sau cùng – cũng có thể bị cuốn hút vào chính cơn cám dỗ của chủ nghĩa giáo sĩ trị, như bất kỳ ứng viên nào hiện nay. Vấn đề thực sự nằm ở trong tâm hồn con người, trong lời mời gọi hoán cải và biến đổi. Nằm ở việc "mặc lấy tâm tình của Đức Giêsu Kitô".

Lời kết và một sự dâng hiến

Dù thảm kịch lạm dụng tính dục đã gây ra biết bao đau thương và tủi nhục cho chúng ta, chúng ta không được phép đánh mất cái nhìn về những chồi non hy vọng – những mối tương quan mới mẻ giữa giáo sĩ và giáo dân – đang nảy nở trong biết bao cộng đoàn Giáo hội khắp đất nước này. Thiên

Chúa đã ban cho chúng ta biết bao người đã được truyền chức và những người giáo dân nam nữ đầy tận tâm, những người ngày qua ngày, tuần qua tuần, năm này qua năm khác, vẫn miệt mài sống và thực hành những cách thức tốt lành nhất. Nhiều giáo dân đã gạt bỏ nỗi sợ hãi – thứ sợ hãi không đến từ Tin Mừng – để dám phục vụ chính những người đang phục vụ họ, bằng cách gọi tên sự thật từ những trải nghiệm chung. Có những linh mục không ngại trao phó tâm hồn và cả con người của mình vào tay cộng đoàn, với tất cả những vật lộn, những chiến thắng nhỏ bé – vâng, cả những thất bại – trên hành trình đức tin. Họ đều là những linh mục đích thực, và chính họ đã loan báo Tin Mừng cho tôi suốt bao năm tháng. Vì điều đó, tôi mang ơn họ sâu sắc.

Gợi ý cho việc học nhóm

Ai nên tham gia?

Vì luận đề chính của cuốn sách này là: bất kể đã được truyền chức hay chưa, ai cũng góp phần duy trì não trạng giáo sĩ trị trong Giáo hội, nên cách tiếp cận hiệu quả nhất là thành lập một nhóm học tập gồm cả giáo sĩ và giáo dân. Ở cấp giáo xứ, một mô hình lý tưởng sẽ là cha xứ cùng các thành viên Hội đồng Mục vụ giáo xứ (và có thể cả Hội đồng Tài chính) cùng nhau học hỏi và phản hồi lại những ý tưởng và đề xuất của sách. Nếu ở cấp giáo phận có Hội đồng Mục vụ giáo phận, thì một hình thức tương tự cũng có thể tạo cơ hội để hình thành một tương quan linh mục thực sự giữa vị giám mục và nhóm tham vấn quý giá này.

Đó có thể là những mô hình lý tưởng. Nhưng điều đó không có nghĩa là ta nên loại trừ khả năng – hay phủ nhận giá trị – của một nhóm giáo dân tự tập hợp lại để học hỏi. Một điểm khác của lập luận trong sách này là: khi giáo dân cứ mãi

chờ đợi sự cho phép từ phía hàng giáo sĩ, thì họ lại đang vô tình củng cố chính mô thức mà cần phải thay đổi. Giáo dân không cần sự cho phép nào để cùng nhau suy tư và cầu nguyện, nhằm sống trọn vẹn hơn chức linh mục phổ quát mà Bí tích Rửa tội đã ban.

Vì sao nên học nhóm?

Ngay từ khi mời gọi các thành viên tham gia, cần làm rõ với họ rằng mục đích chính của các buổi học nhóm là giúp nhau hiểu và tiếp nhận nội dung sách cách cá nhân. Mục tiêu không phải là cổ vũ việc chấp nhận quan điểm của tác giả, lại càng không phải là để tạo ra một sự đồng thuận trong nhóm về việc "phải làm gì" trước tình hình hiện tại.

Nếu sau các buổi học nhóm, người tham dự có thể nói rằng: "Qua những cuộc trao đổi với các anh chị em đức tin đầy tâm huyết, tôi đã hiểu sâu hơn về những vấn đề phức tạp liên quan, và nay tôi có cái nhìn rõ ràng hơn về việc cần ưu tiên thay đổi thái độ và cách hành xử của chính mình," – thì các buổi gặp gỡ ấy đã hoàn toàn đạt được mục đích.

Làm thế nào?

Vì mối quan tâm cốt lõi ở đây chính là lãnh vực tăng trưởng bản thân và cộng đoàn trong sự thánh thiện, nên điều hiển nhiên là toàn bộ các buổi học nhóm cần được diễn ra trong bầu khí cầu nguyện. Điều này tất yếu bao gồm cả một thái độ hết sức tôn trọng đối với từng cá nhân – kể cả người có phản ứng rất khác, thậm chí trái ngược hoàn toàn với phần lớn

những người còn lại trong nhóm. Đây là một nhóm anh chị em đang cùng nhau kiếm tìm tâm trí và trái tim của Đức Giêsu, chứ không chỉ là một câu lạc bộ đọc sách tại địa phương.

Dựa trên nền tảng đó, một phương pháp luôn hiệu quả là khởi đầu việc học hỏi bằng cách mời từng người tham dự chia sẻ phản ứng căn bản của mình đối với bản văn – mà không bị ai khác trong nhóm ngắt lời. Điều này bao gồm cả phản ứng cảm xúc lẫn suy nghĩ lý trí của người đó. Cách tiếp cận như thế sẽ giúp tạo nên một bầu khí nơi mỗi người cảm thấy mình được lắng nghe và đón nhận như nhau, ngay cả khi họ có những cảm nhận hoàn toàn khác với những người còn lại. Việc tập trung trước hết vào nội dung tổng thể của tài liệu cũng giúp nhóm tránh bị cuốn vào những chi tiết nhỏ không cần thiết chỉ vì người đầu tiên nhắc đến. Sẽ có đủ thời gian sau đó để cả nhóm cân nhắc xem có nên dành thời gian cho điểm nhỏ đó hay không.

Khi tất cả các thành viên đã lần lượt chia sẻ cảm nhận ban đầu của mình, cả nhóm sẽ có được một cái nhìn chung về những điểm hội tụ hoặc khác biệt trong những vấn đề quan trọng nhất. Lúc ấy, người điều phối có thể đề nghị nhóm tập trung đào sâu vào những giả định nền tảng đằng sau các quan điểm khác nhau đã xuất hiện trong vòng chia sẻ đầu tiên.

Câu hỏi gợi suy tư

Tổng thể cách tiếp cận của cuốn sách đã tác động đến bạn thế nào? Bạn cảm thấy được nâng đỡ hoặc xác nhận ở điểm nào so với những lập trường hay linh cảm cá nhân trước đó của

mình? Có điều gì khiến bạn cảm thấy khó tiếp nhận, bị chấn động, bối rối – hoặc thậm chí giận dữ? Những thách đố cá nhân nào mà cuốn sách đã đặt ra cho bạn? Ngược lại, bạn tìm thấy cơ hội chuyển hóa nào nơi nội dung cuốn sách?

1. *Bản chất của các nền văn hóa*

– Bạn đã chịu ảnh hưởng từ những nền văn hóa nào khiến bạn có phản ứng như hiện nay với lập luận của cuốn sách? Văn hóa gia đình thời thơ ấu? Những hình mẫu hoặc nhân vật có ảnh hưởng lớn như giáo viên, huấn luyện viên, đồng nghiệp hoặc người bạn thân nào đó?

– Bạn có khả năng nào để tách mình khỏi những kỳ vọng do các nền văn hóa ấy đặt ra không – để có được một khoảng cách nội tâm và hình thành những phản ứng riêng của mình đối với các vấn đề xã hội, đặc biệt là tôn giáo – dù bạn đồng ý hay không đồng ý với môi trường văn hóa của mình?

2. Văn hóa giáo sĩ

– Phản ứng ban đầu của bạn là gì khi thấy các thừa tác viên được truyền chức – với tư cách là "giáo sĩ" – được xếp cùng hạng mục với các bác sĩ, luật sư, giáo sư hay nhân viên an ninh công cộng?

– Quan niệm và thái độ của bạn về vai trò lãnh đạo tôn giáo và sự thánh thiện bị ảnh hưởng ra sao bởi những ý tưởng được trình bày trong phần này?

– Bạn cảm thấy thế nào khi nghe rằng mỗi người trong

chúng ta đều góp phần và chia sẻ trách nhiệm trong việc duy trì nền văn hóa giáo sĩ trị trong Giáo hội – với cả mặt tích cực lẫn tiêu cực của nó?

3. Tư cách linh mục (priesting)

– Bạn đã bao giờ nghĩ rằng bản thân mình – và các anh chị em giáo dân – mang phẩm giá linh mục chưa? Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta xem điều đó không chỉ là một cách nói ví von?

– Bạn có nghĩ rằng việc coi mọi người tín hữu đều là linh mục sẽ làm lu mờ sự kính trọng chính đáng dành cho các thừa tác viên mục vụ? Cá nhân bạn, bạn thấy hai ý tưởng đó có thể hòa hợp với nhau như thế nào?

4. Nền văn hóa được phơi bày qua thảm kịch lạm dụng tính dục

– Câu chuyện được kể trong sách có ảnh hưởng gì đến quan điểm và thái độ bạn mang theo khi bắt đầu đọc sách không? Nếu có, thì ảnh hưởng ra sao?

– Có những yếu tố nào trong cách kể lại câu chuyện mà bạn đồng tình? Hoặc không đồng tình? Nếu bạn là người kể lại câu chuyện đó, bạn sẽ trình bày khác đi ở điểm nào? Và tại sao?

5. Công cuộc chuyển hóa văn hóa

– Những nguyên tắc được đề xuất cho cuộc chuyển hóa cần thiết gây ấn tượng thế nào với bạn?

–Đềxuấttrongsáchnêulênmộtloạthànhvicầnđượccảgiáosĩ

và giáo dân thực hành trong bốn lãnh vực liên hệ chặt chẽ với nhau:

- hiểu biết và dấn thân vào Lời Chúa – được mạc khải qua câu chuyện của dân Kinh Thánh và các biến cố thời đại hôm nay;
- tham dự tích cực vào đời sống phụng vụ của cộng đoàn;
- theo đuổi đời sống thiêng liêng ngày càng sâu sắc hơn;
- và đảm nhận trách nhiệm đối với cộng đoàn Giáo hội.

Trong bốn mục tiêu đó, mục tiêu nào phù hợp với bạn nhất? Mục tiêu nào dễ bị bạn bỏ qua hoặc xem nhẹ?

– Trong viễn tượng được trình bày ở phần nói về sự chuyển hóa, có những thách đố nào khiến bạn phải suy nghĩ đến việc thay đổi cuộc sống hoặc cách suy nghĩ của mình không? Những điều đó có gợi mở bước kế tiếp nào cho bạn không?

Lời tri ân

Có thể nói, trang bìa của bất kỳ cuốn sách nào, nếu không hoàn toàn sai lệch, thì chắc chắn cũng là chưa đầy đủ. Việc ghi rằng cuốn sách này là "của George Wilson" là cách hợp lý để xác định ai là người chịu trách nhiệm về nội dung và cách trình bày sau cùng – đó là tôi. Nhưng nếu điều đó khiến người đọc hiểu rằng tôi là tác giả duy nhất, thì thật sai lệch so với thực tế về nguồn gốc và quá trình hình thành của tác phẩm này. Vì thế, phần tiếp theo đây là một nỗ lực còn nhiều thiếu sót để tri ân tất cả những ai đã nâng đỡ và đóng góp sự khôn ngoan của họ, nhờ đó nội dung và hình thức của cuốn sách được cải thiện đáng kể.

Ngay từ khi đọc bản thảo đầu tiên, người bạn thân Jerry Pottebaum đã mạnh mẽ khuyến khích tôi tiếp tục dự án này. Và chính anh là người – với kinh nghiệm nhiều năm trong ngành xuất bản – đã đề nghị rằng Liturgical Press có thể sẽ thấy cuốn sách phù hợp với sứ mạng của họ. Sự quan tâm và nâng đỡ của anh vẫn luôn tiếp diễn kể từ đó.

Trong nhiều giai đoạn khác nhau, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu từ các đồng nghiệp và bạn bè – những người đã đọc các chương hay cả bản thảo – và nêu ra những câu hỏi hoặc vấn đề khiến tôi phải thay đổi hướng đi và từ đó đạt được những bước tiến tích cực hơn. Các tu sĩ Dòng Tên là đồng nghiệp của tôi – Brian McDermott và John Haughey – cùng với Jack Healey, người bạn thân lâu năm và cộng sự của tôi tại Woodstock College, đã đem kiến thức thần học vững chắc của họ góp phần soi sáng tác phẩm này. James R. Kelly đã đọc bản thảo từ góc nhìn xã hội học trong bối cảnh Giáo hội và thúc đẩy tôi hoàn tất công trình này.

Từ một góc nhìn khác, John Murray – dù phải trả giá không nhỏ về mặt cá nhân – đã chấp nhận ôn lại trải nghiệm đau thương khi cố gắng mang lại sự hiện diện mục vụ đầy quan tâm cho nhiều phía liên quan trong các vụ lạm dụng tính dục liên quan đến anh em Dòng Tên của chúng tôi.

Người bạn lâu năm Joe Kiernan đã đóng góp kiến thức chuyên môn của mình với tư cách một nhà xã hội học được đào tạo bài bản và nhà phân tích hệ thống tại RCA.

Những người bạn linh mục khác, từng có kinh nghiệm cá nhân về sự phức tạp của các vụ lạm dụng, là cha Bill Donnelly, O.S.A., và từ phía giáo phận là Đức ông Joe Schumacher cùng cha Bob Wilson – cả hai đều thuộc Giáo phận Fort Worth. Tôi biết ơn họ vì đã sẵn sàng chia sẻ những suy tư nâng đỡ dựa trên kinh nghiệm thực tế của mình.

Cha Gerard McCrane, M.M., là người bạn quý báu từ thời

chúng tôi cùng hợp tác trong dự án hoạch định của Maryknoll mà tôi có nhắc đến ở chương 6. Tôi biết ơn vì sự ủng hộ tích cực của ngài dành cho dự án này.

Người bạn thân David Jamieson đã mang đến một góc nhìn đại kết độc đáo từ sứ vụ mục vụ của anh trong vai trò mục sư hội nghị của Giáo hội Hiệp Nhất của Chúa Kitô. Cả Dennis O'Leary và Des Lamont cũng đã góp phần soi sáng một số khía cạnh đặc thù của vấn đề.

Sự hỗ trợ tập thể của những cộng sự chuyên môn và bạn bè thân thiết ấy đã góp phần quan trọng trong việc định hình tác phẩm này. Nhưng ngay cả những người khôn ngoan và đầy quan tâm như thế cũng không thể thay thế được chuyên môn biên tập mà bản thảo thô ban đầu của tôi thực sự rất cần đến.

Và rồi xuất hiện Susan Sink. Tôi không biết quy trình nào mà Liturgical Press đã dùng để phân công một biên tập viên theo sát bản thảo từ bước phác thảo đến khi xuất bản cuối cùng – nhưng nếu họ có thể "đóng chai" quy trình ấy thì quả là tuyệt vời. Susan không chỉ nắm bắt được các sắc thái của nội dung và lập luận trong sách, mà còn dùng "dao mổ" biên tập cực kỳ sắc bén của mình (một cách hết sức nhẹ nhàng) để phơi bày những chỗ thiếu sót hay sai lạc trong cách trình bày. Là một nhà sư phạm tài năng, cô đã giúp tôi tránh xa những ngõ cụt mà đầu óc rời rạc của tôi lại hay cảm thấy hấp dẫn – dù chẳng đóng góp gì cho mạch tư tưởng chính. Trên hết, cô giúp tôi hiểu được cốt lõi điều mà bấy lâu nay tôi vẫn đang loay hoay diễn đạt. Đó là điều mà nhiều người khác trong đời tôi đã không thể làm được.

Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả – không chỉ thay cho bản thân, mà còn thay cho quý độc giả đã kiên trì đồng hành trên chặng đường này và được hưởng lợi từ một vòng tròn cộng tác đầy hồng ân như thế.

Đến đoạn này, theo thông lệ, người viết thường nói: "Mọi sai sót trong tác phẩm đều là do chính tôi." Trong trường hợp này, rõ ràng là – đôi khi – ngay cả một lời sáo mòn cũng có thể diễn tả được sự thật.